

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ XÂY DỰNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

NGUYỄN TRẦN LIÊM

PHÁT HUY TÍNH NHÂN VĂN
TRONG KIẾN TRÚC ĐƯƠNG ĐẠI VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KIẾN TRÚC

Hà Nội - 2023

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ XÂY DỰNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

NGUYỄN TRẦN LIÊM

**PHÁT HUY TÍNH NHÂN VĂN
TRONG KIẾN TRÚC ĐƯƠNG ĐẠI VIỆT NAM**

CHUYÊN NGÀNH KIẾN TRÚC

MÃ SỐ: 9580101

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

1. TS.KTS. HOÀNG VĂN TRINH
2. TS.KTS. TRẦN ĐỨC KHUÊ

Two handwritten signatures in blue ink are positioned to the right of the list of supervisors. The top signature is more stylized and appears to be 'HT', while the bottom signature is more legible and appears to be 'DK'.

Hà Nội - 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận án



Nguyễn Trần Liêm

LỜI CẢM ƠN

Sau một thời gian học tập và nghiên cứu tại Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, đến nay tôi đã hoàn thành luận án “PHÁT HUY TÍNH NHÂN VĂN TRONG KIẾN TRÚC ĐƯƠNG ĐẠI VIỆT NAM”.

Tôi xin bày tỏ lòng tri ân sâu sắc tới cố PGS.TS. Trịnh Hồng Đoàn, người thầy đầu tiên đã định hướng tôi đến nghiên cứu này, mở ra cho tôi một chặng đường mới nhiều gian nan thách thức nhưng cũng tràn đầy ý nghĩa của nghề Kiến trúc sư. Tôi xin được bày tỏ lời cảm ơn sâu sắc đến các thầy giáo TS.KTS Hoàng Văn Trinh và TS.KTS Trần Đức Khuê - những người đã tiếp nối định hướng ban đầu của luận án, trực tiếp hướng dẫn và hết lòng dìu dắt tôi. Xin cảm ơn thầy TS.KTS Nguyễn Trí Thành - người đã luôn luôn đồng hành, luôn là điểm tựa vững chắc cho tôi trong suốt quá trình nghiên cứu. Trí tuệ, sự kiên nhẫn, nhiệt thành và niềm tin của các thầy chính là động lực to lớn giúp tôi hoàn thành luận án.

Xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo, các chuyên gia và các nhà khoa học đã dành thời gian đọc, trao đổi và đóng góp rất nhiều ý kiến quý báu để luận án trở nên hoàn thiện và có nhiều ý nghĩa hơn.

Xin cảm ơn Khoa Kiến trúc, Khoa Sau đại học, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội đã tạo điều kiện và nhiệt tình giúp đỡ tôi trong quá trình thực hiện luận án. Xin chân thành cảm ơn bạn bè, đồng nghiệp đã luôn đồng hành, sẻ chia, hỗ trợ.

Sau cùng, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc nhất đến cha mẹ và gia đình - những người đã luôn luôn sát cánh và ủng hộ tôi vô điều kiện, là nguồn động viên, khích lệ, đặc biệt trong những lúc khó khăn nhất.

Tác giả luận án

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục đích nghiên cứu.....	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	2
4. Phương pháp nghiên cứu.....	3
5. Nội dung nghiên cứu.....	3
6. Kết quả nghiên cứu	3
7. Những đóng góp mới của luận án	4
8. Ý nghĩa khoa học của luận án	4
9. Các khái niệm và thuật ngữ sử dụng trong luận án.....	4
10. Cấu trúc luận án	5
PHẦN NỘI DUNG.....	6
Chương 1. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NHÂN VĂN TRONG KIẾN TRÚC	7
1.1. Vấn đề nhân văn trong lịch sử nhân loại.....	7
1.1.1. Khái niệm “nhân văn” và “tính nhân văn”	7
1.1.1.1. <i>Khái niệm Humanity / Humanism ở phương Tây.....</i>	7
1.1.1.2. <i>Khái niệm “nhân văn” và “tính nhân văn” ở Việt Nam.....</i>	8
1.1.2. Yếu tố nhân văn thời cổ đại và trung đại.....	10
1.1.3. Tư tưởng nhân văn thời Phục hưng	11
1.1.4. Chủ nghĩa nhân văn thời cận - hiện đại	12
1.2. Vấn đề nhân văn trong nghệ thuật.....	13
1.2.1. Yếu tố nhân văn trong nghệ thuật dân gian	13
1.2.2. Yếu tố nhân văn trong nghệ thuật hàn lâm phương Tây	14
1.2.3. Yếu tố nhân văn trong nghệ thuật hiện đại và đương đại	15
1.2.4. Giá trị nhân văn trong tác phẩm nghệ thuật.....	15
1.3. Vấn đề nhân văn và yếu tố con người trong kiến trúc	17
1.3.1. Sự hiện diện của yếu tố “con người” trong kiến trúc phương Tây.....	17
1.3.1.1. <i>Yếu tố con người trong kiến trúc từ cổ đại tới hiện đại</i>	17
1.3.1.2. <i>Sự quan tâm đến yếu tố con người trong kiến trúc đương đại.....</i>	20
1.3.2. Sự hiện diện của yếu tố “con người” trong kiến trúc phương Đông	22
1.3.2.1. <i>Yếu tố con người trong kiến trúc Ấn Độ</i>	22
1.3.2.2. <i>Yếu tố Con người trong kiến trúc Trung Quốc</i>	24
1.3.2.3. <i>Yếu tố Con người trong kiến trúc Nhật Bản.....</i>	27
1.3.3. Từ yếu tố “con người” đến giá trị nhân văn trong kiến trúc.....	30
1.3.3.1. <i>Kiến trúc phản ánh nhận thức của con người trong mối quan hệ với tự nhiên .</i>	30
1.3.3.2. <i>Kiến trúc và mối quan hệ giữa con người với cộng đồng - xã hội.....</i>	31
1.4. Thực trạng kiến trúc Việt Nam nhìn từ quan điểm nhân văn.....	32
1.4.1. Kiến trúc dân gian / truyền thống thời kỳ phong kiến.....	32

1.4.2. Kiến trúc Việt Nam thời kỳ cận - hiện đại.....	36
1.4.3. Kiến trúc Việt Nam sau năm 1986	40
1.4.3.1. <i>Tình hình chung</i>	40
1.4.3.2. <i>Xu hướng Kiến trúc vì cộng đồng</i>	42
1.5. Vấn đề nhân văn trong đào tạo kiến trúc sư	43
1.5.1. Các trường phái đào tạo kiến trúc sư trên thế giới	43
1.5.2. Đào tạo kiến trúc sư ở Việt Nam	45
1.5.2.1. <i>Quá trình phát triển đào tạo kiến trúc sư ở Việt Nam</i>	45
1.5.2.2. <i>Thực trạng đào tạo kiến trúc sư tại Việt Nam dưới góc độ nhân văn</i>	46
1.6. Tình hình nghiên cứu về vấn đề nhân văn trong kiến trúc.....	48
1.6.1. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài.....	48
1.6.2. Tình hình nghiên cứu trong nước	51
1.6.3. Những vấn đề tồn tại và hướng nghiên cứu của luận án	55
Chương 2. CÁC CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA TÍNH NHÂN VĂN TRONG KIẾN TRÚC ĐƯƠNG ĐẠI.....	56
2.1. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu	56
2.1.1. Tính nhân văn trong kiến trúc.....	56
2.1.2. Phương pháp luận nghiên cứu	57
2.1.2.1. <i>Phương pháp luận nhân văn</i>	57
2.1.2.2. <i>Phương thức tiếp cận nhân học</i>	58
2.1.2.3. <i>Tư duy hệ thống và tổng hợp</i>	60
2.1.2.4. <i>Các phương pháp nghiên cứu</i>	61
2.2. Cơ sở triết học của tính nhân văn	62
2.2.1. Hệ vấn đề con người trong triết học hiện đại	62
2.2.2. Chủ nghĩa duy vật nhân văn	64
2.2.3. Quan hệ Con người - Kiến trúc nhìn từ góc độ triết học	66
2.3. Cơ sở văn hóa của tính nhân văn	70
2.3.1. Cấu trúc của hệ thống văn hóa.....	70
2.3.2. Quan hệ giữa văn hóa và kiến trúc	72
2.3.3. Tính nhân văn trong văn hóa truyền thống Việt Nam	75
2.4. Các cơ sở xã hội học của tính nhân văn.....	78
2.4.1. Hệ thống nhu cầu của con người	78
2.4.2. Con người trong cộng đồng và con người trong xã hội.....	80
2.4.3. Hệ giá trị cơ bản của con người.....	82
2.4.4. Xu thế nhân văn hóa trong sự phát triển của xã hội đương đại	84
2.5. Cơ sở nhân văn trong phương pháp luận sáng tác kiến trúc	85
2.5.1. Nhận thức nhân văn về kiến trúc	85
2.5.2. Tư duy sáng tạo và ý tưởng kiến trúc	87
2.5.3. Giá trị tổng hợp của kiến trúc	89
2.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến tính nhân văn trong kiến trúc Việt Nam.....	92
2.6.1. Môi trường pháp lý và tính nhân văn	92

2.6.2. Định hướng phát triển văn hóa và kiến trúc Việt Nam.....	93
2.6.3. Điều kiện kinh tế và tính nhân văn.....	94
2.6.4. Điều kiện kỹ thuật - công nghệ và tính nhân văn.....	96
2.6.5. Môi trường văn hóa đô thị và tính nhân văn.....	97
2.7. Kinh nghiệm thực tiễn về kiến trúc theo hướng nhân văn.....	99
2.7.1. Kinh nghiệm kiến trúc thế giới.....	99
2.7.2. Yếu tố nhân văn trong kiến trúc của các KTS tiêu biểu đoạt giải Pritzker.....	101
Chương 3. PHÁT HUY TÍNH NHÂN VĂN TRONG KIẾN TRÚC ĐƯƠNG ĐẠI VÀ ĐÀO TẠO KTS Ở VIỆT NAM.....	103
3.1. Quan điểm và nguyên tắc.....	103
3.1.1. Quan điểm về tính NV và phát huy tính NV trong kiến trúc.....	103
3.1.2. Nguyên tắc phát huy tính NV trong kiến trúc.....	103
3.2. Phát huy tính nhân văn trong sáng tác kiến trúc.....	105
3.2.1. Mạch nhân văn trong kiến trúc.....	105
3.2.2. Các đặc trưng nhân văn của kiến trúc.....	107
3.2.2.1. Nội dung nhân văn (khía cạnh chức năng).....	107
3.2.2.2. Mục tiêu nhân văn (đối tượng phục vụ).....	110
3.2.2.3. Biểu hiện nhân văn (khía cạnh hình thức).....	113
3.2.2.4. Hiệu quả nhân văn (khía cạnh giá trị).....	115
3.2.3. Tiếp cận nhân văn trong sáng tác kiến trúc.....	117
3.2.3.1. Đề cao vai trò và xây dựng nội dung tinh thần của kiến trúc.....	117
3.2.3.2. Cụ thể hóa đặc điểm nhân văn của yếu tố con người trong kiến trúc.....	120
3.2.3.3. Tôn trọng cái riêng của các đối tượng “con người” để hóa giải các mâu thuẫn trong kiến trúc.....	122
3.3. Tiếp cận nhân văn trong đào tạo KTS tại Việt Nam.....	123
3.3.1. Định hướng nhân văn trong chương trình đào tạo.....	123
3.3.2. Phát triển năng lực sáng tạo cá nhân.....	125
3.3.2.1. Bồi dưỡng mỹ cảm.....	126
3.3.2.2. Rèn luyện sự nhạy cảm.....	127
3.3.2.3. Làm giàu tiềm thức bằng những cảm xúc tự nhiên.....	128
3.3.3. Vận dụng quan điểm về tính nhân văn để phân tích tác phẩm kiến trúc.....	129
3.3.4. Tiếp cận nhân văn trong nội dung và phương pháp đào tạo KTS.....	131
3.3.5. Thử nghiệm cách tiếp cận nhân văn trong đồ án của sinh viên.....	138
3.3.5.1. Đồ án CLB nghệ thuật Sông Hồng - Giải Nhì Loa Thành 2014.....	139
3.3.5.2. Đồ án Trung tâm văn hóa sách Hà Nội - Giải Nhất ArchiPrix SEA 2016.....	140
3.3.5.3. Đồ án Bảo tàng Công viên địa chất Đồng Văn - Giải Nhất Loa Thành 2018.....	141
3.3.5.4. Đồ án Kết nối - Giải Nhất cuộc thi Không gian sáng tạo Hà Nội - 2021.....	142
3.4. Bàn luận về các kết quả nghiên cứu.....	143
3.4.1. Về giá trị nhân văn trong kiến trúc.....	143
3.4.2. Về mối liên hệ với vấn đề bản sắc VH trong kiến trúc.....	144
3.4.3. Về phương thức tiếp cận nhân văn trong sáng tác kiến trúc.....	145
3.4.4. Về định hướng phát huy giá trị nhân văn trong đào tạo KTS.....	146

KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ	148
1. Kết luận	148
2. Kiến nghị	149
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	KH1
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	TK1
PHỤ LỤC.....	PL1
Phụ lục 1. PHÂN TÍCH TÁC PHẨM KIẾN TRÚC TRÊN QUAN ĐIỂM VỀ TÍNH NHÂN VĂN VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG NHÂN VĂN.....	PL1
Phụ lục 2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KIẾN TRÚC CỦA CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO CÓ UY TÍN TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC.....	PL14

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT

DVNV:	Duy vật nhân văn	DVBC:	Duy vật biện chứng
DVLS:	Duy vật lịch sử	ĐH:	Đại học
KH-CN:	Khoa học - công nghệ	KH-KT:	Khoa học - kỹ thuật
KTS:	Kiến trúc sư	KT-XH:	Kinh tế - Xã hội
LĐ:	Lao động	LL-PB:	Lí luận - Phê bình
Nxb.:	Nhà xuất bản	NV:	Nhân văn
QH-KT:	Quy hoạch - Kiến trúc	QH:	Quy hoạch
STTN:	Sinh thái tự nhiên	STNV:	Sinh thái nhân văn
SV:	Sinh viên	SX:	Sản xuất
TBCN / CNTB:	Tư bản chủ nghĩa / Chủ nghĩa tư bản	Tr.CN:	Trước công nguyên
Tk.:	Thế kỷ	UIA:	Hội kiến trúc sư quốc tế
Tp.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh	VD:	Ví dụ
UNESCO:	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên Hợp Quốc	VH:	Văn hóa
VH-XH:	Văn hóa - Xã hội	WB:	Ngân hàng thế giới (World Bank)
WTO:	Tổ chức thương mại thế giới	XD:	Xây dựng
XH:	Xã hội	XHCN / CNXH:	Xã hội chủ nghĩa / Chủ nghĩa xã hội
XH-NV:	Xã hội - Nhân văn		

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 3.1: Các nội dung nhân văn của kiến trúc	109
Bảng 3.2: Các mục tiêu nhân văn của kiến trúc.....	112
Bảng 3.3: Các biểu hiện của tính nhân văn trong kiến trúc	114
Bảng 3.4: Hiệu quả nhân văn - Giá trị nhân văn của kiến trúc	117
Bảng 3.5: Hệ thống đồ án giai đoạn cơ bản (Năm 1-2)	134
Bảng 3.6: Hệ thống đồ án giai đoạn chuyên tiếp (Năm 3).....	135
Bảng 3.7: Hệ thống đồ án giai đoạn nâng cao (Năm 4-5)	135

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1: Chú Tễu (rời nước)	13
Hình 1.2: “Sự tạo dựng Adam”. Michelangelo (1511).....	14
Hình 1.3: The Sistine Madonna - Raphael (1514).....	14
Hình 1.4. “Thực chất cái gì làm cho hôm nay đa dạng và hấp dẫn đến thế”- Richard Hamilton (1956).....	15
Hình 1.5: Hình thức cư trú thời kỳ đồ đá cũ và đồ đá mới.	17
Hình 1.6: Acropolis - Athène, Hy Lạp (tk.V tr.CN).....	18
Hình 1.7: Vitruvian Man và thành phố Milano hình tròn (Leonardo da Vinci) - Thế kỷ XVI.	19
Hình 1.8: Biệt thự trên thác – Pennsylvania, Hoa Kỳ (1935), KTS. Frank Lloyd Wright ..	20
Hình 1.9: Fuji Kindergarten, KTS Takaharu Tezuka (giải thưởng Moriyama RAIC 2017)20	
Hình 1.10: Thành phố cổ Mohenjo-Daro (tk.XXV tr.CN)	23
Hình 1.11: Taj Mahal ở Agra, Ấn Độ (1630-1653).....	23
Hình 1.12: Stupa Sanchi, Madhya Pradesh (tk.II trCN)	23
Hình 1.13: Vidhan Bhavan (1996) KTS. Charles Correa	24
Hình 1.14: Cố cung Bắc Kinh, Trung Quốc.	25
Hình 1.15: Cung Potala, Lhasa (Tây Tạng)	25
Hình 1.16: Kiểu nhà Tứ hợp viện Bắc Kinh, Trung Quốc.	26
Hình 1.17: Trường Cầu, Xiashi, Phúc Kiến (2009)	26
Hình 1.18: Thổ lâu truyền thống và hiện đại (Quảng Châu)	26
Hình 1.19: SVĐ Olympic Bắc Kinh (2008). KTS. Herzog & deMeuron.	27
Hình 1.20: Nhà hát Quốc gia Bắc Kinh (2007). KTS. Paul Andrew.....	27
Hình 1.21: Bảo tàng lịch sử Ninh Ba, Trung Quốc (2008) - KTS. Wang Shu.	27
Hình 1.22: Ngôi đền Thần đạo ở Ise.....	28
Hình 1.23: Vườn Thiên.....	28
Hình 1.24: Cung thể thao Olympic (1964) KTS. Kenzo Tange	28
Hình 1.25: BT Nghệ thuật Hiroshima (1989), Kisho Kurokawa.....	29
Hình 1.26: Nhà Azuma, Osaka (1976) KTS. Tadao Ando	29
Hình 1.27: Đền thờ nghĩa trang Makomanai Takino, Sapporo (2017). KTS. Tadao Ando	29
Hình 1.28: Làng của người Việt ở đồng bằng Sông Hồng.	33

Hình 1.29: Đình Đình Bảng, Từ Sơn, Bắc Ninh (tk.XVIII)	33
Hình 1.30: Đền An Dương Vương, Hà Nội.....	34
Hình 1.31: Chùa - tháp Phổ Minh, Nam Định (1262)	34
Hình 1.32: Lăng Minh Mạng (Hiếu Lăng), Huế.....	35
Hình 1.33: Nhà sàn người Tày - Nùng ở Thái Nguyên.	35
Hình 1.34: Nhà vườn ở Huế.....	36
Hình 1.35: Nhà thờ Phát Diệm (1891).....	37
Hình 1.36: Nhà hát lớn Hà Nội (1902).	37
Hình 1.37: Tòa đốc lý Sài Gòn (1908).....	37
Hình 1.38: Đại học Đông Dương, HN (1924). KTS Ernest Hébrard	37
Hình 1.39: Bảo tàng Louis Finot, HN (1928-1932). KTS Ernest Hébrard.....	37
Hình 1.40: Hội trường Ba Đình, HN, 1962	38
Hình 1.41: Dinh Độc lập, Tp.HCM 1966	38
Hình 1.42: Khu tập thể Kim Liên, Hà Nội (1959-1963).....	38
Hình 1.43: Nhà ở nông thôn, đơn vị cân bằng sinh thái - KTS. Nguyễn Luận, KTS. Trần Quang Trung (1979)	39
Hình 1.44: Nhà ở vùng ngập nước Năm Căn – KTS. Nguyễn Văn Tất (1979).....	39
Hình 1.45: Trụ sở Bộ Tài chính (2004)	40
Hình 1.46: Đài tưởng niệm Bắc Sơn (1994) và Tuyên Quang (1995) - KTS. Lê Hiệp.....	41
Hình 1.47: BT Đắc Lắc (2011) và BT chiến thắng ĐBP (2014) - KTS. Nguyễn Tiến Thuận	41
Hình 1.48: Trung tâm hành chính Quận 10 (1999) - KTS. Nguyễn Văn Tất.....	42
Hình 1.49: Toigetation (2014) - Agrinesture (2018) - BES Pavilion (2013) KTS Đoàn Thanh Hà [58].....	43
Hình 2.1: Tính NV và các khía cạnh biểu hiện trong KT.....	57
Hình 2.2: Cấu trúc và sự vận hành của VH [9].....	71
Hình 2.3: Chung cư WoZoCo, Amsterdam, Hà Lan (1997) - Văn phòng MVRDV.....	72
Hình 2.4: Tháp nhu cầu của con người (A.Maslow)	78
Hình 2.5: Các đối tượng tham gia tạo dựng và hưởng thụ Kiến trúc	87
Hình 2.6: Tư duy sáng tạo kiến trúc [27].....	88
Hình 2.7: Sự hình thành và phát triển của ý tưởng kiến trúc [70]	88
Hình 2.8: Đặc trưng kiến tạo kiến trúc	89

Hình 2.9: Giá trị tổng hợp của kiến trúc	90
Hình 2.10: Các khía cạnh biểu hiện giá trị của kiến trúc	91
Hình 3.1: Sơ đồ vận hành chuỗi giá trị nhân văn trong sáng tác kiến trúc	106
Hình 3.2: Chức năng NV trong mối liên hệ với các nhu cầu tinh thần cơ bản của con người	110
Hình 3.3: Nối mạch NV từ KTS đến người thụ hưởng kiến trúc	111
Hình 3.4: Tích hợp và biểu hiện các giá trị NV trong kiến trúc.	116
Hình 3.5: Các nhóm yếu tố theo quan hệ đối nội và đối ngoại của kiến trúc	118
Hình 3.6: Đặc trưng kiến tạo kiến trúc - Architectonic	119
Hình 3.7: Phát triển năng lực sáng tạo của KTS	125
Hình 3.8: Sơ đồ cấu trúc các môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành trên cơ sở hệ thống đồ án theo mạch Nhân văn.....	137
Hình 3.9: CLB nghệ thuật Sông Hồng - SV Đặng Lưu Thịnh 09K2 (ĐHKT HN)	139
Hình 3.10: Trung tâm văn hóa sách Hà Nội - SV Nguyễn Xuân Bách 10K2 (ĐHKT HN)	140
Hình 3.11: Bảo tàng Công viên địa chất Đền Văn - SV Nguyễn Mạnh Hùng 12KTT (ĐHKT HN)	141
Hình 3.12: Đồ án Kết nối - SV Đặng Văn Quân, Hà Đức Trình 17K2 (ĐHKT HN)	142

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Tính nhân văn (NV) không phải là khái niệm hoàn toàn mới mà là một chủ đề muôn thuở từ khi con người tự ý thức về mình, nhưng không bất biến mà luôn đổi mới cùng với sự phát triển của XH. Nếu tk.XVIII-XIX là thời đại của các phát kiến khoa học tự nhiên, thì tk.XX là của các thành tựu khoa học XH-NV. Trong lĩnh vực tư tưởng, hầu như toàn bộ nội dung và hoạt động triết học tk.XX đều xoay quanh các vấn đề về *con người và xã hội*; quan hệ giữa con người và thế giới, cách con người nhìn nhận thế giới trở thành đối tượng của triết học đương đại [6]. Giá trị NV là đề tài thường trực trên các sách báo và diễn đàn, định hình xu thế “nhân văn hóa” trong cả lĩnh vực thương mại và kỹ thuật, định hướng hành động có trách nhiệm XH. [81] [31]

Kiến trúc là sản phẩm sáng tạo của con người, do con người XD và vì con người mà phục vụ, nên từ bản chất đã mang tính NV, gắn liền với con người và cuộc sống của họ. Kiến trúc kết nối kết cấu hạ tầng với cấu trúc thượng tầng của XH, nên phải tham gia vào những hoạt động vì con người và cộng đồng, biểu hiện tính NV của một thể chế “lấy dân làm gốc”. Sau hơn 35 năm mở cửa hội nhập, trình độ dân trí và ý thức XH đã nâng lên đáng kể, các yếu tố vật chất - kỹ thuật đã phát triển mạnh, nhìn nhận kiến trúc từ góc độ thẩm mỹ, kinh tế và kỹ thuật là cần thiết nhưng chưa đủ - mà phải xem xét toàn diện trong sự liên hệ với con người chủ thể, để nhận thức và tạo dựng được các giá trị NV vốn vô hình, phi vật thể và chưa từng được quy định bởi các tiêu chuẩn quy phạm.

Việt Nam vốn là nước nông nghiệp nghèo, trải qua chiến tranh kéo dài với những hậu quả nặng nề, nên đang phát triển kiến trúc như một lĩnh vực kinh tế hơn là giải quyết các vấn đề VH-XH. Theo thời gian, yếu tố “con người” trong kiến trúc đã có những thay đổi - từ “con người” tự kiến thiết ngôi nhà cho mình / cho cộng đồng, đến những “con người” chuyên môn hóa bởi phân công lao động XH (*nhà đầu tư, nhà tư vấn, nhà thầu, nhà quản lý...*). Kiến trúc là sản phẩm hợp tác giữa những con người có vai trò khác nhau, lợi ích chồng chéo thậm chí là mâu thuẫn. *Người sử dụng* xuất hiện sau cùng nhưng lại gắn bó lâu dài với kiến trúc, nên chịu tác động cả tích cực và tiêu cực. Khi kiến trúc được dùng để thể hiện khả năng chinh phục tự nhiên

và cải tổ XH bằng sức mạnh vật chất - kỹ thuật, thể hiện ý chí và quyền lực của một nhóm người nắm quyền chủ quyết - thì người sử dụng và cộng đồng hầu như bị bỏ qua.

Vì vậy, KTS có vai trò quan trọng dẫn dắt tiến trình kiến thiết, để kiến trúc vừa có tính thiết thực (vì cái riêng), vừa có tính phổ quát (vì cái chung), giải quyết tổng hòa các mối quan hệ giữa con người với con người và với tự nhiên, trong không gian và theo thời gian. Đó chính là định hướng coi trọng các giá trị NV, đề cao tinh thần NV để dẫn dắt sự phát triển sáng tạo. Thời kỳ quá độ đặt ra yêu cầu cấp thiết phải phát huy tính NV để tổ chức không gian kiến trúc phù hợp với tâm thức, nhận thức, tình cảm, lối sống của người Việt - trong bối cảnh môi trường VH-XH đang chuyển hóa nhưng thiếu sự điều tiết của yếu tố con người ở vai trò chủ thể.

Tiếp cận kiến trúc từ các khía cạnh của yếu tố *con người* là xu hướng đang được quan tâm trên thế giới. Nhận thức về tính NV và phương thức tiếp cận NV trong sáng tác / nghiên cứu kiến trúc cần được trang bị cho KTS ngay từ quá trình đào tạo, để dần dần lan tỏa và giúp ích được nhiều hơn cho cộng đồng. Việc nghiên cứu đề tài **“Phát huy tính nhân văn trong kiến trúc đương đại Việt Nam”** là cấp thiết và có ý nghĩa quan trọng, góp phần tạo dựng nền kiến trúc Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc.

2. Mục đích nghiên cứu

- Làm rõ nội hàm của tính nhân văn trong kiến trúc như một thuộc tính / phẩm chất văn hóa, làm cơ sở để xác lập và nhận diện các đặc trưng của kiến trúc nhân văn.
- Xây dựng cách tiếp cận nhân văn trong sáng tác kiến trúc - lấy yếu tố con người chủ thể làm trung tâm, tiếp nối từ văn hóa cộng đồng truyền thống hướng đến con người Việt Nam hiện đại.
- Xác lập hệ thống quan điểm và nguyên tắc phát huy tính nhân văn trong kiến trúc đương đại Việt Nam, bắt đầu từ cách tiếp cận nhân văn trong đào tạo KTS (với vai trò là khởi điểm của chuỗi giá trị nhân văn trong kiến trúc).

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- **Đối tượng nghiên cứu:**

Các nhân tố hình thành giá trị nhân văn / tính nhân văn của tác phẩm kiến trúc.

- **Phạm vi nghiên cứu:**

- + *Về công trình:* tác phẩm tiêu biểu của các KTS nổi tiếng trong và ngoài nước;

- + *Về thời gian*: thời kỳ hiện đại và đương đại (từ thế kỷ XX đến nay - có tham chiếu các thời kỳ trước đó trong lịch sử);
- + *Về đào tạo*: Luận án tập trung nghiên cứu và đề xuất các nội dung, phương pháp phục vụ đào tạo KTS ở Việt Nam. Có tham chiếu nội dung và phương pháp đào tạo của các trường đào tạo KTS uy tín trong và ngoài nước.

4. Phương pháp nghiên cứu

- ***Phương pháp thực chứng***: Khảo sát hiện trạng / khảo cứu các công trình trong thực tế để phát hiện vấn đề và thử nghiệm / kiểm chứng kết quả.
- ***Phương pháp Phân tích cấu trúc***: Làm rõ quan hệ giữa các giai đoạn của quá trình tư duy sáng tạo, các khía cạnh của nội dung tinh thần và giá trị NV trong kiến trúc, các thành phần của yếu tố con người tham gia vào quá trình kiến tạo kiến trúc.
- ***Phương pháp So sánh***: Phân tích các thành phần, các trạng thái khác nhau của đối tượng (theo không gian và theo thời gian), nhận diện các yếu tố tương đồng (biểu hiện sự ổn định, bất biến) và khác biệt (phản ánh sự thay đổi / phát triển). Từ đó làm rõ sự mở rộng đối tượng con người và sự tích hợp giá trị NV trong kiến trúc.
- ***Phương pháp Tổng hợp***: Xử lý thông tin từ các bước phân tích và so sánh để rút ra kết luận và kết quả nghiên cứu - đề xuất hệ thống quan điểm, nguyên tắc và giải pháp nhằm củng cố và phát huy tính NV, nâng cao giá trị NV trong kiến trúc.
- ***Phương pháp chuyên gia***: Tham khảo quan điểm, tham vấn ý kiến chuyên gia trong những lĩnh vực đặc thù, những khía cạnh chuyên sâu liên quan đến kiến trúc - giúp nhận định vấn đề, định hướng tiếp cận và đánh giá kết quả.

5. Nội dung nghiên cứu

- Hệ thống hóa các quan điểm và nhận thức về tính nhân văn trong kiến trúc.
- Xây dựng cơ sở khoa học để nhận diện và tạo dựng tính nhân văn.
- Xác định các biểu hiện, các khía cạnh nhân văn trong kiến trúc.
- Đề xuất phương thức phát huy tính nhân văn trong kiến trúc và đào tạo KTS ở Việt Nam, góp phần nâng cao giá trị nhân văn của các tác phẩm kiến trúc đương đại.

6. Kết quả nghiên cứu

- Làm rõ các khía cạnh đặc trưng của kiến trúc có tính nhân văn - là cơ sở để tạo dựng, củng cố và nâng cao giá trị nhân văn trong kiến trúc đương đại Việt Nam.

- Xác lập các biện pháp khai thác yếu tố con người trong sáng tác kiến trúc và đào tạo kiến trúc sư theo định hướng nhân văn ở Việt Nam.
- Xây dựng các quan điểm và nguyên tắc phát huy tính nhân văn trong kiến trúc, tạo thành chuỗi yếu tố nhân văn liền mạch từ Tác giả → Tác phẩm → Người sử dụng và cộng đồng.

7. Những đóng góp mới của luận án

Đề xuất phương thức tiếp cận nhân văn trong sáng tác kiến trúc và tiếp cận nhân văn trong đào tạo kiến trúc sư ở Việt Nam.

- *Trong sáng tác kiến trúc*: việc tạo dựng mạch nhân văn trong sáng tác kiến trúc cho phép tích hợp các yếu tố nhân văn đa dạng / đa nguồn gốc, góp phần xác lập định hướng nhân văn cho sự phát triển kiến trúc đương đại Việt Nam.
- *Trong đào tạo kiến trúc sư*: phương thức tiếp cận nhân văn trong đào tạo KTS trên cơ sở coi trọng yếu tố con người, nhằm phát triển toàn diện các năng lực cá nhân của chủ thể sáng tạo với vai trò là khởi điểm nhân văn trong kiến trúc.

8. Ý nghĩa khoa học của luận án

- Là tài liệu học thuật cung cấp cơ sở lý luận và nhận thức có hệ thống về tính nhân văn như một phẩm chất thiết yếu của kiến trúc, phục vụ cho công tác nghiên cứu, lý luận và phê bình kiến trúc.
- Là tài liệu tham khảo hữu ích cho các kiến trúc sư hành nghề thiết kế, góp phần phát triển kiến trúc Việt Nam “tiên tiến” (theo xu thế nhân văn hóa) và “bản sắc” (tiếp nối giá trị nhân văn truyền thống, phù hợp với con người Việt Nam hiện đại).
- Góp phần đổi mới quan điểm, nội dung chương trình và phương pháp giảng dạy để nâng cao chất lượng công tác đào tạo kiến trúc sư theo định hướng nhân văn.

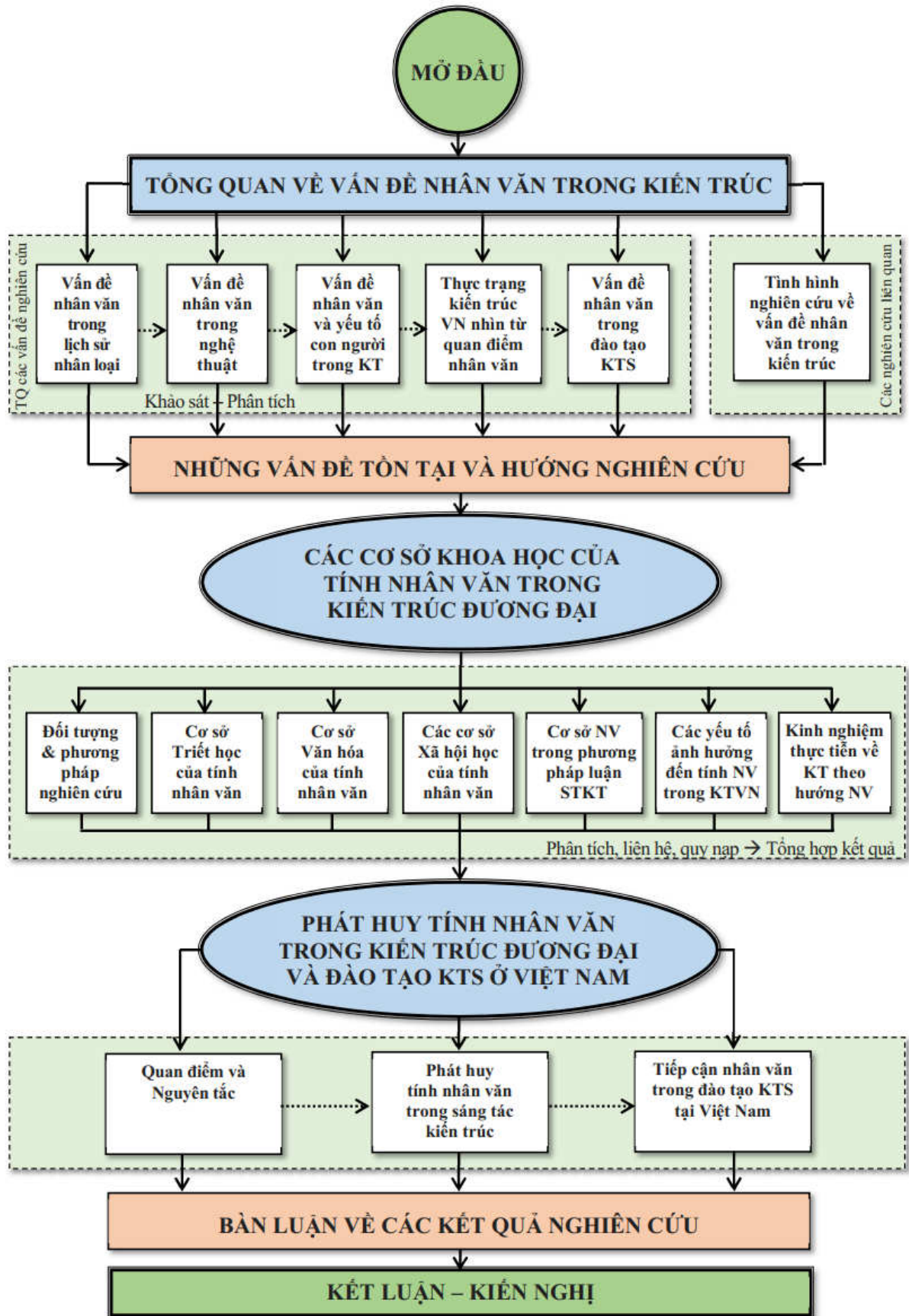
9. Các khái niệm và thuật ngữ sử dụng trong luận án

- **Cộng đồng**: là một tập thể các thành viên gắn kết với nhau bởi những giá trị chung. Cộng đồng có kết nội tại không phải do những qui tắc rõ ràng, những luật pháp thành văn, mà do những liên hệ sâu hơn như huyết thống, truyền thống,.. [73].
- **Hệ sinh thái nhân văn**: là tổng thể các sản phẩm VH của nhân loại, là môi trường hình thành từ những sản phẩm (vật thể và phi vật thể) được tạo ra do sự tương tác giữa con người với thiên nhiên và giữa con người với con người [49].

- **Hệ sinh thái tự nhiên:** là tổng thể các nhân tố tự nhiên xung quanh chúng ta (như khí quyển, nước, thực vật, động vật, thổ nhưỡng, bức xạ mặt trời,..) [75].
- **Kiến trúc đương đại:** là các công trình kiến trúc được XD trong thời đương đại. Trên thế giới, đó là thời kỳ Hiện đại muộn (sau năm 1991), thường được xem xét trong sự liên quan với giai đoạn cuối của chủ nghĩa Hiện đại (1945-1990). Ở Việt Nam, thời đương đại tương ứng với thời kỳ đổi mới và quá độ (từ năm 1986 đến nay).
- **Làng:** là hình thức tổ chức XH nông nghiệp như một đơn vị cộng cư của cư dân làm nông, có một vùng đất để tự cấp tự túc đảm bảo sự cân bằng và bền vững của cộng đồng ấy. Làng được tổ chức trên nguyên lý cùng nguồn gốc và cùng địa điểm [75].
- **Phát huy:** là làm tỏa ra tác dụng tốt (Từ điển Tiếng Việt). Luận án sử dụng “phát huy” với nghĩa: làm cho (yếu tố NV) phát triển hơn, rõ ràng hơn, hiệu quả hơn.
- **Tôn giáo:** là sự công nhận một sức mạnh được coi là thiêng liêng, quyết định ý nghĩa và số phận của con người trong và sau cuộc đời hiện tại, thể hiện bằng những tập quán lễ nghi bày tỏ sự tin tưởng và tôn sùng sức mạnh đó [54].
- **Tín ngưỡng:** là niềm tin cộng đồng vào một thế lực linh thiêng chi phối số phận con người. Hình thức và tổ chức thấp hơn tôn giáo, mang đậm tính dân gian [73].
- **Văn hoá:** là tập hợp các chiến lược thích nghi để tồn tại của một nhóm người, biểu hiện lối sống đặc thù trong một khung cảnh nhất định, từ đó tạo ra hệ thống các biểu tượng, ý nghĩa và sơ đồ nhận thức được lưu truyền qua các mã biểu tượng [7].
- **Văn hoá nhận thức:** là tập hợp những kho tàng kinh nghiệm và tri thức phong phú về vũ trụ và về bản thân con người của một cộng đồng người [61].
- **Văn hoá sinh hoạt:** là những phương thức sinh hoạt hàng ngày như ăn, mặc, ở, đi lại,.. thể hiện trong các món ăn, đồ mặc, nhà ở, đồ dùng,.. được qui định và trở thành lối sống cho từng cộng đồng, từng gia đình và từng cá nhân [75].
- **Văn hoá tổ chức cộng đồng:** là VH liên quan đến tổ chức XH của một cộng đồng người và VH tổ chức đời sống gia đình và cá nhân trong cộng đồng đó [75].

10. Cấu trúc luận án

Luận án gồm 3 phần chính: Phần mở đầu (06 trang), Phần nội dung (141 trang) và Kết luận - Kiến nghị (03 trang). Phần nội dung có 03 chương: Chương 1 (49 trang) là tổng quan về vấn đề nghiên cứu, chương 2 (47 trang) là các cơ sở khoa học, chương 3 (45 trang) là các kết quả nghiên cứu của luận án.



Sơ đồ cấu trúc nội dung luận án

PHẦN NỘI DUNG

Chương 1. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NHÂN VĂN TRONG KIẾN TRÚC

1.1. Vấn đề nhân văn trong lịch sử nhân loại

1.1.1. Khái niệm “nhân văn” và “tính nhân văn”

1.1.1.1. Khái niệm Humanity / Humanism ở phương Tây

Nhân văn (NV) thường được dùng để dịch các khái niệm Humanity (tiếng Anh / E), Humanité (tiếng Pháp / Fr), Гуманность (tiếng Nga / R),.. Các khái niệm này bắt nguồn từ Humanus (tiếng Latin là “*thuộc về con người*”), tuy nhiên không chỉ có duy nhất nghĩa “*nhân văn*”, mà còn những nghĩa khác tùy theo ngữ cảnh.

Humanity (E) có các nghĩa: “*loài người (toàn thể mọi người / nhân loại)*”; “*lòng nhân đạo / nhân hậu*”; “*bản chất người / nhân tính*”; ở số nhiều có nghĩa là “*khoa học NV*” (các nghiên cứu liên quan đến VH con người, nhất là văn học, ngôn ngữ, lịch sử, triết học). Humanité (Fr) có các nghĩa tương tự: “*loài người*”; “*nhân tính (tính người / bản chất con người)*”; “*tình thương người (nhân ái)*”; ở số nhiều là “*chương trình cổ học (cổ ngữ học / cổ văn học)*”. Human / Humain = “*con người*”; “*thuộc về / đặc trưng cho con người*”; “*có / bộc lộ phẩm chất tốt, tử tế của con người*”; Humanitarianism (E) = “*chủ nghĩa nhân đạo*”, Humanitarisme (Fr) = “*chủ nghĩa nhân ái*”. Humanity có liên hệ với Humanism (E) / Humanisme (Fr) là “*chủ nghĩa NV / chủ nghĩa nhân đạo*” (*hệ thống những sự tin tưởng tập trung vào các nhu cầu phổ biến của con người, tìm những biện pháp duy lý / phi thần thánh để giải quyết các vấn đề của con người*) và “*khoa học NV*” (*nghiên cứu các công việc của nhân loại / của con người, đặc biệt là nghiên cứu văn học dựa trên nền học vấn Hy Lạp và La Mã*). Nghĩa này bắt nguồn từ các bài học lý luận, triết học, đạo đức về đạo làm người (của các triết gia Hy Lạp tk.V-IV tr.CN) nhằm phát triển toàn diện những năng lực bản chất của con người. Năm 1806 Humanism (E) được dùng để dịch chữ Humanismus (gốc Latin), nói về chương trình giáo dục các phẩm chất “*người*” trong các trường học ở Đức. Năm 1856, George Voigt (nhà ngữ văn & sử học Đức) mới dùng Humanism để nói về phong trào VH thời kỳ Phục hưng (tk.XIV-XVI) ở châu Âu.

Từ các nội dung NV của VH Phục hưng đã hình thành trào lưu “*Nhân văn hóa / Humanize*” (trong VH-NT) rồi phát triển thành hệ thống tư tưởng “*đề cao giá trị con*

người” (trong đời sống VH-XH) - gọi là “*Tư tưởng NV*” hay “*Chủ nghĩa NV*”. Đó là “*một hệ thống các quan điểm (thay đổi theo lịch sử) thừa nhận giá trị của con người như một nhân cách, có quyền được tự do, hạnh phúc, phát triển và thể hiện những khả năng của mình; coi lợi ích của con người là tiêu chí để đánh giá các thiết chế XH, còn nguyên tắc công bằng, bình đẳng, nhân tính là chuẩn mực mong muốn của các mối quan hệ giữa người với người*” [64].

Từ đó, có thể hiểu: Nhân văn / Humanity là có những phẩm chất của con người, thể hiện trong các lĩnh vực VH tinh thần (lịch sử, văn học, nghệ thuật, triết học...). Nhân văn hầu như không liên quan đến các lĩnh vực hoạt động vật chất; việc nhận định / đánh giá giá trị NV cũng không dựa trên các tiêu chí vật chất, không có định lượng cụ thể (chủ yếu dựa vào cảm tính, tùy theo ngữ cảnh). Như vậy, tính NV được hiểu là tính chất của sự vật hiện tượng phản ánh / phù hợp với chủ thể là con người.

1.1.1.2. Khái niệm “*nhân văn*” và “*tính nhân văn*” ở Việt Nam.

Humanism được sử dụng phổ biến ở Việt Nam vào nửa cuối tk.XX và được dịch là *Chủ nghĩa nhân văn / Chủ nghĩa nhân đạo*. Trước khi tiếp nhận *Humanism*, tiếng Việt đã có cả “*nhân đạo*” và “*nhân văn*” là hai khái niệm phổ biến trong các lĩnh vực VH, đạo đức, triết học truyền thống thuộc khu vực VH chữ Hán. Đó là sự tổng hòa các ý tưởng dân chủ thời cổ đại, học thuyết “*nhân nghĩa*” của Nho giáo, tư tưởng “*từ bi bác ái*” của Phật giáo, yếu tố giải phóng tư duy con người trong tư tưởng Lão Tử - Trang Tử. “*Nhân đạo*” được quan niệm là nhân luân đạo lý - những khuôn mẫu, quy tắc, luật lệ của XH, những nhân tố để con người trở thành “*người*”. Còn “*nhân văn*” chỉ cái văn vẻ, tốt đẹp trong đời sống - như sự hài hòa, hạnh phúc; những tri thức, đạo đức, quan hệ nhân ái, lòng vị tha, yêu thương con người. Như vậy, *nhân đạo / nhân văn* không hoàn toàn đồng nhất với *Humanity / Humanism* - đều hướng đến con người, vì sự tiến bộ, hạnh phúc của con người, nhưng mỗi nền VH, mỗi thời đại có cách biểu đạt và thực hiện khác nhau.

Chủ nghĩa nhân văn và *chủ nghĩa nhân đạo* cũng không đồng nhất. *Chủ nghĩa nhân đạo* là quan niệm và thái độ có tính luân lý đạo đức, thể hiện lòng nhân ái, sự nhạy cảm trước khổ đau và bất hạnh của con người. *Chủ nghĩa nhân văn* là quan niệm và thái độ có tính VH, đề cao các “*giá trị người*” của con người. Lòng nhân ái và nổi

đau thân phận đều là những giá trị cơ bản của con người, nên *chủ nghĩa nhân đạo* xem như một biểu hiện của *chủ nghĩa nhân văn* [17]. Hiện nay, *chủ nghĩa nhân văn* còn thể hiện tư tưởng về đạo đức phổ quát của nhân loại, nên khi các quan niệm và thái độ có tính VH, đạo đức hay luân lý kết tinh thành cái đẹp như một giá trị, một phẩm chất VH thì đó là sự hình thành “*tính nhân văn*”. Chủ nghĩa NV là hệ tư tưởng có tính định hướng, chỉ có thể đạt đến trong những điều kiện nhất định. Còn ***tính nhân văn là một chuẩn mực giá trị thường trực trong đời sống con người.***

Trong tiếng Việt, “nhân văn” liên quan tới một chuỗi khái niệm về con người, như *nhân bản, nhân tính, nhân cách, nhân đạo, nhân nghĩa,..* là những phẩm chất tốt đẹp để phân biệt con người với con vật và với thần thánh siêu nhiên.

Theo Từ điển tiếng Việt của Ban biên soạn từ điển New Era (NXB VH-TT, 2005) “*Nhân văn = Văn hoá loài người*”. Lưu Văn Hi trong Từ điển tiếng Việt (NXB Thanh niên, 2008) cũng cho rằng: “*Nhân văn = Thuộc về văn hoá loài người*”. Do “văn hóa” và “loài người” bao trùm rất rộng, nên giải nghĩa như trên rất ngắn gọn, nhưng chung chung, không cụ thể. Giải nghĩa theo lối chiết tự thì:

- **Nhân** (danh từ) là con người với đầy đủ các đặc trưng, bản chất, bản tính của mình như là “*tổng hòa của các mối quan hệ xã hội*” (Karl Marx) - vừa là sản phẩm, vừa là chủ thể của sự phát triển XH. Nhân (tính từ) là của con người / thuộc về con người → thể hiện các đặc trưng / bản chất / bản tính của con người.

- **Văn** là vẻ đẹp về tinh thần (như trong *văn hóa, văn minh, văn hiến, văn vật,..*). Từ điển trích dẫn: là hòa nhã, ôn nhu, lễ độ (*văn nhã, văn tĩnh*). Từ điển Thiều Chửu: là dấu vết do đạo đức lễ nhạc giáo hoá mà có vẻ đẹp đẽ rõ rệt (*văn minh, văn hóa,..*). Từ điển Trần Văn Chánh: là lễ nghi, văn hoa bên ngoài.

Tổng hợp lại, “**Nhân văn**” có thể hiểu theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp. NV nghĩa rộng (VH của con người) là sự thể hiện / phù hợp với những nét đặc trưng về VH (của một cộng đồng / một tộc người). Về bản chất, nó trùng với sự biểu hiện bản sắc VH / tính dân tộc - việc nghiên cứu tính NV sẽ góp phần làm rõ thêm. NV nghĩa hẹp (vẻ đẹp tinh thần của con người) đề cao các giá trị “người”, phản ánh vẻ đẹp của thế giới tâm hồn thông qua thế giới quan, nhân sinh quan, đạo đức, tình cảm, ứng xử,.. Mức độ NV này có thể nhận biết và đánh giá thông qua các biểu hiện vật chất xác định.

Quan điểm NV đề cao con người là chủ thể VH; yêu cầu đối xử với con người trên bình diện VH, coi trọng tự do và vai trò cá nhân trong XH; tôn vinh những phẩm chất tốt đẹp, đạo đức, sáng tạo - thông qua VH ứng xử giữa con người với nhau và với tự nhiên (có tri thức, văn minh, VH, có lễ nghĩa, đạo đức, lòng vị tha,..) [59]. Các nội dung đặc trưng của NV ngày nay bao gồm:

- Có trí tuệ (trong quan hệ với môi trường): hiểu biết tự nhiên, quý trọng môi trường sống, biết tích lũy kinh nghiệm và phát triển thành tri thức;
- Có VH (trong quan hệ với bản thân): định hướng hành động theo những giá trị, lý tưởng tốt đẹp; hướng thiện, hướng tới sự văn minh, tiến bộ;
- Có nhân tính (trong quan hệ ứng xử với đồng loại): yêu thương, đồng cảm với con người → biểu hiện lòng từ bi, bác ái (nhân đạo).

Nghiên cứu tính NV là khám phá đời sống tinh thần, tình cảm của con người thông qua các biểu hiện cụ thể (*yếu tố nhân văn*), nhằm kế thừa và phát huy những giá trị tích cực trong quá trình phát triển. Yếu tố NV khi biểu hiện trực tiếp trong những tình huống, thời điểm nhất định, trong sự việc / hành động đáp ứng mục tiêu và đối tượng cụ thể - thường gọi là “*có tính nhân đạo*” (*cứu trợ nhân đạo, tổ chức nhân đạo, dự án nhân đạo,..*). ***Khi yếu tố nhân văn trở nên thường trực, xuyên suốt các sự việc, không bị giới hạn bởi thời gian và hoàn cảnh, trở thành mục đích chi phối và định hướng hành động, thì đó là Tính nhân văn - như một thuộc tính văn hóa, thuộc về ý thức của con người.***

Vấn đề NV và tính NV không mới nhưng cũng chưa bao giờ cũ và luôn mang tính thời sự. Xét trong bối cảnh VH-XH cụ thể, tính NV có ý nghĩa cơ bản là sự phản ánh con người của thời đại đó, gắn với hoàn cảnh đó; là sự biểu hiện đặc trưng của yếu tố con người với tư cách là chủ thể sáng tạo và thụ hưởng nền VH đó.

1.1.2. Yếu tố nhân văn thời cổ đại và trung đại

Yếu tố NV có tiền đề lịch sử lâu đời. Từ thời cổ đại trong tín ngưỡng và VH dân gian các dân tộc đã có những mô-típ về tính người, lòng nhân ái, ước vọng về hạnh phúc và công bằng. Theo thời gian, nó ngày càng trở nên rõ nét trong các khái niệm triết học, đạo đức và tôn giáo. Tín ngưỡng vật linh (Animism) cổ xưa cho rằng linh hồn của vũ trụ siêu việt nằm ngoài con người. Rồi đa thần giáo cho thần thánh

siêu nhiên gắn với các nhu cầu của con người và hiện diện trong hình hài con người. Thế giới quan cổ đại lấy vũ trụ là trung tâm, như một chỉnh thể bao trùm hài hòa và tuyệt mỹ, hoàn hảo và vĩnh hằng; được nhận thức bằng sự giải thích, suy diễn siêu hình. Bắt đầu có sự định hướng tới con người có đạo đức và hài hòa với vũ trụ - tiêu biểu là các tín ngưỡng Á Đông và Hy Lạp cổ đại.

Trong các tôn giáo lớn (đạo Thiên chúa, đạo Phật, đạo Hồi), đáng tối cao (Chúa trời - Đức Phật - Thánh Allah) gắn liền với một con người cụ thể được thiêng hóa; các đại đệ tử, những người tử vì đạo cũng được thần thánh hóa. Từ nhận thức nguyên hợp (kết hợp trực quan và tưởng tượng, không phân biệt chủ thể và khách thể) chuyển sang lý giải thế giới bằng thần học. Thế giới quan tôn giáo lấy thượng đế là trung tâm, quy định con người có bổn phận đạo đức sống theo khuôn mẫu, hình tượng của đáng tối cao; có thể tham dự vào cả thế giới vật chất hữu hình và thế giới tinh thần vô hình, song không tin ở bản thân mà tin vào thượng đế [6, tr.169-173].

Thời trung đại, đạo Thiên chúa là tôn giáo chính thống ở châu Âu lại thiết lập sự trói buộc con người về tinh thần và thể xác, bằng các giáo luật nghiêm ngặt; giáo dân phải tuân thủ hình mẫu con người lý tưởng hóa, bị áp chế và thoát ly cuộc sống hiện thực (thể xác bị khinh rẻ vì là chủ thể của tội lỗi, nên phải giải thoát cho linh hồn). Chúa tạo ra vũ trụ từ hư vô, trật tự thế giới được định trước bởi sự thông tuệ của Chúa; con người được tạo ra theo hình ảnh và sự tương tự với Chúa, nhận thức vị trí của mình trong thế giới bằng sự giác ngộ và có nghĩa vụ thực hiện lời Chúa dạy (dưới sự chỉ đạo của giáo hội).

1.1.3. Tư tưởng nhân văn thời Phục hưng

Những phát kiến khoa học trong quá trình khám phá và nhận thức thế giới khiến cho vị thế của Thiên chúa giáo bị suy yếu. Tư tưởng NV lần đầu tiên được phát ngôn như một hệ thống toàn vẹn các quan điểm và dòng chảy mạnh mẽ của VH-NT trong XH châu Âu các tk.XIV-XVI, tạo ra bước ngoặt thực sự trong quan niệm của người đương thời - dẫn tới sự hình thành phong trào văn nghệ NV, bắt đầu từ Ý rồi lan sang Pháp, Đức, Anh,...

Các tác phẩm của thời Hy Lạp và La Mã cổ đại được tái khám phá và khai thác, mang lại tinh thần tự do thể tục, đối lập với chủ nghĩa kinh viện giáo điều - đòi

hồi phục quyền cho thể xác, tuyên bố tính tự trị và giá trị tự thân của con người (không phải do Chúa tạo ra). VH Phục hưng phản ánh tư tưởng của tầng lớp tư sản chống lại chế độ phong kiến và sự thống trị của nhà thờ, chống lại sự áp chế / nô dịch về tinh thần đối với cá nhân. Nó hạ thấp vị thế của con người rập khuôn “theo hình mẫu thượng đế”, đề cao mẫu người mới tự do, tiến tới hình thành tư tưởng NV (Humanism) lấy con người là trung tâm.

Về mặt nhận thức, thế giới quan khoa học với phương thức tư duy lý tính (dựa trên quan sát kinh nghiệm và suy luận logic) dẫn tới những sự lý giải mới về vũ trụ (coi vũ trụ như một cỗ máy có thể sửa chữa - thay vì là một chỉnh thể không thể can thiệp); hoạt động của con người được định hướng có mục đích rõ ràng, còn thế giới tự thân không có lý tính và mục đích. Thế giới thống nhất và tuân thủ một số quy luật cơ bản mà con người có thể nhận thức được, nên con người cũng có thể tự do và tự tin hành động trong thế giới để thực hiện mục đích mình đặt ra. Con người có thể tạo lập hạnh phúc của mình nơi cuộc sống trần gian - chứ không phải chờ đợi để lên thiên đàng sau khi chết. [6]

1.1.4. Chủ nghĩa nhân văn thời cận - hiện đại

Thời cận đại (tk.XVII-XVIII), Cách mạng tư sản ở châu Âu đã dẫn tới sự hình thành Chủ nghĩa NV - nghiên cứu tư tưởng về “các quyền tự nhiên” của con người, đánh giá mọi thể chế XH từ quan điểm về sự tương ứng với “bản chất của con người”, cố gắng tìm cách kết hợp các lợi ích của cá nhân và của XH.

Thời tiền Hiện đại (tk.XIX) con người đã có sự suy tư bằng khái niệm khá sâu sắc (“*Tôi tư duy, tức là tôi tồn tại*” - R.Descartes). Quan điểm nhân bản duy vật của triết học cổ điển Đức (E.Kant, F.Hegel, L.Feuerbach) về con người có bản chất sinh học tự nhiên được phát triển thành nhận thức về bản chất con người là sự tổng hòa các quan hệ XH (K.Marx). Nhưng chủ nghĩa NV trở nên trừu tượng, chỉ tuyên truyền “nhân tính” nói chung, hiểu về con người một cách đại thể, lệ thuộc vào sự phân công lao động của XH tư bản, vào nhu cầu của thế lực thống trị (trở nên xa lạ, đối lập với các lý tưởng NV), hoặc dựa trên quan niệm phiến diện, cá biệt hóa về nhân cách. (làm méo mó nhân cách, sinh ra những kiểu dạng khác nhau của sự xa lánh con người).

Đến thời kỳ Hiện đại, con người đã có khả năng giải phóng mình khỏi những áp lực của nhu cầu sinh học, không còn bị phụ thuộc vào tự nhiên mà có năng lực sáng tạo / hành động theo những tiêu chí riêng về lợi ích và giá trị. Nhu cầu nhận thức lên cao với các trào lưu Hiện tượng học (từ hiện tượng tìm về bản chất) và Triết học đời sống (hiểu biết thế giới qua sinh hoạt sống động hàng ngày). Chủ nghĩa nhân đạo cách mạng / nhân đạo XHCN ra đời hoàn toàn mới về chất so với tư tưởng NV thời Phục hưng - chủ trương đấu tranh giai cấp để giải phóng con người lao động khỏi áp bức bóc lột, xóa bỏ mọi bất công / bất bình đẳng; lấy đó là điều kiện để thực hiện các lý tưởng nhân đạo cao cả, xác lập quan hệ NV chân chính giữa con người với nhau, hướng tới mục tiêu phát triển con người một cách toàn diện và hài hòa trong xã hội XHCN và Cộng sản chủ nghĩa. [59]

1.2. Vấn đề nhân văn trong nghệ thuật

Có nhiều cách phân loại nghệ thuật khác nhau: nghệ thuật dân gian / nghệ thuật hàn lâm (theo tính chất); nghệ thuật cổ điển / nghệ thuật hiện đại / đương đại (theo thời gian); nghệ thuật thuần túy / nghệ thuật ứng dụng (theo mục đích).

Một cách tổng quát, nghệ thuật là hình thái đặc biệt của ý thức con người, phản ánh nhận thức về thực tại bằng ngôn ngữ thẩm mỹ. Thực tại được phản ánh bằng các phương thức Tự nhiên (trong nghệ thuật dân gian), Hiện thực (trong nghệ thuật hàn lâm) và Siêu thực (trong nghệ thuật hiện đại và đương đại).

1.2.1. Yếu tố nhân văn trong nghệ thuật dân gian

Nghệ thuật dân gian là sản phẩm tự thân của người dân, phản ánh tâm nguyện / ước vọng và đáp ứng những nhu cầu tinh thần gắn liền với cuộc sống hàng ngày của họ. Con người được thể hiện một cách bản năng, mộc mạc, chân thật (*Hình 1.1*), phản ánh hiện thực một cách hồn nhiên (đồng hiện / không chia tách từng lĩnh vực, không phân cách chủ thể / khách thể). Các nghệ thuật hòa trong tổng thể VH dân gian, làm nên đặc trưng của VH dân gian là tính nguyên hợp (Syncretique).



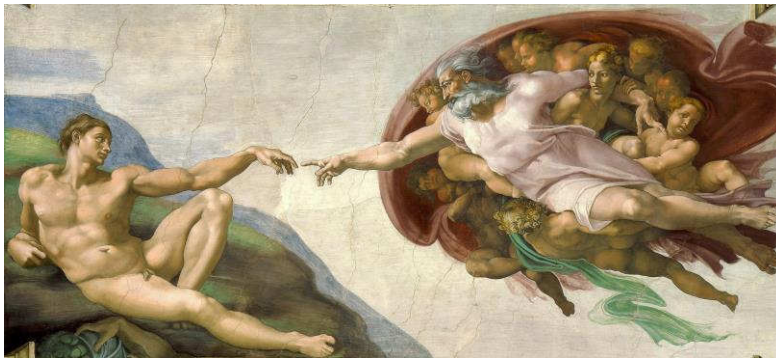
Hình 1.1: Chú Tễu (rối nước)

Nghệ thuật dân gian dần dần định hình các mô-típ / kiểu mẫu phổ biến (mô thức dân gian) rồi phát triển thành nghệ thuật truyền thống (truyền thống = lưu truyền

một cách hệ thống / thống nhất). Một bộ phận trong đó được nâng cấp thành nghệ thuật hàn lâm / bác học (chuyên nghiệp hóa và có tính tư tưởng). Rồi một phần tinh hoa tiếp tục được khu biệt hóa thành nghệ thuật cung đình - thoát ly đời sống dân dã để phục vụ tầng lớp phong kiến quý tộc.

Trong quá trình ấy, nghệ thuật dân gian và truyền thống không bị mất đi mà vẫn song song tồn tại trong đời sống XH, phục vụ nhu cầu của đông đảo người dân. Nhờ vậy, tính nguyên hợp đặc trưng của VH nghệ thuật dân gian được chuyển hóa vào tính tổng hợp của VH nghệ thuật đương đại (trong các nghệ thuật bình dân / nghệ thuật đại chúng - của cộng đồng).

1.2.2. Yếu tố nhân văn trong nghệ thuật hàn lâm phương Tây



Hình 1.2: “Sự tạo dựng Adam”. Michelangelo (1511)

Nghệ thuật hàn lâm cổ điển phương Tây bắt nguồn từ các nghi lễ sinh hoạt tôn giáo, phục vụ nhu cầu của giáo hội, nhà thờ và các tầng lớp. Chủ đề, cách thức, ngôn ngữ biểu đạt đều tuân theo tư tưởng chính thống - thể hiện và truyền bá niềm tin tôn giáo, hướng tới cái đẹp lý tưởng của một trật tự hài hòa, bất biến; cụ thể hóa, hiện thực hóa cái cao cả / siêu việt để thu phục và dẫn dắt giáo dân đang còn mê muội (Hình 1.2). Vì thế khi thần quyền suy yếu thì nghệ thuật hàn lâm tiếp tục được trọng dụng để phục vụ vương quyền (quý tộc / phong kiến) và sau này là chính quyền (tư sản / thực dân). Với các nghệ thuật cung đình ở phương Đông, tình hình cũng tương tự như vậy.



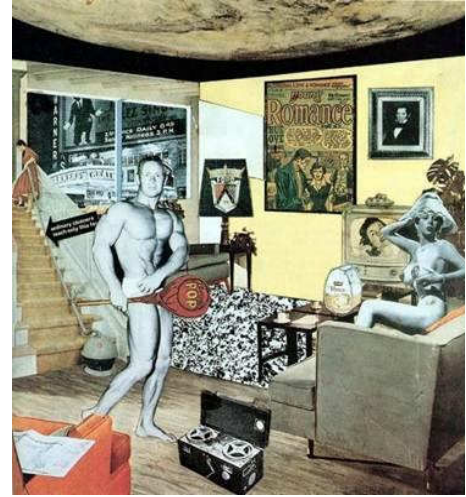
Hình 1.3: The Sistine Madonna - Raphael (1514)

Nghệ thuật hàn lâm có tính duy mỹ và biểu trưng, đã định hình một số phong cách biểu hiện chủ đạo của mỗi thời đại, chung cho các loại hình, ổn định trong hàng trăm năm và trở thành kinh điển (Hình 1.3). Nghệ thuật tả thực hướng vào khách thể,

phản ánh cái đẹp khách quan của thế giới và con người hiện thực - nhưng sở hữu và thưởng thức nghệ thuật chỉ là đặc quyền của một thiểu số có tiền và có quyền. Giới nghệ sĩ tinh hoa và chuyên nghiệp là tầng lớp trên trong XH và được trọng dụng - nên cũng tách khỏi đại chúng (→ bị trói buộc / tự giam mình trong “tháp ngà” nghệ thuật).

1.2.3. *Yếu tố nhân văn trong nghệ thuật hiện đại và đương đại*

XH phát triển dân chủ hóa, hướng tới đại chúng, tới sự bình đẳng các giá trị, đề cao sự khác biệt và đa dạng. Sáng tạo và thưởng thức cái đẹp trở thành nhu cầu của đông đảo người dân nên nghệ thuật được bình dân hóa (Pop Art), hình thành VH đại chúng (masscul), rồi dẫn tới VH Hậu hiện đại. Trình độ VH của đại chúng đã được nâng lên đáng kể - nên nghệ thuật bình dân hóa nhưng không bị tầm thường hóa; tuy nhiên không phải do quần chúng tạo ra, mà hầu hết vẫn là sản phẩm nhận được “từ trên cao”.



Hình 1.4. “Thực chất cái gì làm cho hôm nay đa dạng và hấp dẫn đến thế” - Richard Hamilton (1956)

Phương thức biểu đạt hiện thực (*khách quan hóa / hướng vào khách thể*) chuyển dần sang siêu thực (*chủ quan hóa / hướng vào chủ thể*): không trực tiếp phản ánh thế giới, mà phản ánh cảm nhận của con người về thế giới, theo quan điểm / lăng kính cá nhân. Nghệ thuật đề cao tính cá thể (*mỗi người đều có thể là nghệ sĩ*), nhấn mạnh tính thời điểm (*cái đẹp của sự biến đổi / không ổn định / không thuần nhất thay cho cái đẹp lý tưởng / vĩnh hằng - Hình 1.4*), đa dạng hóa ngôn ngữ biểu đạt (nhiều phong cách riêng thay vì một vài chủ nghĩa lớn, phong cách chung). Đã hình thành hàng loạt trào lưu, trường phái (Trừu tượng, Lập thể, Dã thú, Ấn tượng, Biểu hiện, Dada, Siêu thực,..), thể hiện tinh thần tự do / hiện sinh / phản kháng, khám phá những góc khuất trong nội tâm con người và đời sống XH. [42]

1.2.4. *Giá trị nhân văn trong tác phẩm nghệ thuật*

Giá trị NV của tác phẩm nghệ thuật không chỉ là yếu tố thẩm mỹ (cái mang lại cảm xúc “đẹp” cho người xem) mà là sự tập trung / hội tụ được nhiều yếu tố NV tiêu biểu, có tính đại diện / điển hình; nội dung phản ánh được những khía cạnh phong

phù và đa dạng của con người, trong những hình thức gần gũi và sống động; có những phương thức biểu hiện đặc sắc, độc đáo. Giá trị NV như vậy đề cao ý nghĩa VH-XH (*của tư duy sáng tạo và quá trình thực hiện*) hơn là bản thân tác phẩm cuối cùng.

Tác phẩm của các nghệ thuật “tĩnh” (hội họa, điêu khắc, văn học,..) thường là cố định, không thay đổi theo thời gian, cho nên giá trị NV nhìn chung là bất biến. Tác phẩm có thể được sao chép, tái bản nhiều lần, nhưng yếu tố NV thì vẫn như được tác giả sinh ra tại thời điểm cụ thể, gắn liền với một hoàn cảnh xác định; và không thể phát triển thêm sau khi tác phẩm đã được hoàn thành. Các khung tranh, bìa sách, minh họa,.. không làm thay đổi yếu tố NV đã có, nhưng có thể bổ sung giá trị thẩm mỹ cho yếu tố vật thể và nâng cao hiệu quả cảm thụ của người xem - qua đó góp phần gián tiếp gia tăng hiệu quả NV của tác phẩm.

Trong các ngành nghệ thuật có tính “động” (ca, múa, nhạc, kịch,..), tác phẩm được trình diễn bởi các nghệ sĩ (ca sĩ, nhạc công, diễn viên,..) - nhưng họ không sáng tạo thêm nội dung mới / yếu tố NV mới, mà chủ yếu là tái hiện / chuyển tải giá trị NV vốn có theo cách phù hợp với nhu cầu của XH. Ví dụ, một vở kịch có thể được dàn dựng theo nhiều cách (bởi các đạo diễn khác nhau), và mỗi lần trình diễn là một lần sáng tạo (bởi các nghệ sĩ trực tiếp biểu diễn) - nhưng không vượt ra ngoài khung giá trị NV đã được tác giả định dạng trong kịch bản gốc. Việc huy động thêm nhiều công sức và phương tiện cũng nhằm mục đích nâng cao hiệu quả biểu đạt.

Các tác phẩm nghệ thuật đương đại thường sử dụng phương thức siêu thực, cấu trúc biểu hiện có tính tổng hợp và tính “động thái”. Ví dụ phim ảnh có sự phối hợp của văn học (kịch bản), sân khấu (dàn dựng và diễn xuất), kiến trúc (bối cảnh), âm nhạc,.. Ngược lại, công trình kiến trúc hay tác phẩm văn học cũng có thể được cấu trúc theo kiểu điện ảnh. Trong tác phẩm có sự khai thác / kết hợp / hòa trộn yếu tố con người trong nhiều lĩnh vực, nhiều khía cạnh khác nhau - từ đó tác giả XD thành nội dung NV đa lớp, tạo nên giá trị tích hợp từ các chất liệu NV đa nguồn gốc.

Sự cảm nhận và lý giải cái đẹp trong thời kỳ đương đại có những đột phá, chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi quan niệm về giá trị thẩm mỹ đã thay đổi. XH càng dân chủ hóa, con người càng có cơ hội được tự do biểu đạt ý chí cá nhân. Được đặt vào vị thế chủ thể, con người bắt đầu xem xét, giải thích lại ý nghĩa, mục đích và bản chất của

nghệ thuật. Nhận thức thẩm mỹ chuyển từ duy mỹ (*lý tưởng hóa cái đẹp khách thể*) đến sự đề cao cảm xúc và thể nghiệm thẩm mỹ của con người (*cái đẹp chủ thể*), thậm chí dung nạp cả cái vốn bị coi là phi mỹ (*cái xấu xí tầm thường cũng có giá trị trong một quan hệ nhất định với chủ thể*), như một phần của cái siêu mỹ (*vượt khỏi cái đẹp thông thường*). Không có khuôn mẫu chung cho tất cả, mà khuyến khích sự thể hiện cá tính / con người cá nhân (kể cả không chuyên). Coi trọng tính đa nghĩa (*phản ánh thể giới đa chiều, đa dạng, đa giá trị*), đưa nghệ thuật lại gần với cuộc sống (*thoát khỏi “lông kính” / “tháp ngà”*).

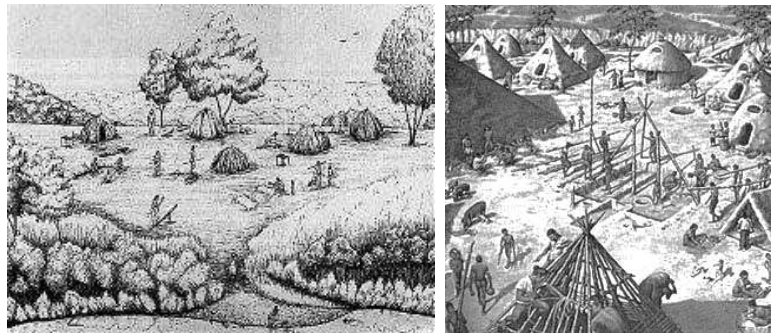
Tuy nhiên, phần lớn các tác phẩm nghệ thuật đương đại thường hướng tới sự phản ánh thế giới cảm xúc cá nhân, trong những tình huống cực đoan nhiều hơn là trong đời sống hiện thực của cộng đồng và XH.

1.3. Vấn đề nhân văn và yếu tố con người trong kiến trúc

1.3.1. Sự hiện diện của yếu tố “con người” trong kiến trúc phương Tây

1.3.1.1. Yếu tố con người trong kiến trúc từ cổ đại tới hiện đại

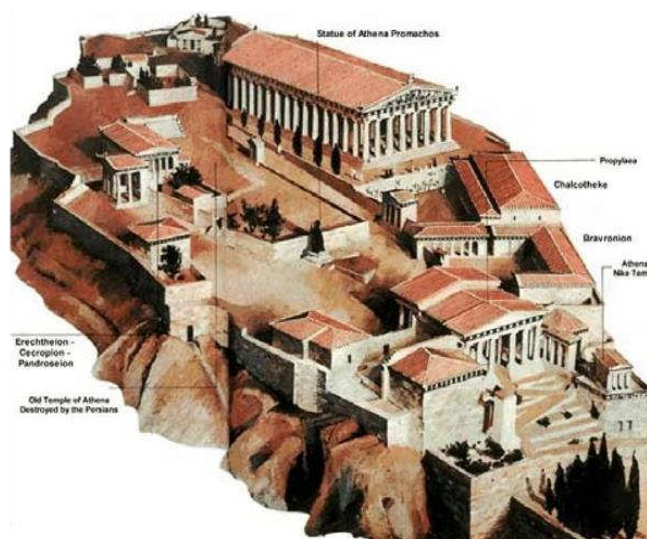
Con người thời đồ đá cũ đã làm các lều / chòi đơn sơ bằng đất đá, cây cỏ. Thời đồ đá mới, nhà đã có bếp lửa, chỗ ở, chỗ để thực phẩm và dụng cụ.



Đến chế độ thị tộc, các gia đình tụ cư thành làng gần nguồn nước. Họ làm nhà cho chính mình, nên kiến trúc là một với con người (*Hình 1.5*). Điều kiện vật chất còn lạc hậu, nhưng các nhu cầu tinh thần (tín ngưỡng, nghi lễ, vị thế, kiêng kỵ,...) luôn được coi trọng. [78]

Khi trồng trọt và chăn nuôi phát triển, làng thị tộc trở thành làng nông nghiệp, quần cư ở nơi thuận tiện cho canh tác, đi lại và giao thương. Cư trú ổn định tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức XH, đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng. Khi thủ công và thương mại phát triển thì hình thành đô thị, nhưng vẫn chịu ảnh hưởng trực tiếp từ vùng nông thôn bao quanh. Sản phẩm và nhân lực dư thừa dẫn đến sự chiếm hữu và tập trung quyền lực, hình thành chế độ nô lệ. Đô thị dần trở thành các trung

tâm văn minh và là động lực phát triển XH. Cấu trúc đô thị phản ánh sự phân chia giai cấp. Đền thờ là kiến trúc chủ đạo, quy mô to lớn, thể hiện niềm tin của cộng đồng vào sức mạnh tâm linh (Hình 1.6), trực tiếp phục vụ các cá nhân nắm quyền lực.

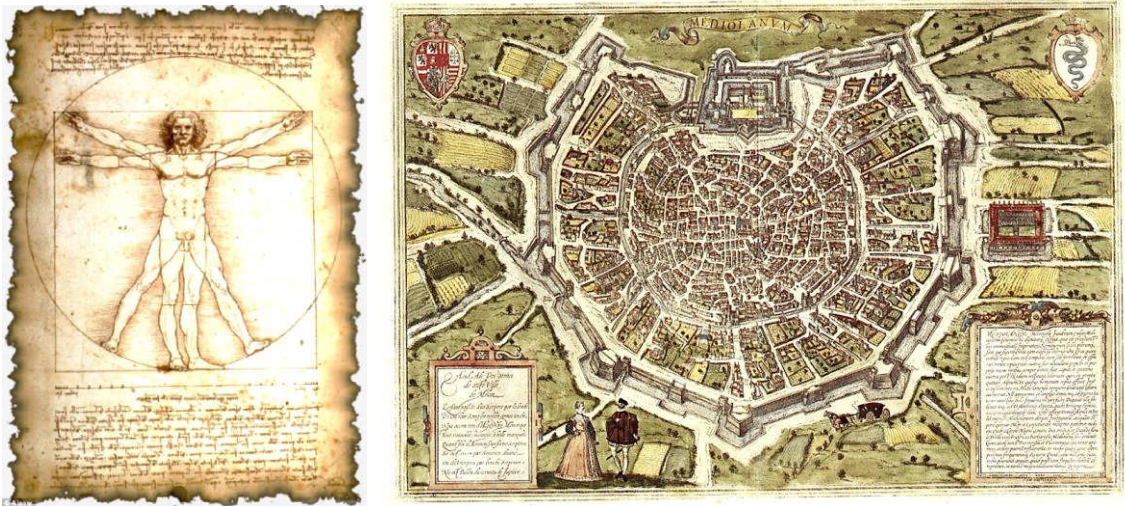


Hình 1.6: Acropolis - Athène, Hy Lạp (tk.V tr. CN)

Tk.V-XI, các lãnh chúa củng cố quyền lực bằng chiến tranh nên kinh tế trì trệ, đô thị suy yếu, nông nghiệp và nông thôn trở nên quan trọng. Nhà thờ và pháo đài kiểu Roman đồ sộ thể hiện uy quyền của giáo hội và lãnh chúa. Từ tk.XI, chế độ phong kiến khẳng định vai trò thống trị, đô thị lại trở thành động lực thúc đẩy XH phát triển. Đô thị có hệ thống thành lũy và tháp canh kiên cố để phòng vệ, ở trung tâm là các công trình tôn giáo, hành chính, dinh thự. Nhà thờ kiểu Gothic hướng thượng phản ánh nhu cầu cứu rỗi, ước vọng giải thoát của người dân (khởi thực tại bị áp chế về vật chất và tinh thần). Người sử dụng (là cộng đồng) ở thế đối lập với chủ đầu tư, chủ sở hữu (giáo hội và phong kiến). Nhân lực XD được chuyên môn hóa, phục vụ nhu cầu của vương quyền và thần quyền.

Thời Phục hưng, XH phong kiến suy thoái, “chủ nghĩa NV” trở thành tư tưởng chủ đạo chi phối hoạt động XH, các phát kiến địa lý và KH-KT càng khích lệ tư duy sáng tạo. “Phục hưng” là sự phục hồi và khai thác các giá trị của Hy Lạp - La Mã cổ đại, thiết lập hệ giá trị thẩm mỹ mới để tái hiện thế giới theo tiêu chí cái đẹp lý tính và hiện thực. Kiến trúc tách khỏi XD, trở thành nghệ thuật thiết kế, là một nghề chuyên môn cho phép thấy trước hình ảnh và không gian công trình. Kiến trúc Phục hưng dựa trên số học và hình học, phát triển các tỷ lệ cổ đại của Pythagore. Sử dụng các hình cơ bản, bố cục đối xứng, rõ ràng - tạo cho kiến trúc một trật tự ổn định và vẻ đẹp tĩnh tại. Leonardo da Vinci lồng ghép cơ thể con người trong hình vuông và tròn (vẽ theo Vitruvius, Hình 1.7), biểu hiện vẻ đẹp nhân học thống nhất với cái đẹp hình học, cho

thấy con người tự tin ở bản thân khi nắm được quy luật của tự nhiên. Nhưng đến các phong cách Barocco và Roccoco thì lại nặng về trang trí, khai thác hiệu ứng ảo giác. Sau đó, phong cách Cổ điển nhấn mạnh tính quy lệ với các thức cột theo niêm luật chặt chẽ, áp đặt một ngôn ngữ hình thức chung cho tất cả các loại công trình. [20]



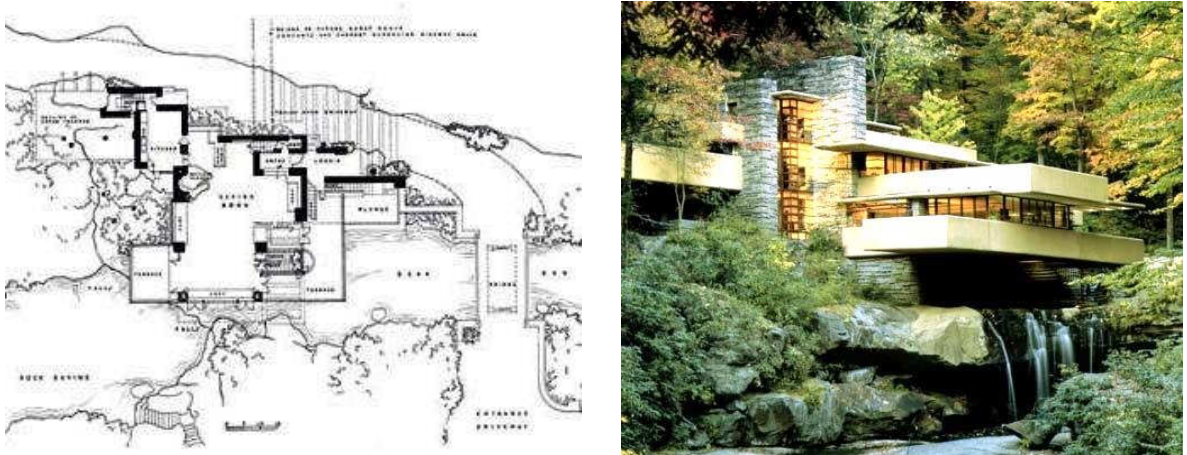
Hình 1.7: Vitruvian Man và thành phố Milano hình tròn (Leonardo da Vinci) - Thế kỷ XVI.

Thời cận đại, SX công nghiệp phát triển, CNTB dần thay thế chế độ phong kiến. Các vật liệu và kết cấu mới đã thay đổi hoàn toàn quan niệm thẩm mỹ và công cụ biểu hiện. Kiến trúc hiện đại đề cao vai trò của chức năng mà xem nhẹ ý nghĩa của hình thức (“Trang trí và tội lỗi” / “Hình thức đi theo công năng”), dựa trên nhân trắc học để đảm bảo sự thuận tiện, phù hợp với cơ thể con người. Le Corbusier còn hợp nhất số liệu nhân trắc với quy luật toán học (dãy Fibonacci) và “tỷ lệ vàng” tạo ra Modulor là công cụ vạn năng để đồng thời đạt được cả thích dụng và mỹ quan.

Với kiến trúc hiện đại theo chủ nghĩa công năng, con người được quan tâm ở khía cạnh tiện dụng về thể chất, nhưng về bản thể lại bị thay thế bởi những con số vô tri vô giác của tiêu chuẩn. Theo tiến trình dân chủ hóa XH, con người được giải phóng về nhân thân, mọi công dân đều bình đẳng, tự do cá nhân được tôn trọng - nhưng lại bị giam hãm trong những không gian điển hình hóa khô cứng, bị lệ thuộc vào kỹ thuật khiên cưỡng (“Ngôi nhà là cái máy để ở”, L. Corbusier).

Kiến trúc Hữu cơ của F.L. Wright đẹp hoàn hảo từ tổng thể đến chi tiết, nhưng con người dường như là thừa trong ngôi nhà của mình. Nhân văn nhất có lẽ là Biệt thự trên thác (Hình 1.8) tồn tại “cùng với thiên nhiên”, cho con người được “sống giữa

thiên nhiên” - nhưng chỉ là nhà nghỉ cuối tuần. Bởi vậy, đến những năm 1960- thì kiến trúc hiện đại phong cách quốc tế đã lâm vào khủng hoảng NV sâu sắc và toàn diện.



Hình 1.8: Biệt thự trên thác – Pennsylvania, Hoa Kỳ (1935), KTS. Frank Lloyd Wright
1.3.1.2. Sự quan tâm đến yếu tố con người trong kiến trúc đương đại

Từ những năm 1970- đến nay đã có rất nhiều nỗ lực đổi mới nội dung và hình thức kiến trúc từ Hậu HĐ đến đương đại, bằng các cách tiếp cận thiết kế đề cao các khía cạnh tâm lý và cảm nhận của con người.

Với mục đích cải thiện tính thích dụng, bên cạnh việc tuân thủ tiêu chuẩn thì nổi lên xu hướng **thiết kế hành vi**. Hành vi là hành động cụ thể của con người trong một hoàn cảnh xác định, bị chi phối bởi nhiều yếu tố - từ bản năng vô thức đến có ý thức, từ cá tính đến khuôn mẫu (tâm lý đám đông / ý thức tập thể). Nghiên cứu hành vi để thiết kế phù hợp với tập quán, lối sống, VH ứng xử,.. giúp nâng cao hiệu quả sử dụng. Mặt khác, một giải pháp hiệu quả sẽ giúp điều chỉnh hành vi, thay đổi nhận thức và thói quen của con người theo hướng tích cực / văn minh hơn. Ví dụ:

- Khai thác đặc điểm tâm lý và hoạt động của trẻ em - tổ chức



Hình 1.9: Fuji Kindergarten, KTS Takaharu Tezuka (giải thưởng Moriyama RAIC 2017)

không gian Fuji Kindergarten, Tokyo (*Hình 1.9*).

- Tổ chức không gian xếp hàng ziczac trước các khu dịch vụ công cộng đông người.
- Cầu thang công cộng kết hợp bậc ngòai trong các công trình VH / giáo dục.
- Không dùng ống đổ rác trong chung cư - mà phân loại rác tại nhà, lấy rác theo giờ; có sự tương tác giữa cư dân và nhân viên vệ sinh môi trường.

Tiếp nối Thiết kế không vật cản và Thiết kế đảm bảo tiếp cận cho người khuyết tật (1980-2000) là **Thiết kế phổ quát** với đối tượng phục vụ rộng hơn, mức độ tiện dụng và an toàn cao hơn, dung hòa nhu cầu và lợi ích của nhiều con người khác nhau, tạo nên sự hòa đồng trong việc sử dụng các không gian và tiện ích công cộng. Đó là thiết kế phù hợp với mọi đối tượng sử dụng - không phụ thuộc vào lứa tuổi, giới tính, thể chất và năng lực nhận thức; không phân biệt đối xử / bất bình đẳng giữa người bình thường và người khuyết tật / người cao tuổi / đau yếu / phụ nữ mang thai... Sản phẩm thiết kế phổ quát là các vật dụng, thiết bị và thành phần kiến trúc trong phạm vi sử dụng trực tiếp của con người. Các nguyên tắc cơ bản: Sử dụng bình đẳng - Sử dụng linh hoạt - Thông tin dễ hiểu - Trực quan và đơn giản - Chấp nhận sai số và sự lệch chuẩn - Đủ kích thước và không gian tiếp cận - Không tốn nhiều sức.

Mục đích cải thiện hiệu quả cảm thụ của con người dẫn đến sự quan tâm tới **ngôn ngữ kiến trúc** như một hệ thống các ký hiệu thị giác biểu hiện cảm xúc và truyền đạt ý nghĩa, liên hệ với nhau theo lý thuyết về ngữ pháp tạo sinh và chuyển hóa (A.N.Chomski). Cách tạo hình và tổ chức không gian giúp con người hiểu kiến trúc hơn, thấy nó gần gũi để sử dụng và gắn bó lâu dài, để cảm nhận được đầy đủ các khía cạnh NV. Các thành phần kiến trúc được xem xét từ góc độ ký hiệu (cái nhìn thấy) và ngữ nghĩa (cái cảm thấy), thông qua đó con người kết nối với nhau bởi sự giao tiếp và đồng cảm trong quá trình sử dụng. Ngôn ngữ kiến trúc được khai thác với những mục đích khác nhau - để truyền đạt thông tin / thông điệp; gợi mở cảm xúc / nhận thức (liên hệ và liên tưởng); phản ánh tư duy thiết kế / chuyển tải ý niệm (ẩn dụ và biểu trưng); lưu giữ / truyền bá các giá trị VH,.. Tuy nhiên, hiệu quả phụ thuộc rất nhiều vào KTS thiết kế. Như văn thơ là nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ, nhưng nếu không được “Đọc & Hiểu” thì chỉ là văn bản - dẫn đến vấn đề về “cách viết” của tác giả (R.Barthes / J.Derrida). Vì vậy ngôn ngữ kiến trúc rất đa dạng: ngôn ngữ kỹ thuật

(High-Tech, Slicktech), ngôn ngữ hình học, ngôn ngữ Hậu HĐ,.. kể cả biểu hiện cực đoan và phi ngôn ngữ - như De-Construction (giải tỏa cấu trúc). [8] [18]

Giải tỏa cấu trúc (De-Construction) cũng bắt đầu từ ngôn ngữ học - là sự phân tách các từ trong cấu trúc ngữ pháp thông dụng rồi sắp xếp lại thành một từ mới, câu mới. Trong giai đoạn khủng hoảng (1960-1970), J. Derrida đã dùng nó để “giải tỏa” các tín điều của triết học - thoát khỏi cách hiểu mặc định bị áp đặt, khám phá và bộc lộ những ý nghĩa tiềm ẩn, những thông tin bị phủ lấp / quên lãng. Đến những năm 1990-, tư tưởng này được vận dụng vào kiến trúc - nhưng không phải để “giải tỏa”, mà để “kiến tạo”, bằng cách nói lỏng, tách rời, xô lệch, xoay, vặn, dịch chuyển... các thành phần khỏi vị trí quen thuộc trong cấu trúc XD thông thường - rồi tổ hợp lại theo một cách khác để tạo thành những không gian mới / cấu trúc mới, với hình thức mới, biểu đạt nội dung mới / ý nghĩa mới [49]. Kiến trúc De-Construction không thống nhất về phong cách mà phản ánh đa dạng trạng thái tâm lý XH phức tạp trong giai đoạn chuyển hóa đang diễn ra. Từ góc độ con người, nó phát lộ sự đan xen, chồng lớp, tích hợp các yếu tố khác biệt, đa nguồn gốc; thể hiện thái độ phản kháng muốn vượt thoát khỏi những trật tự chặt chẽ, bị trói buộc cứng nhắc - để được phát triển tự do, ngẫu hứng; phản ánh tâm trạng bất an trước thực tại XH đầy mâu thuẫn và xung đột, dễ dẫn đến những biến động có tính cực đoan. Với tính chất như vậy, nhiều KTS De-Construction đã được vinh danh ở Giải thưởng Pritzker đầu những năm 2000-.

1.3.2. Sự hiện diện của yếu tố “con người” trong kiến trúc phương Đông

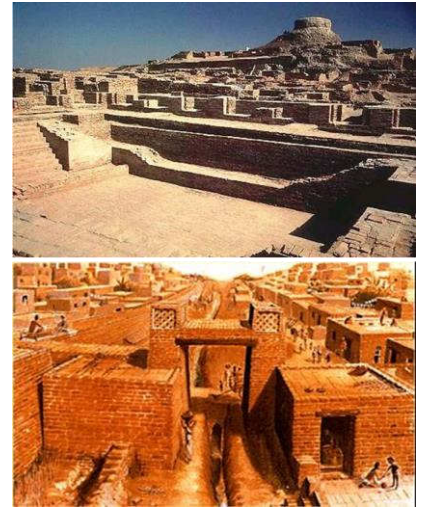
1.3.2.1. Yếu tố con người trong kiến trúc Ấn Độ

Ấn Độ đa dân tộc, đa ngôn ngữ, đa dạng VH và tôn giáo. Nghệ thuật và kiến trúc thể hiện sự dung hòa giữa đạo và đời, giữa cái thiêng và cái tục, giữa thần thánh và con người; phản ánh đặc điểm của tư tưởng Ấn Độ là khao khát tự do. “*Tôi không muốn nhà mình bị xây tường bao quanh và cửa sổ bị bịt kín, tôi muốn VH của tất cả các nước thổi vào nhà tôi càng tự do càng tốt*” (M.Gandhi).

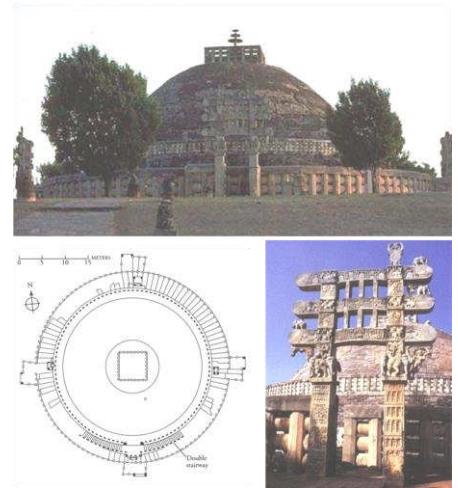
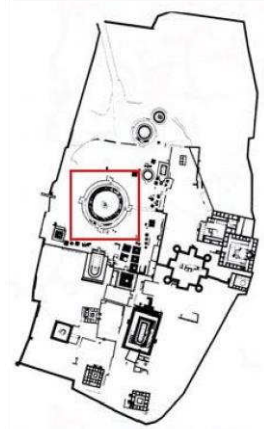
Ấn Độ có nền văn minh rực rỡ từ ~3.000 năm tr.CN. Dấu tích các đô thị Mohenjo-Daro, Harappa (Punjab) rộng hàng trăm hecta, chia ô vuông vắn bởi mạng đường chính / phụ, có hệ thống cấp thoát nước (Hình 1.10). Nhà 1-2 tầng xây gạch, mái bằng, tường lũng để thông gió; có các dịch vụ công cộng.

Đến tk.I, đa phần là kiến trúc Phật giáo - gồm Stupa (tháp thờ Phật tích / lăng mộ) với hình khối tôn nghiêm (Hình 1.12), Chaitya (nơi hành lễ), Vihara (tu viện).

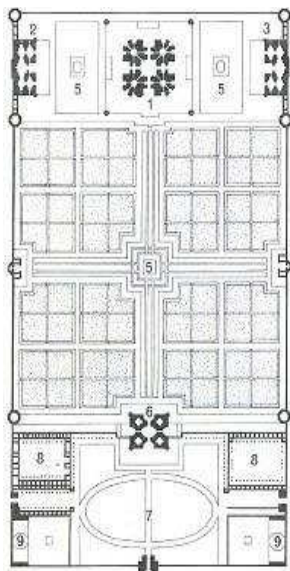
Thời trung đại, đạo Hindu chiếm ưu thế, từ tk.VIII đến đạo Hồi. Kiến trúc Hindu có quy mô lớn, điêu khắc công phu thể hiện niềm tin tôn giáo. Kiến trúc Hồi giáo có nhiều đền đài và lăng mộ. Lăng mộ thường XD làm ly cung phục vụ sinh hoạt vương giả, nên có vẻ đẹp thế tục, ít sắc thái tâm linh (VD: Taj Mahal ở Agra, Hình 1.11).



Hình 1.10: Thành phố cổ Mohenjo-Daro (tk.XXV tr.CN)



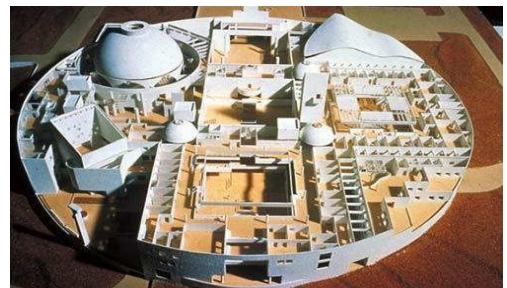
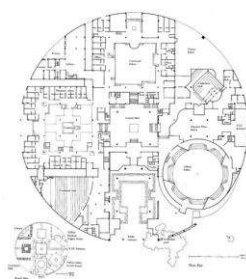
Hình 1.12: Stupa Sanchi, Madhya Pradesh (tk.II trCN)



Hình 1.11: Taj Mahal ở Agra, Ấn Độ (1630-1653)

Kiến trúc hiện đại Ấn Độ chịu ảnh hưởng lớn từ phương Tây với các KTS E.Luytens (ở New Delhi), Le Corbusier (ở Chandigar), Louis Kahn (ở Ahmedabad và Bangladesh). Các KTS Ấn Độ đã kế thừa và phát huy di sản một cách sáng tạo để vẫn gọi lên hình ảnh kiến trúc cũ trong một hình thức hoàn toàn mới - tinh khiết mà mộc mạc, sang trọng mà gần gũi, hiện đại mà vẫn “phảng phất truyền thống”. Yếu tố con người và VH bản địa được chú trọng tạo nên sự hòa nhập với bối cảnh tự nhiên và XH. Kiến trúc của Charles Correa, Balkrishna V.Doshi, Raj Rewal,.. luôn hàm chứa những vấn đề về tinh thần Ấn Độ, bản sắc địa phương và khí hậu nhiệt đới. Charles Correa đã đưa kiến trúc Ấn Độ thoát khỏi “gánh nặng quá khứ” đạt đến đẳng cấp quốc tế. Ông khai thác đồ hình Mandala để bộc lộ kết cấu tầng sâu của VH, phát huy phong cách địa phương, làm cho nó trở nên sang trọng và có địa vị chính thức trong kiến trúc hiện đại.

Tác phẩm tiêu biểu: Nhà tưởng niệm M.Gandhi (1963), nhà ở cho người thu nhập thấp (Belapur, 1986), BT Mỹ nghệ Quốc gia (Delhi, 1975-1991), toà nhà Hội đồng Anh (New Delhi, 1992), trung tâm Thiên văn và Vật lý thiên văn (Pune, 1992),



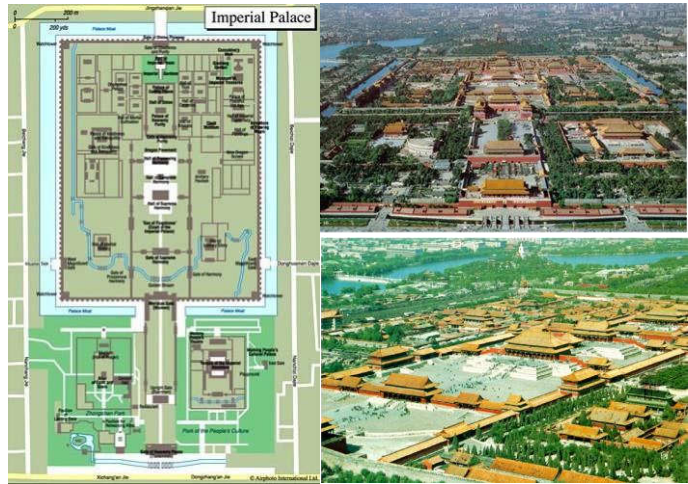
Hình 1.13: Vidhan Bhavan (1996) KTS. Charles Correa

Nghị viện bang Bhavan (1996, Hình 1.13).

1.3.2.2. Yếu tố Con người trong kiến trúc Trung Quốc

Người Hán gọi công trình XD là “thổ mộc” vì kỹ thuật đóng ván trình tường đã phổ biến từ đời Thương (tk.XVI-XI tr.CN). Đời Chu (tk.XI-VIII tr.CN) đã xây tường gạch, lợp ngói. Đời Hán đã hình thành kiến trúc gỗ (với hệ đấu - củng đặc trưng). Từ đời Đông Hán (25-220), Phật giáo du nhập nên có nhiều chùa tháp / chùa hang. Đời Nguyên (tk.XIII) XD nhiều chùa Lạt ma và Phật tháp Tây Tạng. Đời Minh - Thanh (1360-1911), kiến trúc đạt đỉnh cao, nghệ thuật hoa viên cũng cực thịnh.

Đô thị đã hình thành từ thời Tần / Hán với những khu ở rộng ~20-30ha. Đời Đường, thành Tràng An có một triệu dân, rộng 80km². Theo sách “Chu lễ khảo công kỹ”, QH đô thị thể hiện quan niệm “*thành + thị*”, có dạng hình học rõ ràng, mạng đường ô cờ, phân khu theo trật tự đẳng cấp, quy định



Hình 1.14: Cốt cung Bắc Kinh, Trung Quốc.

kích thước cụ thể, phản ánh nhu cầu vật chất và tinh thần của giai cấp thống trị. Tử Cấm thành Bắc Kinh (XD 1407-1420) ngoài có tường thành, hào nước; trong là nhiều lớp công trình, không gian biến hoá phong phú, bố cục đối xứng nghiêm ngặt, nhấn mạnh trục dọc - thể hiện quyền lực tối cao của hoàng đế (Hình 1.14).

Đàn miếu là kiến trúc để tế lễ. Dành cho nhà vua có Thiên đàn (tế trời), đàn Xã tắc (tế đất), Thái miếu (tế tổ tiên). Thiên đàn Bắc Kinh hình tròn, đế vuông. Miếu thờ bậc thánh hiền, người có công thì tiêu biểu là Văn miếu.

Trung Hoa đa tôn giáo, ngoài Phật tử còn đền Lạt ma (Phật giáo Tây Tạng), cung quan (Đạo giáo), đền Thanh chân (Hồi giáo). Bố cục đa số đối xứng, trật tự và ổn định; một số có bố cục tự do và trữ tình (hoa viên). Cung Potala (Lhasa, Tây Tạng) - cơ quan hành chính và Tự viện của Lạt ma giáo - gồm nhiều cung điện, đền thờ, trường học; dựa vào thế núi hùng vĩ, nhìn ra cao nguyên (Hình 1.15).



Hình 1.15: Cung Potala, Lhasa (Tây Tạng)

Người Hoa quan niệm chết sẽ được chuyển sinh ở kiếp khác, nên xây lăng mộ to lớn như cung điện, gồm mộ phần và kiến trúc tế lễ. Lăng Tần Thủy Hoàng tổng

thể rộng 56km², mộ cao 115m, chu vi >2.000m với các hầm tượng binh mã bằng đồng / đất nung ở tỷ lệ thật được gia công tinh xảo. Kiến trúc đáp ứng nhu cầu đa dạng trong quan điểm tôn giáo / tín ngưỡng của con người, hòa nhập với bối cảnh, tuy nhiên vẫn chịu sự ảnh hưởng nặng nề từ giai cấp thống trị của XH phong kiến.



Hình 1.16: Kiểu nhà Tứ hợp viện Bắc Kinh, Trung Quốc.

Kiến trúc nhà ở đa dạng theo vùng khí hậu và tập quán dân gian. Độc đáo nhất là Tứ hợp viện - Bắc Kinh (Hình 1.16) và Thổ lâu - Phúc Kiến với nhiều thể hệ chung sống như một XH thu nhỏ thể hiện quan niệm và VH ở của người dân. Tứ hợp viện

biểu hiện quan niệm luân lý đạo đức phong kiến, duy trì “gia đạo” như một giá trị VH tinh thần. Bố cục đối xứng, nhiều sân, nhà chính ở giữa dành cho các nghi lễ gia đình và đối ngoại. Đây là kiểu nhà ở thông dụng nhất, tượng trưng cho sự ổn định của đại bộ phận quần chúng.

Thổ lâu XD thành cụm hình vuông / tròn / bầu dục, mỗi



Hình 1.18: Thổ lâu truyền thống và hiện đại (Quảng Châu)



Hình 1.17: Trường Cầu, Xiashi, Phúc Kiến (2009)

nhà như một thành quách có tính phòng ngự. Gần đây, Nhà tập thể ở Quảng Châu (*Tulou Collective Housing, Hình 1.18*) và Trường Cầu ở Xiashi (*Bridge School, Hình 1.17*) theo kiểu Thổ lâu đã đoạt giải Aga Khan (2010) cho kiến trúc đáp ứng xuất sắc yêu cầu cải thiện môi trường và phát triển cộng đồng.

Kiến trúc hiện đại ở các đô thị trung tâm chính trị và kinh tế được QH hướng tới tính cộng đồng. Nhiều KTS nổi tiếng như R.Koolhaas, N.Foster, P.Andrew, Z.Hadid,.. đã được mời thiết kế công trình ở Trung Quốc (*Hình 1.19-1.20*) cùng các đối tác trong nước, tạo cơ hội cho KTS Trung Quốc học hỏi và tiến bộ (*Hình 1.21*).



Hình 1.19: SVD Olympic Bắc Kinh (2008). KTS. Herzog & deMeuron.



Hình 1.20: Nhà hát Quốc gia Bắc Kinh (2007). KTS. Paul Andrew.



Hình 1.21: Bảo tàng lịch sử Ninh Ba, Trung Quốc (2008) - KTS. Wang Shu.



1.3.2.3. Yếu tố Con người trong kiến trúc Nhật Bản

Kiến trúc Nhật Bản phản ánh mối liên hệ hài hòa giữa con người và tự nhiên. Nhà ở thời cổ đại là các lều tròn, bộ khung gỗ chụm ở đỉnh tạo hình chữ X (còn thấy ở mái các ngôi đền Thần đạo - *Hình 1.22*). Đạo Phật (du nhập từ tk.VI), Thiền tông (từ tk.XII) đều phát triển song hành và cộng sinh với tinh thần Thần đạo.

Thời Asuka (tk.VI-VII) các chùa lớn đều nương theo tự nhiên. Thời Kamakura (tk.XII-XIII) nghệ thuật gắn với triết lý Thiền (Zen). Đến tk.XVI kiến trúc đã đậm

tính Thiên, không còn ảnh hưởng Trung Hoa, tinh thần Trà đạo cũng đạt tới đỉnh điểm (Hình 1.23).

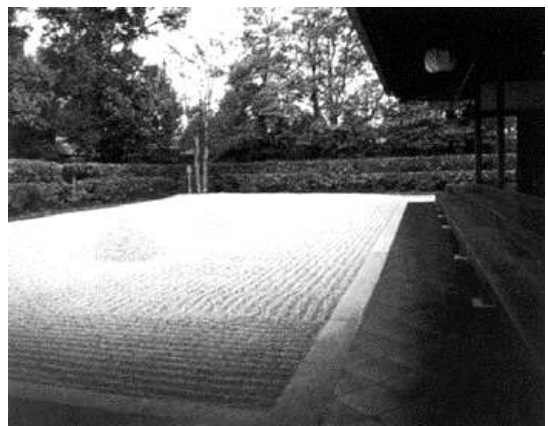
Sau thời Minh Trị chịu nhiều ảnh hưởng Âu - Mỹ, từ cuối tk.XIX người Nhật trở lại với VH truyền thống [6]. Kiến trúc Nhật phản ánh cách con người thích ứng với điều kiện tự nhiên ít tài nguyên, nhiều thiên tai. Tinh thần chủ đạo là tính tiết chế nhưng tinh xảo. Kết cấu gỗ lắp ghép không dùng đinh, dễ tháo lắp sửa chữa. Vách / cửa trượt nhẹ, đóng mở linh hoạt, tạo ra các không gian chuyển tiếp (engawa).

Kiến trúc Nhật hiện đại đã tiếp nối truyền thống bằng kỹ thuật tiên tiến. Kenzo Tange (1913-2005) chỉ gọi lại cảm nhận về đặc trưng kiến trúc truyền thống, nhưng rất coi trọng nhu cầu của cuộc sống mới. “*Từ chối một cách giản đơn những phương pháp truyền thống là không thực tế mà phải tìm những phương pháp mới, kiến trúc phải được va chạm trực diện với thực tiễn hiện tại*”; “*Truyền thống dân tộc là vòng đá đeo cổ quý giá, nhưng ta phải phá vỡ thành những mảnh nhỏ và ghép lại dưới những dạng mới*”. Nguyên lý “phản truyền thống” của ông đã cởi trói tư duy con người khỏi sự ràng buộc / ám ảnh bởi truyền thống và quá khứ (VD: Cung thể thao Olympic 1964, Hình 1.24).

Kisho Kurokawa (1943-2007) từ Chuyển hóa luận (kiến trúc thay đổi đáp ứng sự phát triển của XH) đã chuyển sang triết lý Cộng sinh (hoà trộn các yếu tố đối lập:



Hình 1.22: Ngôi đền Thần đạo ở Ise.

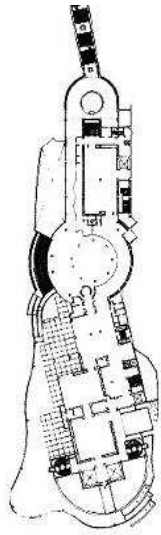


Hình 1.23: Vườn Thiên.



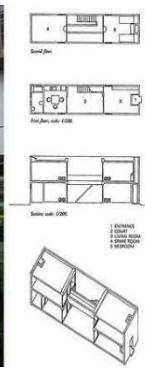
Hình 1.24: Cung thể thao Olympic (1964)
KTS. Kenzo Tange

tính địa phương và tính toàn cầu, môi trường tự nhiên và không gian hiện đại, quá khứ & tương lai, VH Đông & Tây). VD: Bảo tàng nghệ thuật đương đại Hiroshima (1989, *Hình 1.25*) có cấu



Hình 1.25: BT Nghệ thuật Hiroshima (1989), Kisho Kurokawa

trúc xô lệch tại khoảng sân tròn, tạo nên vết cắt ở lối vào; đá kê chân cột lấy từ vùng bị bom nguyên tử tàn phá để làm nền cho nghệ thuật. Thông điệp NV: cuộc sống hồi sinh sau cái chết; kiến trúc phản ánh sự hồi sinh tại nơi mà sự sống đã bị hủy diệt.



Hình 1.26: Nhà Azuma, Osaka (1976) KTS. Tadao Ando



Hình 1.27: Đền thờ nghĩa trang Makomanai Takino, Sapporo (2017). KTS. Tadao Ando

Kiến trúc của Tadao Ando nổi bật bởi tính hình học, vật liệu BTCT thô mộc kết hợp với thiên nhiên. “Kiến trúc là ký ức về không gian hiện tại và chuyển tiếp ký ức này vào tương lai. Kiến trúc khác biệt nhưng hòa nhập với thiên nhiên. Thông qua kiến trúc, thiên nhiên biến đổi về các yếu tố cơ sở rồi sau đó lại tái thống nhất. Vì thế, thiên nhiên được kiến trúc hóa và sự đương đầu của con người với thiên nhiên sẽ được gạn lọc”. Hình thức đơn giản nhưng cấu trúc phức tạp, tổ

chức giao thông như những hành trình Thiên giúp con người thoát khỏi thực tại, tĩnh tâm để đón nhận giá trị tinh thần. VD: Azuma House (*Hình 1.26*), các công trình tôn giáo (*Hình 1.27*) và công trình VH (bảo tàng).

Các KTS Arata Isozaki, Toyo Ito, Kazuyo Sejima, Shigeru Ban, Sou Fujimoto, Kengo Kuma,.. đã tạo ra những hình thức hiện đại độc đáo nhưng có tính cực đoan - phản ánh thực trạng XH Nhật Bản đang khủng hoảng giá trị. [11] [68]

1.3.3. Từ yếu tố “con người” đến giá trị nhân văn trong kiến trúc

Kiến trúc biểu hiện cách con người ứng xử với môi trường tự nhiên, đồng thời phản ánh vị thế của con người trong môi trường XH.

1.3.3.1. Kiến trúc phản ánh nhận thức của con người trong mối quan hệ với tự nhiên

Có sự khác biệt rất rõ giữa tư tưởng “con người chinh phục tự nhiên” (ở phương Tây) và triết lý “con người hòa hợp với tự nhiên” (ở phương Đông).

Từ chỗ cho thần linh hiện hình như con người, rồi xem con người là tạo vật của Thượng đế, đến chỗ đề cao con người thế tục, giải phóng khỏi xiềng xích tôn giáo - có thể thấy tư tưởng “con người là trung tâm” (Anthropocentrism) đã thâm sâu vào nền tảng VH, chi phối và ảnh hưởng sâu sắc đến văn minh phương Tây. Đến tk.XX, sự phát triển của KH-KT ngày càng củng cố ngộ nhận là con người có năng lực làm chủ và áp chế tự nhiên, cải biến thế giới. Phần lớn các quan điểm cực đoan, các thành tựu và cả sự khủng hoảng của QH-KT hiện đại đều bắt nguồn từ đó.

Trong khi đó, sống hòa hợp với tự nhiên là thế giới quan và nhân sinh quan đã hình thành lâu đời ở phương Đông. VH Á Đông không xem con người là trung tâm của vũ trụ mà chỉ là một yếu tố của thế giới, một bộ phận của tự nhiên. Con người tham dự một cách hữu cơ vào đời sống của thế giới, vào nhịp điệu của tự nhiên; thế giới tự nhiên là hoàn hảo nên con người phải thích ứng chứ không được chống lại. Do đó, người Á Đông luôn tìm cách để hòa hợp thống nhất với môi trường xung quanh thông qua kiến trúc. Thuật Phong thủy được áp dụng để xác định các hướng tốt / xấu, các vị trí và khu vực hợp / không hợp (theo lá số tử vi của chủ nhà); khống chế và điều chỉnh sự vận động của “khí” trong các cấu trúc không gian - tránh, ngăn chặn những dòng khí xấu và đón / luân chuyển những dòng khí tốt. Đó cũng là những nguyên tắc tạo dựng môi trường sống lý tưởng để con người hòa hợp với tự nhiên.

Từ cuối tk.XIX, F.Engels đã nhận định “*Con người với giới tự nhiên là một*” (Biện chứng của tự nhiên), nhưng phải đến cuối tk.XX phương Tây mới nhận thức rõ sự phụ thuộc và cái giá phải trả cho việc xâm hại tự nhiên. Ngày nay, họ rất tôn trọng tự nhiên nhưng kiến trúc chỉ là nơi để sống “bên cạnh” chứ không phải “cùng với” tự nhiên. Còn người phương Đông vốn tư duy tổng hợp và linh hoạt, thì ngày càng bị ảnh hưởng bởi VH phương Tây mà ngã dần sang thế chủ động can thiệp, bắt tự nhiên phục vụ mình - chỉ tôn trọng những gì cụ thể được thiêng hóa gắn với tín ngưỡng, mà sẵn sàng biến đổi những thứ tự nhiên “tâm thường” khác. Cây xanh, mặt nước được đưa vào kiến trúc ở dạng mô hình / hình học chuẩn (non bộ, bể cảnh...), thể hiện một thế giới lý tưởng hóa hài hòa và cả ước muốn chế ngự tự nhiên.

1.3.3.2. Kiến trúc và mối quan hệ giữa con người với cộng đồng - xã hội

Thời cổ đại, con người làm nhà để ở, trực tiếp đáp ứng nhu cầu còn đơn giản của bản thân, của họ tộc - nên kiến trúc đồng nhất với con người. Thời trung đại, làng xóm / đô thị quy mô nhỏ, kiến trúc làm theo những kiểu mẫu và kỹ thuật được hoàn thiện từ kinh nghiệm thực tiễn, điển hình hóa thành các mô thức dân gian và chia sẻ thành tri thức chung. Nhu cầu của cộng đồng luôn được ưu tiên, mà kiến trúc là công cụ thực hiện - nên mang tính NV theo nghĩa rộng (biểu hiện VH của con người).

Từ thời Phục hưng, tính chất của hoạt động kiến trúc đã thay đổi khi đòi hỏi phải có thiết kế để thấy trước hình ảnh công trình và tính toán tài chính. Kiến trúc tách khỏi hoạt động XD để trở thành một nghệ thuật sáng tạo, một nghề độc lập theo sự phân công lao động XH. Vai trò và năng lực cá nhân của KTS được đề cao, nhưng cũng bắt đầu tạo nên sự chia cách giữa kiến trúc (khách thể) và con người (chủ thể sử dụng).

Ngày nay, môi trường STNV đã mở rộng và tích lũy đáng kể theo sự phát triển của XH hiện đại. Kiến trúc phải đáp ứng sự đa dạng nhu cầu (vật chất + tinh thần) và đa dạng đối tượng người ở các quy mô, cấp độ, quan hệ,.. khác nhau. Nhưng sự chuyên môn hóa ngày càng cao, sự lệ thuộc vào yếu tố tài chính và kỹ thuật, sự gia tăng quy mô và mức độ phức tạp của quá trình XD khiến cho kiến trúc càng bị chi phối bởi lợi ích của nhà đầu tư và nhà thầu, bởi quyền lực của nhà quản lý, bởi ý tưởng của KTS - mà xa dần những người sử dụng đáng lẽ phải là chủ thể và gắn bó với nó. Kiến trúc là nghệ thuật tổ chức không gian cho các hoạt động sống của con

người - theo đó KTS là tác giả kịch bản kiêm đạo diễn, người sử dụng vừa là diễn viên vừa là công chúng. Yếu tố NV đến từ những con người khác nhau sẽ có sự tương tác và cộng hưởng tạo thành giá trị NV trong kiến trúc. Kiến trúc gắn liền với cuộc sống của nhiều con người, sau khi hình thành có đời sống tiếp diễn lâu dài qua nhiều thế hệ, có thể được cải tạo / nâng cấp / phát triển thích ứng với nhu cầu mới - cho nên yếu tố NV được đổi mới, bổ sung trong quá trình khai thác sử dụng. Theo quan điểm về di sản thì giá trị NV trong kiến trúc được tích lũy theo thời gian sẽ vượt qua giá trị sử dụng vật chất, thậm chí cả giá trị nghệ thuật.

1.4. Thực trạng kiến trúc Việt Nam nhìn từ quan điểm nhân văn

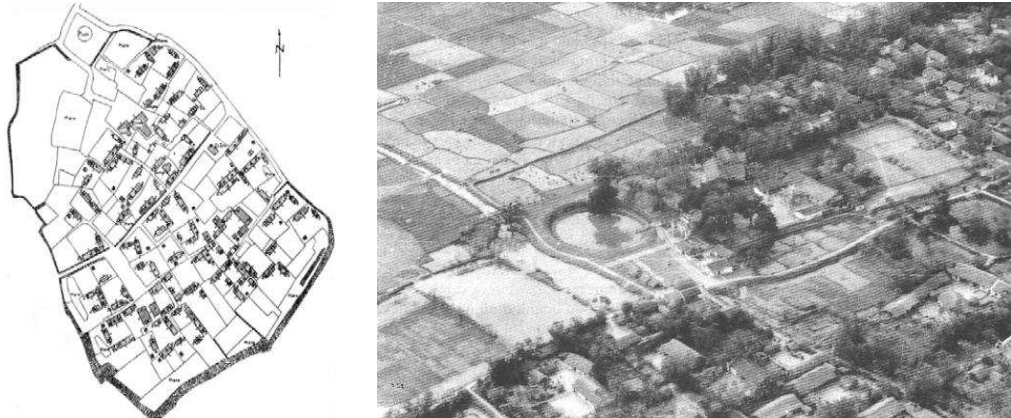
1.4.1. Kiến trúc dân gian / truyền thống thời kỳ phong kiến

Trong bối cảnh tiếp biến VH với Trung Hoa, VH Việt được bảo tồn và phát triển dựa trên nền tảng cộng đồng làng xã và cộng đồng dân tộc. VH cộng đồng nên kiến trúc có tính hòa đồng - tuy khác nhau về quy mô và chức năng, nhưng tương đồng về hình thái, cấu trúc, dạng thức... Ít có kiến trúc đơn lẻ nổi bật, mà thống nhất trong sự đa dạng. Cả công trình và quần thể đều không được thiết kế / QH nhưng hài hòa về kiểu dáng, vật liệu, màu sắc,.. Sự khác biệt (ngoài số gian và kích cỡ) chỉ là mức độ gia công tinh xảo và chi tiết trang trí [40].

Trong sự tương đồng về hình thái là sự kết hợp các thành phần đa dạng. Không có những thức kiến trúc thống nhất chặt chẽ - mà là những kiểu cấu trúc điển hình của bộ vì có thể tùy biến linh hoạt với nhiều biến thể. Ngôi nhà có nhiều gian liên thông đáp ứng các nhu cầu hoạt động khác nhau của cá nhân, gia đình và cộng đồng - bằng sự ngăn chia ước lệ để sử dụng hỗn hợp. Kiến trúc truyền thống không tuyệt đối hóa yếu tố chức năng, mà ưu tiên cho sự tiện dụng linh hoạt, coi trọng các liên hệ cộng đồng hơn là từng cá thể riêng lẻ. Làm nhà, dựng đình, dựng chùa,.. luôn là những hoạt động quan trọng cho sự kết nối cộng đồng hướng tới lợi ích chung. [41]

Kiến trúc không cao lớn đồ sộ mà trải dài bám lấy mặt đất, gần gũi với tầm vóc con người. Kiểu nhà và cách làm nhà là tri thức chung của cộng đồng - nhưng kích thước cụ thể của các cấu kiện được lấy theo số đo nhân trắc của mỗi gia chủ. Kiến trúc còn phản ánh tâm tính con người - hướng tới sự bình an, tránh sự tương phản / xung đột; không đối đầu, áp chế tự nhiên mà thích ứng, hòa vào khung cảnh.

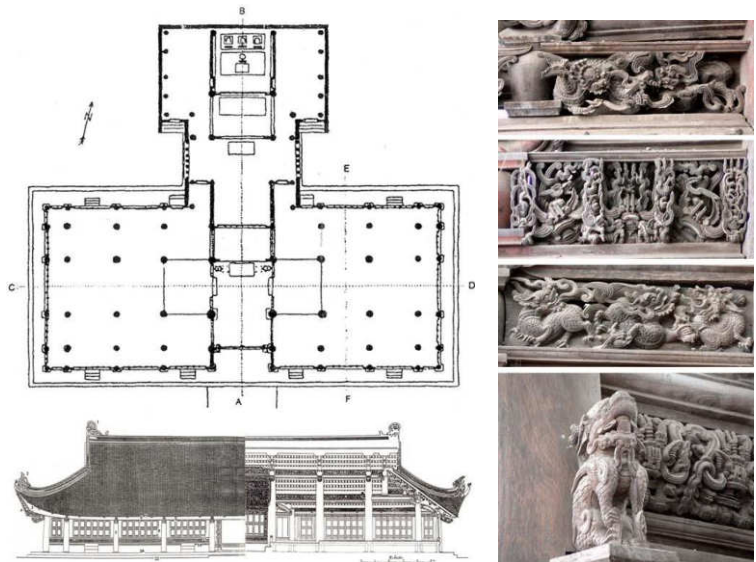
Kiến trúc hòa hợp với con người và địa điểm làm nên bản sắc VH Việt dưới dạng thức “Văn hóa làng”.



Hình 1.28: Làng của người Việt ở đồng bằng Sông Hồng.

Làng là đơn vị bền vững của XH truyền thống, có tính độc lập tự chủ, là không gian thực hành và truyền bá VH dân gian, biểu hiện những sắc thái của tính cộng đồng (*Hình 1.28*). Khi XH coi trọng tính cộng đồng thì các kiến trúc tôn giáo - tín ngưỡng (đình, đền, chùa,...) là biểu tượng vật chất và tinh thần của người Việt. Đình là công trình tín ngưỡng (thờ Thành hoàng), hành chính (nơi xử lý việc làng) và VH (tổ chức lễ hội). Chùa là nơi tu tập và truyền bá đạo Phật. Đền, miếu là nơi thờ thần thánh / người có công với dân với nước. Văn miếu, văn chỉ là kiến trúc Nho giáo, thể hiện tinh thần hiếu học, tôn sư trọng đạo.

Đền, chùa thường ở ngoài làng, sau này làng mở rộng thì mới lọt vào trong. Đình là công trình chủ đạo, luôn ở vị trí quan trọng, tùy theo công của đóng góp của dân làng mà quy mô to / nhỏ, trang trí phong phú / khiêm tốn, tinh xảo / mộc mạc. Đình thường có diện tích lớn, không gian mở



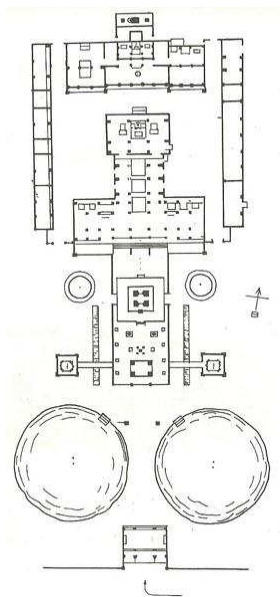
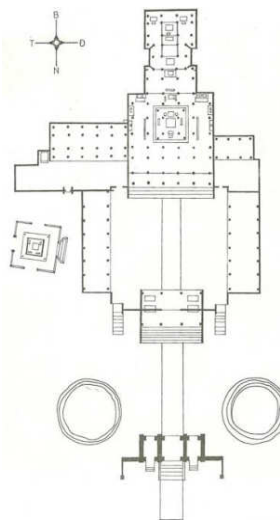
Hình 1.29: Đình Đình Bảng, Từ Sơn, Bắc Ninh (tk.XVIII)

thoáng để sinh hoạt cộng đồng. (Hình 1.29)

Các đình, đền, chùa thường là quần thể, phía trước có sân rộng, hồ nước, nhiều lớp nhà bố cục theo chiều sâu, nhấn mạnh tính đối xứng trên trục chính. Hình thức có sự tương đồng: mái dốc lớn, có hiên rộng; nếu làm 4 mái thì góc mái uốn cong thành đầu đao; màu sắc (vàng, nâu, đỏ) kết hợp với ánh sáng tán xạ trong không gian sâu và tối, gợi không khí linh thiêng, giản dị mà trang nghiêm. Bố cục công trình có các kiểu chữ Nhất (-), chữ Nhị (=), chữ Đinh (T), chữ Công, chữ Môn; chùa lớn thì thêm kiểu chữ Tam (\equiv) và nội Công ngoại Quốc. Hạng mục chủ đạo là tòa Đại bái (đình) / chính điện (đền) / Thượng điện (chùa), thường 5-7 gian, bộ vì gỗ kiểu chông rường / giá chiêng / giá thủ. Trang trí chạm khắc sinh động các chủ đề về thiên nhiên, tôn giáo và sinh hoạt của con người.

Ở **đình / đền**, hậu cung được vây kín ở vị trí trung tâm - gian giữa Đại bái / chính điện hoặc phần chuôi vò / lớp nhà phía sau. Phía trước có thể có nhà tiền tế, có Tả vu, Hữu vu hai bên sân để chuẩn bị rước lễ hoặc hội hè (Hình 1.30).

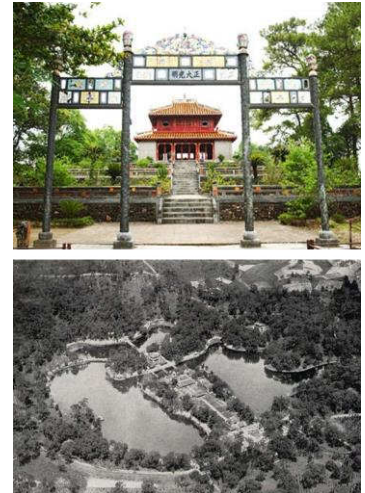
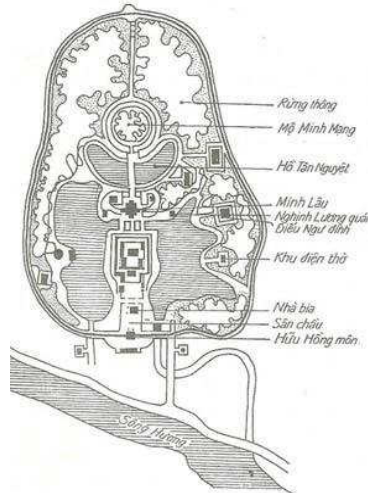
Ở **chùa**, khu trung tâm có *Tiền đường* (tập trung), *Thiên hương* (dâng hương, hành lễ) và *Thượng điện* (đặt ban thờ Phật). Có hành lang 2 bên thì đặt tượng các



Hình 1.31: Chùa - tháp Phổ Minh, Nam Định (1262)

La Hán, bố trí nhà tổ; hoặc nơi chuẩn bị cỗ chay, nơi nghỉ chân cho người đi lễ; phía sau là nhà tăng, nơi sinh hoạt của các sư sãi. Chùa lớn còn có tam quan, gác chuông, tháp, vườn chùa,.. (Hình 1.31).

Người Việt quan niệm linh hồn người chết vẫn đồng hành với người sống. Gia tiên được thờ cúng tại nhà, như vẫn hiện diện trong đời sống gia đình. Các đời vua Lý, Trần, Lê đều xây lăng mộ tại quê nhà. Nhà Nguyễn thì xây lăng tẩm ở Huế - vị



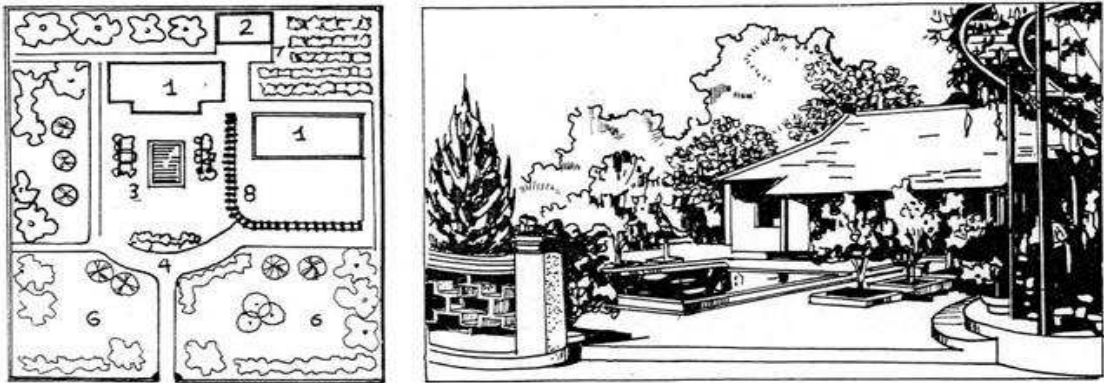
Hình 1.32: Lăng Minh Mạng (Hiếu Lăng), Huế.

trí và địa thế theo phong thủy, quần thể hài hòa với cảnh quan tự nhiên. Một số lăng đã được công nhận là thành phần của Di sản thế giới Cố đô Huế (Hình 1.32).

Từ xa xưa người Việt cổ đã làm nhà sàn để tránh thú dữ, khắc phục địa hình dốc / lầy lội, có bếp lửa để nấu ăn và sưởi ấm, có gác chứa lương thực cho khô ráo, khỏi mối mọt. Nhà sàn của các dân tộc nhóm Việt-Mường, Tày-Thái hiện vẫn còn những nét tương tự như vậy (Hình 1.33). Đến thời Bắc thuộc, người Việt đã chuyển sang làm nhà trệt. Nhà sàn hay nhà trệt đều duy trì mối quan hệ hài hòa với con người và thiên nhiên như một đơn vị cân bằng sinh thái. Ngôi nhà có cấu trúc hướng nội, kín đáo bên ngoài, mở ở bên trong, tạo môi trường sống ổn định về thể chất, tâm lý và tinh thần (Hình 1.34). Đã có những tác giả viết về cuộc sống thanh bình dưới mái nhà tranh giản dị [28], về ngôi nhà dân gian như là hình mẫu của kiến trúc bền vững. [40]



Hình 1.33: Nhà sàn người Tày - Nùng ở Thái Nguyên.



Hình 1.34: Nhà vườn ở Huế.

Tuy vậy, có sự bất bình đẳng khi hầu hết đồ đạc trong nhà tập trung ở 3 gian chính là chỗ của người đàn ông chủ nhà, kết hợp thờ cúng và tiếp khách - còn phụ nữ và trẻ em ở 2 chái hậu như không có tiện nghi, chỉ để sinh hoạt tối thiểu. Điều đó phản ánh tâm lý trọng nam khinh nữ, tính gia trưởng sĩ diện (“tốt đẹp phô ra, xấu xa đậy lại”), lấy cái chung áp chế cái cá nhân và riêng tư - nhưng cũng cho thấy trong điều kiện vật chất còn lạc hậu thì cuộc sống thiên về đạo đức và tình cảm. Cộng đồng được đề cao cũng dẫn đến sự phân biệt đối xử với các nhóm thiểu số - người nghèo, người ngụ cư thường bị đẩy ra ở ngoài làng, xa chòm xóm.

1.4.2. Kiến trúc Việt Nam thời kỳ cận - hiện đại

Trong bối cảnh tiếp biến VH với phương Tây, kiến trúc Việt Nam đã đạt được những thành quả đáng kể, tuy nhiên, cũng phát sinh những mâu thuẫn, xung đột giữa các yếu tố NV truyền thống và hiện đại.

Sau khi chiếm Việt Nam, người Pháp đã QH và XD khu phố Tây ở một số thành phố lớn - với cấu trúc đường phố dạng ô cờ, các quảng trường, vườn hoa và các loại công trình phục vụ đô thị và chính quyền thực dân. Thời kỳ đầu, kiến trúc du nhập các phong cách châu Âu và địa phương Pháp, từ những năm 1920- có thêm các phong cách mang yếu tố bản địa (phong cách Đông Dương, Art Deco).

Nhà thờ là kiến trúc to lớn chưa từng có ở Việt Nam, được XD nhiều ở các xứ đạo - cả đô thị và nông thôn. Nhà thờ lớn Hà Nội (1884-1888) kiểu Gothic có phần xa lạ, đối kháng. Nhà thờ Đức bà Sài Gòn (XD cùng thời) kiểu Roman thấp hơn, mái ngói, tường gạch gần gũi với khung cảnh và truyền thống bản địa, được người dân coi là biểu tượng. Nhà thờ Phát Diệm (Ninh Bình, 1891) dùng đá và kỹ thuật chế tác địa

phương, dùng phong cách điêu khắc dân gian để thể hiện các tích trong Kinh thánh theo cách gần gũi với người Việt. Quy mô lớn nhưng có tam quan, mái cong, cửa chớp, hành lang, hồ nước, vườn cây,.. tạo cảm giác thân thuộc, được người dân xem là kiến trúc “của mình” (Hình 1.35).



Hình 1.35: Nhà thờ Phát Diệm (1891)

Các KTS Pháp và Việt Nam đã sáng tạo phong cách Đông Dương khai thác các yếu tố bản địa, phản ánh sự giao thoa và tiếp biến VH. Nhiều kiến trúc thời Pháp thuộc có giá trị thẩm mỹ, đã trở thành hình mẫu lý tưởng đối với tầng lớp thị dân mới. 100 năm sau, quan niệm này vẫn đang ảnh hưởng lâu dài tới thị hiếu của người dân đô thị nói chung (Hình 1.36 - 1.39).



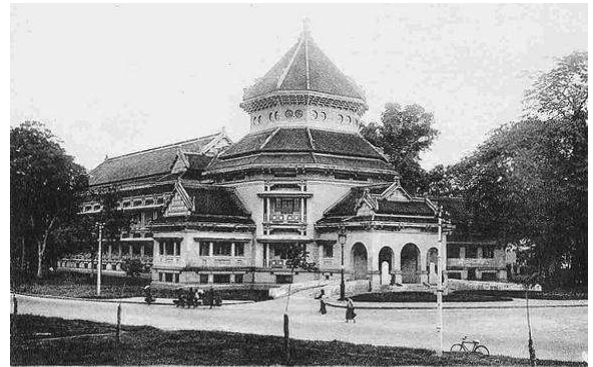
Hình 1.36: Nhà hát lớn Hà Nội (1902).



Hình 1.37: Tòa đốc lý Sài Gòn (1908).



Hình 1.38: Đại học Đông Dương, HN (1924). KTS Ernest Hébrard



Hình 1.39: Bảo tàng Louis Finot, HN (1928-1932). KTS Ernest Hébrard

Giai đoạn 1954-1975, đất nước bị chia cắt. Miền Bắc xây dựng XHCN trong hoàn cảnh chiến tranh nên kiến trúc ít thể loại, hình thức giản lược, đáp ứng yêu cầu

sử dụng ở mức tối thiểu. Một số cơ quan, trường học, khu nhà ở chịu ảnh hưởng kiểu kiến trúc XHCN của Liên Xô và Đông Âu. Còn miền Nam theo mô hình TBCN ảnh hưởng Mỹ nên kiến trúc đa dạng hơn. Lúc này kiến trúc hiện đại ở phương Tây đã đi vào khủng hoảng, nhưng ở Việt Nam thì mới phát triển. Kiến trúc ở miền Nam là kiến trúc hiện đại mang màu sắc bản địa đã đạt được nhiều thành tựu trong việc khai thác hình thức nhiệt đới hóa, góp phần đổi mới hình ảnh đô thị.

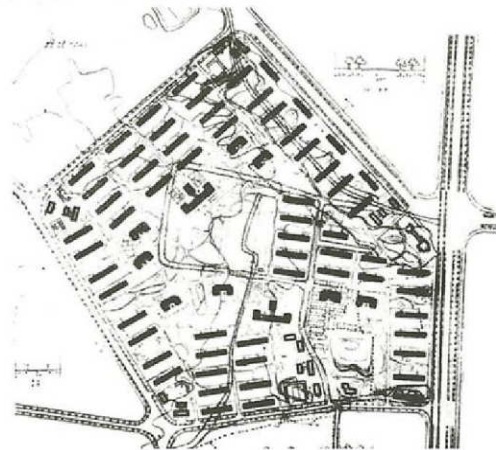


Hình 1.40: Hội trường Ba Đình, HN, 1962



Hình 1.41: Dinh Độc lập, Tp.HCM 1966

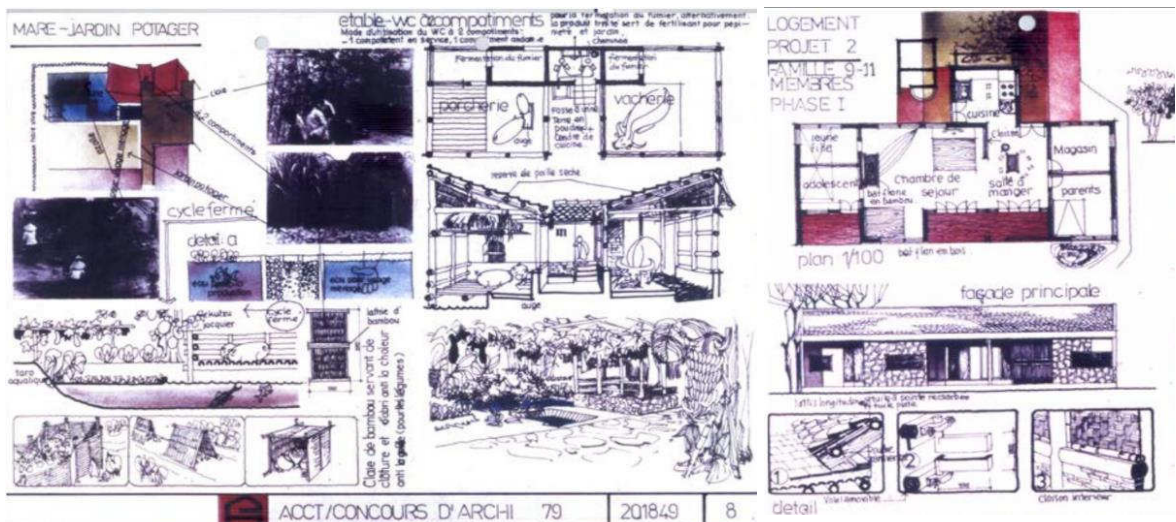
Những năm 1976-1985, đất nước thống nhất nhưng kinh tế suy thoái do hậu quả chiến tranh. Nguồn vốn ngân sách eo hẹp, quản lý chặt theo kế hoạch và định mức. Ngoài một số công trình trọng điểm thì phần lớn là các khu nhà tập thể phục vụ người lao động. Trong điều kiện khó khăn, kiến trúc đã rất nỗ lực đáp ứng các yêu cầu cơ bản về tiện dụng, bền chắc và tiết kiệm, còn mỹ quan thì “trong điều kiện có thể” - nên hiệu quả NV có tính thời điểm nhưng không được lâu dài. Các khu tập thể đã góp phần cải thiện vấn đề nhà ở, nhưng căn hộ nhỏ (chỉ 24-28m²) sau 10-15 năm đã trở nên quá tải và chật chội; người dân tự coi nới lấn chiếm không gian, khiến cho mô hình QH tiến



Hình 1.42: Khu tập thể Kim Liên, Hà Nội (1959-1963)

bộ (kiểu tiểu khu) bị biến dạng, công trình thì xuống cấp trầm trọng (Hình 1.42). [39]

Đáng ghi nhận là trong hoàn cảnh hết sức khó khăn đó đã có những đồ án NV đoạt giải thưởng tại các cuộc thi kiến trúc quốc tế: Nhà ở nông thôn - đơn vị cân bằng sinh thái (KTS. Nguyễn Luận - Trần Quang Trung, 1979 - Hình 1.43), Nhà nổi vùng Đồng Tháp Mười (KTS Bùi Quang Ngân, Nguyễn Ngọc Bình, Đặng Bá Cầu), Nhà ở vùng ngập nước Năm Căn (KTS. Nguyễn Văn Tất, 1979 - Hình 1.44),.. Giai đoạn



Hình 1.43: Nhà ở nông thôn, đơn vị cân bằng sinh thái - KTS. Nguyễn Luận, KTS. Trần Quang Trung (1979)



Hình 1.44: Nhà ở vùng ngập nước Năm Căn – KTS. Nguyễn Văn Tất (1979)

1980- khủng hoảng nặng nề lại có một loạt ý tưởng lãng mạn: Nhà ở 3 thế hệ (KTS. Đặng Tô Tuấn); “Xa mà gần” (nhà ở hàn gắn gia đình - KTS Hàn Tất Ngạn); “Tồn tại hay không tồn tại” (nhà ở tại vùng địa đạo Vĩnh Linh) và “Không gian Alibaba” (khu phố cổ Hà Nội – KTS. Vũ Văn Tân, Vũ Anh Tuấn, Lê Thị Kim Dung - 1987).

1.4.3. Kiến trúc Việt Nam sau năm 1986

1.4.3.1. Tình hình chung

Từ năm 1986, Việt Nam bắt đầu cải cách và mở cửa, đầu tư nước ngoài vào dịch vụ và thương mại tăng nhanh, du lịch khởi sắc, kinh tế dần ổn định và tăng trưởng. Đến năm 1995-96 nhiều công trình hành chính, trụ sở, khách sạn,.. đã được XD, cấu trúc tương đối hợp lý nhưng tiện nghi còn hạn chế. Hình khối đơn giản, vật liệu ít chủng loại nên hình thức nặng nề, thô mộc, hoặc lạm dụng chi tiết nên bị phức tạp hóa.

Việc chuyển sang cơ chế thị trường định hướng XHCN là cơ hội và cũng là thách thức. Kiến trúc bước đầu bị động, thiếu sự phối hợp, nhưng từ những năm 2000- đã tiếp nhận và ứng dụng các công nghệ, kỹ thuật mới, tiếp cận các xu hướng đương đại thế giới, thích nghi với cách làm và các tiêu chuẩn hành nghề quốc tế. Vai trò của KTS dần được ghi nhận và khẳng định, cùng với việc tổ chức Giải thưởng Kiến trúc quốc gia (từ 1994) và thông qua Luật Kiến trúc (từ 2019).

Nguồn vốn XH hóa tạo đà cho kiến trúc phát triển nhanh, mạnh với nhiều công trình quy mô lớn, hình thức phong phú - chủ yếu là nhà ở và công trình thương mại. Sau khủng hoảng tài chính 2012-2014, thị trường bất động sản đình trệ, kiến trúc chuyển hướng sang công trình dịch vụ và vui chơi giải trí,.. Công trình VH và an sinh XH ít được XD vì đầu tư lớn mà khó thu hồi vốn. Nhiều dự án đô thị mới và nhà ở thực hiện dở dang, kém hiệu quả do thiếu hạ tầng XH, các quy định thiếu chặt chẽ, đầu cơ để thu lợi ngắn hạn hơn là đầu tư phục vụ lâu dài cho cộng đồng.

Cơ chế thị trường cũng tạo ra thứ kiến trúc thương mại hóa và tầm thường hóa, tác động tiêu cực đến nhận thức thẩm mỹ của XH. Nhiều công trình hình thức hấp dẫn đáp ứng trào lưu “check-in / sống ảo”



Hình 1.45: Trụ sở Bộ Tài chính (2004)

hơn là nhu cầu sử dụng thực tế. Xu hướng “kiến trúc Pháp” “giả cổ” trong nhiều công trình trụ sở, dịch vụ và nhà ở của lớp người mới giàu phản ánh tâm lý hoài cổ và sự khủng hoảng giá trị thẩm mỹ trong XH (Hình 1.45).

QH và kiến trúc nông thôn phát triển chậm hơn, vẫn còn tình trạng tự phát hoặc rập khuôn cứng nhắc. Chương trình quốc gia XD nông thôn mới được tiến hành trên diện rộng nhưng còn nặng về hình thức, để lại những hệ lụy về tài chính và tính hiệu quả. Làng xóm ngày càng giống với đô thị, tính cộng đồng của VH làng cũng dần bị mai một.

Kiến trúc ở các vùng cao, vùng sâu, vùng xa vẫn còn lạc hậu, nhưng cái NV mộc mạc, hồn nhiên mang tính “nguyên hợp” (của VH dân gian) có xu hướng bị lai tạp, đồng hóa. Thực tế đó lại tạo cơ hội cho những kiểu kiến trúc mới mẻ, khác lạ - thể hiện cái cá nhân của các KTS, nhằm thu hút khách du lịch hơn là phục vụ cho đồng bào.

Trong bối cảnh chung như vậy, có những công trình biểu hiện nổi bật về tính NV - không những đáp ứng nhu cầu sử dụng thuận tiện, hợp lý mà còn quan tâm sâu hơn, nhiều hơn đến tâm thức và nhu cầu cảm nhận của con người, đưa kiến trúc đến gần hơn với người dân chứ không bị xa cách bởi tiện nghi sang trọng và quy mô



Hình 1.46: Đài tưởng niệm Bắc Sơn (1994) và Tuyên Quang (1995) - KTS. Lê Hiệp



Hình 1.47: BT Đắc Lắc (2011) và BT chiến thắng ĐBP (2014) - KTS. Nguyễn Tiến Thuận



Hình 1.48: Trung tâm hành chính Quận 10 (1999) - KTS. Nguyễn Văn Tất
hoành tráng. Đó là các Đài tưởng niệm Anh hùng liệt sĩ ở Bắc Sơn, Tuyên Quang, Tuy Hòa,.. (KTS Lê Hiệp - Hình 1.46), Chợ Đông Hà, BT Đắk Lắk, BT chiến thắng Điện Biên Phủ (KTS Nguyễn Tiến Thuận - Hình 1.47), Trung tâm hành chính Quận 10 (KTS Nguyễn Văn Tất - Hình 1.48),.. (PL1.7 - 1.9). Công trình đầu tiên được giải thưởng quốc tế là một kiến trúc NV - Làng trẻ em SOS (KTS Vũ Hoàng Hạc) - Huy chương vàng tại Interarch-91. [37]

1.4.3.2. Xu hướng Kiến trúc vì cộng đồng

Trước 1945, làng bản nào cũng có không gian sinh hoạt cộng đồng; đến những năm 1990- thì đưa vào các nhà VH phường / xã (thiết kế điển hình), nhưng hoạt động không hiệu quả. Những năm 2000-2010, nhà sinh hoạt đa năng (XD bằng nguồn vốn XH hóa) được gọi là “nhà cộng đồng” / “công trình cộng đồng” - như một loại hình kiến trúc nông thôn. Từ hội thảo Gặp gỡ Mùa Thu 2016 của Hội Kiến trúc sư Việt Nam thì chính thức được gọi là “kiến trúc vì cộng đồng”, đa dạng hóa về nội dung và hình thức. Trong bối cảnh thế giới ngày càng đề cao tính NV, một số KTS trẻ đã tập trung vào mảng kiến trúc này và có những kết quả được ghi nhận.

Từ năm 2010, KTS Hoàng Thúc Hào đã hợp tác với một số tổ chức từ thiện và doanh nghiệp làm các nhà cộng đồng, điểm trường vùng cao, nhà ở công nhân với khẩu hiệu “*Kiến trúc phải mang lại lợi ích thiết thực cho cộng đồng*”. Năm 2016, anh đưa ra ý tưởng “*Kiến trúc hạnh phúc*”: “*Phải có KTS hạnh phúc trong dân thân sáng tạo mới hy vọng có những công trình hạnh phúc, từ đó tất yếu người sử dụng sẽ hứng khởi và dần cảm thấy hạnh phúc*”. Diễn ngôn này lãng mạn nhưng mơ hồ - với đặc tính “ngạc nhiên bền vững”; hạnh phúc của người dân là hệ quả - nhưng không có gì đảm bảo là “*tất yếu*”. Từ 2019, yếu tố cộng đồng được cài đặt trở lại với slogan “*thiết*

kế cùng cộng đồng”, và hướng tới là “bởi cộng đồng”. KTS Hoàng Thúc Hào cũng có lần đề cập đến tính NV trong quan điểm của mình: “*Tôi nghĩ nghệ thuật nào cũng vậy phải có tính NV. Sáng tạo trước hết vì tương lai con người và thứ hai là vì tương lai VH - KTS chỉ có 2 điều ấy thôi, không nên nhân danh bất cứ gì khác*”. [69]

Thực tế thì tính NV / “nghệ thuật vị nhân sinh” là luận điểm chính thống, được dùng để thể hiện nhân sinh quan lý tưởng hơn là phản ánh cuộc sống hiện thực của con người. Vì vậy, nếu kiến trúc chỉ NV theo cách nghĩ của KTS mà không sát với lối sống và cảm nhận của người dân thì sẽ trở thành khiên cưỡng, áp đặt. Từ năm 2008, KTS. Đoàn Thanh Hà đã kiên trì theo đuổi quan điểm “kiến trúc vị dân sinh” nhằm bù đắp những khoảng trống mà kiến trúc chính thống để lại (do không đủ nguồn lực) mà khó có cơ hội XH hóa (do không mang lại lợi ích cho nhà đầu tư). Đó là những công trình nhỏ nhưng đáp ứng các nhu cầu thiết yếu, phục vụ các hoạt động thiết thân, mang lại những lợi ích thiết thực cho người dân; hướng tới những đối tượng yếu thế



*Hình 1.49: Toigetation (2014) - Agrinesture (2018) - BES Pavilion (2013)
KTS Đoàn Thanh Hà [58]*

đễ bị tổn thương, thua thiệt. Nhiều công trình của anh (*Hình 1.49*) đã đoạt giải thưởng trong nước và quốc tế. Các phương châm và nguyên tắc của “kiến trúc vị dân sinh” đã được tổng kết trong sách “Đoàn Thanh Hà: Nhà cửa & con người”. [58]

Ngoài ra, một số KTS khác đang thử nghiệm các mô hình cộng tác giữa người dân và doanh nghiệp để tạo sinh kế cho đồng bào vùng sâu, vùng cao trong các dự án phát triển du lịch cộng đồng. Tuy nhiên người thiết kế không thể tự quyết định - mà phải được sự đồng thuận của chủ đầu tư và nhà quản lý - nên mục đích NV “vị dân sinh” khó có cơ hội trở thành hiện thực.

1.5. Vấn đề nhân văn trong đào tạo kiến trúc sư

1.5.1. Các trường phái đào tạo kiến trúc sư trên thế giới

Khi thiết kế kiến trúc tách ra để đi trước hoạt động XD, trở thành một ngành

nghề theo sự phân công lao động XH thì bắt đầu có đào tạo KTS. Ban đầu KTS được đào tạo theo phương thức truyền nghề trực tiếp, sau đó phát triển thành đào tạo đại học: học lý thuyết và thực hành tại trường, trước khi tốt nghiệp thì thực tập tại các đơn vị thiết kế chuyên nghiệp. Phương thức đào tạo đại học có các định hướng khác nhau:

- *Đào tạo định hướng nghệ thuật*: chú trọng bồi dưỡng nhận thức thẩm mỹ, rèn luyện kỹ năng liên quan đến các khía cạnh tạo hình và biểu cảm nghệ thuật (bố cục / tổ hợp, ngôn ngữ / phong cách, hình tượng / biểu trưng, giá trị văn hóa - lịch sử - nghệ thuật). Hầu hết là các trường nghệ thuật lâu đời, có tính hàn lâm, tập trung ở một số nước châu Âu có truyền thống kiến trúc cổ điển, tiêu biểu là các trường Mỹ thuật của Pháp (Ecole des Beaux-Arts). Thời gian đào tạo kéo dài 5-6 năm liên tục, đòi hỏi KTS có khiếu thẩm mỹ để làm ra cái đẹp nên phải thi năng khiếu ở đầu vào. Gắn với quan niệm cổ điển về kiến trúc, trường phái này đã thu hẹp dần, được chuyển hóa và kết hợp linh hoạt theo sự phát triển của XH hiện đại.

- *Đào tạo định hướng kỹ thuật*: tập trung phát triển kỹ năng thiết kế liên quan đến các yếu tố vật chất - kỹ thuật (chức năng, cấu trúc, kết cấu, vật liệu, công nghệ, kinh tế,..). Bắt đầu từ Bauhaus (Đức), đến cuối tk.XX đã phổ biến rộng rãi do tính thực dụng phù hợp với nhu cầu của XH hiện đại. Thường gặp là khoa Kiến trúc / khoa Thiết kế / khoa Công trình trong thành phần ĐH kỹ thuật đa ngành (ĐH Xây dựng / ĐH Bách khoa / ĐH Công nghệ). Quá trình đào tạo gồm 2 giai đoạn B.Arch (Cử nhân kiến trúc - 3 năm) + Dip.Arch (Kiến trúc sư - 2 năm), nhờ vậy rút ngắn khoảng cách với thực tiễn, sau 3 năm đã có thể làm việc. Kiến thức được module hóa theo tín chỉ cho phép chủ động tổ chức quá trình học tập, đào tạo chuyên ngành, hợp tác và chuyển đổi chương trình.

- *Đào tạo định hướng tổng hợp*: phối hợp đồng thời cả định hướng nghệ thuật và định hướng kỹ thuật, bồi dưỡng nhận thức và tư duy sáng tạo của KTS trên cơ sở phát triển cân đối và hài hòa giữa các khối kiến thức XH-NV và kỹ thuật. Nội dung kiến thức toàn diện có tính tổng hợp, đúng với bản chất của kiến trúc, phù hợp để đào tạo tinh hoa (KTS sáng tác / chủ nhiệm dự án). Tuy nhiên đối tượng này chiếm số lượng không nhiều, mặt khác, chương trình đào tạo nặng và phức tạp khối lượng kiến

thức lớn nên khó linh hoạt, thời gian đào tạo cũng kéo dài hơn. Ví dụ tiêu biểu và thành công là trường ĐH Kiến trúc Moscow (CHLB Nga).

Dù là đào tạo theo định hướng nghệ thuật, kỹ thuật hay tổng hợp thì sản phẩm đều là KTS, và đều hướng đến chất lượng / tính hiệu quả của kiến trúc. Trong đó đào tạo theo định hướng tổng hợp có thêm mục tiêu hoàn thiện nhận thức và nhân cách của KTS. Đến những năm 2000- một số trường theo định hướng kỹ thuật đã mở ra các khóa học hướng tới thiết kế vì con người - VD: ĐH Carnegie Mellon (Mỹ) có các chương trình Thiết kế hành vi / Thiết kế phổ quát. Với sự phát triển tri thức và khả năng nhận thức hiện nay, trình độ Dip.Arch (học 5-6 năm) đã được nhiều nước công nhận là tương đương Thạc sỹ (bậc trên ĐH). [Phụ lục 2 - tr.PL14].

1.5.2. Đào tạo kiến trúc sư ở Việt Nam

1.5.2.1. Quá trình phát triển đào tạo kiến trúc sư ở Việt Nam

Cho đến đầu tk.XX, kiến trúc truyền thống vẫn là khuyết danh - không có tác giả; những người nắm giữ tri thức kiến trúc dân gian không thuộc lớp trí thức Nho học, nghề XD (nề, mộc) còn bị xếp dưới cả nghề nông (“*sĩ, nông, công, thương*”).

Năm 1925, trường Mỹ thuật Đông Dương thành lập tại Hà Nội, có Khoa Kiến trúc là cơ sở đào tạo KTS duy nhất của Pháp ở nước ngoài. SV học theo chương trình của trường Mỹ thuật quốc gia Paris, được thực hành với các KTS lớn; bằng tốt nghiệp có giá trị hành nghề cả ở Pháp. Người KTS là một kiểu nhân cách mới tích cực trong XH, là thành phần của lớp trí thức mới theo Tây học, được tiếp xúc với tư tưởng tự do khai phóng của Cách mạng Pháp. Họ tiếp thu và truyền bá thành tựu tiên bộ của văn minh đô thị, có ý thức phụng sự XH và đồng bào. Tiêu biểu là Văn phòng KTS Nguyễn Cao Luyện - Hoàng Như Tiếp - Nguyễn Gia Đức (Hà Nội) có những bài viết phổ biến kiến thức XD trên các báo (Phong hóa & Ngày nay); đã thiết kế một số kiểu nhà ở cải thiện điều kiện vệ sinh, bền chắc và rẻ tiền phục vụ người dân LĐ, trong đó mẫu “nhà Ánh sáng” có thể xem là nhà ở XH đầu tiên cho người nghèo. [23]

Giai đoạn 1925-1942, trường Mỹ thuật Đông Dương đã đào tạo ~50 KTS. Từ 1942, trường hạ xuống bậc cao đẳng - hướng vào vẽ kỹ thuật và làm mỹ nghệ, đến 1945 thì giải thể. Trong khoảng 20 sinh viên đang học dở dang, một số tiếp tục theo học kiến trúc ở Pháp và Sài Gòn; một số khác tham gia kháng chiến được các KTS

lớp trước bồi dưỡng nghiệp vụ và làm đồ án tốt nghiệp ở Tuyên Quang (1953). [24]

Cho đến năm 1960 chỉ còn lại trường Trung cấp Kiến trúc Hà Đông (Hà Nội) và trường Cao đẳng Kiến trúc Sài Gòn đào tạo kỹ thuật viên kiến trúc. Từ năm 1961, đào tạo KTS ở bậc ĐH được khởi động lại ở Hà Nội. Bắt đầu là “Lớp đào tạo KTS” (thuộc Bộ Kiến trúc), sau đó nhập vào ĐH Bách khoa, rồi tách sang ĐH Xây dựng và sau cùng thành lập trường ĐH Kiến trúc (1969). Năm 1971, trường ĐH Xây dựng cũng mở khoa Kiến trúc. Ở Sài Gòn, năm 1967 trường Cao đẳng Kiến trúc được nâng cấp lên ĐH (thuộc Viện ĐH Sài Gòn) - sau 1975 là ĐH Kiến trúc Tp.HCM.

Trong giai đoạn 1995-2000 thêm 5 trường mở khoa Kiến trúc: Viện ĐH Mở, ĐH Đông Đô, ĐH Phương Đông (Hà Nội), ĐH Văn Lang (Tp.HCM), ĐH Khoa học Huế, và các phân hiệu của ĐH Kiến trúc Hà Nội tại Thủ Đức, Tuy Hòa - mỗi cơ sở đào tạo 50-100 KTS/năm. Đến những năm 2000- số lượng trường đào tạo KTS tăng lên nhanh chóng và hiện nay đã có 25 cơ sở ở 10 tỉnh / thành phố. Các trường đi sau đều dựa theo chương trình đào tạo đã có, tận dụng tài liệu học tập và nhân lực từ 3 trường ĐH công lập đầu đàn có truyền thống và kinh nghiệm. Từ 2 KTS đầu tiên của trường Mỹ thuật Đông Dương (khóa 1925-1930), đến nay Việt Nam đã có trên 20.000 KTS, phần lớn được đào tạo trong nước [23].

1.5.2.2. Thực trạng đào tạo kiến trúc sư tại Việt Nam dưới góc độ nhân văn

Đào tạo KTS là quá trình truyền thụ các kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành thiết kế, thể hiện trong nội dung và phương thức triển khai hệ thống đồ án, cùng các kiến thức bổ trợ được cung cấp trong quá trình học tập. Tuy nhiên, kiến trúc và đào tạo KTS hiện đang bị tiếp cận một cách duy lý, quá coi trọng các yếu tố vật chất - kỹ thuật nên đã hạn chế vai trò của yếu tố con người. Điều đó dẫn đến tình trạng KTS đào tạo ra bị tụt hậu so với xu thế phát triển của thời đại, không đáp ứng được yêu cầu của nghề kiến trúc cũng như nhu cầu thực tế của XH.

Kiến trúc là nghệ thuật, nhưng bị áp mã ngành kỹ thuật dẫn đến mất cân đối giữa các khối kiến thức KH-KT và XH-NV trong chương trình đào tạo. Các chương trình ban đầu theo khung của nước ngoài nên kiến thức XH-NV tương đối đầy đủ, nhưng sau nhiều lần điều chỉnh bị cắt giảm thời lượng, còn nội dung thiên về kiến thức đại cương, khô cứng [Phụ lục 2 - tr.PL14]. Kiến thức XH-NV bị đóng khung trong các

môn học riêng mà không liên thông thành hệ thống để vận dụng vào thực hành thiết kế, chưa gắn với thực tiễn để giải quyết các vấn đề của cộng đồng và XH. Gần đây, toàn cầu hóa và sự bùng nổ thông tin dẫn đến tình trạng SV mất định hướng, tiếp thu kiến thức thiếu chọn lọc, trình độ nhận thức không theo kịp với sự phát triển tri thức.

Sau giai đoạn 2000-2010, nhiều trường mở ngành Kiến trúc và tăng quy mô tuyển sinh nên chất lượng đào tạo không đồng đều và sút giảm. Tỷ lệ GV/SV quá thấp, không đảm bảo tính chất truyền nghề. Học kiến trúc đòi hỏi sự nỗ lực và tập trung, mỗi SV cần có môi trường làm việc ổn định, kèm theo xưởng mô hình, phòng máy tính, phòng thí nghiệm, thư viện / trung tâm thông tin để khai thác dữ liệu, chủ động nghiên cứu và phát triển tư duy. Nhưng đa số các trường ở Việt Nam chỉ có lớp học thông thường, một vài trường có phòng học đồ án / họa thất rộng rãi hơn nhưng thiếu trang thiết bị hỗ trợ.

Sản phẩm đào tạo mặc định là KTS sáng tác, nhưng thực tế KTS làm nghề ở nhiều công đoạn khác nhau, không phải ai cũng có cơ hội chủ trì thiết kế. Nhiều đơn vị tư vấn phản hồi là KTS ra trường không làm được thiết kế thi công, trong khi họ được đào tạo không để làm việc đó. Hệ Cao đẳng đào tạo Họa viên chỉ 3 năm, nếu hệ ĐH đào tạo KTS triển khai kỹ thuật thì phải 4-5 năm. Học 5 năm nhưng Bằng tốt nghiệp ghi là Bachelor (ở các nước chỉ học 3 năm), vừa lãng phí thời gian và tốn kém tài chính của SV, vừa hạ thấp vị thế KTS đào tạo trong nước, mất cơ hội làm việc / học tập nâng cao ở nước ngoài. Hiện nay đã điều chỉnh thành “Degree of Architect”, song cũng không theo thông lệ quốc tế (là Diploma of Architecture).

Từ năm 2015, một số trường ĐH đã cải tiến chương trình đào tạo theo định hướng CDIO (Conceive - Design - Implementation - Operation). Đây là một quy trình khoa học để SX sản phẩm kỹ thuật và tạo dáng công nghiệp đáp ứng yêu cầu của XH, do Viện Công nghệ Massachusetts (MIT) đề xuất từ những năm 2000-, dựa trên chuẩn đầu ra được xác định rõ để thiết kế chương trình đào tạo cho hiệu quả. Đến nay đã hình thành Hiệp hội CDIO quốc tế với ~150 trường ĐH. Tuy nhiên, quy trình này khó áp dụng cho ngành kiến trúc - vì khoảng cách quá lớn về thời gian, nhân lực, kinh phí giữa thiết kế và thực thi, nên SV không có cơ hội hiện thực hóa sản phẩm, cũng không có điều kiện vận hành thực tế để kiểm chứng và hoàn thiện.

1.6. Tình hình nghiên cứu về vấn đề nhân văn trong kiến trúc

1.6.1. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài

Do nhận thức về NV thay đổi theo thời gian và không gian, nên vấn đề NV trong kiến trúc hiện đại khó được tổng quan một cách đầy đủ và hệ thống. Yếu tố NV trong các nghiên cứu về kiến trúc chủ yếu là các khía cạnh liên quan đến con người - ban đầu là để biểu hiện cá tính sáng tạo, phản ánh quan niệm của tác giả; sau chuyển dần sang đáp ứng các nhu cầu tinh thần và hiệu quả thụ cảm của người sử dụng, hướng tới con người, lấy con người làm trung tâm (Human-centrism / Human-centered).

Ở Mỹ, khi kinh tế hồi phục sau Đại khủng hoảng (1929-1939), KH-KT phát triển mạnh thúc đẩy tư duy duy lý, đã có những cảnh báo về sự suy thoái yếu tố NV trong kiến trúc. Ví dụ: bài “*The Humanistic Approach to Modern Architecture*” của Paul Zucker (*Aesthetics and Art Criticism*, Vol.2, No7, 1942) khẳng định kiến trúc hiện đại phải vượt trên kỹ thuật bằng cách tiếp cận NV, để thực sự là nghệ thuật vì con người. Tiếp cận NV chống lại lý tính máy móc chính là nhân tố làm nên thành công của các trào lưu Hữu cơ, Biểu hiện, Thô mộc,.. trong khi kiến trúc phong cách quốc tế lâm vào khủng hoảng từ những năm 1950-. Những năm 1960- William H.Jordy có bài “*Humanism in Contemporary Architecture: Tough & Tender Minded*” (*Journal of Architectural Education*, XV, No2, 1960) về các kiểu tiện nghi khác nhau tùy theo con người, bất kể yêu cầu thích dụng điển hình của kiến trúc hiện đại. Amos Rapoport có sách “*House Form and Culture*” (1969) khẳng định kiến trúc bản địa là lựa chọn VH của tộc người, không phải là kết quả của một tất định luận duy lý. [78]

Khi kiến trúc hiện đại bị phê phán nặng nề, đã có những tác giả đề cập vấn đề nhân văn hóa đào tạo KTS. Tiêu biểu là Joseph Hudnut với bài “*Humanism and the Teaching of Architecture*” (*Journal of Architectural Education*, Vol.15, No4, 1961). J.Hudnut là hiệu trưởng đầu tiên của trường Thiết kế thuộc ĐH Havard, đã đón nhận W.Gropius & M.Breuer từ Bauhaus sang Mỹ, cũng là người đầu tiên dùng chữ “Hậu - Hiện đại” trong kiến trúc (từ 1949). Ông đặt vấn đề vận dụng tư tưởng NV vào đào tạo KTS, nhấn mạnh tư duy chiều sâu, phân tích sự vật, hiện tượng để phát triển ý đồ sáng tạo và chuyên hóa thành giải pháp. Từ một vài trường ĐH, đến thập kỷ 1970- yêu cầu này được đưa vào quy trình thiết kế ở các văn phòng, và nay đã trở thành

phương pháp phổ biến trong đào tạo KTS ở Mỹ. Tuy nhiên, việc đặt trọng tâm nghiên cứu vào những chủ đề không xuất phát từ nhu cầu thực, con người thực (VD: đặc tính của âm thanh / ánh sáng, cấu trúc / hiện tượng tự nhiên,.. thậm chí là cái hư cấu - như tranh trừu tượng / siêu thực) có thể phát triển năng lực tư duy sáng tạo độc lập, nhưng có thể dẫn đến sự ngộ nhận về vai trò cá nhân của KTS. Những năm 1970-1990 việc ứng dụng nhân học và khoa học XH-NV vào kiến trúc đa phần liên quan đến những vấn đề về ngôn ngữ biểu hiện và cảm nhận thẩm mỹ, phục vụ cho LL-PB và học thuật.

Bên cạnh những sách nổi tiếng của các tác giả Robert Venturi (về sự phức hợp và mâu thuẫn), Charles Jencks (về ngôn ngữ Hậu hiện đại), Kenneth Frampton (chủ nghĩa khu vực mới), Christian Norberg-Schulz (về hồn nơi chốn).. có thể kể thêm “*The Timeless Way of Building*” của Christopher Alexander (1979) [78]. Ông phê phán kiến trúc hiện đại điển hình hóa và công nghiệp hóa không quan tâm đến nhu cầu thực của con người; rút ra mối liên hệ hữu cơ giữa kiểu mẫu sự kiện và kiểu mẫu không gian tương ứng, mà cấu trúc liên tục được lặp lại, từ đó tập hợp và hệ thống hóa thành “*A Pattern Language*” (với 253 kiểu mẫu từ lớn đến nhỏ); đề cao cảm thức trực quan (nhận thức thông qua cảm xúc, từ sự quan sát trực tiếp bối cảnh XD), cho phép người sử dụng tham gia vào quá trình thiết kế và tạo dựng kiến trúc “cho mình”.

Về phía kiến trúc XHCN, đáng chú ý có A.V.Ikonnihikov (nhà LL-PB Nga) với cuốn sách nhỏ “*Khuynh hướng nhân đạo trong kiến trúc Xôviết*” (1980). Kiến trúc được đặt trong cấu trúc các mối quan hệ XH nói chung để xác định nhiệm vụ của nó trong thể chế xã hội XHCN ở Liên Xô. Khẳng định khuynh hướng nhân đạo là định hướng phát triển kiến trúc thống nhất hài hòa các yêu cầu công năng - kết cấu - hình thức, nhằm thỏa mãn toàn diện các nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo điều kiện cho quần chúng lao động được tiếp cận các giá trị VH đỉnh cao. Đồng thời cũng chỉ ra những hệ lụy từ sự phát triển kiến trúc một cách phiến diện, duy ý chí. [77]

Từ những năm 1990-, các trào lưu kiến trúc cực đoan hóa / cá biệt hóa phát triển mạnh dưới ảnh hưởng của tư tưởng Giải tỏa cấu trúc (De-Construction), tạo ấn tượng về hình thức - nhưng gây cảm giác bất ổn, xa lạ với bản tính con người. Các lý thuyết kiến trúc thì phát triển theo xu hướng liên ngành, liên hệ sang những lĩnh vực rất khác nhau. LL-PB đương đại cũng theo xu hướng cá thể hóa, rất đa dạng - nhưng là sự

diễn giải quan niệm cá nhân của các tác giả hơn là của đại chúng (VD: sách “S, M, L, XL” của Rem Koolhaas, rất nổi tiếng nhưng cực kỳ khó đọc và khó hiểu). Con người như bị lạc vào mê cung cảm giác, bị đẩy ra giữa xa lộ thông tin - hoang mang mà rất khó bao quát để định vị mình là ai, phải làm gì, và làm như thế nào. [90]

Với sự phát triển của các ngành khoa học XH-NV trong nửa sau tk.XX, đã có nhiều bài viết về các khía cạnh NV trong kiến trúc, về sự nhìn nhận các vấn đề kiến trúc từ góc độ nhân học. VD: “*The Humanities in Architectural Design - A Contemporary and Historical Perspective*” [88], hay “*The Humanities Through Architecture*” [87],.. Đối lập với xu hướng nghiên cứu lý thuyết / lý luận hóa là những nghiên cứu theo hướng cụ thể hóa / định lượng hóa các tham số, các yếu tố vật lý của môi trường kiến trúc (khách thể) để tạo lập sự phù hợp với tâm lý và cảm nhận của con người. Đó là: 1) *Độ lớn* (quy mô / kích thước vừa phải, không áp chế con người); 2) *Không gian* (đảm bảo phạm vi cá nhân để mọi người thấy thoải mái / tự do); 3) *Tốc độ* (không quá nhanh / không thúc ép về thời gian, để người ta thấy thư thái); 4) *Lành mạnh* (kiểm soát các tác động đến sức khỏe thể chất & tinh thần); 5) *An toàn* (mang lại cảm giác yên tâm). Xu hướng này phổ biến ở phương Tây, trong khi ở phương Đông thì chú trọng nhiều hơn đến các yếu tố tinh thần - lý giải cái NV như là sự cân bằng về tâm thế, sự hài hòa trong cảm nhận của con người, dựa trên các nền tảng đạo đức, giáo lý và tín ngưỡng của VH truyền thống. Trong đó chiếm ưu thế là tư tưởng nhân đạo của Phật giáo, tinh thần giải thoát bằng Thiền định và triết lý Vô vi của Đạo giáo. [88]

Đến đầu tk.XXI, XH phương Tây vẫn đề cao chủ nghĩa NV như là những lý tưởng cao cả thuộc lĩnh vực nhận thức, tách khỏi những hoạt động cụ thể trong đời sống hiện thực. Cho đến gần đây mới có những quan điểm của giới thực hành nhằm điều chỉnh thực tiễn kiến trúc theo hướng NV mới - giúp con người tìm lại bản thể và đến với nhau gần hơn. Theo đó, kiến trúc NV là kiến trúc hiện đại được định hướng lại theo những giá trị và đạo đức của con người, hướng đến những vấn đề như phát triển bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, tích hợp công nghệ để thích ứng với thời đại 4.0,.. Ví dụ: sách “*A New Look at Humanism in Architecture, Landscapes and Urban Design*” (Robert Lamb Hart, 2015) xuất phát từ các nghiên cứu về tiến hóa, sinh thái và thần kinh học để tìm hiểu cách con người trải nghiệm những nơi chốn được XD,

nhằm định nghĩa một môi trường XD thực sự NV. Trải nghiệm thực về thể chất và tinh thần sẽ đưa những ý tưởng mới vào thiết kế, với ngôn ngữ của chủ nghĩa NV tk.XXI - dựa trên nền tảng của KH-CN và kinh nghiệm thẩm mỹ. Đặt vấn đề thay đổi tư duy về bản chất con người như là cơ hội có tính cách mạng để đổi mới kiến trúc [91].

Có thể nhận thấy gần đây một số nước tương đối phát triển ở phương Đông đang ngả theo cách tiếp cận “lấy con người làm trung tâm” của phương Tây, áp dụng các công cụ kỹ thuật và công nghệ để đáp ứng nhu cầu tinh thần của con người trong kiến trúc. Ví dụ: “*Human-centred Design: An Emergent Conceptual Model*” (Ting Zhang, 2009 [95]), hay “*Integrating Human-centered Design Methods in Early Design Stage: Using Interactive Architecture as a Tool*” (Zeyad M. El Sayad & cộng sự, 2017 [96]),.. Liên quan đến đào tạo KTS, Qing Feng (Viện Nghiên cứu Getty) có bài “*Teaching contemporary architectural theory on the basis of Humanism thought*” (Tạp chí Urbanism & Architecture, 01/2016 [88]). Tác giả khẳng định tất cả các lý thuyết kiến trúc phải dựa trên sự hiểu biết về bản chất con người, đó là chủ đề trung tâm của tư duy NV. Bằng tư duy NV có thể kết nối các lý thuyết kiến trúc và lĩnh hội tri thức nghề nghiệp ngày càng phức tạp. Lấy NV làm nền tảng để nắm được hướng phát triển của lý thuyết kiến trúc đương đại như một tổng thể đồng bộ.

1.6.2. Tình hình nghiên cứu trong nước

Do bối cảnh lịch sử nên ở Việt Nam việc nghiên cứu về NV nói chung và tính NV trong kiến trúc nói riêng vẫn còn nhiều khoảng trống. Những nhận thức cơ bản của khoa học NV về các khía cạnh nhân bản (bản thể, nhân cách,.. liên quan trực tiếp đến việc tạo dựng và nhìn nhận các yếu tố, giá trị NV như là bản tính của con người) vẫn chưa được ứng dụng trong nghiên cứu và thực hành kiến trúc. Năm 1992 TS.Hồ Bá Thâm đã đề xuất khái niệm “duy vật nhân văn”, nhưng được đón nhận một cách dè dặt.

Các nghiên cứu về tư tưởng NV, chủ nghĩa NV và vấn đề NV trong triết học nói chung cũng chưa được vận dụng vào kiến trúc - một phần vì các khái niệm quá cao siêu trừu tượng, vượt ngoài lĩnh vực chuyên môn; phần khác vì “nhân văn” là vấn đề nhạy cảm và sự liên hệ tới vụ việc “Nhân văn giai phẩm” (1955-1957) khiến nhiều người e ngại. Việc vận dụng các kết quả nghiên cứu nhân học để xem xét, xử lý mối quan hệ giữa kiến trúc và con người thông qua các khía cạnh hành vi, nhận thức, cảm

thụ, tâm lý, VH,.. thường bị xem nhẹ so với hệ vấn đề về “tính dân tộc” / “bản sắc VH” vốn được mặc định là cơ bản và chính thống. Sau năm 2000, khi phát sinh những mâu thuẫn, bất cập trong thực tiễn phát triển kinh tế và VH-XH thời kỳ quá độ thì mới có những nghiên cứu chính thức và trực tiếp đề cập đến vấn đề NV.

- TS.Hồ Bá Thâm phát triển khái niệm “duy vật nhân văn” (DVNV) trong các sách “*Chủ nghĩa DVNV và định hướng NV của sự phát triển XH*” (2005) [59] và “*Phương pháp luận DVNV - nhận biết và vận dụng*” (2005) [60], giới thiệu cách tiếp cận triết học về con người trên lập trường duy vật và biện chứng. Dùng triết học ấy làm thế giới quan và phương pháp luận tổng quát để nhận thức con người tổng thể, nghiên cứu toàn diện các phương diện của con người thực tiễn đang sống và hoạt động.

- Trong lĩnh vực GD, GS.Phạm Minh Hạc đề cập “*Phương pháp tiếp cận NV: nhân cách người dạy - nhân cách người học*” [14] là hạt nhân của tư duy “hướng vào người học” để nâng cao chất lượng GD-ĐT trong tk.XXI. Tuy nhiên, bài viết về GD phổ thông, chưa đáp ứng yêu cầu đặc thù của đào tạo ngành Kiến trúc ở bậc ĐH.

- Các KTS Nguyễn Tiến Thuận, Nguyễn Trí Thành, Trần Quốc Thái (ĐH Kiến trúc Hà Nội) trong nghiên cứu “*Nhìn nhận và đánh giá xu hướng kiến trúc thời kỳ đổi mới*” (2005) [67] đã nhận định xu hướng nhân văn hóa sẽ ngày càng rõ nét, thay thế các xu hướng hiện đại hóa, bản địa hóa và hình thức hóa. Trên cơ sở đó, nghiên cứu “*Kiến trúc hiện đại Việt Nam - thực trạng và xu thế*” (2008) [68] đã đề xuất tiêu chí về tính NV trong 5 tiêu chí định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam. Sau đó, Hội KTSVN công bố 5 tiêu chí Kiến trúc xanh Việt Nam (2012), với tiêu chí cuối cùng là “Tính XH-NV bền vững” gồm 4 khía cạnh: 1) Hòa nhập với *môi trường nhân văn*; 2) Đáp ứng nhu cầu vật chất, VH tinh thần của cá nhân và cộng đồng; 3) Bảo tồn và phát huy giá trị di sản VH; 4) Môi trường KT-XH ổn định. Tuy nhiên, “môi trường NV” được mặc định như là đã có sẵn, kiến trúc chỉ cần hòa nhập vào - trong khi thực tế mới chỉ có một vài nghiên cứu mang tính định hướng chung để XD hệ giá trị con người, giá trị NV Việt Nam.

Ví dụ: sách “*Giá trị học - Cơ sở lý luận góp phần đúc kết, xây dựng giá trị chung của người Việt Nam thời nay*” (Phạm Minh Hạc, 2012) tìm hiểu các giá trị chung của nhân loại làm cơ sở để XD hệ giá trị của người Việt đương đại [15]. Hoặc

sách “*Hệ giá trị Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại và con đường tới tương lai*” (Trần Ngọc Thêm, 2016) là sản phẩm của đề tài cấp Nhà nước “*Hệ giá trị Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*” (KX.04.15/11-15), cung cấp khung lý luận để nghiên cứu giá trị và XD hệ giá trị; từ đó xác định hệ giá trị truyền thống và sự biến động của nó trong giai đoạn hiện nay. Sau đó đề xuất mô hình hệ giá trị Việt Nam mới và các nhóm giải pháp cơ bản để hiện thực hóa hệ giá trị cốt lõi, là cơ sở để hoạch định chính sách phát triển VH và con người. [62]

Thực ra yếu tố NV trong kiến trúc đã được KTS Nguyễn Cao Luyện chỉ ra từ những năm 1970- như là bài học và giá trị của kiến trúc truyền thống (“*Từ những mái nhà tranh cổ truyền*” [39], “*Chùa Tây Phương - một công trình kiến trúc cổ độc đáo*” [41]). Đến những năm 1990-, với đường lối đề cao bản sắc dân tộc, yếu tố NV trong kiến trúc được mặc định là sự biểu hiện truyền thống VH. GS Trần Ngọc Thêm có sách “*Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam: cái nhìn hệ thống loại hình*” (1996, nâng cấp giáo trình *Cơ sở văn hóa Việt Nam*) xem kiến trúc là sản phẩm VH, phản ánh VH nhận thức, VH tổ chức đời sống, VH ứng xử với môi trường TN và XH. [61]

Sang những năm 2000-, mối quan hệ giữa kiến trúc và con người đương đại chỉ được đề cập một cách đại thể, như là các vấn đề VH-XH mang tính vĩ mô. Đặc điểm chung là chỉ ra thực trạng kiến trúc - đô thị đáng lẽ phải phù hợp với VH-XH, nhưng thực tế lại đang mâu thuẫn và bất cập. Ví dụ các sách và bài viết:

- “*Kiến trúc với văn hóa và xã hội*” (Luu Trọng Hải, 2002) quan niệm kiến trúc là một bộ phận của VH, cũng là một phần của các vấn đề XH. Từ góc nhìn khái quát về QH-KT đô thị, tác giả gợi lên những suy nghĩ và ý kiến đóng góp cho các chuyên gia, các nhà quản lý để giải quyết các vấn đề đang bức xúc. [16]

- “*Khía cạnh văn hóa - xã hội của kiến trúc*” (Nguyễn Đức Thiềm, 2008) đề cập các vấn đề: VH quần cư và bản sắc kiến trúc; phong thủy và kiến trúc bền vững Á Đông; XH học và kiến trúc đô thị; cấu trúc gia đình Việt và nhà ở XH; tổ chức môi trường ở tại các khu đô thị mới; không gian công cộng và dịch vụ đô thị. [63]

- “*Kiến trúc vì con người - Tôn vinh trách nhiệm xã hội*” (Nguyễn Hồng Thục, Trần Thiên Hương 01/2017) [69]. Bài viết về các KTS được vinh danh do công hiến

cho kiến trúc vì cộng đồng - qua đó đề cao chủ nghĩa NV mới, hướng kiến trúc trở về với nguồn gốc VH (của con người) và sứ mạng XH (vì con người).

- Gần nhất với vấn đề tính NV là sách “*Văn hóa kiến trúc*” (2012) tập hợp 100 bài viết của GS. Hoàng Đạo Kính trong các năm 1996-2012, theo các chủ đề: Bảo tồn di sản VH; VH kiến trúc; Đô thị phát triển tiếp nối; Nơi chốn - thời buổi - con người. Kinh nghiệm và kiến thức sâu sắc của tác giả (một chuyên gia bảo tồn) giúp cảm nhận những yếu tố / khía cạnh NV tinh tế trong các ngữ cảnh cụ thể của môi trường kiến trúc và đô thị - không phải là những công trình được QH ngay ngắn, thiết kế đẹp đẽ - mà là những góc cạnh của cuộc sống đời thường, gắn với những con người hiện thực, và được duy trì bởi những ứng xử VH. [33]

Trong nghiên cứu kiến trúc, từ những năm 2000- đã có nhiều luận văn về các khía cạnh NV cụ thể của một công trình / một trường phái / một tác giả. Hầu hết là phân tích ngôn ngữ hình thức, nhận định giá trị nghệ thuật và hình tượng kiến trúc (mang tính biểu trưng hướng thượng), làm rõ tư tưởng của các KTS bậc thầy (thường là đặc sắc, độc đáo) nhưng chưa đề cập những quan hệ NV trực diện với đời sống hiện thực của những con người bình thường. Có một số luận án TS đã nghiên cứu sâu hơn về yếu tố NV / yếu tố con người trong kiến trúc:

- “*Yếu tố văn hóa trong kiến trúc công trình biểu diễn ở Việt Nam*” (Nguyễn Trí Thành, 2004). Luận án nhìn nhận công trình biểu diễn là sản phẩm của VH tổ chức, đáp ứng VH biểu diễn, phù hợp với VH ứng xử và VH sinh hoạt. Kiến trúc được tiếp cận từ góc độ thích ứng hóa mô hình nhà hát phương Tây với môi trường VH-XH và con người Việt Nam. Từ đó khai thác yếu tố VH để tạo lập bản sắc và giá trị NV cho kiến trúc công trình biểu diễn mới. [57]

- “*Mối quan hệ giữa văn hóa và kiến trúc trong nhà ở dân gian vùng ĐBBB*” (Khuất Tân Hưng, 2007). Luận án XD cơ sở khoa học và phương pháp luận nghiên cứu kiến trúc từ cách tiếp cận VH, chỉ ra sự liên hệ giữa VH nhận thức, VH tâm linh, VH tổ chức và VH sinh hoạt với các đặc điểm kiến trúc; xác định các hệ thống nhận diện VH kiến trúc (biểu hiện yếu tố con người) trong nhà ở dân gian Bắc bộ. [26]

Liên quan đến yếu tố con người trong đào tạo kiến trúc, có các luận án:

- “*Xây dựng ý tưởng trong sáng tác kiến trúc - phục vụ đào tạo KTS ở Việt Nam*” (Hoàng Văn Trinh, 1997). Luận án làm rõ vai trò cốt lõi / tiên phong của ý tưởng trong sáng tác kiến trúc. Nghiên cứu các điều kiện hình thành ý tưởng, quá trình XD và phát triển ý tưởng - từ đó vận dụng để nâng cao chất lượng sáng tác và đào tạo KTS, định hướng cho công tác nghiên cứu và LL-PB kiến trúc. [70]

- “*Phát triển tư duy sáng tạo kiến trúc ở sinh viên trong quá trình đào tạo KTS*” (Trần Đức Khuê, 2007). Luận án làm rõ bản chất của tư duy sáng tạo kiến trúc, nghiên cứu các phương pháp truyền tải tư duy sáng tạo từ người dạy sang người học, đồng thời XD những nguyên tắc định hướng đào tạo KTS theo tiêu chí sáng tạo, các phương thức thúc đẩy sự hình thành và phát triển tư duy sáng tạo ở SV. [27]

1.6.3. Những vấn đề tồn tại và hướng nghiên cứu của luận án

Như vậy, yếu tố NV trong kiến trúc được mặc định là cái sẵn có hoặc cần có - nhưng không rõ là có được bằng cách nào. Hầu hết các lý luận về ý tưởng và tư duy sáng tạo, về ngôn ngữ tạo hình và hiệu quả nghệ thuật,.. đều cho rằng kiến trúc NV là do KTS thiết kế. Nhưng cái NV như vậy không cùng bản chất với giá trị NV của kiến trúc dân gian (do cộng đồng tạo dựng) - nên khó có thể kế thừa và tích hợp với nhau. Nguyên do là chưa có những nghiên cứu về **tính nhân văn** như một thuộc tính cố hữu không thể thiếu và cần được phát huy để trở thành một phẩm chất VH trong kiến trúc của thời đại mới. Vì vậy, luận án xác định hướng nghiên cứu:

- Làm rõ tính NV như một phẩm chất thiết yếu của kiến trúc và vai trò của KTS trong việc định hướng và dẫn dắt quá trình thiết kế hướng tới các mục tiêu NV.
- Làm rõ cấu trúc tư duy sáng tạo kiến trúc hướng đến mục đích NV. Hệ thống hóa quan điểm, cách tiếp cận và các nguyên tắc phát huy tính NV trong kiến trúc đương đại Việt Nam.
- Vận dụng phương pháp luận NV để đổi mới nội dung và phương pháp đào tạo KTS hướng tới phát triển con người có trách nhiệm với cộng đồng, XH.

Chương 2. CÁC CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA TÍNH NHÂN VĂN TRONG KIẾN TRÚC ĐƯỜNG ĐẠI

2.1. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1.1. Tính nhân văn trong kiến trúc

Nghiên cứu NV trong kiến trúc là khám phá mối liên hệ giữa những khía cạnh thuộc về bản tính, bản thể của con người và các biểu hiện vật chất cụ thể trong công trình. Đó là các yếu tố NV (yếu tố kiến trúc có ý nghĩa NV) - với “nhân văn” là tính chất bổ nghĩa cho yếu tố đứng trước, hàm ý có mục đích hướng đến hoặc phản ánh VH, vẻ đẹp tinh thần của con người. NV trong những tình huống, thời điểm đặc biệt, nhằm mục tiêu / đối tượng cá biệt - thường gọi là có “tính nhân đạo”. VD: cứu trợ / viện trợ nhân đạo (cho vùng thiên tai), khủng hoảng nhân đạo (sự kiện đe dọa sức khỏe, an toàn và phúc lợi của cộng đồng, trên diện rộng),... Kiến trúc phục vụ cuộc sống hàng ngày của con người, trong thời gian dài và liên tục từ thế hệ này qua thế hệ khác thì được gọi là có “tính nhân văn”. Một cách hình ảnh: cho người ta con cá (thức ăn) để cứu đói tức thời là “nhân đạo” - cho họ cái cần câu (sinh kế) để sống lâu dài là “nhân văn”. Nhân đạo hướng tới khách thể, có tính thời điểm; còn NV xuất phát từ chủ thể, có tính thường trực. NV là phải thấu hiểu hoàn cảnh của con người, đồng hành với họ trong cả quá trình lâu dài.

Đầu tk.XXI, hệ sinh thái NV (STNV) được tích lũy đủ lớn về lượng và đạt đến trình độ cao về chất, thì “nhân văn” đã chín muồi trở thành một phẩm chất thường trực, bao trùm không giới hạn, có vai trò chi phối, định hướng các mối quan hệ và tương tác của con người với đồng loại. Kiến trúc là môi trường vật thể chủ đạo của hệ STNV, do đó có thể nói đến khái niệm **tính nhân văn** trong kiến trúc như một thuộc tính VH, thuộc về ý thức của con người, xuyên suốt từ nội tâm (tư tưởng NV) đến hành động (định hướng / tiếp cận NV) và kết quả (yếu tố / giá trị NV trong kiến trúc).

Như vậy, tính NV phải trở thành một thuộc tính thường trực, nhất quán và liên mạch từ tác giả đến tác phẩm, chi phối từ ý tưởng kiến trúc (định hướng tư duy) cho đến các giải pháp thiết kế (hành động) và biểu hiện cụ thể trong công trình (hiện thực). Các khía cạnh biểu hiện tính NV trong kiến trúc (*Hình 2.1*):

- **Tư tưởng NV** (trong nhận thức và tư duy của KTS): là năng lực thường trực,

được tích lũy và sẵn sàng bộc lộ / thể hiện khi có cơ hội và điều kiện thích hợp.

- **Định hướng NV** (trong hoạt động nghề nghiệp): xác định mục đích của quá trình nghiên cứu, sáng tác, thiết kế kiến trúc là “vì con người” / đáp ứng - phục vụ con người, tôn trọng và phản ánh tư tưởng NV để hình thành giá trị NV trong các tác phẩm kiến trúc.

- **Yếu tố NV** (trong tác phẩm kiến trúc): giải pháp hiện thực hóa định hướng / mục đích NV, biểu hiện cụ thể hóa tư tưởng NV trong nội dung và hình thức công trình - tùy thuộc loại hình cụ thể.

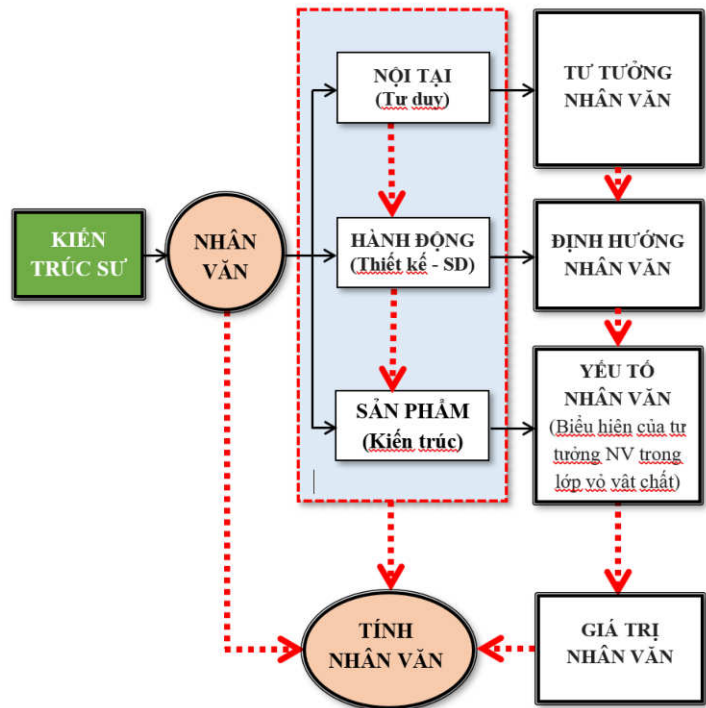
- **Giá trị NV** (của tác phẩm kiến trúc): hội tụ các yếu tố NV đa dạng, phong phú tạo nên chất NV đậm đặc, mạnh mẽ; thống nhất cao độ giữa nội dung tinh thần NV và hình thức vật chất dẫn đến những biểu hiện đặc sắc, độc đáo. Giá trị NV được mọi người đồng thuận, được thừa nhận chung.

2.1.2. Phương pháp luận nghiên cứu

2.1.2.1. Phương pháp luận nhân văn

Để phát huy tính NV trong kiến trúc, trước hết phải thấu hiểu và tạo dựng được nó. Phương pháp luận NV bắt đầu từ việc nhận thức các yếu tố NV, giá trị NV được phản ánh và chứa đựng trong những sự vật, hiện tượng của thực tiễn cuộc sống liên quan đến con người. Phân tích hiện tượng để nắm bắt được bản chất và phương thức biểu hiện của tính NV trong kiến trúc, từ đó chuyển thành nguyên tắc tư duy và hành động của KTS trong nghiên cứu và tác nghiệp, với vai trò là chủ thể sáng tạo.

Bản chất của phương pháp luận NV là lấy con người làm yếu tố kết nối xuyên suốt quá trình hành động, luôn bám sát con người từ xuất phát điểm ban đầu cho đến



Hình 2.1: Tính NV và các khía cạnh biểu hiện trong KT

kết quả cuối cùng. Với vấn đề tính NV trong kiến trúc, phương pháp luận NV xác định con người là chủ thể cho nên phải tiếp cận kiến trúc từ góc độ con người và hướng đến đích cuối cùng là kiến trúc phục vụ con người (→ tiếp cận nhân học); cần duy trì sự tham chiếu và liên hệ chặt chẽ với yếu tố con người trong quá trình nghiên cứu, thiết kế, tạo dựng kiến trúc, để phục vụ hiệu quả nhất cho con người với tất cả sự đa dạng thành phần và đa dạng nhu cầu (→ tư duy hệ thống).

Phương pháp luận NV quan tâm và coi trọng con người trong vai trò một chủ thể sáng tạo phức tạp và sống động; tiếp cận từ tất cả các khía cạnh (sinh học, VH, XH, kinh tế, thực tiễn, ý thức, nhu cầu, tâm linh,..) để nhận thức và hiểu được con người một cách toàn diện và biện chứng (→ tư duy tổng hợp); luôn đề cao ý thức giải phóng con người khỏi sự tha hóa (→ khắc phục những bất cập của thực tiễn); phát huy tiềm năng đa dạng của con người như một nguồn lực to lớn để phát triển hướng tới một XH nhân văn hơn. Phương châm cơ bản và kiên định là duy trì sự nhất quán từ xuất phát điểm - tiếp cận từ con người, cho đến mục đích cuối cùng - vì lợi ích và sự phát triển của con người.

2.1.2.2. Phương thức tiếp cận nhân học

Tiếp cận nhân học sử dụng các kết quả nghiên cứu về con người (thể chất, nhân trắc, tâm lý, tinh thần, tình cảm, ý thức, bản năng,..) để tạo dựng kiến trúc - lấy con người làm trung tâm với vai trò quyết định. KTS là chủ thể sáng tạo, nhưng phải quan tâm đến những con người khác là chủ thể sử dụng và thụ hưởng kiến trúc. Họ cũng có nhu cầu cần được đáp ứng, có cảm xúc và nhận thức cần được tôn trọng.

Tiếp cận nhân học cổ điển lấy hình mẫu là con người lý tưởng (theo Thượng đế), sau đến con người điển hình đại diện cho số đông, nhưng không phải cho tất cả, nên kết quả chung chung, trừu tượng, không thể hiện được cái riêng sinh động trực quan. Chủ nghĩa công năng cũng dựa trên tiếp cận nhân học một cách duy lý: từ nhân trắc học (các kích thước điển hình của con người) và công thái học (các trạng thái và tư thế hoạt động) mà xác định hình dạng và kích thước không gian phù hợp. Cái bất cập là chỉ thuận tiện cho các quá trình cơ học mà không tính đến sự phù hợp với các nhu cầu tinh thần, không quan tâm đến các yếu tố phi vật chất (cảm xúc, tâm lý, ý

thức, quan niệm,..); diễn hình hóa thì chỉ lọc lấy những yếu tố tương đồng về cấu trúc và hình thể mà loại bỏ mọi sự khác biệt, phong phú và đa dạng. Vì thế kiến trúc hiện đại bị phê phán là phi nhân tính, phi VH, phi bản sắc.

Nguyên nhân là dù xuất phát từ con người, nhưng chỉ quan tâm đến phương diện lý tính; sau đó lại thực hiện bằng phép quy giản (Reduction) của nhận thức luận theo tư duy khoa học duy lý. Tức là từ các hiện tượng đa dạng, phức tạp của thực tiễn chỉ chú trọng rút ra nguyên lý khoa học khách quan, trung tính và đơn giản, mà gạt ra ngoài những mục đích, giá trị và ý nghĩa đối với sự sinh tồn con người vốn chứa đựng trong hiện thực kinh nghiệm. Làm như vậy đúng về logic - nhưng chưa đủ.

Tiếp cận nhân học hiện đại (cuối tk.XX) đi theo hướng NV hóa, xuất phát từ con người thế tục / hiện thực - với những đặc điểm và nhu cầu cụ thể, mang tính cá nhân; tôn trọng sự khác biệt và đa dạng. Phương pháp Hiện tượng học (HTH) của E.Husserl (đầu tk.XX) được quan tâm trở lại vì phù hợp hơn với nhận thức về bản chất của kiến trúc là sự tổng hòa các mặt đối lập. Phương pháp này cũng sử dụng phép quy giản, nhưng không sàng lọc, loại trừ một cách giản đơn, không nhằm chiết xuất những chân lý khách quan nhưng vô cảm - mà chủ trương gắn kết sự vật, hiện tượng với những ý nghĩa và giá trị trong cuộc sống con người. [18]

Song thực tế chưa có ai thực hiện được trọn vẹn. Các thuyết duy tâm chủ quan / duy nghiệm cực đoan của phương Tây hầu như chỉ làm đến giản lược triết học; các triết thuyết có tính tổng hợp của phương Đông tương đối thống nhất ở bước giản hóa ý niệm - nhưng đến truy nguyên hiện tượng thì bắt đầu nảy sinh những khác biệt và mâu thuẫn. Ngày nay, nhận thức hiện đại về thế giới là không chỉ có những cái tuyệt đối, cái phổ quát - mà có cả những cái tương đối / ngẫu nhiên và không thể biết trước. Cái tương là *Siêu thuật sự* chi phối toàn thế giới có thể lại là sự giao thoa, cộng hưởng của những *tiểu tự sự* (J.F.Lyotard) mà tạo nên sự sống phong phú, đa dạng.

Con người là một sinh thể rất phức tạp nên tiếp cận nhân học có phạm vi rất rộng / đa dạng, vì vậy có thể tập trung đi sâu vào một vài khía cạnh cụ thể - nhưng cần đặt trong quan hệ tổng thể với những khía cạnh khác để tham chiếu và điều tiết.

2.1.2.3. Tư duy hệ thống và tổng hợp

Kiến trúc là sự tổng hòa các mặt đối lập, sự phối hợp của nghệ thuật và KH-KT. Thiết kế là sự tổ chức và phối hợp các hệ thống khác nhau trong kiến trúc để đạt hiệu quả hoạt động tối ưu. Kiến tạo và vận hành kiến trúc là sự kết hợp các tiến trình vật thể và phi vật thể - mỗi tiến trình liên hệ với một hệ thống cấu thành công trình. Tư duy hệ thống quan niệm kiến trúc như một hệ thống mở, với các thành phần phụ thuộc lẫn nhau, đồng thời tương tác với các yếu tố của môi trường STTN và STNV. Mỗi thay đổi ở một bộ phận sẽ ảnh hưởng nhất định tới toàn thể - vì vậy chỉ nghiên cứu phương án kiến trúc thì không đủ, mà phải quan tâm đến cả vòng đời của công trình (với những cải tạo, chuyển đổi, mở rộng,.. trong quá trình sử dụng).

Công trình kiến trúc là sản phẩm tổng hợp, hình thành với sự tham gia, đóng góp của nhiều người, thuộc nhiều chuyên ngành, nhiều lĩnh vực; mỗi giai đoạn liên quan đến một nhóm đối tượng khác nhau. Từ đó có thể xác định các yếu tố thành phần, các đối tượng tham gia, tính chất và mức độ của các mối quan hệ. KTS không chỉ có vai trò kiến tạo ban đầu, mà còn là nhà chiến lược của các tiến trình dự kiến sẽ diễn ra trong không gian và thời gian, dung hòa các tác động và các lợi ích, trực tiếp và gián tiếp, của những con người khác nhau, trong ngắn hạn và dài hạn.

Hệ quả của tư duy hệ thống là một chiến lược thiết kế tích hợp - trong đó mỗi giải pháp cụ thể là kết quả của những phân tích liên ngành, đề cập và giải quyết đồng thời nhiều vấn đề khác nhau. Không có yếu tố / thành phần kiến trúc nào chỉ để làm đẹp cho người xem, chỉ để sử dụng cho người dùng, hay chỉ để biểu đạt ý tưởng sáng tạo. KTS là nhà kiến tạo, nên kiến trúc có tính NV bắt đầu từ KTS nhân văn - có nhân cách và có chuyên môn, là sản phẩm của quá trình đào tạo có định hướng NV.

Kiến trúc tương tác với môi trường STTN và STNV, có sự phối hợp cả phương thức thực chứng và quy chuẩn. Bắt đầu bằng việc phân tích bối cảnh từ các góc độ, khía cạnh liên quan, rồi tổng hợp thành mô hình lý thuyết; đồng thời vận dụng các tiêu chuẩn quy phạm phù hợp để triển khai thiết kế, rồi thông qua thực nghiệm để kiểm chứng hiệu quả và điều chỉnh giải pháp. Quá trình đó luôn có sự phối hợp giữa lý trí (nhận thức logic) và cảm xúc (biểu cảm nghệ thuật), giữa tư duy (khái quát hóa) và hành động (cụ thể hóa).

Tư duy tổng hợp là yếu tố xuyên suốt quá trình sáng tạo. Ý tưởng kiến trúc được XD từ các phân tích về ý niệm, bối cảnh và cấu trúc rồi lý tưởng hóa để định hướng và hiện thực hóa thành giải pháp. Để XD và phát triển ý tưởng thì cần tư duy mạnh mẽ đến tận cùng; đến khi thiết kế, thực hiện ý tưởng thì hành động một cách mềm dẻo, linh hoạt để không đẩy vấn đề đến chỗ cực đoan, duy lý / duy ý chí.

2.1.2.4. Các phương pháp nghiên cứu

- **Phương pháp thực chứng:** Khảo sát / khảo cứu các tác phẩm tiêu biểu của các KTS nổi tiếng thế giới để phát hiện và hệ thống hóa các nhân tố hình thành giá trị nhân văn của tác phẩm kiến trúc. Thử nghiệm tiếp cận NV trong môi trường thực tế, kiểm chứng các kết quả / thành tựu đạt được. Phương pháp này giúp làm rõ hiệu quả của phương thức tiếp cận NV trong sáng tác kiến trúc và đào tạo KTS.

- **Phương pháp Phân tích cấu trúc:** Cấu trúc hóa một vấn đề trừu tượng, đối tượng phức tạp thành hệ thống các yếu tố tương đối đơn giản và có thể nắm bắt được, làm rõ quan hệ - tác động qua lại giữa các thành phần trong hệ thống. Phương pháp này được sử dụng để phân tích quá trình tư duy sáng tạo, nội dung tinh thần và giá trị NV của kiến trúc, yếu tố con người tham gia vào quá trình kiến tạo kiến trúc.

- **Phương pháp So sánh:** Phân tích các thành phần, trạng thái khác nhau của đối tượng trên phương diện đồng đại (theo không gian) và lịch đại (theo thời gian), nhận diện các thành phần tương đồng (biểu hiện sự ổn định / bất biến), các yếu tố khác biệt (phản ánh sự thay đổi / phát triển). Phương pháp này giúp làm rõ sự mở rộng, đa dạng hóa đối tượng con người và sự tích hợp giá trị NV trong kiến trúc.

- **Phương pháp Tổng hợp / Quy nạp:** Xử lý thông tin và kết quả thu được từ các trường hợp riêng, các bước phân tích và so sánh - để rút ra kết luận, kết quả nghiên cứu (XD giả thuyết khoa học / khái quát hóa quy luật / tổng kết mô hình lý thuyết / dự báo xu hướng phát triển,..). Cụ thể là đề xuất hệ thống quan điểm, nguyên tắc và giải pháp nhằm củng cố và phát huy tính NV, nâng cao giá trị NV trong kiến trúc.

- **Phương pháp chuyên gia:** Tham vấn ý kiến, tham khảo quan điểm của các nhà nghiên cứu đi trước, các chuyên gia giàu kinh nghiệm trong những lĩnh vực đặc

thù, những khía cạnh chuyên sâu liên quan đến kiến trúc - giúp nhận định vấn đề, định hướng tiếp cận nghiên cứu và đánh giá kết quả.

2.2. Cơ sở triết học của tính nhân văn

2.2.1. Hệ vấn đề con người trong triết học hiện đại

Nhận thức về con người luôn là hệ vấn đề quan trọng của triết học từ thời cổ đại, được đặc biệt phát triển ở thời hiện đại và đương đại. Thực chất mọi vấn đề triết học đều quy về vấn đề cốt lõi “*Con người là gì?*” (E.Kant). Đến tk.XVIII đã hình thành Nhân học như một khoa học triết học tương đối biệt lập về con người, mở ra quá trình định hướng lại triết học tk.XIX-XX vào việc giải quyết vấn đề con người và quan hệ của con người với thế giới.

Ở đầu tk.XX, những nỗ lực nhằm hợp nhất một cách nhanh chóng các khoa học về tự nhiên và về con người đã không đạt được kết quả, nhưng sự tích hợp chúng vẫn tiếp diễn. Đến giữa tk.XX, sự vận dụng thành tựu của các khoa học NV đã dẫn đến sự phát triển các lĩnh vực liên ngành, các nghiên cứu đa ngành, các bộ môn khoa học định hướng vào chủ thể, xem xét XH với tư cách là cái sinh ra từ bản tính con người. Chủ tịch Hồ Chí Minh sinh thời đã đặt vấn đề bổ sung và củng cố triết học Mác - Lenin bằng “*dân tộc học phương Đông*” (tức là VH Á Đông - theo cách hiểu của những năm 1950-60). Từ sự phê phán vai trò XH của khoa học và những hạn chế của cách tư duy khoa học máy móc, triết học hiện đại giảm bớt sự quan tâm tới các hệ vấn đề nhận thức luận, phương pháp luận - đồng thời đề cao vai trò của hệ vấn đề nhân học. Đặc biệt từ sau những năm 1970-, sự quan tâm đến vấn đề con người ngày càng trở nên sâu sắc, đưa *con người* trở thành đối tượng trung tâm của nhận thức triết học, trong rất nhiều thể loại - Triết học cuộc sống, Hiện tượng luận, Hiện sinh luận, Cấu trúc luận, Chú giải học, Nhân bản học,...

Triết học là thế giới quan được biểu thị bằng lý luận, trong đó bức tranh khoa học về thế giới chỉ là một yếu tố, một góc nhìn, là sự tập hợp các dữ liệu do khoa học cung cấp, xem xét thế giới một cách tự thân mà không có con người, không có chỗ cho tự do và sáng tạo. Triết học hiện đại đề cao mục đích tồn tại của con người trong thế giới, nghiên cứu con người như một thực thể có lẽ sống, không đơn giản là một

sinh vật mà là chủ thể có khả năng cải biến thế giới và bản thân mình. Tri thức khoa học chỉ là một yếu tố trong quan hệ của con người với thế giới, cần đặt trong văn cảnh rộng hơn, đa dạng hơn của tri thức chủ thể, bao gồm cả nhận thức hàng ngày, nhận thức thần thoại, ý thức tôn giáo,... Đại hội triết học thế giới (1998) đã dự báo sự hình thành một triết học về con người trong triết học hiện đại, phát triển từ các tiếp cận đơn tuyến đến tiếp cận liên ngành và chuyển sang tiếp cận tổng thể, tiếp cận tích hợp.

Hệ vấn đề nhân học cơ bản gồm: bản chất và mục đích của “tồn tại người” (Human being); mối quan hệ giữa tồn tại và vật chất, nhận thức và ý thức, tự do và trách nhiệm, con người và thế giới, con người và XH,.. Thời sự nhất là vấn đề kết nối XH học, VH học và nhân học kỹ thuật; thậm chí cả vấn đề sự tồn tại của con người trong thế giới công nghệ “hậu con người” - cảnh báo những mặt trái của XH thông tin, của trí tuệ nhân tạo vượt khỏi tầm nhận thức và kiểm soát của con người, khiến con người trở nên kém thích ứng và bị lệ thuộc.

Nhân bản học triết học xem xét bản chất người bằng lập trường duy vật. Con người có nguồn gốc tự nhiên, có bản tính sinh học, nhưng có khả năng giải phóng mình khỏi áp lực của nhu cầu sinh học, không bị phụ thuộc vào tự nhiên, đồng thời sáng tạo những hệ giá trị riêng (M.Scheler). Nếu bó hẹp vào bản chất sinh học thì con người bị tách khỏi các quan hệ XH, không tiếp cận được quy luật phát triển. Con người như một sinh thể có tinh thần, có năng lực trực quan, luôn hướng tới sự tự hoàn thiện. Mỗi con người là một cá nhân khác biệt - người đã chết cũng là cá nhân ở một “thế giới khác”.

Chủ nghĩa Nhân vị / Nhân cách (một nhánh của Nhân bản học) là quan điểm triết học về cá nhân / tâm hồn - tâm hồn thấu suốt trong nó năng lực vũ trụ, có tính tự ý thức và tính định hướng. Cá nhân không phải là một khách thể giữa các khách thể khác, mà là chính thể duy nhất, được tạo ra từ nội tại - nên không thể nhận thức được từ bên ngoài mà phải xuất phát từ bản thân nó. Bản chất của cá nhân là thực tại tinh thần, có tính chủ quan sáng tạo, có giá trị tự thân độc đáo, có quyền phát triển tự do. Nhân cách trở thành nhân vị trong quá trình giao tiếp, đối thoại tích cực với người khác.

Hiện sinh luận quan niệm bản chất con người không phải là hình ảnh lý tưởng như một nguyên mẫu với những phẩm chất vĩnh hằng / bất biến - mà chính con người

tự xác định mình, hướng theo mục đích của mình, sáng tạo bản thân và lựa chọn cuộc sống riêng của mình. Do đó con người chân chính phải dũng cảm dấn thân - dám quyết định và chịu trách nhiệm về hành vi của mình. J.P.Sartre coi Chủ nghĩa hiện sinh chính là chủ nghĩa nhân đạo, con người hiện sinh là tương lai của con người [30].

Triết học Hậu hiện đại tiếp thu tư tưởng về tồn tại và hiện sinh như là sự sinh thành không ngừng, sự biến đổi bất tận; bác bỏ tư tưởng về tồn tại như là cái bất biến và tuyệt đối mang tính *siêu thuật sự* mà đề cao những *tiểu tự sự* (J.F.Lyotard); hạ bệ những thần tượng, những giá trị lý tưởng cao cả nhưng “*đáng nguyên rủa vì nó đè nặng lên hiện thực*” (F.Nietzsche), mà nếu chiếu theo đó thì nhiều phương diện đời sống hiện thực của con người bị xem là tội lỗi, bị cấm kỵ.

Ba khái niệm đặc trưng cho Con người (theo M.Kagan) gồm: *Cá thể* (là khái niệm nhân chủng học, biểu thị đại diện đơn nhất của loài người “Homo sapiens”) + *Cá nhân* (là sự lý giải XH học, bao gồm các vai trò VH-XH và các định hướng giá trị trong thế giới nội tâm) + *Cá tính* (là quan niệm VH học, đặt lên hàng đầu cái “bản ngã”, tính độc đáo / không lặp lại và không thể thay thế). Cấu trúc của bản ngã (theo I.S.Kohn) gồm: cái Tôi cảm tính (bản năng) + cái Tôi lý tính (có quan điểm / phản tư) + cái Tôi hiện sinh (Ego / bản nguyên chủ thể). [6]

2.2.2. Chủ nghĩa duy vật nhân văn

Chủ nghĩa duy vật nhân văn (DVNV) do nhà nghiên cứu triết học người Việt, TS. Hồ Bá Thâm đề xuất (1992), thể hiện một cách nhất quán các quan điểm triết học về con người, được chất lọc và hệ thống hóa từ các tư tưởng NV trong lịch sử để bổ sung cho chủ nghĩa NV hiện đại. Chủ nghĩa DVNV xem xét con người một cách toàn diện từ quan điểm duy vật, đặt trong mối quan hệ biện chứng với quá khứ (lịch sử) và thực tiễn (hiện tại), hướng tới sự hoàn thiện và phát triển trong tương lai. [59]

Như vậy, chủ nghĩa DVNV có sự thống nhất với chủ nghĩa duy vật biện chứng (DVBC) và duy vật lịch sử (DVLS) của triết học Mác - Lenin, có thể bổ sung và phối hợp với nhau thành một bộ ba công cụ hiệu quả. Chủ nghĩa DVBC đã giải quyết vấn đề ý thức của con người trong quan hệ với thực tiễn khách quan; chủ nghĩa DVLS đã nghiên cứu vai trò chủ thể của con người cộng đồng trong các hình thái KT-XH và

đã được hiện thực hóa thành con người giai cấp, con người tập thể trong XH XHCN. Chủ nghĩa DVNV nghiên cứu các quy luật tồn tại, hoạt động và sinh thành cơ bản của con người với tư cách một thực thể TN-XH sống động, trong các hoạt động vật chất thực tiễn cũng như trong thế giới tinh thần nội tâm.

DVBC và DVLS cho thấy sự phát triển được lặp lại và hoàn thiện ở trình độ cao hơn. Trạng thái cao nhất, tiến bộ nhất vẫn có những yếu tố của cái lạc hậu hơn - nhưng đã được nâng cấp và biểu hiện ở đỉnh cao tinh hoa của nó. DVNV xem xét con người một cách toàn diện, không tập trung vào một vài khía cạnh ưu việt, cũng không bỏ sót nhược điểm nào. Con người tiến hóa nhưng không đột biến, không tuyệt đối hoàn hảo mà vẫn còn những hạn chế có “tính người” cần được chấp nhận chứ không gạt bỏ, không để ai bị bỏ lại phía sau. Do đó, DVNV có tính dung hòa, kế thừa và tích hợp tinh hoa của con người Đông và Tây, cổ và kim. Nhờ đó sẽ tránh và khắc phục được những bất cập của các quan điểm duy vật cực đoan và duy tâm thần bí mà thực chất đều nhằm trói buộc, mê hoặc - chứ không nhằm giải phóng, phát triển con người.

Tư tưởng DVNV phù hợp với bản thể vật chất của kiến trúc và bản tính NV của con người, cũng như với hoạt động kiến tạo của KTS, trên cơ sở đó mà hình thành phương pháp luận NV trong kiến trúc: Xuất phát từ các vấn đề hoạt động, nhu cầu và lợi ích của con người (\rightarrow các yêu cầu của kiến trúc); nội dung trọng tâm là phát huy bản tính và các tiềm năng / năng lực của con người (\rightarrow kiến trúc có các đặc tính tổng hợp, sáng tạo, thích ứng, biểu đạt); nhằm mục đích giải phóng con người và phát triển nhân cách, hướng tới tự do, hạnh phúc và sự hoàn thiện (\rightarrow mang lại cho con người sự thỏa mãn / hài lòng, tinh thần lạc quan / niềm vui / sự hứng thú, tạo động lực cho sự phát triển / tạo điều kiện và cơ hội cho sự trường tồn,..).

Tư tưởng DVNV cũng là nội dung cơ bản của Tuyên ngôn Amsterdam (2002) về Chủ nghĩa NV ở thời đại mới - như là sự tổng hợp các giá trị con người và giá trị NV; đảm bảo hài hòa giữa lý trí và tình cảm, giữa đạo lý và pháp lý (\rightarrow ủng hộ dân chủ, quyền con người và sự phát triển nhân cách, con người hiểu biết và quan tâm đến đồng bào mà không vụ lợi); giữa cá nhân và cộng đồng (\rightarrow tự do cá nhân không mâu thuẫn với quyền & lợi ích của mọi người, gắn liền với trách nhiệm XH và trách

nhiệm về môi trường); giữa tôn giáo và cuộc sống, lý tưởng và hiện thực (→ *không giáo điều, không áp đặt - mà là một phần cố hữu của bản tính con người, liên tục quan sát, đánh giá và điều chỉnh thực tiễn*); giữa kỹ thuật và nghệ thuật (→ *KH-KT là phương tiện phục vụ con người, thống nhất với mục đích do giá trị con người quyết định / coi trọng trí tưởng tượng và sáng tạo nghệ thuật*). [77]

Chủ nghĩa DVNV không chỉ dựa trên những sự vật, hiện tượng có thể quan sát và phân tích - mà chú trọng cả những vấn đề thuộc về xu hướng, khát vọng, tiềm năng sâu kín trong nội tâm con người. Tâm thế có tính hướng thượng, tạo thành khát vọng chi phối, thúc đẩy con người hành động; nhiều khát vọng cùng chí hướng gặp nhau sẽ hợp thành động lực thúc đẩy sự chuyển biến của XH. Chủ nghĩa DVNV hướng tới tư tưởng NV toàn diện và cao cả, phản ánh xu thế NV của thời đại hợp thành từ những cộng đồng có chung ước vọng về một XH tốt đẹp. Khi vận dụng vào thực tiễn, phải xuất phát từ con người và bối cảnh VH-XH cụ thể tại mỗi địa phương [60].

2.2.3. Quan hệ Con người - Kiến trúc nhìn từ góc độ triết học

Hệ vấn đề con người là một nội dung triết học chủ đạo, nên kiến trúc được triết học đề cập như là sự hiện thực hóa, vật thể hóa các khái niệm “không gian”, “nơi chốn”, “chốn ở” gắn với con người chủ thể.

Ở châu Âu đầu tk.XX, M.Heidegger trong “*Hữu thể và thời gian*” (1927) đã đề cập mối quan hệ giữa các khái niệm Thế giới - Cư trú - Kiến trúc từ quan điểm Hiện tượng học. Ông thay thế cái nhìn cố hữu về con người như một chủ thể tự lập, thống nhất và tự hiện bằng khái niệm “hữu thể” (tồn tại người / Human Being). Trước đó, E.Husserl đã dùng khái niệm “thế giới cuộc sống” (Lebenswelt) để chỉ thế giới của sự sinh hoạt mà con người thực hiện thường ngày - “*một thế giới có mục đích, có ý nghĩa và có giá trị*”. Kiến trúc cụ thể hóa các tình huống của thế giới cuộc sống - là phương thức đặc hiệu để tổ chức không gian sinh tồn cho con người (để cư trú và sinh sống lâu dài, qua nhiều thế hệ, ở một địa điểm cụ thể “*trên mặt đất*”, “*dưới bầu trời*”), và cùng với những sự vật ở đó cấu thành một môi cảnh đặc định, tạo thành phương thức đặc trưng cho sự “tồn tại - trong - thế giới” (*hữu sinh tại thế*). Con người ý thức được mình là “khả tử”, nên chú trọng việc tổ chức và tận hưởng cuộc sống

hiện tại, vì thế kiến trúc là những “không gian hiện sinh” - phản ánh sinh hoạt của con người, hiển thị mối liên hệ giữa con người và môi cảnh, giúp cho cái hữu thể / hữu sinh trở thành cái hiện sinh (Existence) sống động trong thế giới hiện thực. *“Tồn tại người và ý nghĩa của nó là một cấu trúc ổn định không thay đổi, còn các phong cách kiến trúc khác nhau chính là sự diễn giải mang tính sáng tạo của loại hình cấu trúc đó”*. Tồn tại là cái đang diễn ra, con người dù có năng lực dự phóng bất tận, nhưng bị quy định, ràng buộc bởi hoàn cảnh, cho nên *“khả năng luôn cao hơn hiện thực”*. Vì vậy, *“dù có ý hay không thì các công trình kiến trúc luôn mang những thông điệp, thể hiện (cái) tượng trưng gắn cùng với những nỗ lực của con người”* - tức là kiến trúc phản ánh cái ý hướng (Intention), hướng tới cái lý tưởng trong sự phù hợp với khả năng và điều kiện để hiện thực hóa.

Những năm 1950-1960, dựa trên tư tưởng của E.Husserl về mục đích sinh tồn quyết định đặc tính tự nhiên của sự vật, Louis Kahn nhấn mạnh rằng các KTS phải thấu hiểu “ý chí sinh tồn” (Existence will) của công trình để đưa ý tưởng kiến trúc trở về đúng khởi nguồn. Thực chất nó được kết hợp với khái niệm Ý hướng (Intention) của M.Heidegger nhằm đề cao con người chủ thể - như vậy kiến trúc là sự hiện thực hóa cái “ý chí hiện sinh” của chính tác giả. Từ đó, L.Kahn đã mở ra hướng đi mới cho kiến trúc hiện đại (vốn dựa trên yếu tố công năng duy lý) thoát khỏi sự khủng hoảng bế tắc về tư tưởng - nhưng lại tuyệt đối hóa vai trò của chủ thể sáng tạo.

Những năm 1970-1990, Ch.Norberg-Schulz tiếp tục dùng hiện tượng học để lý giải mối quan hệ giữa con người và kiến trúc. Theo đó, sự cư trú phản ánh đời sống vật chất và tinh thần của con người, làm con người quy thuộc vào một môi cảnh sinh hoạt đặc định - và kiến trúc là cái mà con người có cảm giác gắn bó. “Nơi chốn” là môi cảnh đặc định, nơi các không gian vật lý nhờ vào sự hiện diện, cư trú, sinh hoạt của con người mà trở thành có ý nghĩa, có tinh thần. Với bản chất và ý nghĩa như vậy, kiến trúc không phải là những không gian trống rỗng / những khối hình học thuần túy, mà là những “nơi chốn” mang tính NV mà con người cảm thấy mình gắn bó và thuộc về. Cư trú ở một nơi chốn - tức là con người đã gửi gắm vào đó không chỉ thể xác mà cả tinh thần, tâm lý, tình cảm của mình. [18]

Kiến trúc như “nơi chốn” / “chỗ ở” phải hội đủ các đặc trưng về vật lý (*các cấu trúc vật chất tự nhiên và nhân tạo*), XH (*con người và các hoạt động của con người*) và tinh thần (*cảm xúc và nhận thức, ý nghĩa và giá trị*) - hòa quyện và thống nhất hữu cơ với nhau làm nên “hồn nơi chốn” (Genius Loci), với các mức độ “ý nghĩa” / “tinh thần” / “bản sắc” của địa điểm (Sense / Spirit / Identity of Place) [78]. Kiến trúc là quá trình “kiến tạo nơi chốn”, gồm: Tạo lập không gian bằng các cấu trúc vật chất + Tổ chức việc vận hành, sử dụng, hoạt động của con người + Tạo dựng sự cảm nhận, ý nghĩa phù hợp. “Hồn nơi chốn” là yếu tố liên kết con người với kiến trúc; và thông qua kiến trúc mà củng cố quan hệ gắn bó giữa con người với địa điểm - bằng các phương thức Hiện thị hóa (cái vật thể), Bỏ sung / Bỏ trợ (cái còn yếu / thiếu) và Biểu trưng hóa (cái phi vật thể). Từ đó hình thành môi trường không gian đa cấp độ (đô thị → quần thể → công trình → nội thất → đồ đạc), phản ánh tinh thần và tình cảm của con người. [22]

Thực ra ở phương Đông từ xa xưa vấn đề này đã được Lão Tử đề cập với triết lý Vô vi. Thái độ trung dung ở đây chính là hành động một cách tự nhiên, thuận theo quy luật biến dịch vô tận của thế giới. Trong cái thiếu vắng về vật chất hàm chứa khả năng sinh sôi phát triển của sự vật - một khi đạt đến tận cùng của sự hoàn thiện thì tiềm năng đó bị triệt tiêu. “*Lấy đất làm nôi - trong cái vô (rỗng) của nôi là công dụng của nó. Trỏ cửa trên tường - trong cái vô (khoảng trống) của tường là công dụng của nó*” (Đạo đức kinh, chương 11) [73]. Không gian kiến trúc cũng là cái Vô - nhưng không tuyệt đối trống rỗng, mà chứa đựng khởi đầu của cái mới đang sinh ra và phát triển (như thuyết vô thường của đạo Phật / tinh thần của Thần đạo / Chuyển hóa luân,..). Như vậy, bản chất của ngôi nhà không phải ở bốn bức tường và cái mái định hình nó, mà ở không gian bên trong nơi diễn ra cuộc sống của con người. Kiến trúc là hình thức biểu đạt bằng ngôn ngữ không gian của đời sống mà con người trải nghiệm theo thời gian. Theo đó, những chi tiết tường như vụn vặt, không quan trọng thì thực ra lại hữu ích, có giá trị NV cao. Triết lý Vô vi hướng đến sự hòa hợp về tinh thần với thế giới xung quanh - nay trở thành cơ sở của thế ứng xử NV với kiến trúc và với con người đương đại. “*Làm cùn cái sắc, tháo gỡ cái rối, làm dịu ánh sáng,*

hòa với bụi trần. Đó là sự hòa đồng huyền diệu” (Đạo đức kinh, chương 56).

Trong triết học truyền thống của Á Đông, mỗi con người được xem là một tiểu vũ trụ, sinh tồn và phát triển trong sự hòa hợp và thống nhất với cả thế giới, với đại vũ trụ. Theo thuyết Tam tài (Thiên - Địa - Nhân) thì Con người tồn tại, chung sống giữa Trời và Đất; điều kiện lý tưởng để mưu sự thành công là “Thiên thời - Địa lợi - Nhân hòa”. Thuật Phong thủy - với tư cách là những nguyên tắc để tạo lập môi trường sống lý tưởng, tối ưu trong những hoàn cảnh khác nhau (rất phổ biến trong đời sống và hoạt động XD) - đòi hỏi kiến trúc phải hài hòa với điều kiện tự nhiên của địa điểm (các yếu tố Thiên + Địa) và phù hợp với bản mệnh của gia chủ (ngôi Nhân). Mà ngôi Nhân thì đa phần cũng là “Thiên định” - vì lá số tử vi của mỗi người phụ thuộc vào tổ hợp cụ thể các tinh tú trên bầu trời tại thời điểm người đó sinh ra.

Kiến trúc là môi trường trung gian giữa con người và trời đất, nên một ngôi nhà, một quần thể, một đô thị đều có cấu trúc tương tự như đại vũ trụ. Nhà cửa phù hợp với trật tự vũ trụ và quy luật tự nhiên thì ở đó sẽ được khỏe mạnh, mọi việc được thuận lợi - do đó kiến trúc phản ánh nhận thức của con người về thế giới xung quanh. Người Ấn Độ quan niệm hình tròn biểu trưng cho chuyển động và thời gian tuần hoàn; hình vuông biểu trưng cho cái cố định và cái tuyệt đối, có tính toàn mỹ, toàn bích - tức là cho thế giới trên trời. Các đền thờ, đô thị đều có hình vuông, chia thành 4/9/16/25/... (tối đa 1024) ô vuông - là mô hình vũ trụ (Mandala) áp cho mặt đất, mỗi ô do một vị thần trấn giữ. Người Hán quan niệm “trời tròn, đất vuông” nên đô thị, ô phố, ngôi nhà là những hình vuông theo trật tự thứ bậc (như một chuỗi không gian khép kín, hoàn chỉnh, nhỏ dần, lồng vào nhau; cái bên trong lặp lại hình hài cái bên ngoài) và bao quanh một không gian hạt nhân - nơi hội tụ ảnh hưởng của vũ trụ.

Chiếu theo các triết thuyết cơ bản của Á Đông là Âm - Dương (về bản thể), Tam tài (về cấu trúc) và Ngũ hành (về cơ chế tương tác và vận động của thế giới) thì trong kiến trúc không chỉ cần các yếu tố phương hướng và vị trí phù hợp về Phong thủy, mà về đại thể phải cân bằng Âm - Dương, có cấu trúc 3 phần theo các phương (trên / dưới, trái / phải, trước / sau) tương ứng với Tam tài, và luôn phải hội đủ Ngũ hành (Kim - Mộc - Thủy - Hỏa - Thổ) để ổn định và trường tồn [21].

2.3. Cơ sở văn hóa của tính nhân văn

Bên cạnh ngôn ngữ chữ viết / lời nói, các hệ thống ký hiệu, biểu tượng thị giác và ngôn ngữ kiến trúc cũng góp phần quan trọng lưu giữ và phản ánh các giá trị NV. Môi trường VH-XH tại mỗi địa phương xác định kiểu tư duy và nhận thức của con người ở đó, dẫn đến sự lựa chọn cách biểu đạt, mã hóa và giải mã quan niệm NV của mỗi cộng đồng, thể hiện giá trị NV phù hợp với bản sắc VH của mỗi dân tộc.

2.3.1. Cấu trúc của hệ thống văn hóa

“Văn hóa” (văn = tốt đẹp; hóa = cải biến) vốn chỉ cái đối lập với “tự nhiên”, như là sự khắc phục cái nguyên thô của tự nhiên. Từ thời Xuân Thu (tk.VI tr.CN) Khổng Tử đã dùng chữ “văn”; sau đó Tuân Tử giải thích “văn” là “ngụy” - chỉ cái do con người làm nên, không phải tính chất tự nhiên mà có (*“Tính là tài chất còn nguyên, ngụy là văn lễ hay tốt. Không tính thì không có gì để làm thêm. Không làm thêm, thì tính không thể tự thành tốt”*). Thậm chí còn cực đoan cho rằng: bản tính (tự nhiên) của con người là ác, còn cái thiện là do con người làm ra. Sau này người ta xác định một cách ôn hòa hơn: “Thiện ác phải đâu là tính sẵn - Đa phần do giáo hóa mà nên”, hay “Thiện căn ở tại lòng ta - Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài” (Nguyễn Du).

Một cách tổng quát: “VH là hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác với môi trường tự nhiên và XH” [61]; “VH bao gồm những giá trị, tín ngưỡng, quan điểm, ngôn ngữ, kiến thức và nghệ thuật, truyền thống, thể chế và cách sống mà qua đó một cá nhân hay một nhóm người thể hiện tính NV, ý nghĩa của cuộc sống và sự phát triển của họ” (UNESCO, Tuyên bố Fribourg 1991 về Quyền VH).

Kiến trúc là môi trường vật thể nhân tạo, do con người XD lên để đáp ứng các nhu cầu của mình - nên kiến trúc là sản phẩm VH “của con người, do con người và vì con người”. Kiến trúc tồn tại lâu dài và luôn gắn liền với cuộc sống của con người, thể hiện cách ứng xử của con người với nhau và với tự nhiên, phản ánh trung thực sự phát triển tiếp nối của VH từ quá khứ tới hiện tại. VH kiến trúc là tổng thể các tri thức và sản phẩm kiến trúc hình thành dưới tác động thường xuyên và thống nhất của VH, được tích lũy trong suốt tiến trình lịch sử. VH kiến trúc trở thành một bộ phận cấu

thành của VH dân tộc và là thành phần vật thể chủ đạo của môi trường STNV, là nơi chứa đựng và hiện hình chủ yếu của các giá trị VH phi vật thể.

VH là một hệ thống phức hợp, có cấu trúc nội tại (chiều sâu) và cấu trúc ngoại diện (bề mặt). Cấu trúc chiều sâu của hệ thống VH bao gồm (Hình 2.2):

- Các thành tố VH cơ bản (Components): VH Tâm linh + VH Nhận thức + VH Tổ chức + VH Sinh hoạt. Thành tố cơ bản là các yếu tố cấu thành không thể thay thế - thiếu một trong số đó thì cả hệ thống sẽ sụp đổ.

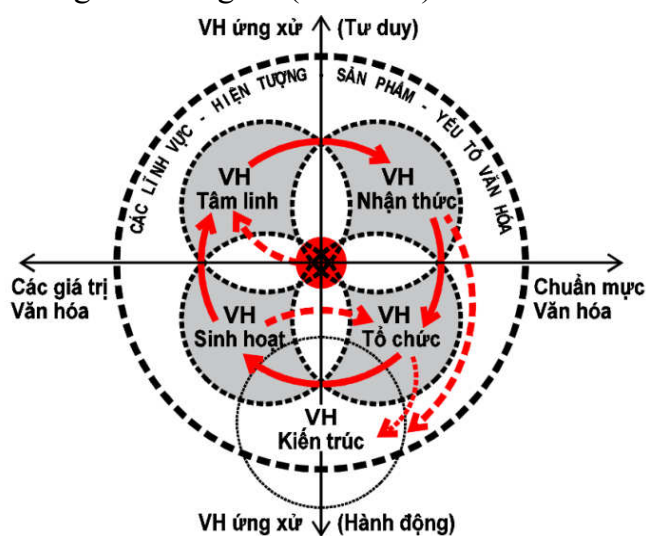
- Tâm thức: Miền giao thoa / hội tụ của các thành tố VH cơ bản, là sự kết tinh bản thể ở bên trong để cân bằng với sự tích tụ các hiện tượng VH

ở bên ngoài. Cũng có ý kiến cho rằng tâm thức là nguồn gốc - khởi điểm của tiến trình VH và chi phối sự hình thành các thành tố VH cơ bản.

- Các trục cấu trúc (Framework): Trục Chuẩn mực - Giá trị (chiều Quy chuẩn hóa → Chuẩn mực và chiều Thực chứng hóa → Giá trị) + trục Ứng xử (chiều Lý tưởng hóa và chiều Hiện thực hóa) là bộ khung của hệ thống VH.

Các lĩnh vực VH thứ cấp, các hiện tượng và sản phẩm VH cụ thể (trong đó có VH kiến trúc) hình thành từ sự tương tác giữa các thành tố VH cơ bản và được tích lũy ở vòng ngoài, tạo thành tổng thể VH - là cấu trúc ngoại diện của hệ thống VH. Tiến trình VH lặp lại các chu trình đầy đủ (VH tâm linh → VH nhận thức → VH tổ chức → VH sinh hoạt) và chu trình rút gọn (chỉ trong VH tổ chức và VH sinh hoạt) là sự phát triển theo hình xoắn ốc (lặp lại và nâng cao). Có thể bổ sung trục Thời gian để mô hình hóa sự tiếp nối VH từ Quá khứ → Hiện tại → Tương lai.

Cơ chế “bộ lọc VH” trong sự vận hành của hệ thống VH là thông qua VH tâm linh và VH nhận thức để thiết lập các chuẩn mực; qua VH tổ chức và VH sinh hoạt mà hình thành các giá trị. Khi chuẩn mực còn phù hợp thì hệ thống VH vận hành theo chu trình rút gọn để hoàn thiện dần giá trị. Khi chuẩn mực trở nên bất cập so với thực



Hình 2.2: Cấu trúc và sự vận hành của VH [9]

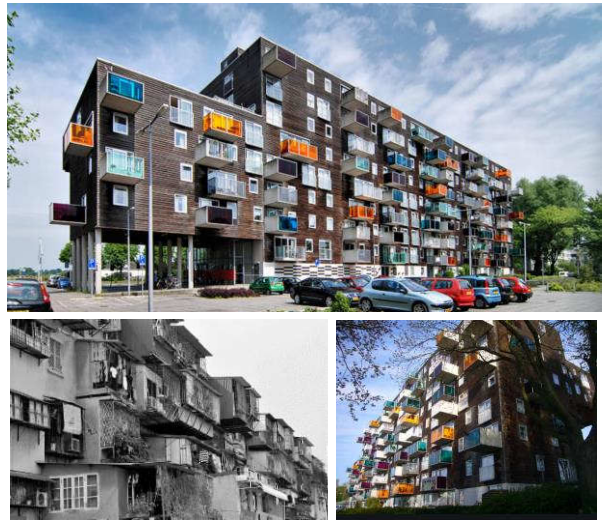
tiền, thì bộ lọc VH sẽ vận hành theo chu trình đầy đủ để nhận thức chuỗi giá trị đã tích lũy trong thực tiễn, chuyển hóa và phát triển một chuẩn mực mới. [9]

2.3.2. Quan hệ giữa văn hóa và kiến trúc

Kiến trúc là sản phẩm VH, chịu sự chi phối của các thành tố VH cơ bản - do đó mối quan hệ giữa VH (cái toàn thể) và kiến trúc (cái bộ phận) là thường trực và không còn phải nghi ngờ; song cần được xem xét từ góc độ NV, với con người ở vai trò chủ thể và đặt trong bối cảnh VH khác nhau của từng thời đại.

Kiến trúc dân gian: Với quan niệm cái dân gian (Folk) là không chuyên, có tính tự thân, thì ở thời đại nào cũng có kiến trúc dân gian do người dân tự làm cho mình. Trước đây, kiến trúc dân gian đồng hiện và hòa quyện với các lĩnh vực khác trong VH dân gian như một chỉnh thể có tính nguyên hợp. Ngày nay, các nước phát triển có “kiến trúc dân gian công nghiệp hóa” cho phép người dân tự dựng nhà theo

nhu cầu, bằng các cấu kiện SX hàng loạt được điển hình hóa và thống nhất hóa. Ở Việt Nam, đa phần nhà cửa do người dân XD tự phát phản ánh cục diện VH chung đang khủng hoảng giá trị, thiếu chuẩn mực định hướng - tuy nhiên vẫn chứa đựng những yếu tố NV nhất định. Hiện tượng coi nói tại các khu tập thể Hà Nội là vấn nạn từ góc độ quản lý, nhưng từ góc độ NV nó biểu hiện sức sống mạnh mẽ



Hình 2.3: Chung cư WoZoCo, Amsterdam, Hà Lan (1997) - Văn phòng MVRDV.

của con người vượt lên khắc phục khó khăn - tạo cảm hứng để nhóm MVRDV thiết kế một số công trình ở châu Âu (Hình 2.3). Hiện tượng bất chước kiểu nhà thời Pháp thuộc được gọi là kiến trúc “dân gian mới” [8] hàm ý sự yếu kém về nhận thức (mặc dù có KTS thiết kế), nhưng ở góc độ NV nó phản ánh nhu cầu và tâm lý của một bộ phận dân cư - là những chuẩn mực giá trị của một thời đã ăn sâu vào tiềm thức (“Ở nhà Tây, ăn cơm Tàu, lấy vợ Nhật”).

Kiến trúc cổ điển: Không chỉ là Chủ nghĩa cổ điển hay kiến trúc Phục hưng -

Barroc khai thác lại các hình mẫu của thời Cổ đại, mà gồm cả phong cách Roman và Gothic thời Trung đại. Nói chung, kiến trúc cổ điển biểu hiện tư tưởng VH chính thống gắn với một tôn giáo chủ đạo chi phối các chuẩn mực và giá trị XH, nên bản chất là một hệ khuôn mẫu - các thức kiến trúc, các kiểu bố cục và phong cách chung cho mọi loại công trình, phổ biến và ổn định trong hàng trăm năm. Giá trị cổ điển mang tính biểu trưng và duy mỹ (biểu hiện cái đẹp hài hòa và một trật tự vĩnh hằng), là dấu hiệu đặc quyền của các tầng lớp nắm quyền lực nhà nước và tôn giáo. Kiến trúc truyền thống các nước Châu Á có thể xem là những dạng thức cổ điển phương Đông (*truyền thống = lưu truyền một cách thống nhất*). VH Á Đông thiên về Âm tính, hướng con người tới sự thích ứng với tự nhiên, hòa đồng với vũ trụ; kiến trúc là môi cảnh trung gian giữa con người và thế giới. Kiến trúc truyền thống Việt Nam còn thể hiện tính cộng đồng của VH Việt qua sự hòa đồng về hình thức: Ngôi nhà của Thần / Phật (đình, đền, chùa) hay của con người đều có cấu trúc tương tự nhau, chỉ khác về quy mô, vật liệu và trang trí. Đến thời thuộc địa, các nước thực dân lấy chủ nghĩa cổ điển thể hiện sự ưu việt của văn minh phương Tây, áp chế VH Á Đông. Nhưng các kiến trúc thuộc địa có giá trị đều là sản phẩm giao thoa VH Đông Tây, cộng sinh yếu tố NV của cả đôi bên, gắn với sự phát triển một tầng lớp XH mới - văn nghệ sĩ, trí thức, viên chức, tư sản dân tộc.

Kiến trúc hiện đại: chủ nghĩa Hiện đại của thời đại công nghiệp hóa (tk.XIX-XX) hình thành cùng với XH TBCN ở châu Âu; chủ trương loại bỏ hoàn toàn các yếu tố cổ điển của XH phong kiến. Quan điểm ban đầu gắn với Chủ nghĩa vị lai (Futurism), xem “*nghệ thuật là ngôn ngữ phổ quát*”, là công cụ phá vỡ rào cản VH, là kênh khả dĩ nhất để hiểu các nền VH ngoài phương Tây (J.Dewey, “Nghệ thuật như là sự trải nghiệm”, 1934 [81]). Sau đó lại phủ nhận cả VH bản địa, hướng tới thế giới đại đồng, gắn với Chủ nghĩa quốc tế (Cosmopolitanism / Cosmopolitism). VH hiện đại ngày càng bộc lộ Dương tính mạnh mẽ đến mức ảo tưởng: cho phép con người làm chủ cả tự nhiên và XH, có quyền năng cải biến, thay đổi cả thế giới - mà QH-KT với vai trò tổ chức không gian là một công cụ, như Chủ nghĩa Kết cấu Nga (1920-1930) và Phong cách quốc tế (1950-). Tư tưởng này lan ra toàn cầu theo sự bành trướng của VH hiện đại, gắn với sự cố kết và đối đầu giữa hai phe XHCN và TBCN. VH XHCN đề cao

con người giai cấp thì lại coi nhẹ con người cá nhân; VH TBCN đề cao tự do cá nhân thì lại không còn niềm tin dẫn dắt, không còn lý tưởng để liên kết. “Phương Tây” từ một phạm trù địa lý xa xôi đã trở thành thực thể tâm lý ngự trị trong đầu óc người phương Đông, được sùng bái như là mẫu mực của văn minh (hướng về châu Âu / Eurocentrism) - hậu quả là VH và kiến trúc bản địa dần dần bị triệt hạ. Nói chung, quan điểm và giải pháp kiến trúc hiện đại biểu hiện tính duy lý đến cực đoan, phản ánh sự khủng hoảng NV của VH hiện đại. XH dân chủ, con người được giải phóng khỏi sự áp bức bởi vương quyền và thần quyền, nhưng lại bị tha hóa về tâm hồn, bị lệ thuộc vào máy móc và kỹ thuật khiên cưỡng (kỹ trị - Technocracy).

Kiến trúc Hậu hiện đại: VH Hậu hiện đại (HHĐ) hình thành trong sự khủng hoảng của Chủ nghĩa Hiện đại ở phương Tây bằng cả con đường học thuật (lý luận, phê bình, phản biện) và nghệ thuật (cảm nhận), bắt nguồn từ cả nền tảng triết học (tu tưởng) và VH (đời sống XH), phản ánh đồng thời cả giá trị đỉnh cao / cao cấp và cái bình dân / đại chúng, cả yếu tố hiện đại và truyền thống / lịch sử. Kiến trúc HHĐ chống lại tính đơn nhất nhằm chán, khô cứng của kiến trúc hiện đại, coi hình thức kiến trúc như một “ngôn ngữ thị giác”, có sự mã hóa kép, lồng ghép đa tầng và liên hệ đa nghĩa / đa nguồn gốc - phản ánh thế giới tinh thần phức tạp của con người, với những tâm trạng hoài nghi (Skepticism), bi quan (Pessimism), hư vô (Nihilism), thực dụng (Utilitarianism),.. Khi lan đến phương Đông, văn hóa HHĐ cũng tạo cơ hội tái hiện nhiều yếu tố bản địa - nhưng chỉ là những mảnh vỡ rời rạc chứ không thể phục hồi trọn vẹn (nhiều quá khứ nhưng không có lịch sử, không còn truyền thống). Thực chất đó là VH Hậu thực dân với quan điểm Đông phương luận, coi phương Đông là cái khác về bản chất, không lý giải được bằng các lý thuyết VH phương Tây vốn tự cho là độc tôn và phổ quát (Edward W.Said, “Orientalism”, 1978). Nó khoét sâu mâu thuẫn nội tại của con người bản địa, luôn ngưỡng vọng về quá khứ - nhưng cũng thấy quá khứ là cổ hủ, lạc hậu và đầy khiếm khuyết phải khắc phục; muốn chống lại sự bành trướng VH hiện đại - nhưng luôn bị sự tân tiến và hiệu quả của văn minh phương Tây quynh rũ. Các tư tưởng quốc gia - dân tộc chủ nghĩa dù đề cao bản sắc VH và tính dân tộc, mang tinh thần phản kháng nhưng không thể triệt để nên cuối cùng lại dẫn tới sự tự phủ nhận hệ giá trị gốc của mình. [8]

Kiến trúc đương đại: Không còn những chủ nghĩa lớn chi phối, không có một phong cách chung chủ đạo phản ánh tính “đa dạng VH” và sự bình đẳng các giá trị trong XH thông tin. Kiến trúc trực tiếp biểu hiện quan điểm cá nhân của KTS dẫn đến cá thể hóa phương thức biểu hiện, đa dạng hóa ngôn ngữ hình thức tùy theo “bản năng VH” của mỗi người (nguồn gốc + giáo dục + ứng xử). Các thái cực: Chủ nghĩa cá nhân (Individualism) và Chủ nghĩa nhân vị (Personalism). Một mặt, con người có cơ hội trở thành công dân toàn cầu khi được nối mạng vượt qua mọi rào cản không gian và thời gian, có khả năng tiếp cận nguồn dữ liệu khổng lồ, có những công cụ xử lý thông tin cực mạnh để giải quyết những vấn đề lớn về nhận thức, dự báo, kiến tạo (VD: mô phỏng hiệu quả năng lượng; thực tại ảo / tương tác; thiết kế bằng thuật toán và tham số). Nhưng mặt khác, con người lại có nguy cơ bị rơi vào nền “kỹ trị” mới của những máy móc kỹ thuật cao cấp hơn, tinh vi hơn và cũng nghiệt ngã hơn, bao trùm rộng hơn - dù muốn hay không cũng bị lệ thuộc vào máy tính, điện thoại thông minh, bị theo dõi, kiểm soát bởi công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo ngay trong nhà mình cũng như trong các tương tác và kết nối XH; có nguy cơ trở thành những sinh vật nửa người nửa máy được lập trình trước - mất bản ngã và tự do cá nhân.

2.3.3. Tính nhân văn trong văn hóa truyền thống Việt Nam

Cùng phát triển trên nền tảng tư tưởng Á Đông, nhưng VH Trung Hoa, Nhật Bản tập trung đề cao một vài phẩm chất cao quý của con người đến mức cực đoan, được nâng lên tầm chuẩn mực lý tưởng của một số tầng lớp “đức cao vọng trọng” trong XH (người quân tử / kẻ bề trên / võ sĩ đạo,..). VD: người Nhật coi trọng chữ “Trung” (lòng trung thành với bản phận), người Hoa thì coi trọng chữ “Tín” (giữ sự tin cậy trong mắt người khác) - đến mức sẵn sàng hy sinh bản thân mình.

Người Việt không phát triển tính NV thành tư tưởng, nhưng trong ứng xử luôn coi trọng chữ “Nhân” - không phải con người lý tưởng mà là con người hiện thực, với những đặc điểm thế tục (cả ưu điểm và nhược điểm, tích cực và tiêu cực), gắn liền với các nhu cầu, sinh hoạt trong cuộc sống và đúc kết thành nguyên tắc ứng xử trong ca dao, tục ngữ (VD: “*Một bồ cái lý không bằng một tí cái tình*”). Những câu “*Của một đồng, công một nén*”, “*Một miếng giữa làng hơn một sàng xó bếp*”, “*Một miếng khi đói bằng một gói khi no*”, “*Của cho không bằng cách cho*” thể hiện sự trân

trọng công sức và tâm lòng của con người lao động, coi trọng mối quan hệ nhân ái giữa con người với nhau; đề cao giá trị tinh thần, ý nghĩa của không gian và thời gian (đúng lúc, đúng chỗ, phù hợp với con người chủ thể) hơn là những giá trị đo đếm được bằng vật chất gắn với sự vật, khách thể ở bên ngoài con người. Còn “*Tốt gỗ hơn tốt nước sơn*”, “*Cái nét đánh chết cái đẹp*” là coi trọng sự chân thật, cái bản chất bên trong hơn là hình thức biểu hiện bên ngoài.

Tính cộng đồng là đặc trưng quan trọng của VH Việt Nam. Người Việt luôn gắn mình với cộng đồng, đặt mình trong sự sinh tồn của cộng đồng. Cộng đồng như một gia đình lớn, quan tâm tới mỗi thành viên bằng sự đồng cảm tương thân tương ái (“*Một con ngựa đau, cả tàu bỏ cỏ*”). Cộng đồng luôn được đề cao, cá nhân được tôn vinh khi đóng góp cho lợi ích chung, từ đó tạo nên sự bền vững của các cộng đồng dòng họ - làng xã - dân tộc. Tính cộng đồng gắn với vị thế độc lập tự chủ của thiết chế làng xã (“*Phép vua thua lệ làng*”) chính là nội lực để người Việt không bị đồng hóa trong thời Bắc thuộc, bảo tồn được VH dân tộc rồi tiếp tục Việt hóa nhiều yếu tố ngoại lai khác trong thời kỳ phong kiến độc lập. VH cộng đồng là nền tảng của tổ chức XH truyền thống, với rất nhiều cộng đồng nhỏ và đa dạng trong đời sống vật chất và tinh thần. VH cộng đồng cũng là điều kiện để huy động các nguồn lực, phát triển các giá trị cá nhân. Những bài học về sự hóa thân vào cộng đồng, “*lấy dân làm gốc*” (“*Nâng thuyền là dân, lật thuyền cũng là dân*”, “*Để trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong*”) là tiền đề của phương châm “*của dân, do dân, vì dân*”. Tính cộng đồng là một sắc thái đặc biệt của tính NV, trung gian giữa tính cá nhân và tính toàn dân. Trong đa số trường hợp, tính cộng đồng quyết định tính NV (“*Bầu ơi thương lấy bí cùng - Tuy rằng khác giống, nhưng chung một giàn*”).

Dung hòa - chấp nhận sự chung sống của các mặt đối lập, có nền tảng là thuyết Âm - Dương của VH Á Đông. Nếu người Hoa phân tách theo kiểu chia đôi (Thái cực → Lưỡng nghi → Tứ tượng → Bát quái), thì người Việt lại chú trọng sự dung hợp các yếu tố đối lập tạo nên những trạng thái trung gian: Nhất thể → Tam tài (Con người giữa Trời và Đất) → Ngũ hành (hành Thổ ở trung tâm). Phương thức dung hòa là tích hợp - lựa những yếu tố tương thích để phối hợp với nhau trong trạng thái cân bằng. Tính dung hòa chi phối cách ứng xử với tự nhiên và XH, để bảo tồn bản sắc

trong quá trình tiếp biến VH và tín ngưỡng. Dung hòa và tích hợp là phương thức để “tồn tại - trong - thế giới” giữa rất nhiều yếu tố xung đột, biểu hiện bản tính phức tạp và mâu thuẫn của con người (giữa tư duy và hành động), tương đồng với bản chất của thế giới (tổng hòa các mặt đối lập, thống nhất trong sự đa dạng). VD: tính nước đôi (“*Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài*”) phản ánh nội tâm con người tham gia vào nhiều mối quan hệ, cả chủ động và bị động, cả ràng buộc và tự do, nhưng luôn ứng xử NV chứ không máy móc duy lý (“*Bên tình bên hiếu - bên nào nặng hơn?*”). Trong mỗi hoàn cảnh, con người gắn mình với một cộng đồng nhất định - thường thì “*Một giọt máu đào hơn ao nước lã*” (đề cao quan hệ họ tộc), nhưng cũng có thể “*Bán anh em xa, mua láng giềng gần*” (coi trọng cộng đồng làng xã). [61]

Một đặc trưng cơ bản và bền vững của VH truyền thống là tính ước lệ, tượng trưng trong việc phân định không gian và môi cảnh hoạt động. VH tổ chức (không gian mở, ngăn chia ước lệ và linh hoạt bằng đồ đạc) chi phối và thống nhất hữu cơ với VH sinh hoạt (sử dụng hỗn hợp / hoạt động đan xen). Chính nhờ tính ước lệ, tượng trưng mà cái linh thiêng và cái đời thường có thể tồn tại cạnh nhau trong cùng một không gian (VD: chỗ thờ cúng và chỗ sinh hoạt cùng ở gian giữa), có thể vận hành song song tại cùng một địa điểm (VD: chợ họp ở cổng đền / cổng chùa). Sự tôn kính với người đã khuất, sự hiện diện gần gũi của thế giới tâm linh trong đời sống hiện thực là đặc điểm phản ánh một nền VH có tính NV.

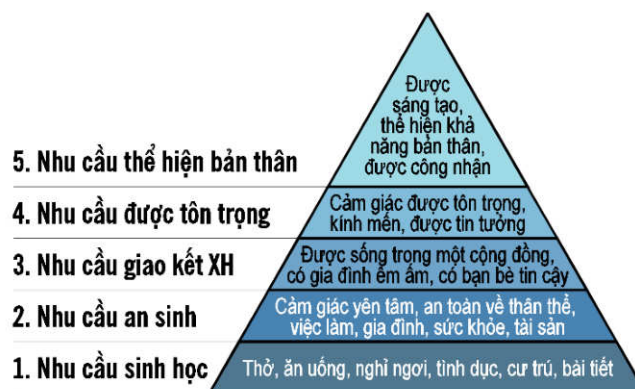
Tính cộng đồng gắn với đời sống LĐSX ở nông thôn được tiếp tục chuyển hóa vào hoạt động thương mại và dịch vụ ở đô thị. Từ làng nông nghiệp, làng nghề thủ công đến các phố hàng, phường hội luôn có sự liên kết để tương trợ giúp đỡ lẫn nhau (“*Lá lành đùm lá rách*”, “*Buôn có bạn, bán có phường*”). Trong khi ở phương Tây các cơ sở dịch vụ phải giữ khoảng cách nhất định để cạnh tranh bình đẳng. Phần lớn cư dân đô thị vẫn bảo lưu nếp sinh hoạt có nguồn gốc lâu đời từ làng xã nông thôn, với rất nhiều quan hệ cộng đồng - chung sống nhiều thế hệ, coi trọng bữa cơm gia đình, hàng xóm láng giềng “*tối lửa tắt đèn có nhau*”,.. Ở các chung cư mới, khu đô thị mới, cư dân chưa biết nhau, ít giao tiếp nên chưa có cộng đồng, nhưng tại các khu dân cư đã ổn định qua vài thế hệ thì các quan hệ cộng đồng đã hình thành sẽ được duy trì và tiếp nối theo thời gian.

Nhiều hiện tượng XH tiêu cực hiện nay có nguyên nhân từ tiến trình VH đang diễn ra. VH truyền thống gốc nông nghiệp - nông thôn xung đột với XH hiện đại đang hội nhập và toàn cầu hóa, gây ra những biến động lớn về giá trị. Nhiều giá trị cũ đã không còn phù hợp, trong khi những giá trị mới đang hình thành chưa ổn định, tạo cơ hội cho những phi giá trị, phản giá trị. Các đặc trưng NV của VH truyền thống cũng là tiền đề cho những tật xấu của con người. VD: Tính cộng đồng là nền tảng của sự đoàn kết, tinh thần yêu nước - nhưng cũng tạo ra sự bè phái. Tính linh hoạt tạo khả năng thích ứng và sáng tạo - nhưng cũng dẫn đến thói tùy tiện, cầu thả, khôn vặt, thiếu ý thức pháp luật. Tính dung hòa và tích hợp cho phép tiếp thu nhiều nguồn lực để phát triển, nhưng cũng làm cho các chuẩn mực bị lai tạp, dẫn đến thái độ mập mờ, nước đôi; giả dối, đôi phó,.. Vì trọng “Nhân” - nên trong thời chiến, tính NV của VH cộng đồng được nâng lên tầm *nhân dân*; lúc khó khăn thì ai cũng dễ sẻ chia *nhân ái*; nhưng đến thời bình, khi hưởng thụ thì lại trở thành thói *cá nhân* vị kỷ [62].

2.4. Các cơ sở xã hội học của tính nhân văn

2.4.1. Hệ thống nhu cầu của con người

“Con người là thực thể nhu cầu” (Hegel) - từ những cái tối thiểu để tồn tại đến những điều kiện cơ bản để phát triển. Tiếp cận NV xem nhu cầu và lợi ích là động lực phát triển của cá nhân cũng như của XH. Con người là sinh thể có nhân cách, tức là có nhu cầu về



Hình 2.4: Tháp nhu cầu của con người (A.Maslow)

tinh thần. Cá nhân không ai giống ai, nhưng đều có cấu trúc nhu cầu tương tự nhau - từ các nhu cầu sinh học cơ bản đến các nhu cầu cao cấp về trí tuệ, với một số cách phân loại cơ bản. Một cách tổng quát thì có các nhu cầu chính (có tính phổ biến, quan trọng) và nhu cầu phụ (cụ thể hóa nhu cầu chính trong đời sống). Theo mức độ cấp thiết thì có các nhu cầu tuyệt đối (phổ thông, thường trực) và tương đối (cá biệt, không thường xuyên). Theo tính phổ quát ở mọi thời kỳ thì có 6 loại nhu cầu XH về lưu truyền huyết thống; kinh tế; giáo dục; giải trí / sáng tạo; tâm linh / tín niệm; chính

trị. Theo vai trò / tầm quan trọng đối với đời sống cá nhân thì có 5 cấp độ: nhu cầu sinh học, nhu cầu an sinh, nhu cầu giao kết XH, nhu cầu được tôn trọng, nhu cầu tự thể hiện (tháp nhu cầu của A.Maslow, 1943 - Hình 2.4). Có sự liên hệ giữa các cấp độ nhu cầu của cá nhân với mức độ phát triển, trình độ văn minh. Trong quá trình phát triển, các nhu cầu cao cấp sẽ nảy sinh khi các nhu cầu cơ bản được đáp ứng và con người trưởng thành dần về nhân cách. Ở phạm vi XH luôn hiện diện đồng thời cả 5 cấp độ - nên kiến trúc phải đáp ứng sự đa dạng nhu cầu của mọi đối tượng.

Nhu cầu là động lực phát triển, quan hệ cung - cầu là nền tảng của kinh tế thị trường - nên XH tiêu dùng khuyến khích tiêu thụ tạo ra nhu cầu để phát triển SX, đáp ứng dễ dàng bằng cơ chế tài chính. Kiến trúc trở thành một loại hàng hóa được mua bán, đầu tư, đầu cơ, SX hàng loạt, có thể kích cầu dẫn đến dư thừa, khủng hoảng - nhưng lại không thể can thiệp, điều tiết bằng các biện pháp thông thường (tái phân phối / hạ giá / tiêu hủy / tái chế,..). Kiến trúc là sản phẩm của dịch vụ tư vấn thiết kế - nhưng rất ít người dân có thể thuê KTS làm nhà cho mình, đa phần phải dùng những sản phẩm không phù hợp do không được thiết kế cho nhu cầu và lợi ích của họ (mà là theo yêu cầu của chủ đầu tư - với mục tiêu được ưu tiên là tối đa hóa lợi nhuận).

Khi liên tục dùng của cải vật chất để thỏa mãn nhu cầu thì con người sẽ bị tha hóa, trở nên lệ thuộc vào guồng máy SX. XH đương đại có sự chuyển dịch trọng tâm từ các nhu cầu thuần túy vật chất sang nhu cầu được tôn trọng và thể hiện bản thân (giá trị tinh thần). Công nghệ thông tin ngày càng phát triển cho phép mỗi cá nhân đều có cơ hội tìm kiếm tri thức và tự thể hiện mình trong không gian “ảo” của mạng XH - nhưng rất dễ mất cân bằng, mất kiểm soát, nhận thức lệch lạc khi thiếu sự điều tiết và tương tác trực tiếp của các cộng đồng “thực”.

Khi nhu cầu được đáp ứng sẽ tạo ra sự thỏa mãn, các nhu cầu thiết yếu, thường trực được đáp ứng phù hợp với khả năng, nguồn lực, chi phí - thì sự thỏa mãn là bền vững, ổn định lâu dài. Khi đó con người thấy “hạnh phúc” đó là một trạng thái cảm xúc tích cực, gắn với niềm vui và sự hài lòng về công việc (sinh kế và thu nhập), về cuộc sống (cảm nhận và thụ hưởng). Hạnh phúc không đo đếm được bằng của cải vật chất mà phải là sự bình yên, hòa hợp và chia sẻ. Từ năm 1972, chính phủ Bhutan đã thay GDP (tổng sản phẩm quốc nội) bằng Chỉ số hạnh phúc quốc gia GNH (Gross

National Happiness - dựa trên các yếu tố sức khỏe, tinh thần, giáo dục, môi trường, mức sống của người dân) nhằm phát triển một mô hình KT-XH hài hòa, lấy kinh tế phụng sự những giá trị VH tinh thần. Mô hình này được LHQ ủng hộ và khuyến khích - với Ngày quốc tế Hạnh phúc 20/3 (từ 2012) và Nghị quyết 65/309 “Hạnh phúc: hướng tới một cách tiếp cận phát triển toàn diện” (7/2013 - khẳng định “*Muru cầu hạnh phúc là mục tiêu cơ bản của con người*”). Quỹ kinh tế mới NEF (New Economics Foundation) đề xuất Chỉ số hành tinh hạnh phúc HPI (Happy Planet Index) = $(A \times B) / C$, phản ánh quan hệ hài hòa giữa các mặt thể chất và tinh thần (A = tuổi thọ trung bình; B = mức độ sống tốt), tỷ lệ nghịch với mức độ khai thác tự nhiên (C = dấu chân sinh thái). Trong các đợt khảo sát 2006, 2009, 2012 HPI của Việt Nam cao nhất châu Á và trong nhóm dẫn đầu thế giới, nhưng sau đó đã tụt xuống khoảng giữa. Nhiều nước phương Tây cũng dự định thay thế GDP bằng chỉ số về hạnh phúc hoặc tương tự. Anh có Chỉ số sống tốt tổng quát GWB (General Well-being), Phần Lan có Chỉ số phát triển văn hóa CDI (Cultural Development Index). Năm 2019, New Zealand công bố “Ngân sách hạnh phúc” cho 5 lĩnh vực: sức khỏe tinh thần, chăm sóc trẻ em, hỗ trợ người bản địa, giảm khí thải, thúc đẩy kỹ thuật số; coi trọng cuộc sống người dân hơn là tăng trưởng kinh tế. [62]

2.4.2. Con người trong cộng đồng và con người trong xã hội

Nhu cầu là của cá nhân, nhưng để thỏa mãn nhu cầu thì con người phải hợp tác với nhau theo một phương thức nào đó, tạo thành các cộng đồng. Tương ứng với 6 nhóm nhu cầu XH cơ bản (*lưu truyền huyết thống - kinh tế - giáo dục - giải trí / sáng tạo - tâm linh / tín niệm - chính trị*) có 6 loại / 6 hệ thống cộng đồng với quy mô, tổ chức và cách thức hoạt động khác nhau.

Cộng đồng (cộng = gộp lại / cùng nhau; đồng = giống nhau) / Community (từ gốc Latinh: Communis = chung) là một thực thể XH gồm các cá nhân có quan hệ với nhau / liên kết với nhau bởi một yếu tố chung. Nội dung và tính chất đa dạng của mối liên kết tạo nên diện mạo cụ thể của mỗi cộng đồng. Con người có nhiều mối quan hệ, nên có thể tham gia các cộng đồng khác nhau; dẫn đến hiện tượng nhiều cộng đồng đan xen, thâm nhập lẫn nhau trong cùng một không gian và thời gian. Trong XH truyền thống, chỉ tính những hoạt động trong thời gian rỗi đã có rất nhiều cộng

đồng khác nhau (bang, hội, họ, lò, nhóm, giáp, phường,..). Tuy nhiên, XH ngày nay có phạm vi và quy mô lớn hơn rất nhiều so với các cộng đồng truyền thống.

Xã hội có thể hiểu là cộng đồng những người gắn với nhau do sự liên minh / hợp tác. Từ gốc Latinh cũng có nghĩa tương tự (Socio = hợp nhất, thống nhất, cùng nhau thực hiện; Socialitas = những người thân cận bao quanh). Các cộng đồng XH ở cấp vĩ mô (đảng phái, giáo phái, nghiệp đoàn, hiệp hội,..) rất đông thành viên - nhưng sự liên kết lại vô hình, không thường xuyên. Đó là những tập hợp người quá lớn mà cá nhân không thể bao quát được; có cơ cấu tổ chức rõ ràng nhưng không phản ánh quan hệ NV của các thành viên. Các cộng đồng XH thường gắn với những thiết chế có mục đích cân bằng lợi ích giữa kinh tế - chính trị, chủ yếu xoay quanh vấn đề sở hữu và quyền lực. Nếu tuyệt đối hóa vị thế chính thống của các cộng đồng này mà xem nhẹ các quyền của con người, thì tất yếu sẽ làm suy thoái cả cá nhân và XH.

Đối với cá nhân, mâu thuẫn giữa lý tưởng và hiện thực, giữa ý chí chủ quan và điều kiện khách quan, giữa mong muốn và năng lực, giữa nhu cầu và sự đáp ứng,.. có thể tạo ra động lực để thích ứng, khắc phục, vượt qua - để cân bằng giữa nội tâm và ngoại cảnh, giữa vật chất và tinh thần. Nhưng khi trở thành mâu thuẫn cộng đồng / mâu thuẫn XH, vượt ngoài tầm kiểm soát của cá nhân - thì người LĐ sẽ dần dần bị bản cùng hóa về vật chất và tha hóa về nhân cách.

Có thể thiết lập bình đẳng XH theo cách cấp tiến (quốc hữu hóa, lấy của người giàu chia cho người nghèo,..), dựa vào đạo đức để chi phối hành vi. Nhưng khó kiểm soát được sự công bằng giữa LĐ và tiêu dùng - nếu cào bằng sẽ làm mất nhu cầu LĐ, dẫn tới suy thoái. Ôn hòa hơn - thì phát triển tầng lớp trung lưu, phát huy các cấu trúc trung gian. Lấy nguồn thu từ thuế (đánh vào sở hữu tài sản, tư liệu SX, thu nhập do đầu tư, kinh doanh) chi cho phúc lợi XH, trợ giúp người nghèo, bệnh tật, thất nghiệp,.. Phân công LĐ và đãi ngộ hợp lý sẽ củng cố đạo đức, đề cao nhân tính và phát triển các quan hệ NV - từ đó gia tăng sức sống của cá nhân, cộng đồng và toàn XH.

Dưới các cộng đồng XH có rất nhiều cộng đồng nhỏ đa dạng, là những cộng đồng sơ bản (sơ cấp và cơ bản), hợp thành cấu trúc thực thể trung gian giữa cá nhân và XH, nơi diễn ra hoạt động thường ngày của con người, nơi họ tương tác với nhau và tham gia vào đời sống XH [3]. Đó là những nhóm người có quan hệ hợp tác để

đáp ứng một nhu cầu cơ bản, với số lượng vừa phải - nên có sự thấu hiểu và đồng cảm, gắn kết một cách tự nhiên, tự giác và tự nguyện. Các cộng đồng nhỏ vận hành chủ yếu bằng cơ chế tự quản, có phân công nhiệm vụ, có quy tắc phối hợp hoạt động được đồng thuận và tôn trọng, qua đó chi phối ứng xử của các thành viên, nhờ vậy có thể tồn tại lâu dài và tương đối ổn định, thích ứng được với sự thay đổi của XH. Dù là không chính thống nhưng gắn liền với sinh hoạt hàng ngày, đáp ứng nhu cầu đa dạng của con người, nên chúng có vai trò quan trọng và không thể thay thế.

Mỗi thành viên trong cộng đồng thể hiện đồng thời cả con người cá nhân (có cá tính, nội tâm riêng) và con người XH (trong quan hệ với các thành viên khác). Do đó, các cộng đồng nhỏ là những thực thể NV và là môi trường nuôi dưỡng, duy trì các đặc trưng VH, phát triển hài hòa giữa cá nhân và XH. Và khi kiến trúc hướng tới các cộng đồng này để phục vụ nhu cầu của cư dân trên địa bàn, qua đó góp phần củng cố và phát triển các mối quan hệ NV xung quanh - thì kiến trúc có tính NV.

2.4.3. Hệ giá trị cơ bản của con người

Khả năng đáp ứng một nhu cầu của con người tạo nên một giá trị nhất định cho đối tượng. Tháp nhu cầu của A.Maslow cũng là sự phân cấp / cấu trúc hóa hệ giá trị theo tầm quan trọng và vai trò của các nhu cầu trong cuộc sống (*Hình 2.4*). Theo đó, có nhóm các nhu cầu / giá trị cơ bản (phản ánh cái chung, phổ biến, của mọi người) và nhóm các nhu cầu / giá trị nâng cao (biểu hiện cái riêng, cá nhân).

Từ góc độ khách thể, có các nhóm giá trị nhân sinh (do con người tạo ra) và giá trị tự nhiên. Giá trị nhân sinh bao gồm các giá trị VH (có tính lịch sử, thiên về tinh thần, ổn định / tiếp nối truyền thống) và giá trị văn minh (tính hiện đại, thiên về vật chất, hướng tới sự phát triển mới, có thể thay đổi). Giá trị VH gồm các giá trị trực tiếp (của cá nhân / thuộc về con người) và các giá trị gián tiếp (giá trị vật chất phục vụ con người và giá trị tinh thần có nguồn gốc tự nhiên). Theo đó, kiến trúc là giá trị gián tiếp, dưới cả nghệ thuật và đô thị (là các giá trị XH / trực tiếp). [62]

Tuy nhiên, đô thị là tập hợp các công trình, còn nghệ thuật thì hiện diện trong một không gian có tổ chức, nên thực ra kiến trúc có vai trò to lớn trong sự hình thành, củng cố, duy trì và nâng cấp các giá trị VH của cá nhân cũng như của XH. Kiến trúc đáp ứng được các nhu cầu vật chất và tinh thần của con người ở nhiều cấp độ (cá

nhân, cộng đồng, XH), nhiều thời điểm (hiện tại và lâu dài) thì có giá trị nhân sinh / NV (bao gồm cả giá trị VH và văn minh). Từ thời La Mã, 3 yêu cầu kinh điển của kiến trúc đã được Vitruvius xác lập: Thích dụng (Utilitas), Bền vững (Firmitas), Mỹ quan (Venustas) - tương ứng với các khía cạnh giá trị sử dụng, vật chất và thẩm mỹ; biểu hiện qua Chức năng, Kết cấu và Hình thức. Ngày nay, giá trị của kiến trúc càng mở rộng, đa dạng hơn để đáp ứng những nhu cầu NV mới của con người.

Lý thuyết về định hướng giá trị VH (Shalom H.Schwartz, 2006) xem xét 7 giá trị cơ bản, trong 3 mối quan hệ đối lập: hòa hợp (Harmony) >< quyền lực (Mastery), bình đẳng (Egalitarianism) >< thứ bậc (Hierarchy), cố kết (Embeddedness) >< tự chủ về trí tuệ và tình cảm (Intellectual & Affective Autonomy). Dùng các chiều kích này để so sánh đặc trưng VH của 76 quốc gia, phân thành 7 nhóm: Đông Âu, Tây Âu, Mỹ Latinh, châu Phi và Trung Đông, khu vực nói tiếng Anh, Nam Á, khu vực ảnh hưởng Nho giáo (bao gồm Việt Nam). Tuy nhiên, nội hàm và ứng xử cụ thể với mỗi giá trị có sự khác biệt đáng kể giữa các cộng đồng / các khu vực.

Từ góc độ chủ thể - con người, giá trị VH là tổng hòa các giá trị nhận thức, đạo đức và thẩm mỹ; tương ứng với các lĩnh vực Logic học, Đạo đức học và Mỹ học. Tiêu biểu là bộ ba Chân (Truth) - Thiện (Good) - Mỹ (Beauty), là khung giá trị kiểu phương Tây, vẫn được mặc định là phổ quát cho các sản phẩm VH và áp dụng cho các nghệ thuật bởi sự chú trọng các yếu tố hiện thực và thẩm mỹ. Đến thời hiện đại, Benedetto Croce (triết gia Ý, 1866-1952) đã bổ sung cái Ích (Benefit). Thậm chí, Tsunesaburo Makiguchi (1871-1944) với lý thuyết về sáng tạo giá trị còn lấy cái Ích thay thế cái Chân - vì cho rằng Chân không phải giá trị (giá trị có thể thay đổi, trong khi chân lý thì bất biến, không phụ thuộc vào con người, không gian và thời gian), còn Ích là những hành động dẫn tới sự tiến bộ, thăng tiến trong đời sống cá nhân và XH. Từ đó, hình thành khung giá trị kiểu phương Đông (Ích - Thiện - Mỹ), và việc tạo ra giá trị cũng là tạo ra hạnh phúc cho con người. [62]

Với kiến trúc, mỗi giá trị nói trên khác nhau tùy theo bối cảnh và con người chủ thể. “Chân” = Đúng, nhưng Chân lý / Truth (đúng trong mọi trường hợp) khác với Chân thực / Reality (đúng như đang hiện hữu trong thực tế). “Thiện” - có thể tốt với người này nhưng bất lợi cho người khác, phù hợp với người này nhưng xa xỉ với

người khác, phục vụ người này nhưng áp chế người khác. “Ích” không chỉ là lợi ích vật chất trực tiếp, mà cả lợi ích gián tiếp về tinh thần và tâm lý (cảm xúc đẹp, thân thiện); không chỉ đáp ứng nhu cầu trước mắt (bền chắc, tiện dụng) mà cả lâu dài (hài hòa, bền vững). “Mỹ” thì thiên về cảm tính và thị hiếu cá nhân do đối tượng của mỹ học đã chuyển từ cái đẹp khách thể / theo khuôn mẫu sang các vấn đề trải nghiệm, tương tác và biểu hiện của chủ thể.

Khi nhu cầu XH phát triển, phải huy động tài chính từ các nguồn vay, đầu tư để XD công trình, thì yêu cầu về Kinh tế được bổ sung vào bộ ba kinh điển Thích dụng - Bền vững - Mỹ quan. Các yêu cầu này đại diện cho các khía cạnh giá trị gắn với những đối tượng con người khác nhau, nên không đồng nhất với bộ giá trị Chân - Ích - Thiện - Mỹ nói trên. Do sự đa dạng yếu tố con người, giá trị tổng hòa của kiến trúc sẽ không còn ý nghĩa nếu phân tách từng khía cạnh riêng rẽ. Thụ hưởng kiến trúc cũng giống như nghệ thuật ẩm thực - nói theo ngôn ngữ dân gian thì phải vừa Ngon (cảm nhận trực tiếp), vừa Bỏ (hiệu quả lâu dài), vừa Rẻ (giá hợp lý).

2.4.4. Xu thế nhân văn hóa trong sự phát triển của xã hội đương đại

Từ các hiện tượng Kinh tế - Văn hóa - Xã hội của thập kỷ 1980-, J.Naisbitt và P.Aburdene đã làm rõ những quá trình chuyển hóa đang diễn ra theo hướng dân chủ hóa và dự báo 10 xu thế lớn (báo hiệu sự ra đời của nền kinh tế Thông tin) [87]:

- Từ XH công nghiệp (SX vật chất) → XH thông tin (kinh tế tri thức).
- Từ kỹ thuật khiên cưỡng (kỹ trị) → kỹ thuật thông minh (vì con người).
- Từ khả năng lựa chọn ít (chọn 1 trong 2) → lựa chọn đa dạng.
- Từ kinh tế quốc gia → kinh tế toàn cầu.
- Từ các mục tiêu / chương trình / lợi ích ngắn hạn → dài hạn.
- Từ cơ cấu tập trung → cơ cấu phân tán.
- Từ cấu trúc tầng bậc → hệ thống mạng lưới.
- Từ hỗ trợ dựa vào định chế (của nhà nước) → tự hỗ trợ, tự điều tiết.
- Từ nền dân chủ đại nghị → nền dân chủ tham gia.
- Từ Bắc → Nam (sự lớn mạnh của các khu vực ngoài phương Tây).

Những năm 1990-, khi các quá trình chuyển hóa đã được thực tiễn khẳng định, J.Naisbitt và P.Aburdene tiếp tục chỉ ra sự hình thành 6 xu thế NV hóa (trong 10 xu

thế lớn của những năm 2000-) định hình XH thông tin, nền Văn minh tri thức [31]:

- Các cuộc cách mạng về công nghệ (sinh học, thông tin, nano,..).
- Bùng nổ kinh tế toàn cầu (WTO, các khối thị trường chung,..).
- Sự kết hợp lối sống toàn cầu và VH dân tộc (quốc tế hóa // bản địa hóa).
- Tư nhân hóa nhà nước phúc lợi (cổ phần hoá và tư hữu hoá).
- CNXH theo thị trường tự do (kinh tế thị trường định hướng XHCN).
- Sự chiến thắng của cá nhân (đề cao yếu tố con người).
- Sự tham gia của phụ nữ ở vai trò lãnh đạo (các nữ nguyên thủ).
- Sự phục hưng của nghệ thuật (đề cao các giá trị VH tinh thần).
- Sự hồi sinh của tôn giáo (đề cao các yếu tố tâm linh / niềm tin).
- Sự trỗi dậy của vùng rìa Thái bình dương (TPP / CPTPP).

Nghiên cứu gần đây của P.Aburdene [77] đã tổng kết 7 xu thế lớn của tk.XXI dựa trên nền tảng các giá trị đạo đức và tinh thần, lan tỏa ý thức NV trong đời sống XH (đặc biệt là các lĩnh vực thương mại và đầu tư - hình thành nền kinh tế Ý thức):

- Sức mạnh tinh thần - từ của cá nhân đến của tổ chức / tập thể.
- Chủ nghĩa tư bản có ý thức (trách nhiệm XH của doanh nghiệp).
- Vai trò dẫn đầu của lãnh đạo cấp trung (được tin nhiệm / tin tưởng).
- Coi trọng Tinh thần trong kinh doanh (trong công việc và hoạt động).
- Người tiêu dùng đề cao giá trị (hướng tới tương lai bền vững).
- Làn sóng các giải pháp có ý thức.
- Bùng nổ đầu tư có trách nhiệm XH.

Trong xu thế chung của thế giới, việc phát huy tính NV trong kiến trúc càng phù hợp với tư tưởng và bối cảnh VH-XH của phương Đông. Điều thể hiện tinh thần NV, nhưng văn minh phương Tây thì đề cao cái cá biệt và tự do cá nhân, còn VH Á Đông thì hướng tới tính cộng đồng, tôn trọng các mối quan hệ truyền thống.

2.5. Cơ sở nhân văn trong phương pháp luận sáng tác kiến trúc

2.5.1. Nhận thức nhân văn về kiến trúc

Tương tự như với VH, các quan điểm về kiến trúc cũng rất đa dạng tùy theo sự quan tâm, sở trường, chuyên môn của mỗi người - thậm chí là trái ngược nhau. Cùng một KTS, nhưng mỗi thời kỳ có thể phát biểu một khác (VD: Le Corbusier).

Sự khác biệt ấy không đặt vấn đề phải phân định “đúng - sai” để loại trừ, mà bỏ khuyết cho nhau để hiểu biết toàn diện hơn về kiến trúc. Thực tế đó phản ánh đúng bản chất “phức hợp và mâu thuẫn” của kiến trúc và của con người chủ thể.

Kiến trúc là sự tổng hòa của nghệ thuật và kỹ thuật, của logic và cái đẹp, của nhiều yếu tố đối lập, đa thành phần, đa nguồn gốc trong một thể thống nhất và bền vững. Với sứ mệnh tạo dựng không gian phục vụ các nhu cầu vật chất và tinh thần của con người, của cộng đồng, của XH thì kiến trúc là thành tố quan trọng của hệ thống VH, là môi trường vật thể kết nối các hệ STTN và STNV - trong đó con người với tư cách chủ thể VH đóng vai trò quyết định.

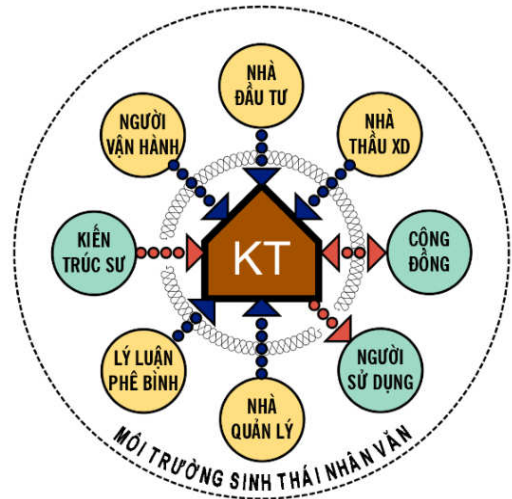
Kiến trúc thể hiện một lý tưởng thẩm mỹ, nhưng không thuần khiết / đồng nhất một cách đơn điệu. Là môi trường không gian xung quanh con người, tồn tại lâu dài trong sự tương tác với tự nhiên - nên kiến trúc cũng là một phần hữu cơ của thế giới, có sự tổng hòa các yếu tố, các khía cạnh trái ngược nhau (theo quy luật thống nhất biện chứng của các mặt đối lập). Tính biện chứng phản ánh mức độ quan hệ và tương tác khác nhau tùy từng vị trí, từng thời điểm; từ đó hình thành tính đa dạng trong sự thống nhất, tạo ra những cái riêng trong trật tự chung. KTS không nên đẩy các mâu thuẫn nội tại trở thành đối kháng và triệt tiêu nhau, mà nên xem đó là một thuộc tính cố hữu để duy trì sự tồn tại lâu dài trong thế cân bằng động. Mâu thuẫn là động lực, giải quyết mâu thuẫn là phương thức để phát triển, nhưng cần được tổ chức và kiểm soát để không bị cực đoan hóa [96]. VH Á Đông chủ “tĩnh” (thiên về hài hòa) khác với VH phương Tây chủ “động” (thường tạo ra đột biến, xung đột). Chỉ nên dùng thủ pháp tương phản trong phạm vi cục bộ, tạo cảm xúc vừa đủ để gợi mở tư duy.

Một cách tổng quát và tương đối toàn diện: *Kiến trúc là nghệ thuật tổ chức không gian nhằm đáp ứng các nhu cầu vật chất và tinh thần của con người.* Một cách hình ảnh: là nghệ thuật tổ chức / xen cấy một cấu trúc mới bên trong hoặc vào trong một hệ thống đã có (môi trường tự nhiên, môi trường VH-XH, bối cảnh đô thị, công trình XD,.. tùy theo quy mô và tính chất của đối tượng). Từ đó, các KTS sẽ định hướng cách thức hành động và ứng xử phù hợp, không phải vì sự tồn tại của kiến trúc như là sản phẩm của mình, mà vì cuộc sống của những con người sẽ ở trong không gian đó.

Kiến trúc hòa hợp với con người về cả thể chất và nội tâm thì sẽ tạo được

những cảm xúc và trải nghiệm sâu sắc, về cả lý trí và tình cảm; từ đó giúp con người xác lập sự hiện diện của mình trong thế giới, lĩnh hội giá trị và giác ngộ ý nghĩa của cuộc sống. Khi trở thành “nơi chốn” để gắn bó và “tồn tại trong thế giới” - thì kiến trúc đã hiện thực hóa ý hướng nội tâm, vật chất hóa trạng thái tâm lý và thẩm mỹ hóa phương thức sinh hoạt của con người. Chính vì thế mà kiến trúc dân gian / bản địa dù không được thiết kế chuyên nghiệp và rất khó đánh giá về thẩm mỹ, chức năng theo các tiêu chí của thời hiện đại, nhưng luôn tràn đầy yếu tố và giá trị NV.

Do sự phân công lao động XH mà yếu tố con người trong cấu trúc trường VH của kiến trúc ngày càng phức tạp. Từ chỗ chỉ có KTS, người XD và người sử dụng, ngày nay các thành phần tham gia vào quá trình tạo dựng, sử dụng và đánh giá kiến trúc đã lên tới 7-8 nhóm đối tượng, mỗi nhóm lại gồm 4-5 lớp nhân vật khác nhau (Hình 2.5). Ở giai đoạn thiết kế, kiến trúc mới chỉ hiện hình trong ý tưởng, bản vẽ, mô hình - thì tác giả KTS phải đóng vai trò đầu mối phối hợp các giải pháp, điều tiết các nhu cầu và lợi ích, để đưa công trình trở thành hiện thực.



Hình 2.5: Các đối tượng tham gia tạo dựng và hưởng thụ Kiến trúc

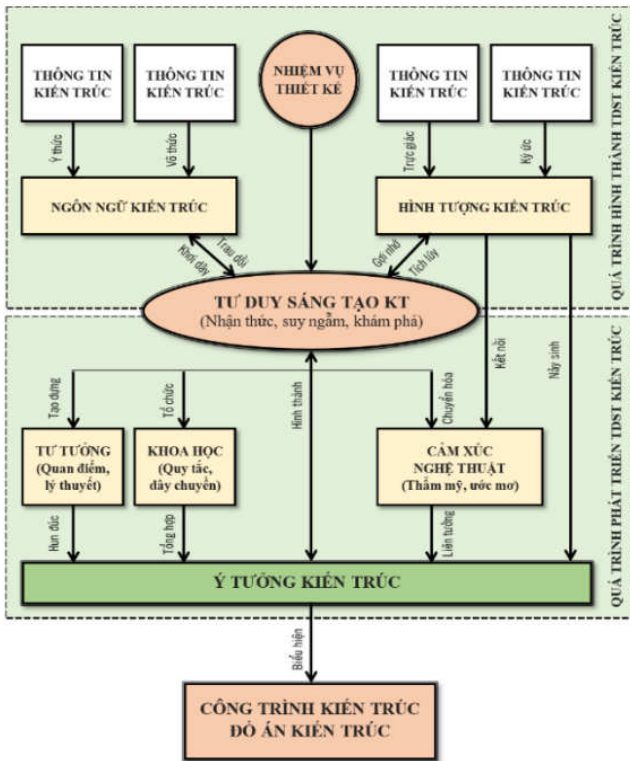
2.5.2. Tư duy sáng tạo và ý tưởng kiến trúc

Bản chất tư duy sáng tạo là hoạt động trí tuệ nhằm nâng cấp nhận thức, thông qua phân tích cái đã biết để tổng hợp cái mới (quy luật Lượng → Chất: tích lũy những biến đổi nhỏ về lượng đến một ngưỡng nhất định sẽ dẫn tới sự biến đổi về chất). Tư duy sáng tạo diễn ra không chỉ ở bước tổng hợp, mà ngay từ bước phân tích để tìm ra những thông tin hữu ích rồi chọn lấy những yếu tố cần thiết, phù hợp để tích lũy và XD thành ý tưởng. Như vậy, ý tưởng là sản phẩm đầu tiên của tư duy sáng tạo, có vai trò định hướng và dẫn dắt quá trình sáng tác - thiết kế.

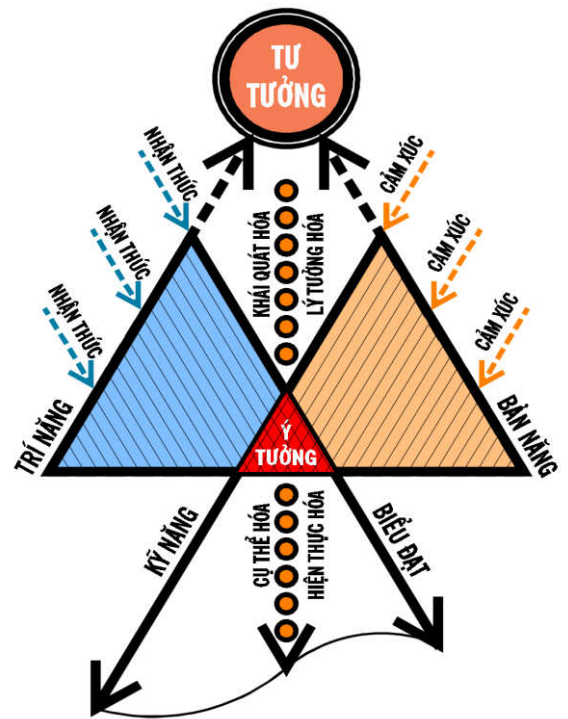
Cơ chế phát sinh ý tưởng kiến trúc: thông tin về môi cảnh và đối tượng (qua phân tích và chọn lọc) gợi lên cảm xúc trong vô thức, gợi lại những hình ảnh, ấn tượng được lưu giữ trong tiềm thức, từ đó hình thành các mối liên hệ và liên tưởng có chủ ý để XD thành ý tưởng / ý niệm thường trực. Ý tưởng hình thành do cơ chế

đột sinh (Emergence), không phải bằng quy giản / giản lược hóa (Reduction). Chỉ phân tích một chiều thì sẽ mất ý thức về cái toàn thể; chỉ chọn những cái giống nhau để dễ kiểm soát thì sẽ trở thành phiến diện - đều không đúng với bản chất “phức hợp và mâu thuẫn” của con người, của kiến trúc và của thế giới. “Chân lý luôn đơn giản”, nhưng suy nghĩ giản đơn thì không thể đến được chân lý.

Tư duy sáng tạo vận hành trong cả quá trình sáng tác và thiết kế. Ở giai đoạn nghiên cứu, thông tin từ các phân tích về bối cảnh / cấu trúc / hoạt động,.. được sàng lọc và tích lũy; khi đạt tới ngưỡng thì bắt đầu tổng hợp / khái quát hóa để hình thành khái niệm - là ý đồ định hướng sáng tạo; rồi tiếp tục làm rõ các khía cạnh liên quan, XD thành ý tưởng chi phối / điều tiết giải pháp thiết kế (Hình 2.6). Ý đồ mới hình thành còn mơ hồ / rời rạc - nếu không được củng cố thành ý niệm tương đối hoàn chỉnh và được nhận thức rõ ràng thì sẽ “tan biến” trước khi trở thành giải pháp.



Hình 2.6: Tư duy sáng tạo kiến trúc [27]



Hình 2.7: Sự hình thành và phát triển của ý tưởng kiến trúc [70]

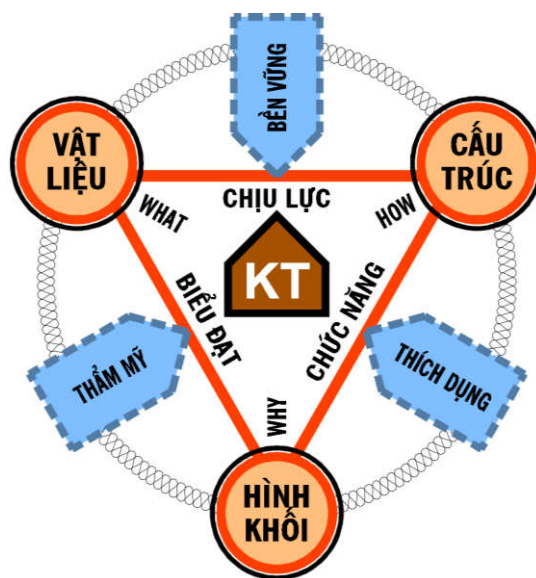
Ý tưởng không sinh ra rồi bất biến, mà được phát triển trong suốt giai đoạn thiết kế, với 2 quá trình song hành và tác động qua lại (Hình 2.7) là Khái quát hóa / lý tưởng hóa (từ ý đồ → ý niệm → tư tưởng) và Cụ thể hóa / hiện thực hóa (từ phác thảo → giải pháp → chi tiết). Khái quát hóa diễn ra cả khi công trình đã hoàn tất - là

sự hoàn thiện nhận thức và tư duy sáng tạo của KTS, hình thành triết lý sáng tác, tiếp nối và thử nghiệm trong các công trình tiếp theo. Tư tưởng NV, triết lý thiết kế NV cũng được hoàn thiện dần qua từng bước chứ không định hình ngay từ đầu. [70]

Khả năng tư duy sáng tạo là sự tổng hợp các năng lực thành phần (Hình 2.7) gồm: Trí năng (nhận thức) + Bản năng (cảm xúc) + Kỹ năng (biểu đạt). Nhận thức có thể nâng cấp trong quá trình học tập và nghiên cứu, kỹ năng có thể rèn luyện qua công việc mà thuần thục. Cảm xúc không thay đổi, nhưng khả năng xúc cảm có thể được bồi bổ và làm mới để ngày càng sâu sắc hơn, nhạy bén hơn. Để sáng tạo kiến trúc mang tính NV thì KTS cần có tư tưởng NV để định hướng tư duy, có sự nhạy cảm / tinh tế để đồng cảm với con người và ứng xử phù hợp trong giải pháp thiết kế. [27]

Tư duy sáng tạo hướng tới mục tiêu *kiến tạo kiến trúc (Architectonic)* - thống nhất hữu cơ giữa tính năng của *vật liệu* (yếu tố vật chất), giải pháp *kết cấu* (yêu cầu chịu lực), tổ chức không gian (yêu cầu thích dụng), *hình thức* kiến trúc (yêu cầu thẩm mỹ) và mục đích biểu đạt (nội dung tinh thần). Nét khái quát về hình thể và đặc trưng kiến tạo là những yếu tố đóng vai trò định hình, vừa phản ánh nội dung tinh thần vừa chi phối các giải pháp và chi tiết cụ thể (Hình 2.8).

“Tôi là con người, nên không có cái gì thuộc về con người mà xa lạ với tôi” (câu cách ngôn Latinh). Với vai trò là người tổ chức / tạo dựng kiến trúc, KTS không thể áp đặt cái mình muốn một cách khiên cưỡng, mà phải *thấu hiểu* để đáp ứng được cái chung của mọi người và cả cái riêng của những con người liên quan. Thấu hiểu - là hiểu đến tận cùng, đến cả mặt trái của sự vật / hiện tượng. Như vậy, một vấn đề luôn



Hình 2.8: Đặc trưng kiến tạo kiến trúc

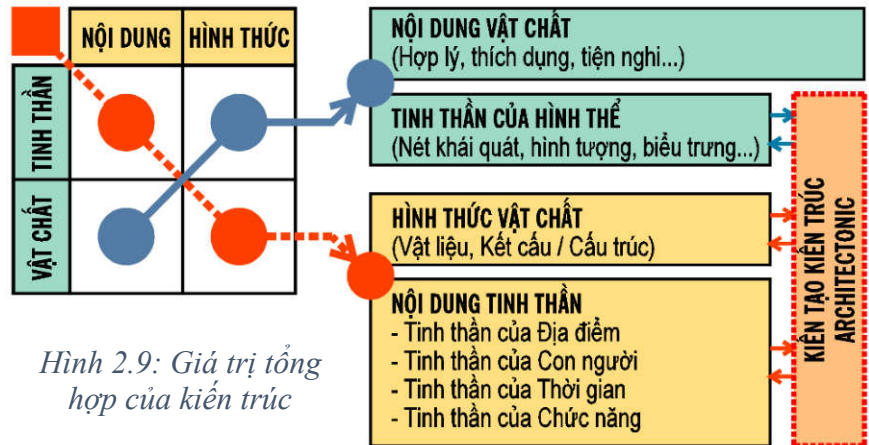
cần được nhìn nhận dưới nhiều góc độ, từ nhiều phía, theo cả 2 chiều thuận - nghịch.

2.5.3. Giá trị tổng hợp của kiến trúc

Với bản chất tổng hòa các mặt đối lập, kiến trúc là một “nghệ thuật tổ chức” hướng tới sự thống nhất giữa mục đích và phương tiện, giữa nội dung và hình thức,

giữa quá trình và kết quả, giữa cái lý tưởng và cái hiện thực - nhằm tạo nên sự cộng hưởng các giá trị vật chất và tinh thần, vật thể và phi vật thể. Hình thức đẹp, sử dụng hợp lý chỉ là một phần của giá trị thẩm mỹ và giá trị vật chất - là những yêu cầu đương nhiên phải đạt được. Kiến trúc phải phối hợp nhuần nhuyễn các khía cạnh này, đồng thời biểu đạt những yếu tố tinh thần, tư tưởng - thì mới đạt đến giá trị NV.

Trong kiến trúc, các yếu tố chức năng và thẩm mỹ không tách biệt mà luôn phối hợp với nhau, liên quan trực tiếp đến các nhu cầu, sự hoạt động và cảm nhận của con người. Theo quan điểm hiện đại, các yếu tố này không đồng nhất với các cặp phạm trù Nội dung - Hình thức và Vật chất - Tinh thần mà là sự phối hợp của các phạm trù này. Bên cạnh chức năng sử dụng đáp ứng Nội dung Vật chất, kiến trúc cũng tích hợp các chức năng NV đáp ứng những nhu cầu thuộc về Nội dung Tinh thần. Thẩm mỹ là một khía cạnh giá trị NV, không chỉ là cái đẹp của Hình thức Vật chất mà của cả hình thái, cấu trúc - thuộc về Tinh thần của Hình thể. Sự phối hợp này cần được làm rõ ngay từ khâu thiết kế (Hình 2.9), vì giá trị NV hoàn toàn phụ thuộc vào ý thức của con người và không được quy định bởi bất cứ tiêu chuẩn quy phạm nào.

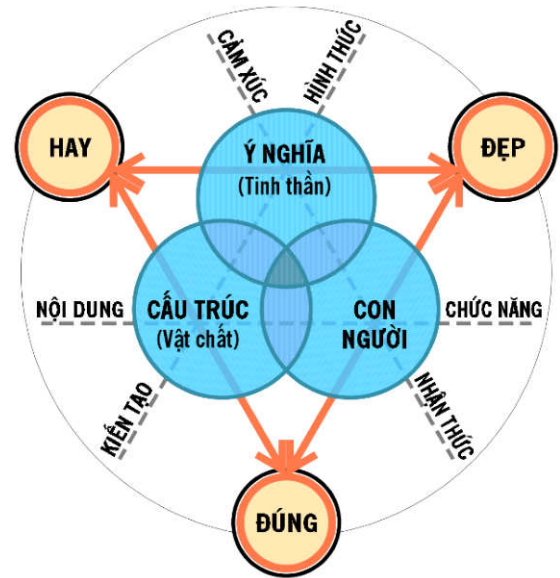


Hình 2.9: Giá trị tổng hợp của kiến trúc

Nội dung tinh thần của kiến trúc được tích hợp, cộng hưởng từ tinh thần của các đối tượng Con người (KTS, người sử dụng, cộng đồng, XH,..) với khía cạnh tinh thần của các yếu tố Địa điểm (“hồn nơi chốn”), Chức năng (chức năng sử dụng và chức năng NV), Thời gian (tính thời điểm / quá trình, tính lịch sử / thời đại, tính tương đối / tuyệt đối,..) và Hình thể (hình thái, cấu trúc, nét khái quát). Các yếu tố này tự thân không có tinh thần; nhưng được con người gửi gắm cảm xúc, nhận thức, ước vọng của mình mà trở nên có ý nghĩa. Khi KTS thấu hiểu thế giới tinh thần của con người, thì có thể chuyển hóa vào nội dung tinh thần của kiến trúc.

Nội dung vật chất đương nhiên phải đáp ứng và kiến trúc là “kiến tạo cấu trúc”

- nên sáng tạo kiến trúc là tạo dựng cấu trúc vật chất biểu hiện nội dung tinh thần của công trình. Phương châm: Tối đa hóa hiệu quả (nội dung tinh thần phong phú, đa ý nghĩa, tích hợp đa giá trị) + Tối thiểu hóa công cụ (ngôn ngữ biểu đạt có chừng mực, hình thức tiết chế đơn giản). So với “Less is More” (Mies Van de Rohe), phương châm này kết nối và điều tiết cái tối thiểu và tối đa thông qua con người. Đánh giá kiến trúc bắt đầu từ nội dung vật chất và sử dụng, song bộ giá trị kinh điển Chân - Ích - Thiện - Mỹ (dùng cho các nghệ thuật) lại không trùng khớp với các yêu cầu đặc trưng của kiến trúc và khó đạt được sự thống nhất. Do đó sẽ phù hợp hơn khi nhìn nhận giá trị kiến trúc theo 3 khía cạnh / 3 cấp độ: Đúng (về cơ bản) → Đẹp (về biểu đạt) → Hay (về ý nghĩa). (Hình 2.10)



Hình 2.10: Các khía cạnh biểu hiện giá trị của kiến trúc

Một số ít kiến trúc có giá trị đỉnh cao, của các KTS bậc thầy, được tôn vinh là kiệt tác. Các di sản kiến trúc, nhất là kiến trúc dân gian / bản địa - vốn không có KTS thiết kế, thì giá trị chủ yếu ở sự độc đáo, tinh xảo, đặc sắc, và với thời gian sẽ có sự tích tụ, chong lớp giá trị VH. Còn với phần lớn các kiến trúc tự thân do người dân tự XD - thì giá trị NV là ở sự biểu hiện yếu tố con người một cách chân thực, đúng với năng lực thực tế, phản ánh hiện thực cuộc sống phong phú, đa dạng, trong điều kiện kỹ thuật và vật liệu hạn chế - tức là có tính tiết chế và tính hiệu quả. Chỉ đánh giá kiến trúc qua ý tưởng hoặc khi mới XD (chưa có con người) sẽ là phiến diện - vì bỏ qua quá trình sử dụng, làm sai lệch nhận thức về các giá trị NV trong hiện thực cuộc sống.

Các KTS có nhiệm vụ làm cho kiến trúc được thiết kế đẹp hơn, hợp lý hơn, đồng thời cũng NV hơn. Không thể chỉ hướng vào cái đẹp “vị nghệ thuật”, chỉ thể hiện quan niệm cá nhân (“vị nhân sinh”), chạy theo những cái “Tôi” cực đoan / cao đạo / khác thường. Kiến trúc NV là kiến trúc vì con người, hướng tới người dân bình thường, tới đồng bào, trong những hoàn cảnh thực tế, đáp ứng những nhu cầu thiết thực, gắn với cuộc sống hiện thực chứ không xa cách, giáo điều và áp chế con người. [58]

2.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến tính nhân văn trong kiến trúc Việt Nam

Môi trường STTN liên quan đến tính NV chủ yếu thông qua phương diện nhận thức và ứng xử của con người với các yếu tố địa điểm (mục 2.2 và 2.3). Trong môi trường STNV, bên cạnh yếu tố chủ đạo là VH-XH (mục 2.4), nhiều khía cạnh khác cũng có ảnh hưởng nhất định đến tính NV trong kiến trúc.

2.6.1. Môi trường pháp lý và tính nhân văn

Hiến pháp Việt Nam (2013) đã xác định các quyền cơ bản của công dân được pháp luật bảo vệ. Từ chỗ chỉ được làm những gì pháp luật quy định đến chỗ có thể làm những gì không bị cấm - là bước tiến bộ đáng kể của thời kỳ đổi mới. Tuy nhiên, Việt Nam mới bắt đầu XD Nhà nước pháp quyền nên hệ thống luật pháp chưa hoàn thiện, nhận thức pháp luật và ý thức tuân thủ của người dân chưa cao. Môi trường pháp lý còn bất cập so với thực tiễn, vẫn có tư duy “không quản được thì cấm”, có tình trạng áp dụng luật một cách chủ quan, tùy tiện, khiến người dân phải chịu phần thua thiệt.

Lĩnh vực QH-KT-XD có nhiều luật chi phối nhưng chưa hoàn chỉnh, thiếu sự liên thông đồng bộ. Đã có Luật QH đô thị (30/2009/QH12) nhưng vẫn còn những QH “treo”, gây lãng phí tài nguyên của đất nước, làm đảo lộn / kìm hãm cuộc sống của người dân. Đã có Luật Di sản VH (28/2001/QH10) nhưng nhiều di tích vẫn bị hủy hoại ngay trong quá trình bảo tồn, trùng tu; nhiều di sản gắn với sinh hoạt hàng ngày vẫn bị “đóng băng” như di tích, ảnh hưởng lớn đến đời sống con người. Đã có Luật về Người khuyết tật (51/2010/QH12), có Quy chuẩn quốc gia về XD công trình đảm bảo tiếp cận (QCVN 10:2014/BXD) nhưng phổ biến tình trạng đối phó về thủ tục; thiếu phối hợp giữa các lĩnh vực liên quan; thiếu chế tài để xử lý vi phạm. Đã có Luật Kiến trúc (40/2019/QH14) nhưng chưa tạo được hành lang pháp lý cho KTS hành nghề đúng với năng lực và trách nhiệm, đảm bảo quyền và lợi ích; chưa điều tiết được mối quan hệ giữa các đối tượng liên quan đến kiến trúc...

Nhiều quy chuẩn, tiêu chuẩn đã lạc hậu mà chưa được điều chỉnh để phù hợp với thực tiễn. Nhiều quy trình quản lý có vẻ chặt chẽ nhưng vẫn xảy ra sai phạm khi thực hiện, và người dân thường chịu phần thua thiệt, hậu quả không mong muốn. Nhiều thủ tục hành chính phiền phức là rào cản đối với các dự án có tính NV, trong khi các dự án này thường nhằm khắc phục hệ quả của những bất cập về pháp lý.

Vấn đề NV đa dạng và bao trùm mọi mặt của đời sống dân sự, pháp lý được đề cao làm công cụ chính thống và chủ đạo để quản trị XH nhưng chưa quan tâm thỏa đáng đến vai trò phối hợp của các yếu tố công lý, đạo lý, tâm lý,.. Khung pháp lý là những điều kiện giới hạn - khi con người không vượt quá giới hạn này thì cần phát huy những cái “lý” khác để điều tiết các mối quan hệ NV liên quan.

2.6.2. Định hướng phát triển văn hóa và kiến trúc Việt Nam

Kiến trúc Việt Nam được định hướng theo đường lối chung của Đảng về XD và phát triển VH trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Mô thức VH có tính chính thống “*vừa hiện đại, vừa dân tộc*” (trước 1986), đến thời kỳ đổi mới (sau 1986) là “*tiên tiến và đậm đà bản sắc dân tộc*” và được tiếp tục khẳng định tại Nghị quyết TW 5, khóa VIII (1998). Trên cơ sở đó, Bộ Xây dựng đã soạn thảo Chiến lược phát triển kiến trúc Việt Nam cho các giai đoạn 10-20 năm - nhưng chủ yếu vẫn xoay quanh các nội dung “công nghiệp hóa, hiện đại hóa”, “bản sắc”, “bền vững” mà ít đề cập cụ thể đến yếu tố VH và con người, không nói đến vấn đề biểu hiện tính NV trong kiến trúc. Từ những năm 2000- phương châm “*Hiện đại hóa kiến trúc bản địa và bản địa hóa kiến trúc hiện đại*” của UIA (1999) cũng khơi dậy sự quan tâm đến kiến trúc dân gian và được kỳ vọng sẽ làm rõ “bản sắc dân tộc” để chuyển thể từ VH vào kiến trúc, song không phải là đường lối chính thống nên lại tạo cơ hội cho những quan niệm “bản địa hóa” một cách tùy tiện.

Tháng 6/2014, Nghị quyết 33 (Hội nghị TW9, khóa XI) về “XD và phát triển VH, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững” đã xác định rõ 5 mục tiêu (“*dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*”), 7 đặc tính con người (“*yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo*”) và 4 đặc trưng của nền VH (“*dân tộc, nhân văn, dân chủ, khoa học*”) - đây cũng là 4 định hướng lớn cho cuộc vận động VH Việt Nam đương đại trong thời kỳ quá độ. Trong đó “dân tộc, dân chủ, khoa học” là sự kế thừa tinh thần của Đề cương VH 1943 (“*dân tộc, khoa học, đại chúng*”) nhằm chống lại các biểu hiện lai căng, phản tiến bộ, xa rời quần chúng; còn “*nhân văn*” là định hướng phát huy đặc điểm vốn có của VH cộng đồng - nhưng đã bị mai một và cần tìm lại những biểu hiện phù hợp với thời đại mới [62].

Những năm 2000-, khi các trào lưu Phát triển bền vững (PTBV) và XD xanh

(Green Building) từ thế giới tiếp cận vào Việt Nam, Chính phủ đã ban hành các Chương trình mục tiêu quốc gia về PTBV, các quy chuẩn, tiêu chuẩn về tiết kiệm năng lượng,.. Năm 2012, Hội KTS Việt Nam đã công bố Tuyên ngôn Kiến trúc xanh Việt Nam và XD bộ tiêu chí để bình chọn. Bộ tiêu chí này lồng ghép các khía cạnh XD xanh (nội dung định lượng cụ thể) với các vấn đề XH-NV và bản sắc VH (nội dung trừu tượng) nên không chuyên dụng như các công cụ LOTUS (của VGBC) / EDGE (của IFC), tuy nhiên lại chính thức hóa cụm từ “kiến trúc xanh” - là khái niệm du nhập từ phương Tây song chưa được thích ứng hóa với bối cảnh Việt Nam.

Thời kỳ quá độ còn kéo dài với nhiều sự thay đổi, chuyên hóa các chuẩn mực và giá trị. Do đó, sự phát triển kiến trúc không thể chỉ xoay quanh các vấn đề quốc tế hóa, công nghệ hóa, hay bản địa hóa một cách chung chung - mà cần mở ra định hướng “nhân văn hóa”, đáp ứng chủ thể là con người Việt Nam tương lai.

2.6.3. Điều kiện kinh tế và tính nhân văn

Sau hơn 30 năm đổi mới, nền kinh tế đã đạt được những thành tựu to lớn. Tuy nhiên, sự phát triển CN hóa và đô thị hóa thiếu kiểm soát cũng làm cho sự phân cách giàu - nghèo gia tăng nhanh chóng. Chênh lệch về thu nhập giữa 20% hộ giàu nhất và 20% hộ nghèo nhất từ 4,2 lần (1991) đã tăng lên 8,1 lần (2001) và 9,4 lần (2012). Nhóm thu nhập cao (~40% dân số, phần lớn ở đô thị) chiếm tới 70% tổng thu nhập trong khi nhóm nghèo, cận nghèo và trung bình (~60% dân số, phần lớn ở nông thôn) chỉ chiếm 30%. Những người nghèo và cận nghèo là đối tượng yếu thế và dễ tổn thương (bị thua thiệt cả về kinh tế, vị thế XH và cơ hội phát triển); trong đó người nghèo ở đô thị là đối tượng gặp nhiều khó khăn nhất. [63]

Khảo sát của Tổng liên đoàn LĐ Việt Nam cho thấy lương tối thiểu do Nhà nước quy định chưa đáp ứng được nhu cầu tối thiểu, và còn thấp xa so với mức sống tối thiểu. Mức lương tối thiểu đang được tính theo công thức của năm 2008, dựa trên cấu trúc chi tiêu của 2 nhóm thấp nhất (trong 10 nhóm dân cư) - trong đó chi phí cho lương thực chiếm 48%. Tuy nhiên chi phí ngoài lương thực gồm rất nhiều hạng mục khác nhau ngày càng tăng lên theo sự phát triển của XH. Năm 2020 lương tối thiểu đã tăng 5,5%, nhưng chắc chắn không thể theo kịp mức tăng giá của thị trường - riêng việc thuê nhà đã mất 4-6 triệu đồng/tháng, dẫn tới việc chi cho lương thực bị tiết giảm.

Lương thấp không đủ chi trả cho cuộc sống nên hệ lụy là người LĐ bị tha hóa do phải kiếm tiền bằng mọi cách, dễ mắc vào bệnh tật, nợ nần, tệ nạn XH, phạm pháp,.. Nhu cầu và mức sống tối thiểu vượt quá mức thu nhập dẫn đến mất cân đối quỹ thời gian của người LĐ. Họ phải làm việc nhiều hơn để kiếm sống, nên thời gian “rỗi” giảm đi và phải dành cho nghỉ ngơi hàng ngày để phục hồi thể chất. Do đó, họ không có cơ hội để thụ hưởng VH, khó có điều kiện để phát triển cá nhân một cách trọn vẹn và bình đẳng, không có khả năng chăm lo cho bản thân và cho thế hệ tương lai.

Vấn đề kinh tế liên quan đến yếu tố NV trong kiến trúc không chỉ ở chỗ giảm giá thành XD (đối với chủ đầu tư), tối ưu hóa hiệu quả sử dụng và tiết kiệm chi phí vận hành (đối với khách hàng) - mà còn ở khả năng tạo ra sinh kế bền vững, tạo ra thu nhập ổn định, góp phần trực tiếp cải thiện mức sống của người dân. Nguồn vốn XD cơ bản được đầu tư vào các dự án hạ tầng, thương mại và nhà ở, nhưng nhiều nhà VH, chợ, cầu, đường,.. XD xong không sử dụng được vì không đồng bộ, không đúng nhu cầu, bất tiện, gây khó khăn cho người dân; nhiều khu nhà ở thiếu các công trình hạ tầng XH thiết yếu. Các dự án nhân đạo hình thành để khắc phục những bất cập đó - nhưng có sự mặc định là khi đã thiết kế đúng tiêu chuẩn và XD đúng QH thì đương nhiên là tốt, nên ngân sách không có khoản chi cho các dự án này. Chủ yếu là tài trợ của các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ (NGO), của doanh nghiệp và nguồn XH hóa, song vẫn phải huy động thêm nhân lực, vật lực từ người dân và cộng đồng.

Có sự chênh lệch giá thành tương đối lớn giữa dự án đầu tư XD cơ bản và dự án nhân đạo. Có thể do sự khác biệt về quy mô (công trình dùng vốn ngân sách phải đầy đủ cơ cấu, tuân thủ các chỉ tiêu, định mức); do phải trích lập phí dự phòng, nộp bảo hiểm, các loại thuế và lãi suất; do thất thoát lãng phí. Từ thực tế là chưa có công trình kiến trúc nào của nhà nước được giải thưởng về tính NV, đặt ra vấn đề về mục đích đầu tư, cách tiếp cận thiết kế và hiệu quả sử dụng nguồn vốn ngân sách để phục vụ người dân.

Nhà nước có nguồn vốn và ưu đãi dành cho nhà ở XH, quy định cả giá bán và đối tượng được mua - nhưng hay bị lợi dụng để đầu cơ / chiếm dụng vốn. Nhà ở tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng cho các dự án phát triển hạ tầng và đô thị chỉ được chủ đầu tư làm ở mức tối thiểu, chất lượng thấp và không đảm bảo sinh kế cho người dân khi chuyển đến ở. Nhà ở và công trình hạ tầng XH cho công nhân được

dành 2% quỹ đất khu CN (Nghị định 35/2022/ NĐ-CP), nhưng không quy định rõ trách nhiệm đầu tư XD. Nói chung, nhà ở giá rẻ cho người thu nhập thấp khó thu hút đầu tư vì không mang lại lợi nhuận, chậm thu hồi vốn. Người dân phải tự giải quyết bằng các khu nhà trọ, chung cư mini không đủ điều kiện pháp lý, không đảm bảo an toàn PCCC và vệ sinh môi trường, đối diện với rất nhiều hiểm họa trong quá trình sử dụng.

2.6.4. Điều kiện kỹ thuật - công nghệ và tính nhân văn

Khi kỹ thuật XD còn thô sơ và phụ thuộc vào tự nhiên thì con người luôn lựa chọn cái phù hợp với nền tảng VH của mình. Ngày nay, trong thế giới “phẳng” về thông tin với nhiều tiến bộ kỹ thuật và công nghệ, con người dường như bị mất phương hướng - giữa cái truyền thống (của quá khứ, đã lạc hậu), cái phổ thông (sẵn có, dễ tìm, vừa tiền) và cái được nói đến nhiều (qua tiếp thị, quảng cáo). Nhiều công nghệ và thiết bị hiện đại đã có giá tương đối rẻ để đi vào cuộc sống, nhưng việc sử dụng đúng mức và hiệu quả lại phụ thuộc vào ý thức của mỗi người. VD: Điện thoại thông minh dẫn đến sống ảo, không giao tiếp, xa lánh mọi người; Smart Home làm mất dần thói quen và ý thức tiết kiệm, phó mặc điều đó cho các thiết bị cảm ứng tự động đóng / mở mà triệt tiêu sự tương tác giữa con người và kiến trúc.

Bản chất các vật liệu là trung tính, nhưng được NV hóa qua cách con người chế tác và sử dụng - cho nên hiện đại hóa, công nghệ hóa phải song hành với *nhân văn hóa*. Kiến trúc NV không nên theo đuổi những công nghệ tân tiến nhất và cũng tốn kém nhất mà cần khai thác các công nghệ thích hợp. Có thể là phù hợp về điều kiện tự nhiên (khí hậu, môi trường và vật liệu địa phương), về VH-XH (tâm lý sử dụng, phong tục tập quán), về kinh tế - kỹ thuật (trình độ / tay nghề của người thợ, khả năng chi trả của người dân); có thể là về quy mô, nguồn vốn đầu tư, về năng lực cung ứng, duy tu, bảo dưỡng... Các công nghệ này bắt nguồn từ thực tiễn XD và truyền thống bản địa, được cải tiến cho thích dụng hơn, chất lượng hơn. Có thể là một kỹ thuật XD dân gian được phục hồi và nâng cấp nhờ tri thức KH-KT mới. Cũng có thể là một công nghệ hiện đại được thích ứng hóa với địa phương về quy mô và trình độ thực hiện. Hoặc một ý tưởng mới từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân.

Với điều kiện thực tiễn của Việt Nam, công nghệ và vật liệu XD thích hợp cần đáp ứng các yêu cầu:

- *Phù hợp với khí hậu địa phương*: tránh vật liệu quá nặng bóng, quá đánh mặt; ưu tiên vật liệu có cấu trúc rỗng / xốp, thích ứng với sự thất thường của thời tiết.
- *Phù hợp với hoàn cảnh XD*: đáp ứng nhu cầu thiết thực của người dân; nhẹ, dễ vận chuyển; kết cấu và nền móng đơn giản, không ảnh hưởng đến xung quanh.
- *Phù hợp với nguồn lực tại chỗ*: thi công đơn giản, không đòi hỏi máy móc đặc chủng; dễ bảo trì bảo dưỡng; giá thành hợp lý so với thu nhập.
- *Phù hợp về VH-XH*: không phá vỡ thói quen, tập quán VH, được cộng đồng chấp nhận; tôn trọng, góp phần phục hồi, đề cao, phát huy các yếu tố bản địa.

Vấn đề đối với các công nghệ và vật liệu này là đảm bảo độ bền vững (để được thẩm định và cấp phép). Khi chưa có tiêu chuẩn để tham chiếu, chưa có tiền lệ để tham khảo - thì có thể kiểm chứng trên mô hình ở tỷ lệ thật.

2.6.5. Môi trường văn hóa đô thị và tính nhân văn

Ở môi trường đô thị, các quan hệ NV phức tạp hơn nhiều so với ở nông thôn. Một số cộng đồng truyền thống (gia đình, họ tộc, xóm giềng,..) vẫn gắn với địa bàn cư trú nhưng không còn chặt chẽ như trước. Hình thành nhiều cộng đồng mới là các nhóm liên kết theo quan hệ công việc, sở thích, giao lưu, giải trí, đồng hương,.. và cả những cộng đồng kết nối “ảo”. Tự do cá nhân được đề cao dẫn đến các biểu hiện vị lợi, ích kỷ, bất bình đẳng. Cá nhân chỉ trở thành nhân cách khi quan hệ với các cá nhân khác, trong những cộng đồng cụ thể. *“Con người là cá tính - do có những thuộc tính đặc biệt, không lặp lại. Con người là nhân cách - do xác định được quan hệ của mình với những người xung quanh một cách có ý thức”* (S.L. Rubinstein). *“Chỉ có cùng tham gia vào sự tồn tại của những thực thể khác mới bộc lộ được mục đích và cơ sở cho sự tồn tại của riêng mình”* (M.Buber). [92]

“Cộng sinh” là sống kết hợp với nhau - chỉ mỗi quan hệ sống cùng nhau, hợp tác hỗ trợ lẫn nhau để cùng tồn tại và phát triển. Tiếng Anh là “Symbiosis” - được dùng để chỉ những hiện tượng chung sống dựa vào nhau trong tự nhiên, bao gồm tất cả các kiểu tương tác sinh học tương đối bền chặt, kể cả khi một bên bị kìm hãm, bất lợi - như ký sinh (Parasitism), hội sinh (Commensalism), hỗ sinh (Mutualism),..

Sự tương tác và chung sống lâu dài thường mang lại lợi ích song phương, đa phương. Các sinh vật thường cộng sinh khác loài (cộng sinh sinh học) - là sự kết hợp

bằng bản năng sinh tồn theo chọn lọc tự nhiên. Con người là sinh vật cao cấp và ngày càng ít lệ thuộc vào tự nhiên, thì cộng sinh đồng loại, thông qua hoạt động. Cộng sinh làm gia tăng sức sống của cá nhân, phát triển nhân tính và củng cố các quan hệ cộng đồng.

Trong lịch sử rất phổ biến hiện tượng “cùng tồn tại” (Co-existence), phản ánh một thuộc tính XH là các cá nhân gắn kết trong gia đình và cộng đồng. Đô thị là quần cư mật độ cao, với sự vận hành và tương tác của nhiều hệ thống đa chức năng - nên cư dân phải gắn kết, phụ thuộc lẫn nhau trong cuộc sống và công việc; dẫn đến nhu cầu về sự phối hợp hiệu quả để cùng tồn tại và phát triển. Trong đời sống XH, đó là sự cộng tác thường trực và có ý thức trong các hoạt động kinh tế - vật chất, giữa những cá nhân / tổ chức thực hiện các chức năng, vai trò khác nhau, nhằm đáp ứng nhu cầu một cách lâu dài và bền vững. Do tính chất quần cư, các quan hệ cộng sinh thường tạo thành những cộng đồng đa dạng và đan xen nhau trong các khu dân cư.

Triết học về sự cộng sinh được phát triển từ triết lý về bản chất thế giới là sự cùng tồn tại và phụ thuộc lẫn nhau giữa các yếu tố đối lập. Cộng sinh là một trạng thái, một phương thức biểu hiện quy luật triết học về sự thống nhất biện chứng giữa các mặt đối lập, chú trọng những mối liên hệ hữu cơ làm nền tảng cho sự chung sống lâu dài (bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau để cùng có lợi); không nhấn mạnh những quan hệ đối kháng (dễ dẫn đến xung đột, chèn ép, loại trừ nhau) mà điều tiết để những thành phần đối lập trở thành đối tác. [84]

Theo xu thế chung của thời đại, sự cộng sinh ở cấp độ cộng đồng XH diễn ra trên thế giới sau thời kỳ “chiến tranh lạnh” đang tạo ra các mô hình liên kết, kết hợp ưu điểm của 2 thể chế XHCN và TBCN từng đối đầu trong quá khứ. VD: Chủ nghĩa TBXH (ở phương Tây), hay kinh tế thị trường định hướng XHCN (ở Việt Nam).

Liên hợp quốc xác định: Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không xâm hại / không ảnh hưởng tới khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai. Ngân hàng thế giới (WB) và Liên hợp quốc (UN) cũng thống nhất đưa ra 4 tiêu chí của đô thị phát triển bền vững, gồm [56]:

- | | |
|--------------------------------|--|
| (1) Cạnh tranh được về kinh tế | (→ không độc quyền, ai cũng có cơ hội) |
| (2) Có thể sống được | (→ thu nhập phù hợp với mức sống) |
| (3) Có tài chính lành mạnh | (→ cơ chế công khai, minh bạch) |

(4) Chính sách quản trị tốt (→ vai trò kiểm soát của cộng đồng)

Thực chất thì phát triển bền vững ở cấp độ đô thị phải diễn ra và đạt được trên cả 4 phương diện Sinh thái - Kinh tế - Văn hóa - Xã hội, biểu hiện trước hết ở sự công bằng trong việc phân phối hợp lý các sản phẩm nhà ở, thực phẩm, giáo dục, chăm sóc sức khỏe và phúc lợi XH; trong khả năng tiếp cận và sử dụng các không gian công cộng (KGCC) và tiện ích đô thị; trong việc người dân được tham gia quản trị những vấn đề liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích của mình,.. Tính công bằng luôn được xếp hàng đầu trong các yêu cầu / đặc trưng của một XH phát triển - “công bằng, dân chủ và văn minh”. Nguyên tắc công bằng được thực hiện dưới nhiều hình thức, với những thiết chế để cân bằng lợi ích giữa các nhóm XH - song công bằng thực sự vẫn chưa thể đến được từng cá nhân. Nhưng “Đạo trời bớt chỗ thừa mà bù vào chỗ thiếu” (Lão Tử, Đạo đức kinh), nên các KTS - với vai trò người kiến tạo, tổ chức không gian - có thể thực hiện sứ mệnh thuận theo lẽ tự nhiên. Các KGCC như quảng trường, công viên, vỉa hè, khoảng sân giữa các công trình,.. là nơi diễn ra các hoạt động của đời sống đô thị và biểu hiện các mối quan hệ cộng đồng. Đô thị vị nhân sinh, vì con người thì mọi công dân đều bình đẳng về khả năng tiếp cận và sử dụng KGCC (không bị ai chiếm dụng / độc quyền, không ai bị cảm đoán / phân biệt đối xử). [29]

Thực tế thì người dân luôn chịu nhiều thiệt hại và bất công nhất trong các dự án phát triển đô thị: có đền bù, tái định cư nhưng mất cơ hội mưu sinh và môi trường sống quen thuộc, không được hưởng những lợi ích do sự phát triển mang lại. Quá trình đô thị hóa tạo ra nhiều cơ hội cho nhà đầu tư, nhưng cũng có thể dẫn đến những kết cục có hại cho tầng lớp người lao động và dân nghèo. Từ đó đặt ra vấn đề “QH đô thị theo đạo lý châu Á” tôn trọng các quyền VH, quyền XH, quyền sống, quyền mưu cầu hạnh phúc của mỗi con người; phát triển và quản trị đô thị phải tính đến nhu cầu của các cộng đồng dân cư, đảm bảo công bằng trong tiếp cận và sử dụng các KGCC. “Đạo lý là khoa học về đạo đức, mục đích của nó là làm cho hạnh phúc của mỗi cá nhân và toàn XH nói chung đạt đến mức tối đa”. [92]

2.7. Kinh nghiệm thực tiễn về kiến trúc theo hướng nhân văn

2.7.1. Kinh nghiệm kiến trúc thế giới

Nhân văn hóa đã trở thành xu thế phát triển chủ đạo của thế giới ở đầu tk.XXI,

diễn ra sâu rộng trong mọi lĩnh vực đời sống XH. Kiến trúc càng hiện đại về vật chất và kỹ thuật, đồng thời cũng được nhìn nhận và đánh giá ngày càng nhiều hơn về các giá trị tinh thần phản ánh quan điểm NV của tác giả hưởng ứng tư tưởng NV của thời đại, vì sự phục vụ con người và phát triển cộng đồng.

Pritzker Prize (được ví như giải Nobel Kiến trúc) “*tôn vinh những KTS còn sống có sự đóng góp kiên định và quan trọng cho nhân loại và môi trường XD thông qua nghệ thuật kiến trúc, mà các công trình đã XD cho thấy sự kết hợp những phẩm chất như tài năng, tầm nhìn và sự tận tâm*”. Tiêu chí “*còn sống*” hàm ý là KTS được giải có ảnh hưởng trực tiếp đến con người và XH đương thời. Nhìn lại 40 năm giải Pritzker, có thể thấy ngày càng rõ xu thế lựa chọn những KTS theo đuổi tinh thần NV, đề cao ý thức trách nhiệm với XH, vì con người và cộng đồng.

- **1979-1988:** tôn vinh các KTS đã nỗ lực cứu vãn kiến trúc Hiện đại trong giai đoạn khủng hoảng 1955-1965 (sau 25-30 năm so với thực tiễn). Đáng chú ý: I.M.Pei (Mỹ, 1983) mang lại sức sống và ý nghĩa cho kiến trúc thực dụng kiểu Mỹ; K.Tange (Nhật, 1987) giải phóng con người khỏi sự trói buộc bởi hình thức truyền thống.

- **1989-1998:** vinh danh các KTS phản kháng đã mở ra những hướng đi mới thoát khỏi kiến trúc Hiện đại đang suy thoái nặng nề (sau 15-20 năm so với giai đoạn cao trào 1970-1985 của Chuyên hóa luận Nhật Bản & Hậu HĐ phương Tây). Đáng chú ý: A.Rossi (Ý, 1990), R.Venturi (Mỹ, 1991), A.Siza (Bồ Đào Nha, 1992), F.Maki (Nhật, 1993), T.Ando (Nhật, 1995), R.Piano (Ý, 1998).

- **1999-2008:** đề cao các KTS High-Tech và Giải tỏa cấu trúc đã biểu hiện sự cảm nhận và phản ứng trước thực trạng XH cuối tk.XX đang biến chuyển với nhiều sự bất ổn và xung đột (sau 15-20 năm so với những công trình High-Tech đầu tiên và triển lãm De-Construction ở MoMA, New York, 1988). Đáng chú ý: N.Foster (1999), R.Koolhaas (2000), J.Herzog & de Meuron (2001), Z.Hadid (2004), T.Mayne (2005), R.Rogers (2007), J.Nouvel (2008).

- **Từ 2009 đến nay:** tôn vinh các KTS theo tinh thần NV, với các công trình hướng đến con người đương đại - như P.Zumthor (Thụy Sĩ, 2009), K.Sejima (Nhật, 2010), Wang Shu (Trung Quốc, 2012), T.Ito (Nhật, 2013), Shigeru Ban (Nhật, 2014), A.Aravena (Argentina, 2016), B.V.Doshi (Ấn Độ, 2018), A.Lacaton & J-P.Vassal

(Pháp, 2021), D.F.Kéré (Burkina Faso, 2022). Khoảng cách với thực tiễn đã rút ngắn chỉ còn 5-10 năm; tính chất NV / nhân đạo ngày càng rõ nét (nhà ở XH, kiến trúc cho vùng bị thiên tai, cho người dân nghèo ở các nước đang phát triển). B.V.Doshi là người Ấn Độ đầu tiên và D.F.Kéré là người châu Phi đầu tiên được giải Pritzker.

Còn nhiều giải thưởng kiến trúc quốc tế uy tín khác dành riêng cho công trình thể hiện tính NV / nhân đạo / vì con người và cộng đồng. Điển hình là Aga Khan Award (từ năm 1977) dành cho kiến trúc đáp ứng nhu cầu và ước nguyện của người dân khu vực VH Hồi giáo; hay Vassili Sgoutas Prize của UIA (từ năm 2008) dành cho kiến trúc phục vụ người nghèo (các KTS Việt Nam đã 2 lần được trao giải này - năm 2017 và 2023). A+Award (của Architizer.com) từ năm 2016 cũng đã mở thêm hạng mục “Architecture + Humanitarianism”.

2.7.2. Yếu tố nhân văn trong kiến trúc của các KTS tiêu biểu đoạt giải Pritzker

- **Robert Venturi** chủ trương kiến trúc không thuần khiết duy lý, không tuyệt đối hoàn hảo mà cũng “phức tạp và mâu thuẫn” như hiện thực cuộc sống, gần với bản chất của con người [92]; các yếu tố “tầm thường” cũng có thể tạo nên ý nghĩa, giá trị. Tư tưởng và thực hành của ông đã làm thay đổi nhận thức của nhiều thế hệ KTS, hướng tới sự tôn trọng nhu cầu của đại chúng [92].

- **Alvaro Siza** tạo hình hiện đại với những ẩn dụ sâu cay [48];

- **Renzo Piano** dùng ngôn ngữ kỹ thuật kiểu High-Tech mang những liên tưởng trào phúng [13]. Thông qua yếu tố Hài (như một khía cạnh của giá trị thẩm mỹ) với những sắc thái nhẹ nhàng, tinh tế, kiến trúc biểu hiện tính cách và tâm trạng của cá nhân, hòa đồng với cảm nhận chung của con người - từ đó tìm được sự đồng cảm rộng rãi của công chúng.

- **Peter Zumthor** tối giản hóa yếu tố vật chất (vật liệu và hình khối) để làm nổi bật giá trị tinh thần - phi vật thể; khơi dậy những cảm xúc / cảm nhận tinh tế trong không gian rộng và tối, tạo ra ý nghĩa để thiêng hóa / lý tưởng hóa kiến trúc; bằng cách đó nâng cao hiệu quả đáp ứng những nhu cầu sử dụng thông thường nhất của những người bình thường, những cộng đồng nhỏ / thiểu số. [71], [88].

- **Tadao Ando** tổ chức giao thông trong kiến trúc như những “hành trình thiên” dẫn qua những không gian trống - giúp cho con người thoát khỏi bị chi phối bởi hiện

thực, chuẩn bị tâm thế tĩnh tại để tiếp nhận giá trị / thông điệp tinh thần; dùng sự tối giản về hình thể và vật liệu để thanh lọc nhận thức, gợi mở tư duy. “*Kiến trúc sẽ rất thú vị khi có cả 2 đặc tính - rất đơn giản và đồng thời rất phức tạp*”. [70]

- **Wang Shu** tạo hình hiện đại, với thái độ trân trọng các yếu tố VH địa phương, với cách ứng xử đề cao các khía cạnh tinh thần của chức năng, của hình thể, của thời gian và của con người (VD: tận dụng phế liệu từ các kiến trúc cũ để tạo nên giá trị biểu trưng về sự liên hệ với quá khứ / lịch sử). “*Kiến trúc xuất phát từ lý do đơn giản - rằng nó là vấn đề của cuộc sống hàng ngày*”.

- **Toyo Ito** với ngôn ngữ kiến trúc đa dạng, không lặp lại, biểu hiện tinh thần chuyển hóa luận của truyền thống VH Nhật Bản; kiến trúc luôn theo sát sự phát triển của cuộc sống, phản ánh mối tương quan giữa các yếu tố vật chất và tinh thần trong XH đương đại; hỗ trợ và đồng hành cùng con người trong quá trình chuyển hóa từ XH công nghiệp sang XH thông tin [42].

- **Shigeru Ban** làm các kiến trúc “tạm thời” (sử dụng trong ngắn hạn - nhưng không “tạm bợ”) cho các hoạt động cứu trợ nhân đạo, hỗ trợ ổn định cuộc sống vật chất và tinh thần cho người dân ở những vùng bị thiên tai tàn phá. Tận dụng phế liệu của sản xuất công nghiệp để tiết kiệm thời gian, kinh phí, công sức - mà vẫn đảm bảo yêu cầu thẩm mỹ và kỹ thuật (VD: dùng ống bìa carton làm kết cấu).

- **Alejandro Aravena** thiết kế các khu nhà ở XH thấp tầng ở đất nước đang phát triển, theo nguyên tắc 50-50. Mỗi ngôi nhà có diện tích và giá thành phù hợp với nhu cầu và mức thu nhập hiện tại của người dân - nhưng đã dự trù vị trí, diện tích và kết cấu, cho phép họ có thể tự XD thêm để đáp ứng nhu cầu ở trong tương lai của mình, một cách tương đối đơn giản và không quá tốn kém.

- **Diebedo Francis Kéré** đã thiết kế, hướng dẫn và cùng với các cộng đồng địa phương thực hiện nhiều dự án trường học, cơ sở y tế, trung tâm cộng đồng,.. Kiến trúc khai thác vật liệu truyền thống (đất sét), sử dụng kỹ thuật thủ công và nhân lực tại chỗ - tạo ra cơ hội làm việc, góp phần cải thiện cuộc sống của người dân tại những vùng đất khắc nghiệt và nghèo khó ở châu Phi.

Chương 3. PHÁT HUY TÍNH NHÂN VĂN TRONG KIẾN TRÚC ĐƯƠNG ĐẠI VÀ ĐÀO TẠO KTS Ở VIỆT NAM

3.1. Quan điểm và nguyên tắc

3.1.1. Quan điểm về tính NV và phát huy tính NV trong kiến trúc

- Tính NV là một thuộc tính VH, một phẩm chất tinh thần của kiến trúc. Do đó, tính NV được coi là yêu cầu thuộc về nội dung tinh thần của tác phẩm kiến trúc, là mục đích xuyên suốt toàn bộ quá trình tạo dựng kiến trúc (từ cách tiếp cận nghiên cứu → định hướng tư duy → giải pháp thiết kế → thi công XD). KTS với vai trò là chủ thể sáng tạo có trách nhiệm **thiết lập những tiền đề NV ban đầu** cho kiến trúc.

- Tính NV của kiến trúc là thuộc tính thường trực / thường xuyên - bởi kiến trúc gắn liền với các sinh hoạt của con người, và con người thì luôn gắn mình trong các cộng đồng. Để kiến trúc có tính NV trong quá trình sử dụng, cần nhấn mạnh sự hiện diện của yếu tố “con người” trong công trình, đề cao vai trò và tôn vinh các khía cạnh NV, **lấy con người NV làm hạt nhân trung tâm**.

- Tính NV là thuộc tính xuyên thời gian (tại từng thời điểm cũng như trong cả quá trình, tiếp nối từ quá khứ đến hiện tại và tới tương lai), phản ánh những con người chủ thể nối tiếp nhau, đóng góp giá trị NV ở những giai đoạn khác nhau - ít nhất là trước và sau khi công trình được XD. Sự liên kết các yếu tố NV đang rời rạc đó thành một **mạch NV liên tục sẽ hình thành chuỗi giá trị NV** trong kiến trúc.

- NV là thuộc tính chung, còn biểu hiện cụ thể trong từng hoàn cảnh là cái riêng. Cái chung (khái quát) sẽ không phản ánh được cái riêng (chi tiết), nhưng trong sự đa dạng của những cái riêng thì luôn thấy được cái chung - cho nên từ các hiện tượng riêng sẽ tổng kết được tính chất NV chung. Đó chính là cơ sở cho việc phát huy tính NV trong kiến trúc đương đại với sự **kế thừa các giá trị NV truyền thống**.

3.1.2. Nguyên tắc phát huy tính NV trong kiến trúc

- **Nguyên tắc về kế thừa truyền thống NV:** Kế thừa giá trị NV truyền thống chính là duy trì và tiếp nối các đặc điểm NV của VH dân tộc (tính cộng đồng, tính dung hòa và tích hợp, sử dụng hỗn hợp và linh hoạt, hình thức mộc mạc giản dị, ngôn ngữ ước lệ và tượng trưng,..). Đó là những yếu tố, giá trị NV do chính người Việt tạo dựng, nên vừa thiết thực gần gũi, vừa có tính tổng hòa và bao quát - qua đó phản ánh

nhận thức và năng lực của con người, biểu hiện mức độ phát triển của cộng đồng và XH. Tính NV như vậy có tính bền vững - xuyên suốt chiều dài thời gian và chiều rộng không gian, vượt qua những biến động của tiến trình lịch sử.

- **Nguyên tắc về khám phá và sáng tạo:** Tinh thần NV chung được duy trì và tiếp nối; nhưng phát huy cụ thể trong kiến trúc (cái riêng) thì phải được khám phá và sáng tạo. **Khám phá** là làm rõ những yếu tố, giá trị NV đã được hình thành và kiểm chứng trong thực tiễn - từ kiến trúc dân gian (của cộng đồng) cũng như kiến trúc hiện đại thế giới (của các KTS danh tiếng). **Sáng tạo** là không lặp lại / không sao chép y nguyên hình thức đã có - mà sàng lọc để loại bỏ những yếu tố cồng kềnh, lạc hậu, tiêu cực; phát huy những giá trị cốt lõi, tinh hoa trong những biểu hiện mới của môi trường, không gian kiến trúc, đáp ứng những nhu cầu khác nhau về VH, tinh thần, tín ngưỡng, tình cảm... trong đời sống của con người đương đại.

- **Nguyên tắc về sự tiếp nối hiệu quả NV:** Hiệu quả của tính NV trong kiến trúc được kiểm chứng thực tế trong quá trình con người khai thác sử dụng công trình. Tuy nhiên, tính NV cần được các KTS cài đặt ngay từ đầu trong định hướng NV của giai đoạn nghiên cứu, được thể hiện đồng bộ trong các bước XD ý tưởng kiến trúc và triển khai giải pháp thiết kế. Tiếp cận NV ngay từ quá trình thiết kế sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho phép con người có thể tổ chức các hoạt động NV khác nhau, tự thân nâng cấp công trình trong quá trình sử dụng - mà không bị xung đột với kiến trúc đã có, không đòi hỏi phải cải tạo lớn.

- **Nguyên tắc đa dạng hóa biểu hiện NV:** Biểu hiện NV trong kiến trúc thay đổi theo sự biến động của con người, không theo một khuôn mẫu cố định. Kiến trúc phản ánh cụ thể không gian (địa điểm), thời gian (thời đại) và chủ thể (con người), thông qua ngôn ngữ cá nhân của mỗi tác giả. Bản tính NV là tự thân và tự nhiên, cho nên luôn khiêm nhường, không độc chiếm mà luôn cởi mở, chấp nhận sự cùng tồn tại những cái riêng, hướng tới sự phong phú đa dạng trong VH, trong biểu hiện; chấp nhận sự khác biệt, dung nạp những cái mới, cái lạ, miễn là phục vụ tốt cho cộng đồng.

- **Nguyên tắc tối đa hóa chủ thể NV:** Cảm nhận về tính NV trong kiến trúc gắn liền với sự hiện diện trực tiếp và rõ nét của yếu tố Con người, ở nhiều cấp độ (cá nhân - cộng đồng - XH). Để đạt được điều đó, cần tạo điều kiện cho việc đa dạng hóa sự

góp mặt của những con người cá nhân và tối đa hóa sự tham gia của con người cộng đồng. Trong quá trình nghiên cứu thiết kế, bên cạnh việc luôn hướng đến sự đảm bảo các yêu cầu chung của XH - thì KTS cần có ý thức tôn trọng các đặc điểm riêng và đáp ứng các nhu cầu cụ thể của những con người hiện thực.

- **Nguyên tắc NV hóa chủ thể sáng tạo:** Bên cạnh các năng lực chuyên môn và tư duy sáng tạo, tác giả KTS cần có tư tưởng NV, có trách nhiệm XH, có ý thức hành động vì cộng đồng, có VH ứng xử hợp tình hợp lý,.. Những phẩm chất NV đó được bồi dưỡng trên cơ sở bản tính nhân ái vốn có (yêu thương và tôn trọng con người), phát triển các khía cạnh hòa đồng, đồng cảm, thấu hiểu, chia sẻ và vị tha). Để có được những KTS với phẩm chất NV như vậy, thì cần đổi mới công tác đào tạo kiến trúc theo định hướng NV.

3.2. Phát huy tính nhân văn trong sáng tác kiến trúc

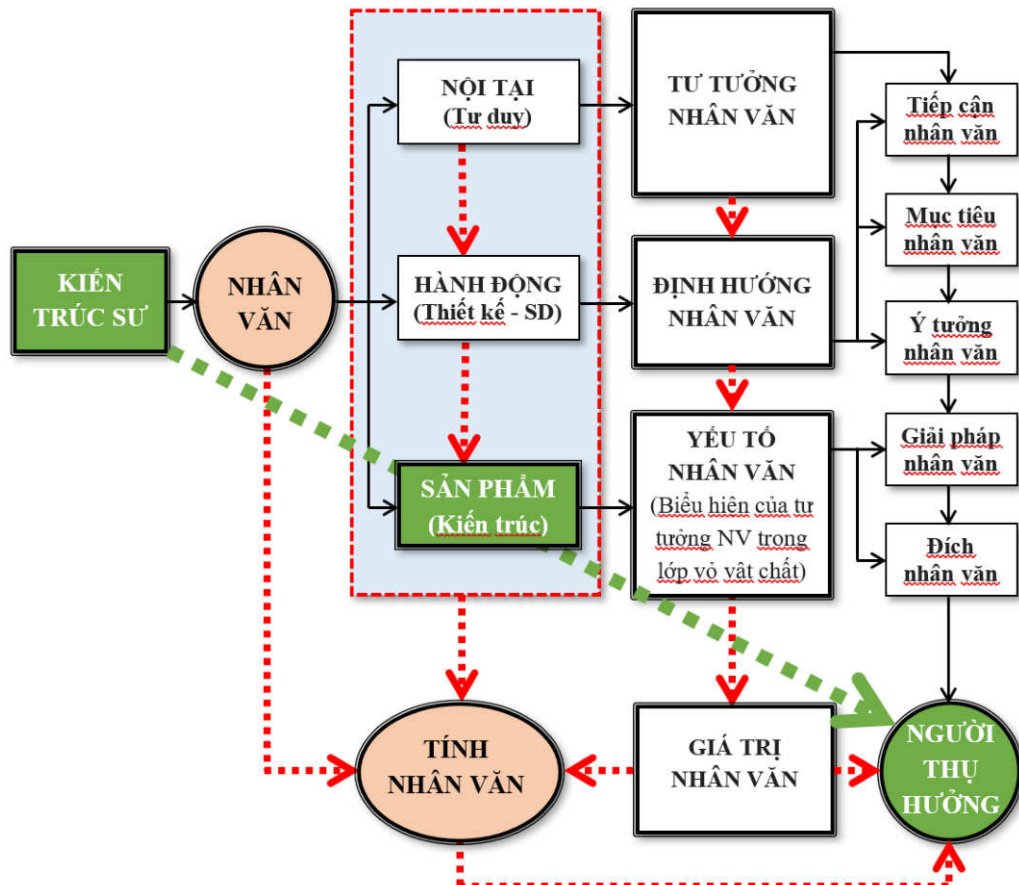
3.2.1. Mạch nhân văn trong kiến trúc

Tính NV trong kiến trúc phụ thuộc vào nhiều đối tượng và nhiều yếu tố, nhưng với tư cách là chủ thể sáng tạo, KTS đóng vai trò quan trọng tạo điều kiện cho sự tích hợp và trường tồn bền vững của các giá trị NV. Là người khởi xướng ý tưởng kiến trúc và điều phối các đối tượng con người khác trong quá trình thực hiện nó, KTS có cơ hội và khả năng **kết nối mạch NV liên tục** từ Tác giả đến Tác phẩm / Công trình và tiếp nối tới Người thụ hưởng (người sử dụng, vận hành và phục vụ), mở rộng tới cả cộng đồng và công chúng XH, không chỉ trong một thế hệ mà trong cả vòng đời của công trình.

Mạch NV trong kiến tạo kiến trúc gồm các giai đoạn: **Khởi điểm nhân văn → Định hướng nhân văn (Tiếp cận & Mục tiêu) → Giải pháp nhân văn → “Đích” nhân văn**. Yếu tố NV trong mỗi giai đoạn này được liên kết thành chuỗi NV liên mạch và cộng hưởng với nhau để hình thành giá trị NV trong kiến trúc. Mạch NV này càng được thông suốt và thấu đáo - thì tính NV trong kiến trúc càng được biểu hiện rõ nét và mạnh mẽ. (Hình 3.1)

- **Khởi điểm nhân văn (Humanistic Inception):** Xuất phát điểm NV của kiến trúc chính là tác giả - KTS nhân văn. Đó là KTS có thế giới quan NV, có cái nhìn NV về thế giới và về con người, có quan điểm và cách tiếp cận NV trong sáng tác kiến trúc. Với vai trò chủ thể sáng tạo, KTS là người gieo những “hạt giống” NV đầu tiên

và định hình bộ khung cấu trúc công trình có khả năng tiếp nhận / tích hợp thêm các yếu tố và giá trị NV phái sinh trong tương lai.



Hình 3.1: Sơ đồ vận hành chuỗi giá trị nhân văn trong sáng tác kiến trúc

- **Định hướng nhân văn (Humanistic Orientation):** bắt đầu từ cách tiếp cận NV (Humanistic Approach) và hướng tới mục tiêu NV (Humanistic Purpose). **Tiếp cận NV** xử lý vấn đề kiến trúc từ những khía cạnh cụ thể của con người trực tiếp liên quan hoặc ở xung quanh địa điểm XD (khác với tiếp cận nhân học là vận dụng tri thức hàn lâm của các khoa học nghiên cứu về con người nói chung). **Mục tiêu NV** hướng tới giải quyết những vấn đề thiết thực của đời sống, đáp ứng những đòi hỏi thiết yếu và phục vụ những nhu cầu thiết thân, của những con người hiện thực và cụ thể.

- **Nội dung / Giải pháp nhân văn (Humanistic Content / Solutions):** là sự cụ thể hóa cách tiếp cận và mục tiêu theo định hướng NV thành các giải pháp thiết kế, và hiện thực hóa thành các yếu tố, các biểu hiện NV trong công trình. Các giải pháp kiến trúc, XD và vận hành công trình đồng bộ với nhau - không phải vì sự tồn tại công trình như một đối tượng độc lập (để kiểm soát, quản lý) hay vì lợi ích của những

người làm ra nó (để kinh doanh, khai thác) - mà là để phục vụ những con người sẽ trực tiếp sử dụng và gắn bó lâu dài với kiến trúc như một “nơi chốn” NV.

- **“Đích” nhân văn (Humanistic Destination):** Mục đích cuối cùng là kiến trúc phát huy hiệu quả NV một cách lâu dài, duy trì được giá trị NV trong suốt vòng đời của công trình; chuyển tải tinh thần, thông điệp NV đến các thế hệ tương lai. Phạm vi và đối tượng phục vụ được mở rộng đến những “con người” xa hơn về thời gian (đáp ứng nhu cầu của các thế hệ sử dụng tiếp theo) và rộng hơn trong quan hệ với kiến trúc (đóng góp tích cực cho cộng đồng dân cư xung quanh địa điểm XD).

Ưu tiên nối liền mạch NV từ **KTS** đến **Người sử dụng / thụ hưởng** mở rộng tới **Cộng đồng và XH** - nhằm đa dạng hóa thành phần và tối đa hóa sự hiện diện, sự tham gia của yếu tố Con người trong kiến trúc. Khi thiết kế, KTS tác giả không thể thấy trước tương lai, không thể trực tiếp giải quyết những vấn đề sẽ nảy sinh sau khi công trình đi vào hoạt động - nhưng bằng giải pháp NV thích hợp có thể tạo điều kiện và cơ hội đáp ứng được những nhu cầu phát sinh trong quá trình vận hành khai thác, bởi những người sử dụng và cộng đồng (biểu hiện tính NV bền vững). (*Hình 3.3*)

Để kiến trúc đạt được điều đó, thì khởi điểm NV cần được chuẩn bị sẵn sàng và đầy đủ, với những KTS nhân văn được định hình toàn diện ngay từ quá trình đào tạo trong nhà trường. Đó là người KTS có bản lĩnh nghề nghiệp, có ý thức hướng tới các giá trị, lý tưởng NV, có tầm nhìn xa đến đích NV, có quan điểm tiếp cận NV và kiên định trong quá trình thực hiện. Như vậy thì mạch NV trong kiến trúc cũng sẽ được khơi dòng, được khởi động sớm để phát huy hiệu quả hơn.

3.2.2. Các đặc trưng nhân văn của kiến trúc

3.2.2.1. Nội dung nhân văn (khía cạnh chức năng)

Những hoạt động của con người trong quá trình sử dụng và gắn bó lâu dài với kiến trúc tạo nên các yếu tố, các giá trị NV. Mỗi loại hình công trình có những chức năng vật chất chủ đạo, phù hợp với những nhu cầu xác định của người sử dụng. Mỗi con người là một cá thể khác biệt, nhưng khi sử dụng công trình với chức năng cụ thể thì sẽ nảy sinh những mong muốn và cảm nhận chung - điều đó phản ánh tinh thần của chức năng. Ở cấp độ tổng quát, tinh thần của mỗi loại hình chức năng là những khía cạnh biểu hiện đặc thù của tính NV trong kiến trúc (*Bảng 3.1- tr.109*).

- **Kiến trúc công cộng:** Công trình công cộng là những “ngôi nhà chung” phục vụ các hoạt động của con người trong cộng đồng và XH. Kiến trúc CTCC phản ánh những đặc điểm, nhu cầu chung, có tính chất đại diện - là nhân tố để kết nối mọi người. Một CTCC nhân văn sẽ thể hiện sự công bằng, dân chủ trong tiếp cận; sự thân thiện, hòa đồng trong hoạt động; sự đáp ứng nhu cầu tinh thần của cộng đồng. Các không gian phụ trợ cũng thể hiện sự tôn trọng đối với những người phục vụ - họ cũng là người hoạt động thường xuyên, lâu dài trong công trình, nên cũng có nhu cầu thụ hưởng kiến trúc nơi mình làm việc.

- **Kiến trúc nhà ở:** nhà ở đáp ứng nhu cầu an sinh cơ bản của con người, đó là những “nơi chốn” cho con người cư trú lâu dài - để sống, để gắn bó, để nhớ đến, để trở về - do đó một công trình nhà ở giàu tính NV sẽ tạo được cảm nhận về sự gần gũi, ấm cúng, thân thuộc và ổn định. Không gian nhà ở có nhiều cấp độ (cá nhân, gia đình, cộng đồng), kiến trúc môi trường ở cũng có cấu trúc nhiều tầng bậc như một XH thu nhỏ. Kiến trúc NV sẽ giúp gắn kết các cá nhân trong gia đình và hòa mình vào cộng đồng một cách hài hòa và tự nhiên, để mỗi gia đình thực sự là một tế bào của XH. Mỗi yếu tố riêng của cá nhân đều là sự phản ánh, biểu hiện cụ thể của tinh thần NV chung, từ đó tạo nên tính thống nhất trong sự đa dạng của kiến trúc.

- **Kiến trúc công nghiệp:** phần lớn các nhà máy, công xưởng là không gian vận hành của máy móc thiết bị, tính kỹ thuật là chủ đạo - thường áp chế con người bởi quy mô và kích thước rất to lớn. Vì vậy, một công trình công nghiệp NV sẽ quan tâm nhiều hơn đến những khu vực mà con người làm việc và sinh hoạt hàng ngày cần tạo cảm giác nhẹ nhàng, dễ chịu (đảm bảo sức khỏe tinh thần); đáp ứng các yêu cầu về thuận tiện, trật tự và an toàn. Kiến trúc NV thể hiện sự quan tâm và tôn trọng đối với người lao động (đảm bảo các điều kiện về thể chất và tâm lý), tạo điều kiện để người lao động làm việc một cách có ý thức, có trách nhiệm, và sáng tạo.

Bên cạnh các chức năng sử dụng (nội dung vật chất), kiến trúc cần tích hợp và phát triển các chức năng phi vật chất nhằm đáp ứng những nhu cầu mang tính nhân bản đang ngày càng phổ biến trong XH - đó là các chức năng NV (nội dung tinh thần), là phẩm chất tự thân của kiến trúc - tuy không bắt buộc về pháp lý, không bị quy định và kiểm soát bởi các tiêu chuẩn quy phạm kỹ thuật, nhưng ngày càng trở thành yêu

cầu thường trực, vì lợi ích chung của người sử dụng và cộng đồng. Các chức năng NV là nhân tố góp phần củng cố, làm gia tăng giá trị NV của kiến trúc - bao gồm:

- Chức năng **Thẩm mỹ** (phát triển từ yêu cầu về mỹ quan): Kiến trúc phải tạo ra môi trường “đẹp” hài hòa (cả bên trong và bên ngoài); tạo được ấn tượng thị giác, xúc cảm thẩm mỹ phù hợp với thị hiếu và nhận thức của cộng đồng; phản ánh mục đích, quan niệm và năng lực biểu hiện thẩm mỹ của con người.

- Chức năng **Giáo dục** (cụ thể hóa chức năng giáo dục của nghệ thuật): Kiến trúc phản ánh nhận thức lý tính và cảm thức thẩm mỹ của con người về thế giới, thông qua môi trường hiện thực mới mà con người tạo dựng và gắn bó lâu dài tạo cơ hội để trải nghiệm, củng cố kinh nghiệm, điều chỉnh nhận thức và hành vi.

- Chức năng **Thông tin**: hình thức kiến trúc như là một ngôn ngữ thị giác, chuyển tải thông tin về nội dung công trình (chức năng, hoạt động, thành phần, cấu trúc,..), phản ánh nhận thức và tư duy của con người (tính sáng tạo, ý nghĩa, thông điệp,..), qua đó giúp con người nhận thức tốt hơn và sử dụng hiệu quả hơn.

- Chức năng **Giao tiếp**: kiến trúc tạo cho con người những cơ hội (cùng có mặt, cùng hoạt động) và điều kiện (cùng quan tâm, đồng cảm) để gặp gỡ, giao lưu, tiếp

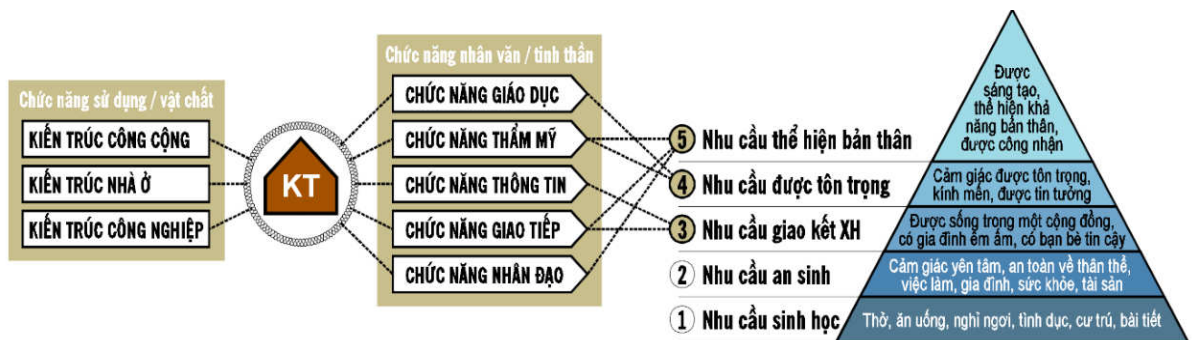
NỘI DUNG CHỨC NĂNG		NỘI DUNG NHÂN VĂN CỦA KIẾN TRÚC
NỘI DUNG VẬT CHẤT (Chức năng sử dụng)	Kiến trúc công cộng: (Ngôi nhà chung của cộng đồng / XH)	- Phản ánh nhu cầu chung, đại diện -> kết nối mọi người, không phụ thuộc vào thời gian. - Công bằng / dân chủ trong khả năng tiếp cận. - Thân thiện / hòa đồng trong hoạt động, Tôn trọng mọi đối tượng sử dụng. - Đáp ứng / thể hiện nhu cầu của cộng đồng.
	Kiến trúc nhà ở (Nơi chốn an trú của con người)	- Tạo cảm giác gần gũi, ấm cúng, thân thuộc, ổn định. - Liên kết với con người ở nhiều mức độ thời gian (hàng ngày / nhiều năm / đời người / nhiều thế hệ...).
	Kiến trúc công nghiệp (Không gian vận hành của máy móc)	- Tinh kỹ thuật & quy mô lớn không tạo cảm giác áp chế con người. - Kiến trúc thể hiện sự quan tâm & tôn trọng đối với người lao động, đảm bảo các điều kiện vật chất và tâm lý của con người -> gia tăng tinh thần trách nhiệm / hiệu quả / sáng tạo trong công việc.
NỘI DUNG TINH THẦN (Chức năng nhân văn)	Chức năng thẩm mỹ (Phát triển từ nhu cầu về mỹ quan)	- Tạo môi trường đẹp / hài hòa. - Tạo xúc cảm thẩm mỹ phù hợp với cộng đồng. - Phản ánh mục đích / quan niệm & năng lực biểu cảm của con người.
	Chức năng giáo dục (Cụ thể hóa chức năng GD của nghệ thuật)	- Phản ánh nhận thức lý tính & cảm thức thẩm mỹ của con người. - Thông qua môi trường KT, tạo cơ hội trải nghiệm, củng cố kinh nghiệm, điều chỉnh nhận thức & hành vi của con người.
	Chức năng thông tin (Hình thức KT như là ngôn ngữ thị giác)	- Chuyển tải thông tin về nội dung công trình. (chức năng / hoạt động / thành phần / cấu trúc...) - Phản ánh nhận thức và tư duy của con người (ý nghĩa / thông điệp...).
	Chức năng giao tiếp (Môi trường giao lưu / kết nối)	- Tạo cơ hội (cùng có mặt / hoạt động), tạo điều kiện (cùng quan tâm / đồng cảm) để gặp gỡ, giao lưu, giao tiếp, tương tác, sẻ chia... - Hình thành các mối quan hệ giữa con người với nhau & với cộng đồng
	Chức năng nhân đạo (Quan tâm phục vụ những đối tượng khó khăn, thiệt thòi)	- Đảm bảo khả năng tiếp cận sử dụng bình đẳng. - Đáp ứng tốt nhu cầu của mọi người (không phân biệt), vì sự công bằng XH & hòa nhập cộng đồng.

Bảng 3.1: Các nội dung nhân văn của kiến trúc

xúc, tương tác, chia sẻ và trao đổi thông tin trong quá trình sử dụng; qua đó hình thành và củng cố các mối quan hệ giữa con người với nhau và với cộng đồng.

- Chức năng **Nhân đạo**: kiến trúc quan tâm phục vụ những đối tượng khó khăn, chịu thiệt thòi; đảm bảo khả năng tiếp cận và sử dụng bình đẳng; tiến tới đáp ứng tốt nhu cầu của mọi con người (không phân biệt thành phần, thể chất, giới tính, trình độ,..), vì sự công bằng XH và hòa nhập cộng đồng.

Các chức năng NV trong kiến trúc có liên hệ đa chiều với nhau và tương ứng với các nhu cầu tinh thần cơ bản của con người: nhu cầu giao kết XH → chức năng thông tin và chức năng giao tiếp; nhu cầu được tôn trọng, hoàn thiện bản thân → chức năng giáo dục và chức năng thẩm mỹ; nhu cầu tự thể hiện → chức năng giao tiếp, nhân đạo và thẩm mỹ (Hình 3.2). Các chức năng NV không đòi hỏi phải có những không gian chuyên dụng riêng biệt - mà được kết hợp đồng thời, song hành cùng với các hoạt động vốn có, lồng ghép ngay trong các không gian sử dụng thông thường, và trở thành tính chất, đặc trưng của môi trường kiến trúc, đặc biệt là đối với các không gian công cộng / cộng đồng. Khi các chức năng NV được thực hiện một cách hiệu quả (thường xuyên và tự nhiên, không phụ thuộc vào thời gian và ý chí con người) - thì các chức năng sử dụng cũng sẽ được vận hành một cách NV và ôn hòa.

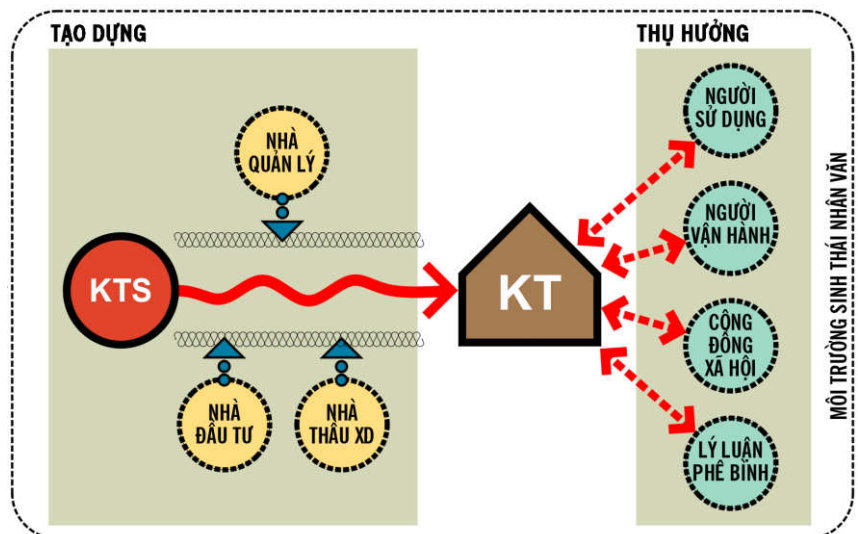


Hình 3.2: Chức năng NV trong môi liên hệ với các nhu cầu tinh thần cơ bản của con người
 3.2.2.2. Mục tiêu nhân văn (đối tượng phục vụ)

Các chức năng NV hướng tới mục tiêu tối đa hóa sự hiện diện của yếu tố con người trong kiến trúc với vai trò là chủ thể - đặc biệt là những người sẽ sử dụng, tham gia lâu dài vào đời sống của công trình thì cần được quan tâm ngay từ giai đoạn thiết kế; đồng thời mở rộng, đa dạng hóa thành phần các đối tượng con người mà công trình có thể phục vụ được.

Con người liên quan đến kiến trúc có thể chia thành 2 nhóm chính, là nhóm tạo dựng kiến trúc (tham gia vào quá trình thiết kế - XD) và nhóm thụ hưởng kiến trúc (tham gia vào quá trình vận hành - sử dụng), mỗi nhóm lại gồm những đối tượng cụ thể, có vai trò và quan hệ khác nhau với công trình. Nhóm tạo dựng kiến trúc liên quan chủ yếu đến các lĩnh vực chuyên môn, các công đoạn thiết kế và XD. Tác giả KTS là chủ thể sáng tạo, có vai trò định hướng, điều hành quá trình thiết kế, đồng thời là trung tâm phối hợp và xử lý những khác biệt, mâu thuẫn giữa các bên liên quan - nhằm cụ thể hóa mục tiêu NV thành các giải pháp thiết kế và hiện thực hóa trong công trình kiến trúc. Bên cạnh đó, mục tiêu NV cần được chủ đầu tư, chủ sở hữu chấp nhận, nên việc đạt được sự đồng thuận có ý nghĩa quyết định. (Hình 3.3)

Nhóm thụ hưởng kiến trúc là những người sẽ gắn bó và chung sống lâu dài với công trình - bao gồm người sử dụng, người vận hành (quản lý, phục vụ, bảo dưỡng,..) và cộng đồng xung quanh. Trong đó, người sử



Hình 3.3: Nối mạch NV từ KTS đến người thụ hưởng kiến trúc

dụng được xác định là chủ thể NV và trực tiếp thụ hưởng sản phẩm kiến trúc - nhưng lại không có cơ hội được tham gia vào quá trình tạo lập không gian cho mình, mà chỉ được tiếp nhận công trình khi đã hoàn thành và đưa vào khai thác. Đặt hàng thiết kế thường là chủ đầu tư, còn người sử dụng thì chưa được xác định rõ từ đầu - KTS chỉ có thể dựa trên những thông tin mặc định, có tính điển hình, áp dụng các nguyên lý và tiêu chuẩn quy phạm chung nhất, do đó người trực tiếp sử dụng thường phải chấp nhận một kiến trúc đa phần là “xa lạ” và bị áp đặt mà không có cơ hội để thay đổi.

Các đối tượng thuộc nhóm thụ hưởng gồm nhiều thành phần không đơn nhất - giữa họ có nhiều mối quan hệ mà kiến trúc phải đáp ứng, với những tính chất khác

nhau, theo nhiều kiểu khác nhau (trực tiếp - gián tiếp, thường xuyên - định kỳ, dài hạn - ngắn hạn, riêng - chung, để sinh sống - để cư trú - để nhìn ngắm, vì nhu cầu vật chất - tinh thần, lợi ích hài hòa - đối lập,..). Các đối tượng thụ hưởng kiến trúc thường là người “đến sau”, cho nên cần được quan tâm sâu sắc hơn, được hiện diện rõ ràng hơn trong quá trình thiết kế, và càng sớm càng tốt - nhờ vào sự hóa thân và nhạy bén của người thiết kế. Với kiến trúc theo chủ nghĩa công năng duy lý, thì “*không có KTS giỏi, chỉ có những khách hàng thông minh*” (Le Corbusier). Với kiến trúc NV, cũng “không có KTS giỏi” - mà phải là KTS nhân ái, hành động dựa trên sự thấu cảm.

Kiến trúc NV đặt mục tiêu đáp ứng và phục vụ con người; thân thiện, gần gũi và gắn liền với con người. Giải pháp kiến trúc được định hướng từ khâu thiết kế nhằm tạo cơ hội công bằng cho các đối tượng con người trong khả năng tiếp cận và sử dụng công trình; góp phần thiết lập mối quan hệ cộng sinh, củng cố các quan hệ NV trong cộng đồng (những người liên quan với nhau vì cùng địa bàn cư trú, cùng địa điểm mưu sinh - thì có cơ hội hợp tác để cùng khai thác, cùng chia sẻ lợi ích và trách nhiệm). Thông qua thiết kế, KTS với tinh thần NV và ý thức trách nhiệm có thể chủ động quan tâm, đề xuất giải pháp hỗ trợ, giúp cải thiện cuộc sống cho những đối tượng “không chính thống” nhưng ở địa bàn nào cũng có (các cộng đồng thiểu số, yếu thế, chịu thua thiệt về vật chất, về vị thế XH và không có cơ hội phát triển).

MỤC TIÊU NHÂN VĂN	CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ	
Tối đa hóa sự hiện diện của yếu tố con người với vai trò chủ thể, đặc biệt là người sử dụng.	Nhóm tạo dựng	- Kiến trúc sư nhân văn: Nhân ái / thấu cảm, biết giá trị của KT (vật chất / tinh thần / nhân văn).
		- Nhà đầu tư: Biết dừng đúng chỗ (lợi nhuận vật chất không phải là yếu tố quyết định cuối cùng).
		- Nhà quản lý: Có văn hóa (biết vì cộng đồng / vì lợi ích chung).
		- Nhà thầu XD: Chuyên nghiệp / chất lượng.
	Nhóm thụ hưởng	- Người sử dụng / người vận hành (Chủ thể NV trực tiếp với KT): Được quan tâm sâu sắc hơn, hiện diện rõ ràng hơn trong quá trình thiết kế. Có trách nhiệm trong giữ gìn, bảo vệ, duy trì, nâng cao giá trị môi trường / kiến trúc.
		- Cộng đồng / XH: Nhận thức và lan tỏa giá trị của KT.
		- Lý luận - Phê bình: Biết phát hiện & làm rõ chân giá trị của KT
Đáp ứng và phục vụ con người.	- KT thân thiện, gần gũi & gắn liền với đời sống của con người.	
	- Giải pháp thiết kế tạo sự công bằng cho mọi người tiếp cận / sử dụng.	
	- KT góp phần thiết lập / củng cố các mối quan hệ cộng sinh & NV trong cộng đồng.	
	- KT có giải pháp hỗ trợ / cải thiện cuộc sống, bù đắp sự thiệt thòi cho những cộng đồng không chính thống - những người yếu thế, thua thiệt, không có cơ hội phát triển trong XH.	
	- Các kết quả điều tra, khảo sát kỹ lưỡng & đáng tin cậy để cung cấp dữ liệu NV đầu vào cho thiết kế.	

Bảng 3.2: Các mục tiêu nhân văn của kiến trúc

Cần có các điều tra, khảo sát đáng tin cậy để cung cấp dữ liệu NV đầu vào cho thiết kế. Mặt khác, KTS cần nắm được nguyên tắc biểu hiện của yếu tố NV trong kiến trúc, phản ánh nhu cầu và đặc điểm của những đối tượng con người cụ thể tương ứng với các loại công trình khác nhau.

3.2.2.3. Biểu hiện nhân văn (khía cạnh hình thức)

Với tư cách là một thuộc tính nội tại của kiến trúc, tính NV sẽ hiện diện trong công trình một cách tự nhiên và thường trực (tiếp nối liên tục - từ quá khứ đến hiện tại và tới tương lai). Yếu tố NV trong mỗi trường hợp cụ thể cũng nên biểu hiện một cách tự nhiên như là cái vốn có, không cần phải cố gắng hơn mức bình thường, không nhấn mạnh thái quá mà thành phô trương, cường điệu. Cái gì thuận theo tự nhiên sẽ dễ được chấp nhận và đồng cảm, dễ dàng được lặp lại, đạt được hiệu quả lâu dài và bền vững.

Những biểu hiện cụ thể của tính NV không cố định mà thay đổi cùng với con người, tùy thuộc vào thời gian và hoàn cảnh. Biểu hiện của tính NV (như một thuộc tính của kiến trúc) trong hình thức công trình là sự phản ánh đặc trưng của con người, sự phù hợp với suy nghĩ, tình cảm của họ và cho phép những con người khác nhau tham dự vào kiến trúc. Kiến trúc có tính NV thì biểu hiện không theo một khuôn mẫu cố định - vì như thế sẽ là sự áp đặt cứng nhắc.

Tính NV là phẩm chất thuộc về nội dung tinh thần của kiến trúc. Biểu hiện thẩm mỹ của tính NV không chỉ là hình thức bên ngoài của công trình - thường được KTS xử lý theo mô thức chung của cái đẹp thị giác. Vẻ đẹp cổ điển (cân đối, hài hòa, phổ quát) chỉ là một khía cạnh - biểu hiện cái lý tưởng được thẩm mỹ hóa. Một công trình chỉ để chụp ảnh, chỉ đẹp khi không có con người - thì không phải là NV. Kiến trúc NV gắn với con người trong sử dụng - cho nên nó cũng đẹp vì có sự hoạt động của con người. Nó cho phép con người hiện diện tự nhiên trong những sinh hoạt thường ngày mà không làm ảnh hưởng đến vẻ đẹp tự thân của kiến trúc, thậm chí nhờ đó có thể bổ sung yếu tố thẩm mỹ của sự sinh động, làm gia tăng sức sống và giá trị VH. Con người từ chỗ là chủ thể sử dụng được nâng lên tầm chủ thể thẩm mỹ trong kiến trúc.

Cái đẹp NV là những giá trị thẩm mỹ của sự cảm thức (nhận thức cảm tính của con người), không chỉ ở hình thức bên ngoài (của khách thể) hay xúc cảm thị giác (của chủ thể) - mà là kết quả của quan hệ tương tác thẩm mỹ giữa chủ thể và khách

thể, trong đó con người hiện thực hóa năng lực biểu hiện bản thân. Như vậy, một kiến trúc có thể là không “đẹp mắt” đối với người quan sát đứng ngoài cuộc, nhưng nếu nó phù hợp với nhu cầu, hoàn cảnh và sự cảm nhận của những con người trong cuộc - thì kiến trúc đó sẽ có giá trị thẩm mỹ xét theo quan điểm NV. Thực chất thì “đẹp” hay “không đẹp” đều không phải là những trạng thái tuyệt đối mà mang tính tương đối và có thể thay đổi tùy theo góc nhìn và chủ thể. Biểu hiện thẩm mỹ của tính NV trong kiến trúc gợi lên những cảm xúc nội tâm, phản ánh những rung động thẩm mỹ về nội dung NV, trong cả không gian và hình thức công trình - mà con người có thể cảm nhận được bằng cả lý trí và tình cảm, cả nhận thức lý tính và trực quan sinh động.

TÍNH NHÂN VĂN	BIỂU HIỆN CỦA TÍNH NHÂN VĂN TRONG KIẾN TRÚC
Là một thuộc tính nội tại của kiến trúc (khía cạnh hình thức).	- Hiện diện một cách tự nhiên (như cái vốn có, không thái quá, không cường điệu / phô trương)
	- Hiện diện thường trực (tiếp nối liên tục: Quá khứ - Hiện tại - Tương Lai)
	- Hình thức kiến trúc phản ánh đặc trưng của con người (phù hợp với suy nghĩ / tình cảm của con người, cho phép đa dạng đối tượng con người tham gia vào kiến trúc)
Là phẩm chất thuộc về nội dung tinh thần của kiến trúc.	- Biểu hiện NV trong kiến trúc không chỉ là vẻ đẹp của hình thức bên ngoài, mà còn là vẻ đẹp của kiến trúc trong sự gắn kết với các hoạt động của con người. Con người từ chủ thể sử dụng được nâng lên tầm chủ thể thẩm mỹ trong kiến trúc.
	- Cái đẹp NV là những giá trị thẩm mỹ của sự cảm thức, là kết quả của quan hệ tương tác thẩm mỹ giữa con người và kiến trúc, trong đó con người hiện thực hóa năng lực biểu hiện bản thân.
	- Biểu hiện thẩm mỹ của tính NV trong kiến trúc phản ánh cảm xúc nội tâm - rung động thẩm mỹ về nội dung NV mà con người cảm nhận được bằng cả lý trí và tình cảm, cả trực quan sinh động và tư duy trừu tượng.
Kiến trúc nhân văn hướng tới sự biểu hiện của cái Hài (một phạm trù cơ bản của cái Đẹp trong nghệ thuật)	- Biểu hiện tự nhiên, phong phú, thân thiện, dễ đồng cảm và lan tỏa.
	- Mang lại cho con người niềm vui, tinh thần lạc quan, gợi cảm xúc nhẹ nhàng / thoải mái / dễ chịu, qua đó nhận thức được các ý nghĩa sâu xa, lắng đọng, giúp con người giải tỏa những bức xúc / căng thẳng, vượt qua những áp lực của cuộc sống.
	- Biểu hiện phù hợp với cơ sở thực tiễn VH Việt Nam: Chất Hài vốn là một đặc trưng VH truyền thống của người Việt, trong giao tiếp hàng ngày cũng như trong nghệ thuật dân gian.

Bảng 3.3: Các biểu hiện của tính nhân văn trong kiến trúc

Nhìn chung, mỗi ngành nghệ thuật đều có những thể loại đặc thù biểu hiện các phạm trù khác nhau của cái Đẹp - gồm: cái Tuyệt vời, cái Cao cả, cái Bi (bi hùng / bi tráng như một trạng thái của cái Tuyệt vời / Cao cả) và cái Hài (không chỉ là vui - mà có tính ẩn dụ sâu sắc). Trong đó, cái Hài gần gũi với đại chúng, đề cập nhiều khía cạnh cuộc sống, với nhiều loại hình đa dạng (phim hài, hài kịch, tranh châm biếm, truyện cười,..). Kiến trúc - với vai trò tổ chức môi trường không gian cho cuộc sống của con người - thì không thể tập trung khai thác cái Bi (chỉ phù hợp với các công

trình tưởng niệm), cũng không thể mãi hướng thượng với cái Tuyệt vời / cái Cao cả (chỉ nên dùng cho các công trình VH và tín ngưỡng quan trọng). Trong phần lớn trường hợp, kiến trúc có tính NV nên hướng tới sự biểu hiện cái Hài (với nhiều mức độ, sắc thái tự nhiên và phong phú, thân thiện, dễ đạt được sự đồng cảm và lan tỏa trong cộng đồng) nhằm mang đến cho con người niềm vui, tinh thần lạc quan, gợi những cảm xúc nhẹ nhàng, thoải mái, dễ chịu, những ý nghĩa sâu sắc, lắng đọng - từ đó giúp con người giải tỏa những bức xúc căng thẳng, vượt qua những áp lực trong cuộc sống thường ngày. Định hướng đó cũng có cơ sở từ thực tiễn Việt Nam, vì chất Hài vốn là một đặc trưng VH truyền thống của người Việt - với tiếng cười rất phổ biến trong sinh hoạt và giao tiếp hàng ngày (chuyện tiếu lâm, đố tục giảng thanh, nói lái, chơi chữ,..) cũng như trong nghệ thuật diễn xướng dân gian (hề Chèo, chú Tễu,..).

3.2.2.4. Hiệu quả nhân văn (khía cạnh giá trị)

Với tính NV như một phẩm chất tự thân, công trình kiến trúc sẽ đáp ứng tốt hơn nhu cầu sử dụng, góp phần hoàn thiện, củng cố, nâng cao các mối quan hệ của con người và cộng đồng xung quanh nó; góp phần bổ sung, tạo ra các giá trị NV, giá trị VH mới cho địa điểm nơi nó được XD và cho cả khu vực lân cận.

Một kiến trúc được tạo dựng theo cách NV sẽ tôn trọng sự đa dạng con người, đa dạng nhu cầu, đa dạng VH - giải quyết một cách linh hoạt và sinh động (“hợp tình và hợp lý”) mối quan hệ thống nhất biện chứng giữa các yếu tố, khía cạnh đối lập (cái chung và cái riêng, vật chất và tinh thần, tổng thể và chi tiết, khái quát và cụ thể, lý tưởng và hiện thực, cao quý và bình thường, mục đích và phương tiện,..).

Khi kiến trúc được vận hành, sử dụng một cách NV thì sẽ đáp ứng nhu cầu, phục vụ con người ở nhiều quy mô và cấp độ khác nhau; tạo điều kiện cho sự cộng sinh hoạt động giữa các đối tượng con người vốn phức tạp và đa dạng; giải quyết hài hòa các lợi ích trước mắt và lâu dài, của các cá nhân và của cộng đồng, giữa bên trong và bên ngoài công trình, giữa hiệu quả trực tiếp và gián tiếp,..

Công trình có tính NV / có giá trị NV khi các yêu cầu Thích dụng - Bền vững - Kinh tế - Mỹ quan (là kinh điển đối với kiến trúc nói chung) có sự liên hợp với các giá trị Chân - Ích - Thiện - Mỹ (là bộ giá trị VH theo chủ thể con người), được hiện thực hóa bằng những giải pháp thiết kế cụ thể, và thực hiện tốt các chức năng NV -

theo các cấp độ **Đúng** → **Đẹp** → **Hay**. (Hình 3.4)

- **Đúng (Chân)** là mức độ cơ bản, tương ứng với việc thực hiện tốt các chức năng thông tin và nhận thức.

+ *Đúng*: Có đủ những thành phần cần thiết để đáp ứng đúng nhu cầu của con người; nhu cầu là xác thực và đúng với hoàn cảnh; thiết kế phù hợp với những nguyên tắc và chuẩn mực chung của cộng đồng, của XH;

+ *Chân thực*: Hình thức phù hợp với nội dung; biểu cảm chân thật, tự nhiên, không giả tạo; giải pháp đơn giản, không cầu kỳ / phức tạp hóa vấn đề, không cường điệu hóa / hình thức chủ nghĩa;

+ *Tự nhiên*: Kiến trúc hợp cách, thống nhất hữu cơ với con người và với hoàn cảnh; hình thức biểu hiện đúng bản chất “phức hợp và mâu thuẫn”; không bị gượng ép, duy ý chí; không cực đoan, thái quá.

- **Đẹp (Mỹ)** là mức độ cao hơn, không chỉ bó hẹp trong khía cạnh hình thức, mà là hiệu quả của các chức năng giáo dục và thẩm mỹ.

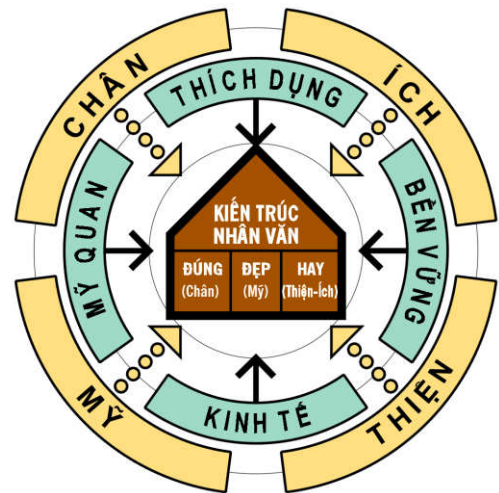
+ *Vật chất đẹp*: Các yếu tố hình thể, bố cục, tỷ lệ, chi tiết, chất liệu, màu sắc,.. hấp dẫn về thị giác; phù hợp với trình độ nhận thức thẩm mỹ, với đặc điểm VH và tâm lý của con người.

+ *Tinh thần đẹp*: Nội dung hướng thiện, hướng tới mục đích NV; gợi những cảm nhận, cảm xúc đẹp; đề cao các khía cạnh giá trị thẩm mỹ và lòng nhân ái.

+ *Biểu hiện đẹp*: Phản ánh các trạng thái đa dạng của cái đẹp (về đẹp của sự chân thực, tự nhiên, của sự độc đáo, riêng có, đẹp trong sự giản dị, tiết chế, trong hoàn cảnh, thời điểm đặc biệt, trong sự đối lập, tương phản,..).

- **Hay (Thiện & Ích)** là mức độ cao nhất, tương ứng với việc thực hiện tất cả các chức năng giáo dục, thẩm mỹ, thông tin, giao tiếp và nhân đạo.

+ *Nội dung vật chất hay*: Kết cấu và vật liệu phù hợp với mục đích sử dụng và biểu đạt; không gian kiến trúc linh hoạt, hiệu quả; hoạt động tạo ra sinh kế, thu nhập,



Hình 3.4: Tích hợp và biểu hiện các giá trị NV trong kiến trúc.

hài hòa lợi ích của cá nhân và cộng đồng; công trình góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống; có tính chừng mực, tiết chế.

+ *Nội dung tinh thần hay*: Giải tỏa áp lực tâm lý, tạo cảm xúc lạc quan, sống động, phản ánh khía cạnh tâm hồn của con người; truyền tải ý nghĩa, giá trị tinh thần cao đẹp, thể hiện lòng nhân ái, hướng tới lý tưởng NV.

+ *Hình thức biểu hiện hay*: Ngôn ngữ kiến trúc có tính biểu trưng, đa nghĩa; cấu trúc bố cục có tính sáng tạo, độc đáo - truyền đạt thông điệp có tính tư tưởng, triết lý, ý nghĩa sâu sắc (“*tối thiểu hóa phương tiện - tối đa hóa hiệu quả*”).

HIỆU QUẢ NHÂN VĂN - GIÁ TRỊ NHÂN VĂN CỦA KIẾN TRÚC	
<p>Khi tinh NV là một phẩm chất tự thân của kiến trúc.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đáp ứng tốt hơn nhu cầu sử dụng của con người, hoàn thiện / củng cố mối quan hệ giữa con người với cộng đồng. Bổ sung, kiến tạo giá trị VH mới cho địa điểm XD và khu vực lân cận. - Tôn trọng sự đa dạng của yếu tố con người: đa dạng nhu cầu, đa dạng VH. Giải quyết linh hoạt và sinh động mỗi quan hệ thống nhất biện chứng giữa các yếu tố, khía cạnh đối lập.
<p>Khi kiến trúc được vận hành một cách NV.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Phục vụ con người ở nhiều quy mô / cấp độ, tạo điều kiện cho sự cộng sinh hoạt động giữa các đối tượng con người (vốn phức tạp và đa dạng). - Giải quyết hài hòa các lợi ích trước mắt và lâu dài, của các cá nhân và cộng đồng, giữa bên trong và bên ngoài công trình, giữa hiệu quả trực tiếp và gián tiếp,...
<p>Khi các yêu cầu Thích dụng - Bền vững - Kinh tế - Mỹ quan của kiến trúc được hiện thực hóa và thực hiện tốt các chức năng NV theo các cấp độ Đúng - Đẹp - Hay</p>	<p>Đúng (Hiệu quả của các chức năng thông tin, nhận thức)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đúng: Đáp ứng đúng nhu cầu xác thực của con người, đúng với hoàn cảnh, phù hợp với những nguyên tắc / chuẩn mực của cộng đồng. - Chân thực: Hình thức phù hợp với nội dung, biểu cảm chân thực / tự nhiên, giải pháp đơn giản / hiệu quả, không hình thức chủ nghĩa. - Tự nhiên: Kiến trúc thống nhất hữu cơ với con người và hoàn cảnh, hình thức biểu hiện đúng bản chất, không gượng ép / cực đoan / thái quá.
	<p>Đẹp (Hiệu quả của các chức năng giáo dục, thẩm mỹ)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nội dung vật chất: Các yếu tố hình thể hấp dẫn về thị giác, phù hợp với trình độ nhận thức thẩm mỹ, đặc điểm VH và tâm lý của con người. - Nội dung tinh thần: Nội dung hướng tới mục đích NV, gợi những cảm xúc đẹp, đề cao các giá trị thẩm mỹ và lòng nhân ái. - Hình thức biểu hiện: Phản ánh các trạng thái đa dạng của cái đẹp (chân thực, tự nhiên, độc đáo, giản dị, tiết chế...).
	<p>Hay (Hiệu quả của tất cả các chức năng NV)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nội dung vật chất: Kết cấu & vật liệu phù hợp, không gian linh hoạt / hiệu quả, hài hòa lợi ích của cá nhân & cộng đồng, có tính chừng mực / tiết chế, góp phần cải thiện cuộc sống. - Nội dung tinh thần: Giải tỏa áp lực tâm lý, tạo cảm xúc lạc quan, truyền tải giá trị tinh thần cao đẹp, thể hiện lòng nhân ái, hướng tới lý tưởng NV. - Hình thức biểu hiện: Ngôn ngữ kiến trúc có tính biểu trưng, đa nghĩa. Cấu trúc sáng tạo / độc đáo, truyền đạt thông điệp có tính tư tưởng, triết lý, ý nghĩa NV sâu sắc.

Bảng 3.4: Hiệu quả nhân văn - Giá trị nhân văn của kiến trúc

3.2.3. Tiếp cận nhân văn trong sáng tác kiến trúc

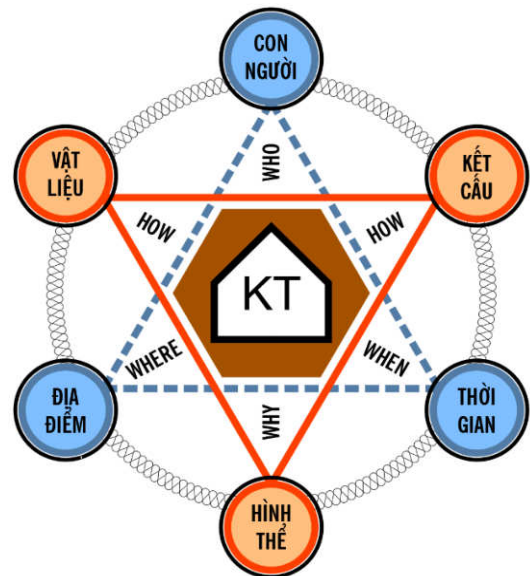
3.2.3.1. Đề cao vai trò và xây dựng nội dung tinh thần của kiến trúc

Bản chất của sáng tác kiến trúc là đi tìm một cấu trúc / hình thức vật chất phù hợp để biểu đạt nội dung tinh thần của công trình một cách hiệu quả. Nội dung tinh thần của kiến trúc (mục 2.5.3) về bản chất là sự phản ánh yếu tố tinh thần của con

người. Vì vậy, tích hợp các khía cạnh riêng làm phong phú nội dung tinh thần chung sẽ góp phần tối đa hóa sự hiện diện của yếu tố Con người trong kiến trúc - thông qua việc đa dạng hóa biểu hiện tinh thần của các đối tượng con người có liên quan.

Các yếu tố cơ bản định hình kiến trúc có thể được chia thành 2 nhóm theo quan hệ đối nội và đối ngoại (Hình 3.5).

Bộ ba [Địa điểm + Thời gian + Con người cộng đồng / XH] là các yếu tố khách quan tồn tại bên ngoài công trình và định hình kiến trúc theo các mối quan hệ đối ngoại - với các môi trường không gian, thời gian và nhân gian xung quanh nó. Có thể phân tích làm rõ các khía cạnh tinh thần của Địa điểm, của Thời gian, của Cộng đồng và XH - để XD nội dung tinh thần của kiến trúc.



Hình 3.5: Các nhóm yếu tố theo quan hệ đối nội và đối ngoại của kiến trúc

- *Tinh thần của Địa điểm*: là sự thống nhất hữu cơ giữa các khía cạnh STTN (địa hình, khí hậu, cảnh quan) và STNV (các đặc trưng VH-XH) trong một phạm vi địa lý cụ thể. “Hồn nơi chốn” cũng là sự liên kết các cấu trúc vật chất tự nhiên và nhân tạo với các hoạt động của con người, để có được ý nghĩa.

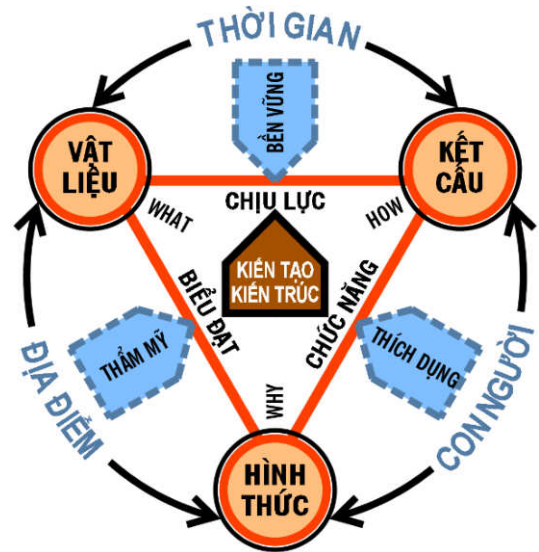
- *Tinh thần của Thời gian*: thường được liên hệ với thời quá khứ (truyền thống, bảo thủ, hoài cổ), thời hiện tại (đương đại, đổi mới), hoặc với sự chuyển tiếp (hướng đến tương lai). Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, cần tính đến sự tác động bởi “tinh thần của thời đại” (thực chất là tinh thần của thế hệ mới).

- *Tinh thần của Cộng đồng và XH*: được nhận biết qua các khía cạnh VH-XH, bản sắc địa phương (truyền thống lịch sử, tập quán, tín ngưỡng, VH ứng xử,..); tâm thức dân tộc, bản sắc VH (xuyên thời gian); xu thế phát triển của XH, hệ giá trị con người, ý thức tập thể... Tinh thần của yếu tố Con người cộng đồng / XH luôn có mối liên hệ hữu cơ với tinh thần của Địa điểm / bối cảnh và của Thời gian / thời đại.

Bộ ba [Vật liệu + Kết cấu / Cấu trúc + Hình thức] là các yếu tố vật chất thuộc về quan hệ nội tại của hình thể kiến trúc. Giữa chúng có mối quan hệ thống nhất hữu

ơ - là quy luật kiến tạo có tính phổ quát của các cấu trúc vật chất nói chung. Theo đó, một cách khách quan thì mỗi công trình XD đều có hình thức và cấu trúc biểu hiện logic kiến tạo / đặc trưng kiến tạo của nó.

Khi xét đến yếu tố Con người trong công trình, thì quan hệ giữa [Vật liệu + Kết cấu / Cấu trúc + Hình thức] còn phải đáp ứng yêu cầu về thích dụng (không gian phù hợp với chức năng hoạt động) và mục đích biểu đạt (hình thức có tính thẩm mỹ, có ý nghĩa biểu trưng). Với sự tham dự của con người ở vai trò chủ thể sáng tạo, chủ thể sử dụng, chủ thể thẩm mỹ, thì quy luật kiến tạo của tự nhiên (Tectonic) đã được NV hóa trở thành kiến tạo kiến trúc (Architectonic - Hình 3.6).



Hình 3.6: Đặc trưng kiến tạo kiến trúc - Architectonic

Như vậy, mỗi công trình với nội dung cụ thể, tại một địa điểm xác định - sẽ có “nét khái quát” về hình thái và cấu trúc - được gọi là đặc trưng hình thức, biểu đạt tinh thần của giải pháp kiến trúc. Theo một nghiên cứu của tác giả luận án [38], nét khái quát này phản ánh tinh thần, ý nghĩa của yếu tố Hình thức, đồng thời chi phối các biểu hiện cụ thể của chi tiết - và thông qua đó cũng phản ánh nhận thức và ứng xử của người tổ chức, thiết kế trong quan hệ với yếu tố Địa điểm.

Con người sẽ hoạt động hiệu quả hơn trong những không gian được tổ chức phù hợp với mình cả về thể chất và tinh thần. Tương ứng với mỗi loại hoạt động, có thể xác lập các đặc trưng về hình dạng, độ lớn, tính chất của không gian (rộng / hẹp, cao / thấp, đóng / mở, sáng / tối, sử dụng riêng / chung / hỗn hợp, một chiều / đa chiều, hướng nội / hướng ngoại, động / tĩnh,...) và lồng ghép với những ý nghĩa mà con người cảm nhận được từ đó - để biểu hiện tinh thần của yếu tố Chức năng. Những biểu hiện đó bổ sung và làm rõ đặc thù của tính NV trong các loại hình chức năng cơ bản (mục 3.2.2.1) thích hợp với nội dung sử dụng của mỗi công trình cụ thể.

Tinh thần của Chức năng như vậy cũng sẽ tạo được sự liên hệ với tinh thần của Hình thức (thông qua các đặc trưng kiến tạo và đặc trưng hình thức / nét khái

quát). Trên cơ sở đó, có thể kết hợp với khía cạnh tinh thần của các yếu tố Con người - Địa điểm - Thời gian để tích hợp và cộng hưởng thành nội dung tinh thần mạnh mẽ của kiến trúc, nhằm XD và phát triển ý tưởng kiến trúc giàu tính NV.

3.2.3.2. Cụ thể hóa đặc điểm nhân văn của yếu tố con người trong kiến trúc

Những tâm tư, tình cảm, ước vọng của con người được phản ánh và lồng ghép trong khía cạnh tinh thần của Địa điểm, của Chức năng, của Thời gian, của Hình thức. Đó là hệ quả của việc con người nhân cách hóa / NV hóa các yếu tố vốn “vô tri, vô giác”, làm cho chúng trở nên gần gũi, thân thuộc với mình. Phân tích các yếu tố nói trên để làm rõ dấu ấn NV của con người trong đó và tìm cách liên kết lại với nhau sẽ góp phần cụ thể hóa / phong phú hóa sự biểu hiện của các đối tượng con người tham gia vào mạch NV trong kiến trúc.

Nhân văn hóa kiến trúc đặt trọng tâm vào yếu tố Con người - đề cao vai trò của chủ thể sáng tạo (KTS) và chủ thể thụ hưởng (người sử dụng), kết nối hai đối tượng này thành mạch NV thông qua kiến trúc. Trong giai đoạn thiết kế, người sử dụng thường chưa hiện diện cụ thể mà chỉ can dự một cách rất mờ nhạt, vô hình và vô danh tính - thông qua những yếu tố vật chất và hình thể được điển hình hóa, được mặc định là phổ quát và được phổ biến rộng rãi (các số liệu nhân trắc học, yêu cầu về tiện nghi, tính hợp lý, các chỉ tiêu diện tích và tiêu chuẩn,..).

Để diện mạo của con người được biểu hiện rõ nét hơn (có cá tính / có đặc thù) và phong phú hơn (không chỉ là sự thích dụng về thể chất) thì các yếu tố vật chất - hình thức kiến trúc đang chung chung và trung tính cần được bổ khuyết những khía cạnh NV cụ thể, những cảm nhận sâu sắc của người thiết kế (về con người, địa điểm và nội dung công trình); và trong quá trình hoạt động sau khi XD sẽ tiếp tục được bổ sung dấu ấn NV của những người trực tiếp sử dụng và vận hành. Các khía cạnh cá nhân như vậy thuộc về phương diện nội dung tinh thần của kiến trúc - biểu hiện thái độ của con người trước những yếu tố khách quan, liên hệ với những vấn đề chung - nên thường là bền vững và có cơ sở để liên kết được với nhau thành chuỗi NV (trong một quá trình, diễn tiến theo thời gian).

Khía cạnh NV của tác giả KTS trước hết là tinh thần NV trong triết lý kiến trúc và trong quan điểm thiết kế cá nhân - về sự đồng cảm, yêu thương đồng loại; là những

cảm nhận và trải nghiệm của bản thân về tinh thần của Địa điểm, của Chức năng và của Con người (cộng đồng, XH) - trên cơ sở sự hóa thân và thấu cảm; sau đó được kết hợp với cá tính sáng tạo và ngôn ngữ biểu hiện cá nhân - trong tạo hình kiến trúc (nét khái quát / đặc trưng hình thể).

Riêng với Thời gian - thì ngoài sự liên hệ phổ thông với quá khứ / hiện tại, các KTS (với vai trò là chủ thể kiến tạo) có thể lồng ghép những ý niệm, quan điểm của mình về thời gian trong kiến trúc. Bởi thời gian là khách quan và phổ quát, nhưng vô hình và không ngừng vận động - nên thường được lấy làm đối tượng để chiêm nghiệm và truyền đạt những tư tưởng, triết lý, nhận thức của con người về thế giới. Ví dụ: thời gian có tính thời điểm (thời cơ / cơ hội), tính quá trình (liên tục / không thể đảo ngược), tính luân hồi (lặp lại theo chu kỳ ngày / đêm, theo tuần / tháng / mùa / năm,...), tính tuyệt đối (khách quan, bất biến, vô tận) / tương đối (được cảm nhận bằng nhịp điệu), tính hữu hạn / vô hạn,.. Trong đời sống, thời gian liên quan đến lịch trình sinh hoạt của những con người khác nhau, đến diễn biến của những hoạt động khác nhau, đến những hiện tượng môi trường khác nhau (thời tiết, ánh sáng, cây cỏ, bầu trời, trăng sao,..). Thời gian cũng được xem là chiều kích thứ 4 của kiến trúc - phản ánh sự thay đổi, phát triển, tiếp nối, tạo nên sự liên kết các thế hệ.

Trên cơ sở sự hòa đồng và thấu hiểu con người, KTS thiết kế có thể gọi mở những ấn tượng và cảm nhận gần gũi với những người trực tiếp sử dụng / thụ hưởng công trình cũng như với các cộng đồng dân cư xung quanh; qua đó lồng ghép những thông điệp NV gửi đến công chúng và XH. Khía cạnh NV của các đối tượng người sử dụng (thuộc nhóm thụ hưởng kiến trúc) là những đặc điểm riêng, nhu cầu riêng về thói quen, lối sống, tâm lý, tình cảm, tâm hồn, nguyện vọng, lý tưởng, quan niệm thẩm mỹ,... Vì vậy, giải pháp thiết kế cần tạo cơ hội, tạo điều kiện cho họ được thể hiện và bổ sung dấu ấn cá nhân trong quá trình sử dụng và chung sống với công trình - ít nhất là trong phạm vi riêng của mình.

Sự liên hệ, tương đồng giữa các khía cạnh cá nhân của những con người khác nhau tham gia vào mạch NV trong kiến trúc sẽ hợp thành phương diện tinh thần phong phú của yếu tố Con người - và đóng vai trò là thành tố cơ bản xác định nội dung tinh thần của công trình. Sự hòa hợp của những cái Riêng (cá tính / cá nhân) với cái Chung

(của cộng đồng / XH và của thời đại) là tiền đề để hình thành hệ giá trị NV gồm nhiều cấp độ, tạo nên tính NV thống nhất và chi phối các biểu hiện NV đa dạng.

3.2.3.3. Tôn trọng cái riêng của các đối tượng “con người” để hóa giải các mâu thuẫn trong kiến trúc

Bản chất của thế giới cũng như của kiến trúc là sự tổng hòa của các mặt đối lập. Bởi vậy, không nên tuyệt đối hóa, đồng nhất hóa, hay đơn giản hóa kiến trúc một cách chủ quan và cứng nhắc - và điều đó cũng phù hợp với bản tính phức hợp, sự đa dạng và “thất thường” của yếu tố con người trong kiến trúc. Với vai trò là **người tổ chức**, KTS cần biết chấp nhận và duy trì các quan hệ mâu thuẫn cố hữu (của kiến trúc cũng như của bản thân con người) trong một toàn thể có liên quan và ràng buộc lẫn nhau - nhưng có điều tiết, có kiểm soát để giữ sự ổn định chung. Với vai trò là **chủ thể sáng tạo**, KTS cần nhận thức được vấn đề chung của mọi người và quan tâm đến nhu cầu riêng của mỗi con người để giải quyết cho thỏa đáng. Khi kiến trúc phù hợp với cái chung - thì ai cũng thấy được đáp ứng một phần cơ bản; và khi cái riêng được đề cập thì cá nhân sẽ thấy mình được tôn trọng và đề cao.

Khi thấu hiểu bản thể chung cũng như đặc điểm riêng của các đối tượng con người khác nhau (mục 3.2.2.1) thì KTS hoàn toàn có thể khai thác các yếu tố tâm lý, tình cảm, nhận thức và cá tính của họ - nhằm cân bằng và hóa giải được những sự bất tiện, bất lợi do mâu thuẫn nội tại gây ra; có thể tạo nên những mối quan tâm chung - giúp mọi người đồng thuận vượt qua rào cản cá nhân, đồng thời mỗi người vẫn thấy cái riêng của mình được tôn trọng.

Như vậy, giải pháp thiết kế không tìm cách triệt tiêu mâu thuẫn trong kiến trúc để thống nhất hóa một cách khiên cưỡng, cứng nhắc; cũng không cố đẩy mâu thuẫn nội tại thành xung đột đối kháng đến mức muôn loại trừ nhau mà không được. Trái lại, những yếu tố đó nếu vừa đủ, có chừng mực thì đều mang lại sự sống động cho kiến trúc:

- Sự khác biệt trong cấu trúc (giữa cái điển hình hóa / ổn định và cái vận động / biến đổi) là tác nhân kích thích nảy sinh, phát triển cái mới;
- Sự tương phản về hình thức (trong phạm vi cục bộ) sẽ tạo thành những điểm nhấn thị giác - có tác dụng giải tỏa tâm lý, là dấu hiệu nhận diện;
- Sự mâu thuẫn giữa hình ảnh (được mã hóa) và ý nghĩa (được giải mã) sẽ gợi

mở những cảm xúc mới, dẫn đến những nhận thức mới mẻ;..

Tôn trọng cái riêng không có nghĩa là tối đa hóa, tuyệt đối hóa yếu tố cá nhân, mà phải đặt trong sự phù hợp với cái chung - thậm chí là phải tiết giảm những cái riêng cực đoan. Trong các thành phần của Tam tài [Thiên - Địa - Nhân] thì quan điểm NV lấy ngôi Nhân / Con người là chủ thể, đặt ở vị trí trung gian (cũng là trung tâm) giữa Trời và Đất. Trong các hoàn cảnh lý tưởng [Thiên thời + Địa lợi + Nhân hòa] thì Thiên thời và Địa lợi là những điều kiện khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của cá nhân, không phải là phổ quát, không bất biến và cũng không dễ đạt được đối với tất cả mọi người. Do đó, Nhân hòa là yếu tố có thể chủ động được để quyết định sự thành công và hiệu quả bền vững.

Đặc biệt là trong những tình huống khó khăn đột xuất (VD: thiên tai), phải chung sống lâu dài với hoàn cảnh bất lợi, thì cộng đồng càng cần có sự hòa thuận, đoàn kết, đồng cảm, tương trợ, chia sẻ - và việc tiết chế những khía cạnh riêng vì đại cục chung càng có ý nghĩa (“*Một điều nhịn, chín điều lành*”). Việc dung hòa các nhu cầu và lợi ích về vật chất, tinh thần của các đối tượng khác nhau trong mạch NV sẽ giúp củng cố các mối quan hệ của con người và cộng đồng, thông qua đó giúp cho kiến trúc và con người trở thành thể *cộng sinh VH* một cách bền chặt.

3.3. Tiếp cận nhân văn trong đào tạo KTS tại Việt Nam

3.3.1. Định hướng nhân văn trong chương trình đào tạo

Tác giả KTS có cái nhìn NV về thế giới và con người xung quanh mình sẽ là nhân tố quan trọng khởi đầu mạch NV của toàn bộ quá trình thiết kế và tạo dựng một kiến trúc có tính NV. Từ đó đặt ra vấn đề nhân văn hóa quá trình đào tạo - để ngay từ trong nhà trường các KTS tương lai đã sớm lĩnh hội được quan điểm thiết kế NV và hình thành các phẩm chất NV cần thiết.

Các chương trình đào tạo KTS hiện hành đang theo định hướng nghệ thuật (đề cao yếu tố thẩm mỹ, tập trung vào kết quả cuối cùng là tác phẩm kiến trúc - với vai trò cá nhân của KTS như một cá tính sáng tạo), hoặc theo định hướng kỹ thuật (chú trọng tính hiệu quả trong bối cảnh kiến trúc ngày càng phức tạp, tập trung vào các khía cạnh kỹ thuật và công nghệ - với KTS là những mắt xích trong bộ máy thiết kế). Còn đào tạo KTS theo định hướng NV thì xác định mục đích là phát triển năng lực

và nhân cách một cách toàn diện, hài hòa, hướng đến sự thấu hiểu và đề cao con người - để thiết kế phục vụ cho con người thiết thực và hiệu quả hơn, để các giá trị NV trong kiến trúc được tạo dựng và phát huy phong phú hơn, sâu sắc hơn.

Việc chuyển sang định hướng NV không yêu cầu phải xóa bỏ toàn bộ chương trình đào tạo để XD lại mà có thể bổ sung những vấn đề XH-NV còn thiếu vào các học phần để điều chỉnh cơ cấu các khối kiến thức. Chủ yếu là thay đổi cách thức tổ chức nội dung (lấy hệ vấn đề Con người làm trung tâm - trong mỗi học phần / từng học kỳ / cả quá trình) và đổi mới phương thức thực hiện để phối hợp kiến thức và thông tin, nâng cao hiệu quả nhận thức ở người học.

Chương trình đào tạo theo định hướng NV có cấu trúc cân đối, hài hòa giữa các khối kiến thức KH-KT và XH-NV. Kiến thức kỹ thuật thường là cụ thể, có tính logic chặt chẽ và có định hướng ứng dụng rõ ràng, có thể được cập nhật và vận dụng trực tiếp vào thiết kế. Còn kiến thức XH-NV có vai trò gợi mở tư duy và định hình nhân cách - nhưng rất rộng lớn, trừu tượng và không liên quan trực tiếp tới thực hành - cho nên phải gắn với các sự vật, hiện tượng cụ thể của thực tiễn để được nhận thức một cách đúng đắn, hiệu quả thông qua phân tích và tổng hợp. Nhiều nội dung và vấn đề kỹ thuật khô cứng cũng có thể được lồng ghép với các khía cạnh của con người (VD: tâm lý, sở thích, thói quen, nhu cầu, VH,..) giúp định hướng sự lựa chọn, tiếp thu và vận dụng cho phù hợp (→ nhân văn hóa yếu tố kỹ thuật).

Hệ thống lý thuyết kiến trúc và đồ án chuyên ngành được gắn liền với các vấn đề / nội dung XH-NV. Các kiến thức lý thuyết và lịch sử kiến trúc được xem xét trong bối cảnh VH-XH, với xu thế phát triển, sự thay đổi nhu cầu và nhận thức của XH ở mỗi giai đoạn tương ứng. Đồ án kiến trúc có nội dung gắn với những đối tượng con người cụ thể, nhằm giải quyết một nhiệm vụ, vấn đề hiện thực bằng cách tiếp cận NV. Lấy đồ án có nội dung và mục tiêu “vì con người” để liên kết các kiến thức, kỹ năng chuyên môn, song song với phát triển cách tiếp cận và tư duy NV (theo chu trình: vấn đề hiện thực → thông tin → nhận thức → ý thức → tư duy → hành động → cải thiện vấn đề → hiện thực mới).

Thực tiễn cho thấy: tư duy sáng tạo kiến trúc vận hành tùy thuộc nội dung công việc, hoàn cảnh cụ thể và năng lực của mỗi người - nhưng không phải là không thể

kiểm soát được. Do đặc thù nghề nghiệp và trách nhiệm XH, các KTS không thể làm việc một cách ngẫu hứng, tự do, tùy tiện, cũng không đốc chứng, xuất thần như các nghệ sĩ trình diễn. Họ dành nhiều thời gian để tư duy, nghiên cứu (lao động trí óc), nhưng khi đến những thời điểm cần thiết thì có sự nỗ lực rất lớn bằng cả thể chất và tinh thần, để quyết định cả ý đồ và giải pháp. Nhưng SV kiến trúc đang học thì chưa đủ khả năng để chủ động làm việc như các KTS đã có kinh nghiệm, cho nên cần phải phát triển cân đối các năng lực của bản thân.

Năng lực cá nhân của mỗi SV (với vai trò là chủ thể sáng tạo và khởi điểm NV trong đề án kiến trúc của mình) sẽ từng bước được hoàn thiện trong quá trình đào tạo. Từ hình mẫu con người cân đối hài hòa giữa Tư duy + Cảm xúc + Hành động, năng lực cá nhân của KTS được phát triển một cách toàn diện - gồm cả 3 thành phần Bản năng + Trí năng + Kỹ năng (Hình 3.7).

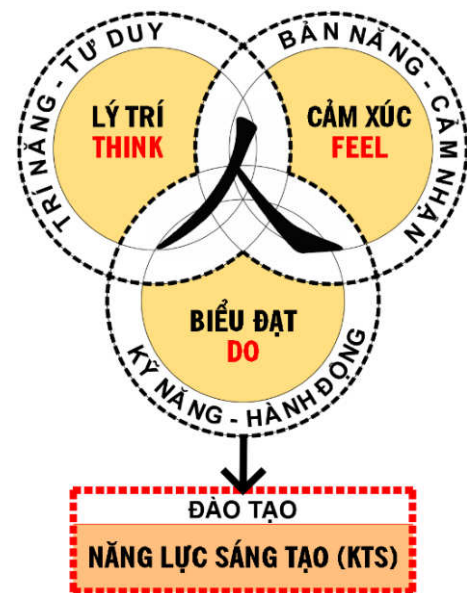
- **Bản năng:** Bản năng tự nhiên (lòng nhân ái, giàu cảm xúc và tiềm thức) + Bản năng XH (phát triển nhân cách, đưa tinh thần NV và trách nhiệm XH trở thành thái độ sống tích cực và ý thức thường trực điều chỉnh hành vi).

- **Trí năng:** Kiến thức chuyên môn, chuyên ngành + Nhận thức về các vấn đề VH-XH và con người + Năng lực tư duy logic (khả năng phân tích và tổng hợp, nhận định và đánh giá vấn đề, định hướng sáng tạo).

- **Kỹ năng:** Kỹ năng chuyên môn (nghiên cứu, thực hành, thiết kế) + Kỹ năng con người (giao tiếp, thuyết trình, khai thác thông tin, làm việc nhóm, phối hợp liên ngành, ứng xử XH, thích ứng linh hoạt,..).

3.3.2. Phát triển năng lực sáng tạo cá nhân

SV kiến trúc được cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản - và sau khi ra trường có thể tiếp tục bồi dưỡng trí năng thông qua tự học và nghiên cứu; rèn luyện kỹ năng thông qua thực hành nghề nghiệp. Riêng yếu tố bản năng thì ít được đề cập



Hình 3.7: Phát triển năng lực sáng tạo của KTS

và thường bị kìm nén, bị mặc định là không thể thay đổi. Nhưng quá trình đào tạo theo hướng NV hóa có thể tác động tích cực đến các khía cạnh của bản năng, giúp phát triển và nâng cao năng lực cảm nhận của cá nhân, qua đó hỗ trợ việc lĩnh hội cách tiếp cận NV một cách hiệu quả. Trên cơ sở bản tính nhân ái (yêu thương và tôn trọng con người) sẽ hình thành các phẩm chất cần thiết trong các mối quan hệ NV (vị tha, chia sẻ, hòa đồng, thấu hiểu, cảm thông,..).

3.3.2.1. Bồi dưỡng mỹ cảm

Mỹ cảm (khả năng cảm nhận cái Đẹp) luôn là một khía cạnh rất quan trọng của xúc cảm thẩm mỹ. Với tư cách là chủ thể sáng tạo, người KTS phải có khả năng đi trước / tiên phong trong việc phát hiện và nhận thức cái hay, cái đẹp. Nếu KTS chỉ nhìn được cái mà mọi người ai cũng thấy, cũng biết thì không thể sáng tạo gì hơn, và cũng không thể tạo lập được kiến trúc có chức năng giáo dục, thẩm mỹ. Nhất là hiện nay đối tượng của nhận thức thẩm mỹ đã được mở rộng - từ cái đẹp tồn tại độc lập trong sự vật / hiện tượng sang cảm xúc thẩm mỹ của con người - tức là gồm cả sự tương tác giữa chủ thể và khách thể, trong đó khách thể được thẩm mỹ hóa theo cách mà chủ thể hình dung về nó, và thông qua đó mà phản ánh cả thế giới hiện thực (khách quan) và thế giới nội tâm (chủ quan) của mình.

Trong bối cảnh đó, việc bồi dưỡng mỹ cảm sẽ không còn tham chiếu những hình thức thẩm mỹ có tính khuôn mẫu / chuẩn mực của đối tượng khách thể - mà là phát triển khả năng cảm thụ và nhận thức các khía cạnh biểu hiện phong phú của con người (phản ánh tâm hồn, tình cảm, tâm lý, tính cách, thái độ,.. của chủ thể) ở những mức độ khác nhau. Bắt đầu từ những xúc cảm thẩm mỹ trước cái Bi, cái Hùng, cái Hài, cái Cao cả - là các phạm trù kinh điển, do các nghệ sĩ chuyên nghiệp thể hiện trong tác phẩm của họ, tiến tới chỗ có thể nhận biết được cái Hay, cái Đẹp, cái Nhân văn của những con người bình thường nhất, ẩn chứa trong những sự vật / hiện tượng thông thường nhất.

Mỹ cảm của sinh viên được bồi dưỡng thông qua các bài tập phân tích tác phẩm để nhận thức được giá trị NV trong kiến trúc - là sự thống nhất giữa mục đích biểu đạt (một nội dung tinh thần / thông điệp hướng tới mọi người) và công cụ / ngôn ngữ biểu đạt (là hình thức vật chất được tạo hình theo quan điểm của tác giả) theo các mức độ Đúng - Đẹp - Hay. Trước hết bắt đầu từ những kiệt tác kinh điển của các bậc

thầy, những tác phẩm phản ánh tinh thần, tư tưởng của các KTS nổi tiếng - để hiểu được vấn đề biểu hiện thẩm mỹ của con người và thoát khỏi sự chi phối bởi quan niệm thông thường về cái đẹp hình thức. Rồi sau đó đến luyện tập để nhận biết về đẹp của yếu tố NV ẩn chứa trong những kiến trúc dân gian, kiến trúc bản địa (vốn không có tác giả), dần dần tiến tới cảm nhận cái NV (có thể chưa nhiều, chưa rõ nét) trong những công trình bình dị của người dân giữa đời thường.

Khả năng mỹ cảm cũng được củng cố và nâng cấp bằng cách nghiên cứu để hiểu được cái Hay, cái Đẹp trong các tác phẩm hội họa, điêu khắc, âm nhạc, văn học,.. - tức là thông qua việc phân tích, bình luận, nhận định, so sánh, đánh giá,.. để cảm thụ và nhận thức thông điệp NV được truyền tải bằng các ngôn ngữ nghệ thuật khác ngoài kiến trúc. Đối với nhà giáo KTS, yêu cầu về mỹ cảm thậm chí đến mức có thể phát hiện được mầm mống tiềm năng của cái đẹp NV trong những phác thảo sơ khai của sinh viên - để giúp các em phát triển thành đồ án.

3.3.2.2. Rèn luyện sự nhạy cảm

Nhạy cảm là sự nhanh nhạy, nhạy bén về cảm xúc và nhận thức trước một hoàn cảnh, một đối tượng nhất định. Con người không thể dùng lý trí để điều khiển, thay đổi sự cảm nhận bản năng của mình, nhưng có thể mài sắc các giác quan để đón nhận được những tín hiệu cảm xúc đang còn le lói, nhận biết được những vấn đề mới về nhận thức - tức là nâng cao khả năng nhạy cảm. Biểu hiện rõ ràng nhất của tính nhạy cảm là khả năng gọi lên được cảm xúc và tư duy trước những hoàn cảnh, sự vật, hiện tượng rất bình thường, ít tính biểu cảm. Trên phương diện này, sự nhạy bén trước cái hay, cái đẹp cũng đồng nhất với khả năng mỹ cảm.

Một biểu hiện quan trọng khác của tính nhạy cảm là sự tinh tế. Rèn luyện sự nhạy cảm chính là gọt giũa khả năng xúc cảm nói chung và mỹ cảm nói riêng để đạt tới sự tinh tế. Trong kiến trúc, sự tinh tế có thể được biểu hiện ở độ tinh vi / tinh xảo của chi tiết; ở sự tế nhị / ý tứ trong giải pháp tổ chức không gian; ở sự chặt lọc những thông tin cần thiết để XD ý tưởng; ở sự tiết chế và ẩn dụ trong ngôn ngữ biểu đạt; ở cách ứng xử “hợp tình và hợp lý” trong những tình huống khác nhau; ở mức độ vừa đủ trong sự điều tiết các yếu tố đối lập (để tối thiểu hóa phương tiện và tối đa hóa hiệu quả). Sự tinh tế cũng giúp người KTS nhận biết được chừng mực thích hợp để

dừng lại đúng lúc, không vượt quá giới hạn - trong tư duy thì lý tưởng hóa, quyết liệt đến cùng, nhưng khi hành động thì linh hoạt, đúng mực và phù hợp với hiện thực.

Trong cách tiếp cận NV, sự nhạy bén về nhận thức và sự tinh tế về cảm xúc là tiền đề cơ bản giúp KTS thâm nhập vào địa điểm thực tế và hóa thân vào các đối tượng con người khác nhau - để đạt được sự đồng cảm / cảm thông sâu sắc với những thân phận và hoàn cảnh của con người; trên cơ sở đó khai thác được những thông tin hữu ích, tìm ra được những mối liên hệ chiều sâu, phát hiện được những vấn đề tiềm ẩn cần giải quyết,.. để XD thành ý tưởng sáng tạo có tính NV xuyên suốt quá trình nghiên cứu và thiết kế kiến trúc.

Cũng tương tự như việc bồi dưỡng mỹ cảm, khả năng nhạy cảm cũng có thể được rèn luyện và nâng cao bắt đầu từ việc phân tích để nhận thức giá trị NV trong các tác phẩm nghệ thuật (thơ, ca, tranh, tượng,..) đến chỗ nhận biết được những biểu hiện đa dạng của yếu tố NV trong những hoàn cảnh, hiện tượng bình dị nhất, biết ghi nhận và trân trọng các khía cạnh tinh tế của tâm hồn và thể xác con người - để nuôi dưỡng và phát triển thành tư tưởng NV trong kiến trúc. Nhạy cảm, nhạy bén không phải là sự nhận diện nhanh chóng bằng cơ chế so sánh, sàng lọc theo một số dấu hiệu quy ước điển hình (việc này máy tính làm tốt hơn con người) - mà dựa trên sự thấu hiểu và đồng cảm, sự tươi mới và chân thực của cảm xúc nơi chủ thể.

3.3.2.3. Làm giàu tiềm thức bằng những cảm xúc tự nhiên

Tiềm thức đóng vai trò là tiền đề cho sự liên hệ, liên tưởng để hình thành ý tưởng kiến trúc và tư duy sáng tạo. Tiềm thức được bồi đắp và củng cố cùng với sự trưởng thành của con người, thông qua việc trải nghiệm thực tiễn sinh động để ghi nhận, tích lũy những ấn tượng và cảm xúc phong phú, đa phần gắn liền với những hình ảnh thị giác để nhận diện. Trong quá trình đào tạo, các kiến thức lý thuyết được vận hành chủ yếu ở vùng nhận thức / ý thức (trên vỏ não), các thông tin tham khảo khai thác qua mạng thì được lưu ở thiết bị (bên ngoài con người), cho nên tiềm thức (bên trong não bộ) hầu như không được bồi dưỡng.

Khi kênh thị giác chiếm ~70% khối lượng thông tin từ ngoại cảnh, thì sự tác động trực tiếp bằng thị giác sẽ dễ dàng tạo được ấn tượng mạnh mẽ - nhưng cũng gây mệt mỏi do thần kinh bị kích thích căng thẳng, cho nên sẽ chóng qua và chóng chán.

Vì thế, ở những lần tiếp theo phải tạo được cảm giác ngày càng mạnh thì mới đạt được hiệu quả tương tự - đó là hiệu ứng “tăng liều do nghiện”. VD: trong điện ảnh, ấn tượng thị giác mạnh mẽ của phim kinh dị, phim hành động khiến người xem mãn nhãn và muốn được xem tiếp, nhưng cảm xúc dần bị chai lỳ nên tình huống mới phải kích thích mạnh hơn nữa thì mới đủ sức hấp dẫn (do đó các phim này đáp ứng nhu cầu giải trí là chính mà ít tạo được giá trị nghệ thuật sâu sắc - nếu không được lồng ghép với các vấn đề về tâm lý và thân phận con người).

Trong khi đó, những cảm xúc tự nhiên thường nhẹ nhàng êm dịu nên ban đầu có thể không nổi bật, không tạo ra kịch tính, không tác động mạnh và trực diện - nhưng ấn tượng về chúng dần dần sẽ thấm sâu và sống mãi trong tiềm thức. Chân lý luôn đơn giản: cái gì hợp với lẽ tự nhiên thì sẽ bền vững. Những ấn tượng và cảm nhận sâu lắng như vậy sẽ dễ dàng được gọi lên để hỗ trợ cho cảm xúc chủ đạo, chuẩn bị cho quá trình liên hệ / liên tưởng để XD ý tưởng sáng tạo. Tuy nhiên, do không có tính cạnh tranh nên chúng sẽ tạm thời bị tê liệt bởi những xung động mạnh hơn; nếu SV không tự định hướng, không quan tâm đến chúng thì sẽ mất dần sự nhạy bén, trải nghiệm trôi qua mà không đọng lại - khiến cho tiềm thức vẫn nghèo nàn. Vì vậy, cần thường xuyên củng cố và làm giàu tiềm thức, thông qua trực quan sinh động, quan sát, trải nghiệm trực tiếp (bằng tất cả các giác quan - không chỉ riêng thị giác), cũng có thể kết hợp cùng với việc bồi dưỡng mỹ cảm và nhạy cảm.

Mặc dù ý tưởng kiến trúc định hướng và dẫn dắt quá trình thiết kế, nhưng không có nghĩa là phải đặt ra những vấn đề cao siêu, hướng đến những biểu hiện cực đoan. Trái lại, ý đồ xuất phát từ những cảm xúc và nhận thức gần gũi với con người thì sẽ có cơ hội để nâng cấp và khái quát hoá, có khả năng phát triển thành ý tưởng NV sâu sắc. Tiềm thức phong phú với những hình ảnh tự nhiên tự tại, những ấn tượng mộc mạc và chân thực, phản ánh đúng bản thể con người - sẽ trở thành nguồn nội lực tiềm tàng cho ý tưởng và giải pháp NV trong kiến trúc.

3.3.3. Vận dụng quan điểm về tính nhân văn để phân tích tác phẩm kiến trúc

Nhìn nhận thực tiễn kiến trúc từ góc độ NV là tiền đề cho sự tạo lập tính NV trong các công trình được thiết kế mới. Điều đó có thể bắt đầu từ việc phân tích, phát hiện yếu tố NV trong các di sản kiến trúc dân gian / truyền thống đang còn hiện diện

- từ đó rút ra bài học kinh nghiệm về việc đưa các đặc trưng NV của quá khứ tham gia vào cuộc sống hiện tại. Đối với các công trình của thời hiện đại và đương đại trong bối cảnh XH có nhiều biến động - kể cả ở phương Đông hay ở phương Tây, cũng như trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam, thì việc nhận diện được các yếu tố, các đặc trưng NV của chúng cũng chính là sự đánh giá kiến trúc một cách tổng hợp, có thể cho phép bổ sung những thông tin mới, làm rõ những khía cạnh giá trị mới, góp phần mang lại những nhận thức mới về tác giả và tác phẩm. (Phụ lục 1 – tr.PL1)

- **Ví dụ 1: Nhà thờ Ronchamp** (KTS Le Corbusier, 1955). Công trình vẫn được nhắc tới bởi hiệu quả biểu hiện độc đáo trong giải pháp tạo hình mang tính điêu khắc. Tuy nhiên đó không phải là phong cách cá nhân của tác giả - mà là một sự đột biến, mang tính chất phản kháng (từ bỏ 5 nguyên tắc kiến trúc hiện đại do chính ông đề xuất nhưng đang lâm vào khủng hoảng - như là sự tự phủ định mình). Công trình này cũng là sự thoát khỏi hình ảnh nhà thờ cổ điển, phù hợp với vị thế của Thiên chúa giáo trong thời kỳ hậu chiến (những năm 1950-). Nhưng hơn thế nữa - nó còn đáp ứng được nhu cầu tinh thần của con người trong XH đương đại: giải pháp tổ chức không gian và chiếu sáng nội thất kiến trúc đã làm tốt nhiệm vụ “giải thoát về tinh thần” cho các con chiên khi họ tìm đến với Thiên Chúa / Đức Mẹ - giúp hóa giải trạng thái tâm lý của những người đang sám hối / xưng tội / cầu nguyện trong nhà thờ, hướng họ trở về cuộc sống thực tại với tinh thần lạc quan tươi sáng.

- **Ví dụ 2: Đài tưởng niệm Bắc Sơn và Đài tưởng niệm Tuyên Quang** (KTS Lê Hiệp, 1993-1995). Các hình tượng kiến trúc cô đọng nhưng đa nghĩa, gọi lên những hình ảnh phù hợp với mục đích tưởng niệm và tôn vinh các liệt sĩ đã hy sinh vì Tổ quốc (miếu thờ / cây đa), nhưng dung dị thân thuộc với cảm nhận của con người. Không ghi tên tuổi, không tạo cảm xúc bi thương, không cường điệu mạnh mẽ / gây căng thẳng - nhưng thông qua đó các anh hùng liệt sĩ vẫn sống mãi trong lòng nhân dân. Bố cục và hình thức kiến trúc phản ánh quan điểm NV của tác giả trong việc khai thác các yếu tố thẩm mỹ dân gian - tạo hình đơn giản, khái quát nhưng dễ hiểu đối với quần chúng, gần gũi với tâm thức dân tộc (→ quy tụ và lan tỏa, bình dị mà thiêng liêng, kích thích khiêm tốn mà ý nghĩa lớn lao). Các công trình đã thực hiện tốt chức năng tưởng niệm những người đã mất, còn đối với những người đang sống

thì chúng trở thành những hình tượng biểu trưng cho sự trường tồn, sự hồi sinh.

- **Ví dụ 3: Khu tưởng niệm vụ thảm sát người Do Thái ở Berlin** (KTS Peter Eisenman, 1999) hội tụ được tinh thần của các yếu tố Con người - Địa điểm - Chức năng - Hình thể - Thời gian. Giá trị NV chủ đạo ở chỗ không nhấn mạnh vào tính chất dã man và quy mô của tội ác diệt chủng (không khơi lại quá khứ, không khoét sâu hận thù) mà dẫn dắt con người tới cảnh giới của sự cô lập - để họ cảm nhận được ý nghĩa cuộc sống (của bản thân) và sự vô nghĩa của cái chết (với những người Do Thái). Bên cạnh đó còn những biểu hiện NV khác hướng tới những con người đang sống: chỉ triết tiêu âm thanh mà vẫn duy trì sự liên hệ thị giác tối thiểu với thực tại (không để sự ức chế tâm lý vượt quá giới hạn); mọi người đều có thể đi qua và tiếp cận tự do từ mọi hướng (không ngăn cách / xa lạ với người dân xung quanh); chấp nhận những hoạt động đời thường vốn “không phù hợp” với tính chất tưởng niệm (trẻ con chơi trốn tìm, thanh niên leo trèo, nhảy qua trên đầu, tắm nắng, chơi nhạc,..).

3.3.4. Tiếp cận nhân văn trong nội dung và phương pháp đào tạo KTS

Bốn trụ cột cơ bản được xem là triết lý giáo dục của tk.XXI (UNESCO, 1996) gồm: *Learn to Know* (học để hiểu biết) + *Learn to Be* (học để trưởng thành) + *Learn to Do* (học để làm việc) + *Learn to Live Together* (học để chung sống). Năm 2012, Sáng kiến giáo dục vì sự phát triển bền vững (UNESCO) bổ sung trụ cột thứ năm: *Learn to Transform Oneself & Society* (học để biến đổi mỗi người và XH). Như vậy, học kiến trúc là để thay đổi bản thân trong sự trưởng thành (đổi mới tư duy, vượt qua rào cản là những ý niệm cố hữu), cũng là để thấu hiểu con người - trong đó có chính mình, để phối hợp, cộng sinh với mọi người xung quanh, và để hành động (thiết kế) vì con người, vì cộng đồng - cũng là góp phần cải biến XH nhân văn hơn.

Đào tạo KTS phải nắm bắt được xu thế phát triển của thời đại để kịp thời chuẩn bị nhân lực thiết kế đáp ứng sự thay đổi sẽ diễn ra trên diện rộng (với khoảng cách thời gian 2-3 năm, tương ứng với giai đoạn đào tạo chuyên ngành). Tuy nhiên không phải vì thế mà nhà trường phải chạy theo nhu cầu của thị trường một cách bị động. Trong khi VH phương Tây chủ trương “*linh hoạt trong môi trường linh hoạt*” (chủ động), thì VH phương Đông phù hợp hơn với phương châm “*dĩ bất biến ứng vạn biến*” (chủ tĩnh). Để có thể chủ động thích ứng trong một thế giới đa chiều đang liên

tục vận động, các KTS tương lai cần được trang bị phương pháp luận nhận thức (để nắm bắt được các quy luật chuyển hóa, phát triển) và tư duy biện chứng (để có hành động phù hợp tại từng thời điểm, trong từng hoàn cảnh cụ thể).

Quy trình CDIO (Conceive - Design - Implementation - Operation) không phù hợp với đặc thù của kiến trúc, nhưng với định hướng NV hóa có thể chuyển hướng tiếp cận từ đối tượng “sản phẩm thiết kế” sang con người (KTS) là “sản phẩm đào tạo”. Với sản phẩm kỹ thuật thì “Conceive” (hình dung / cụ thể hóa yêu cầu thiết kế) là phù hợp - nhưng với kiến trúc thì phải là “Concept” (ý niệm), và trước đó là quá trình XD ý tưởng từ các thông tin và sự định hướng. Vì vậy CDIO nên được đảo lại là IOCD (Information → Orientation → Concept → Design). Mạch NV trong kiến trúc (Khởi điểm → Định hướng → Giải pháp → Đích) về đại thể là một quá trình IOCD (Inception → Orientation → Content → Destination). Các kỹ năng thiết kế NV ở SV được hình thành từ sự phối hợp nhiều chu trình / tổ hợp IOCD khác nhau:

- *Phân tích vấn đề*: Incarnation (hóa thân) → Observation (quan sát) → Collaboration (phối hợp) → Discussion (thảo luận);
- *Giải quyết vấn đề*: Investigation (nghiên cứu) → Organisation (tổ chức) → Communication (trao đổi) → Decision (quyết định);
- *Triển khai thiết kế*: Interaction (tương tác) → Optimisation (tối ưu hóa) → Complementation (bổ khuyết) → Detailisation (chi tiết hóa);
- *Định hướng hiệu quả*: Improving (cải thiện) + Outgoing (hòa đồng) + Continuing (tiếp nối) + Developing (phát triển);
- *Định hướng tính chất*: Integrity (tích hợp) + Objectivity (khách quan) + Charity (nhân ái) + Diversity (đa dạng).

Ngoài ra, mỗi thành phần I/O/C/D có thể mang ý nghĩa khác trong những tình huống cụ thể, cho những con người cụ thể. VD: I = Intention (ý hướng) / Impression (ấn tượng) / Inspiration (cảm hứng) / Incentive / Intellect / Instinct / Idea / Identity;.. C = Context (ngữ cảnh) / Challenge (thách thức) / Change (thay đổi) / Choice (lựa chọn) / Cognition (nhận thức) / Comprehension (hiểu biết)...

Nhân văn hóa phương thức đào tạo kiến trúc trước hết là gắn liền lý thuyết với thực hành nhằm thúc đẩy các quá trình chuyển hóa ở người học:

- Từ hiện thực khách quan → thông tin → kiến thức của chủ thể;
- Từ kiến thức thụ động → nhận thức chủ động → ý thức thường trực;
- Từ nhận thức & ý thức → tư duy sáng tạo → hành động cụ thể.

Theo đó, các đề án kiến trúc (đang tách rời nhau và đi sau các môn lý thuyết) sẽ được liên kết thành hệ thống; hệ thống đề án được lấy làm xương sống để XD chương trình đào tạo và tổ chức quá trình thực hiện. Mỗi đề án không chỉ gắn liền các lý thuyết chuyên ngành và kỹ năng thực hành thiết kế - mà kết nối cả các kiến thức XH-NV, củng cố và phát triển các kỹ năng con người (giao tiếp, thuyết trình, phối hợp / làm việc nhóm, khai thác thông tin, quan sát / lắng nghe / thấu hiểu,...).

Nhân văn hóa phương pháp thực hành kiến trúc là chuyển từ thiết kế suy lý và duy lý (Deductive Design) sang thiết kế dựa trên trải nghiệm thực tế của cá nhân (Experience-based Design). Hạn chế / không sử dụng nhiệm vụ thiết kế mặc định và hoàn cảnh XD giả định (mang tính suy lý - chỉ tập trung vào kỹ năng tổ hợp / tạo hình, không quan tâm đến yếu tố con người); gắn nội dung các đề án kiến trúc với thực tiễn XH; yêu cầu SV thông qua việc thâm nhập vào cuộc sống và hóa thân vào các đối tượng con người hiện sinh tại địa điểm thực tế mà phát hiện, xác định vấn đề, từ đó XD nhiệm vụ thiết kế cụ thể và giải quyết vấn đề theo định hướng NV bằng cách tiếp cận NV (Problem Detection / Defination → Problem Solving).

Nhân văn hóa quá trình XD và phát triển ý tưởng kiến trúc - nhằm mục đích phát triển tư duy sáng tạo (là phẩm chất cơ bản của KTS), nhưng không tuyệt đối hóa vai trò cá nhân mà gắn với cách tiếp cận NV. Trong giai đoạn đào tạo cơ bản (năm 1-2): khai thác ý đồ tạo hình, tổ hợp từ một số yếu tố khách quan của địa điểm và hiện thực hóa bằng kỹ năng sở trường của mỗi người - để dần dần định hình năng lực cá nhân. Trong giai đoạn đào tạo nâng cao (năm 3-4-5), tiến tới phát hiện các vấn đề VH-XH và NV để XD và phát triển ý tưởng kiến trúc, vận dụng năng lực cá nhân để đáp ứng, giải quyết vấn đề của cộng đồng, tập cách phản ánh, biểu hiện cái chung bằng ngôn ngữ riêng. Chú trọng vai trò chuyển tiếp quan trọng của năm thứ 3.

Ứng dụng cụ thể vào hệ thống các học phần thực hành và đề án thiết kế kiến trúc (TKKT) trong chương trình đào tạo KTS (tại Đại học Kiến trúc Hà Nội):

- **Giai đoạn cơ bản (năm 1-2)** (Bảng 3.5 - tr.134):

- + Nhập môn kiến trúc: học tập phương pháp tư duy và biểu đạt của các KTS bậc thầy thông qua những ngôi nhà do họ thiết kế.
- + Cơ sở kiến trúc: nhận thức toàn diện và cơ bản về kiến tạo kiến trúc - với con người (chủ thể sử dụng, chủ thể thẩm mỹ, chủ thể sáng tạo) là trung tâm.
- + Nghiên cứu thực địa: ghi nhận và phân tích các thông tin về VH, lịch sử, kiến trúc, con người... → phát hiện những vấn đề NV cần giải quyết.
- + TKKT-1 (Kiến trúc nhỏ): bổ sung không gian sử dụng phù hợp với ngôi nhà đã có → nối tiếp mạch tư duy của tác giả và bổ khuyết nhu cầu của người ở.
- + TKKT-2 (Nhà ở nhỏ): ngôi nhà cho một gia đình, cho những con người cụ thể, trong hoàn cảnh đặc thù → thấu hiểu người khác như hiểu chính mình.
- + TKKT-3 (Công trình DVCC nhỏ): kết nối khách hàng và người phục vụ → thấu hiểu nhu cầu và lợi ích của cả 2 đối tượng này để đáp ứng.
- + TKKT-4 (Công trình giáo dục cấp cơ sở): thấu hiểu và đáp ứng các nhu cầu của đối tượng trẻ em (“*Vì lợi ích trăm năm - trồng người*”).

HỌC PHẦN	NĂM 1		NĂM 2			
	NMKT Nhập môn Kiến trúc	TKKT-1 Công trình Kiến trúc nhỏ	TKKT-2 Công trình Nhà ở nhỏ	NCTĐ Nghiên cứu thực địa	TKKT-3 Công trình DV-TM quy mô nhỏ	TKKT-4 Công trình Giáo dục
YẾU TỐ CON NGƯỜI	<ul style="list-style-type: none"> - Người SD. - Tác giả KTS. - Người SD trong hoàn cảnh mới, giai đoạn mới. 		<ul style="list-style-type: none"> - Người SD trong một gia đình cụ thể 	<ul style="list-style-type: none"> Những con người cụ thể, hiện thực, trong bối cảnh thực tế, đặc thù. 	<ul style="list-style-type: none"> - Người SD đa dạng, gắn kết với nhau bằng các quan hệ mua / bán, dịch vụ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Người SD đa dạng, có đặc thù (dạy / học / quản lý / phục vụ), quy mô TB
	<ul style="list-style-type: none"> - Nhu cầu ở và sinh hoạt ban đầu. - Nhu cầu phát sinh trong hoàn cảnh mới, giai đoạn mới. 		<ul style="list-style-type: none"> - Nhu cầu cụ thể trong sinh hoạt gia đình. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhu cầu đa dạng / chân thực trong cuộc sống đời thường. 	<ul style="list-style-type: none"> Nhu cầu hoạt động công cộng phổ biến trong một khu dân cư: - TM-DV: phục vụ / được phục vụ. - GD-ĐT: dạy / học. 	
MỤC ĐÍCH	<ul style="list-style-type: none"> - Học tập PP tư duy & kỹ năng biểu đạt của các KTS nổi tiếng. - Tiếp nối mạch tư duy của tác giả. - Bổ khuyết những nhu cầu phát sinh trong hoàn cảnh mới. 		<ul style="list-style-type: none"> Thấu hiểu nhu cầu ở / sinh hoạt của những con người cụ thể, trong hoàn cảnh xác định. 	<ul style="list-style-type: none"> Phát hiện và phân tích vấn đề NV của cá nhân / cộng đồng / XH tại một địa điểm cụ thể. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thấu hiểu nhu cầu / đặc tính và lợi ích của các đối tượng SD để có giải pháp thiết kế phù hợp. - Nắm vững yêu cầu thiết kế các không gian chức năng đặc thù TM-DV và GD-ĐT. 	
YÊU CẦU	<ul style="list-style-type: none"> - Lập hồ sơ kiến trúc công trình. - Phân tích kiến trúc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Mở rộng phân tích bối cảnh. - Tìm hiểu những nhu cầu mới. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tìm hiểu nhu cầu. - Phân tích bối cảnh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Khảo sát / lập hồ sơ hiện trạng. - Phân tích bối cảnh theo các khía cạnh gắn với con người. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tìm hiểu cách thức vận hành. - Kết nối khách hàng với người phục vụ. 	<ul style="list-style-type: none"> Tìm hiểu các phương pháp sư phạm hiện đại để kiến tạo các không gian dạy & học

Bảng 3.5: Hệ thống đồ án giai đoạn cơ bản (Năm 1-2)

HỌC PHẦN	NĂM 3				
	TKKT-5 Nhà ở Chung cư	QH-1 Quy hoạch Nhóm nhà ở	TKKT-6 Công trình Công nghiệp	TKYT Thiết kế Ý tưởng	TKKT-7 Công trình Văn hóa quy mô TB
YẾU TỐ CON NGƯỜI	- Các cá nhân và gia đình khác nhau tạo thành cộng đồng trong chung cư.	- Tập hợp nhiều cộng đồng nhỏ đa dạng trong một cộng đồng lớn.	- Con người trong mối quan hệ với máy móc / hoạt động SX.	- Con người tư duy sáng tạo để XD ý niệm.	- Con người với các hoạt động VHNT đặc thù.
	- Nhu cầu riêng / nhu cầu chung. Đa dạng trong sự thống nhất. - Nhu cầu ở, nhu cầu sinh hoạt công cộng / giao tiếp cộng đồng...		- Nhu cầu làm việc an toàn / hiệu quả, được quan tâm	- Nhu cầu đơn giản, quy mô nhỏ / vừa phải	- Nhu cầu sinh hoạt VHNT thuộc đời sống tinh thần.
MỤC ĐÍCH	- Hiểu biết các mối quan hệ nhiều cấp độ: cá nhân - gia đình - cộng đồng - xã hội. - Đáp ứng các hoạt động của cộng đồng dân cư như một XH thu nhỏ.		- Đảm bảo dây chuyền SX. - Quan tâm khía cạnh VH tinh thần & tâm lý của người LĐ	- Làm chủ các phương pháp tiếp cận để XD ý tưởng. Hiểu biết và đáp ứng nhu cầu VH tinh thần của con người. Vận dụng vào địa điểm cụ thể	
YÊU CẦU	- Phân tích nhu cầu và các mối quan hệ trong cộng đồng khu ở. - Thiết kế cho số đông, đa dạng đối tượng SD. Chú ý các không gian giao lưu / kết nối cộng đồng.		- Chú ý các khu vực dành cho con người làm việc / sinh hoạt.	- Khai thác các biểu hiện NV cụ thể để hình thành ý niệm KT. - Làm rõ đặc trưng VH-XH vốn có của bối cảnh, đặc trưng cấu trúc các không gian giao lưu / sinh hoạt VHNT	

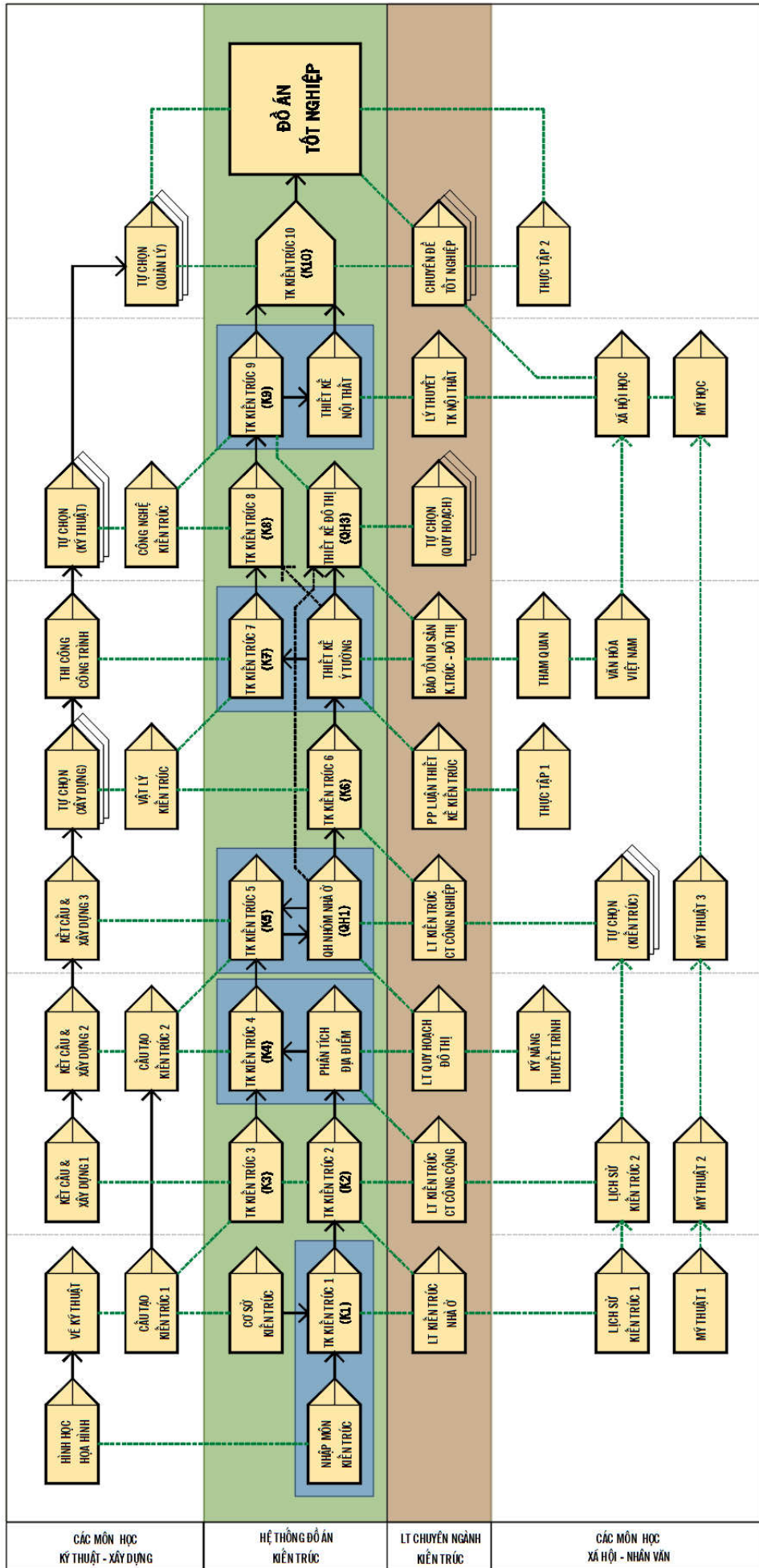
Bảng 3.6: Hệ thống đồ án giai đoạn chuyển tiếp (Năm 3)

HỌC PHẦN	NĂM 4				NĂM 5	
	TKKT-8 Công trình Đặc thù	QH-3 Thiết kế Đô thị	TKKT-9 CTCC Không gian lớn	NT Thiết kế Nội thất	TKKT-10 Đồ án Tổng hợp	ĐATN Đồ án Tốt nghiệp
YẾU TỐ CON NGƯỜI	Con người với hoàn cảnh đặc thù được phát hiện / đề xuất.	Con người trong sự tương tác với môi trường & cảnh quan ĐT	- Con người với những hoạt động quy mô lớn, đa dạng, nhiều thành phần.	- Con người trong những hoạt động / không gian chức năng xác định	- Con người với góc nhìn tổng hợp trong các mối quan hệ đa dạng với KT và địa điểm XD. - Bối cảnh tự nhiên và VH-XH cụ thể / đặc thù.	
	- Nhu cầu được nghiên cứu XD tùy theo hoàn cảnh cụ thể.	- Nhu cầu giao tiếp / kết nối cộng đồng.	- Nhu cầu VC&TT của số đông người SD.	- Nhu cầu SD đặc thù tùy theo chức năng.	- Nhu cầu đa dạng, đan xen hỗn hợp, có thể chồng chéo / mâu thuẫn.	
MỤC ĐÍCH	Hiểu biết con người trong các bối cảnh đặc thù, đề xuất giải pháp thiết thực và NV	Củng cố gắn kết cộng đồng, đảm bảo công bằng cho các đối tượng liên quan	Làm chủ kiến thức và kỹ năng thiết kế các công trình KT quy mô lớn, đa dạng hoạt động	Hiểu biết nhu cầu và cảm nhận của con người trong không gian sử dụng.	- Điều tiết / dung hòa quan hệ / lợi ích của các đối tượng con người. - Thiết kế hướng tới lợi ích của người SD, lợi ích của cộng đồng, hiệu quả tích cực cho XH.	
YÊU CẦU	- Phát hiện và đề xuất giải pháp cho các vấn đề NV theo chủ đề.	- Thiết kế các không gian mở trong đô thị. - Tổ chức các DVCC vì lợi ích cộng đồng	- Định dạng vấn đề thiết kế trong hoàn cảnh đặc thù, quy mô lớn. - Phát triển tư duy tổng hợp từ XD ý tưởng đến thiết kế chi tiết. - Không gian NT đồng bộ với ý tưởng KT và công năng CT.		- Tiếp cận NV và các vấn đề vị dân sinh. - Khai thác mô hình cộng sinh / SD hỗn hợp.	- Giải quyết vấn đề XH-NV tại địa điểm cụ thể. - Tư duy hệ thống & các yếu tố kỹ thuật.

Bảng 3.7: Hệ thống đồ án giai đoạn nâng cao (Năm 4-5)

- **Giai đoạn chuyển tiếp (năm 3)** (Bảng 3.6 - tr.135):
 - + TKKT-5 (Chung cư, nhà ở quy mô trung bình): mỗi gia đình như một tế bào của XH → quan hệ láng giềng, giao tiếp cộng đồng, đa dạng trong sự thống nhất.
 - + QH-1 (Quy hoạch nhóm nhà ở): môi trường không gian phục vụ đời sống và các hoạt động của cộng đồng dân cư như một XH thu nhỏ.
 - + TKKT-6 (Công trình công nghiệp): nhân văn hóa môi trường SX, chuyển đổi chức năng nhà xưởng CN trong đô thị phục vụ con người.
 - + TKKT-7 (Công trình VH quy mô trung bình): phục vụ các hoạt động VH / nghệ thuật, đáp ứng các nhu cầu về tinh thần của cộng đồng dân cư, tôn vinh các giá trị VH tinh thần của con người, của địa điểm.
 - + TK ý tưởng: XD ý tưởng, nội dung tinh thần của kiến trúc từ các cách tiếp cận ý niệm, tiếp cận bối cảnh, tiếp cận cấu trúc và tiếp cận tổng hợp.
- **Giai đoạn nâng cao (năm 4-5)** (Bảng 3.7 - tr.135):
 - + TKKT-8 (Thiết kế đặc thù): kiến trúc vị nhân sinh trong những hoàn cảnh đặc thù, cải tạo, bảo tồn; tham dự các cuộc thi ý tưởng kiến trúc (→ phát hiện và đề xuất giải pháp cho vấn đề NV theo chủ đề).
 - + QH-3 (Thiết kế đô thị): không gian công cộng mở trong đô thị → đảm bảo tính công bằng cho người dân, cộng đồng và các đối tượng liên quan.
 - + TKKT-9 (Công trình biểu diễn, TDDT): kiến trúc đáp ứng cả nhu cầu vật chất và tinh thần, cả cao cấp và đời thường, của số đông khán giả.
 - + TKKT-10 (Đồ án tổng hợp - đồ án tiền tốt nghiệp): tiếp cận các vấn đề vị dân sinh / vì con người, khai thác mô hình cộng sinh hoạt động / sử dụng hỗn hợp → XD ý tưởng NV chuẩn bị cho ĐATN.
 - + ĐATN (Đồ án tốt nghiệp): giải quyết các vấn đề NV (về VH-XH, tư tưởng, nghệ thuật, bảo tồn, phát triển bền vững,..) tại một địa điểm cụ thể.

Quan điểm về mạch NV và phương thức tiếp cận NV là kết quả xuất phát từ nhận thức cá nhân của tác giả luận án. Nếu nói theo cách “nhân văn” - thì hoàn toàn có thể để cho kết quả và nhận thức ấy lan tỏa một cách tự nhiên trong môi trường đào tạo (không áp đặt / không bắt buộc phải áp dụng) - nhưng như vậy hiệu quả sẽ không cao và không đồng bộ. Trong khi xét từ góc độ chuyên môn, thì phương thức tiếp cận



Hình 3.8: Sơ đồ cấu trúc các môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành trên cơ sở hệ thống đồ án theo mạch Nhân văn

NV có khả năng vận dụng rất linh hoạt vào các chương trình đào tạo hiện có mà không quá bị lệ thuộc vào thực trạng và cơ sở vật chất, cũng không làm đảo lộn kế hoạch thực hiện của nhà trường.

Các mục 3.3.2 và 3.3.4 cho thấy: các giảng viên có thể chủ động đổi mới nội dung và phương pháp thực hiện đối với từng học phần đồ án (Thiết kế kiến trúc) theo hướng NV hóa - mà vẫn tuân thủ trình tự và thời lượng hiện hành. Ở mức độ cao hơn, có thể tạo sự liên hệ lẫn nhau giữa 2 đồ án trong một học kỳ thông qua yếu tố NV (cho cùng đối tượng con người, trên cùng địa bàn) và tiến hành song song để tăng thời gian nghiên cứu và khả năng hỗ trợ lẫn nhau giữa các môn học. VD: TKKT-3 // TKKT-4 (là các CTCC trong khu dân cư, với chức năng TM-DV và GD-ĐT) sử dụng các số liệu khảo sát và phân tích từ môn học Phân tích địa điểm, TKKT-5 // QH-1 (quan hệ giữa kiến trúc và con người ở nhiều cấp độ) trên nền tảng lý thuyết QH, TKYT // TKKT-7 (công trình VH với các phương pháp tiếp cận XD ý tưởng) có sự hỗ trợ của các kiến thức về Bảo tồn di sản KT-ĐT, TKKT9 // TKNT (nội thất đồng bộ với kiến trúc). Cao hơn nữa, có thể lấy hệ thống các đồ án được liên hệ với nhau bằng định hướng NV làm xương sống để kết nối các học phần lý thuyết phù hợp vào từng giai đoạn / từng học kỳ tương ứng - từ đó cấu trúc lại chương trình đào tạo (*Hình 3.8*).

3.3.5. Thử nghiệm cách tiếp cận nhân văn trong đồ án của sinh viên

Thay vì thực hiện các đồ án theo loại hình được ấn định, tại địa điểm giả định và với nhiệm vụ mặc định chỉ tập trung vào vấn đề tổ chức công năng và tạo hình kiến trúc một cách chủ quan duy lý, thì cách tiếp cận NV sẽ hướng các đồ án của SV vào giải quyết những vấn đề VH-XH đa dạng và sinh động, đáp ứng nhu cầu của con người ở các cấp độ khác nhau (cá nhân - gia đình - cộng đồng - XH). Đối tượng thiết kế trong các đồ án của SV vẫn là những thể loại công trình thông dụng đã được lựa chọn phù hợp với mục đích sử dụng nhưng được định hướng tới con người một cách thiết thực - không phải chỉ ở tên đồ án, mà ở cách thức tổ chức và vận hành theo quan điểm NV. Kiến trúc NV (“vị dân sinh”, theo tinh thần “của dân, do dân, vì dân”, gắn với những con người hiện thực) thì không nhất thiết phải to lớn và tốn kém, càng không phải là những công trình có chức năng chuyên biệt với tiêu chí định hình, định dạng riêng. Nhiều khi chỉ là những giải pháp kiến trúc nhỏ - nhưng thấm đượm tinh thần NV / nhân ái. VD: một mái

đưa trên vỉa hè giúp che mưa nắng cho người đi đường; một chỗ khá dĩ ngã lưng để qua đêm cho người vô gia cư, cơ nhỡ; một vị trí 3-4m² để người dân kiếm sống hàng ngày,...

Những đồ án kiến trúc công cộng lớn hơn, phức tạp hơn - thì tìm cách đóng góp nhiều hơn cho cảnh quan và môi trường tại địa điểm XD, cho sự tiến bộ và lợi ích của cộng đồng, trên cả phương diện vật chất và tinh thần. VD: góp phần giáo dục thẩm mỹ và phát triển nhân cách toàn diện (cả trí - đức - thể - mỹ); nâng cao ý thức và trách nhiệm đối với XH, với môi trường; điều chỉnh hành vi và cách ứng xử có VH; nâng cấp lối sống văn minh, lành mạnh; tôn trọng con người,...

Các đồ án nhà ở không chỉ làm không gian sống tiện nghi cho mỗi cá nhân, mỗi gia đình - mà quan tâm đến sinh kế của những đối tượng khó khăn, trong sự hài hòa với việc phục vụ lợi ích chung của cả cộng đồng và toàn XH. VD: cộng sinh, chia sẻ cơ hội và lợi ích (với những vị trí làm DVCC nhỏ tạo điều kiện cho người dân nâng cao chất lượng cuộc sống, bù đắp những thiệt thòi về kinh tế và VH-XH), góp phần cải thiện vệ sinh môi trường, củng cố các quan hệ NV trong cộng đồng,...

Nhiều đồ án của SV do tác giả luận án hướng dẫn đã đạt kết quả tích cực.

3.3.5.1. Đồ án CLB nghệ thuật Sông Hồng - Giải Nhì Loa Thành 2014

Tại địa điểm ở bãi giữa sông Hồng, đồ án là một CLB phục vụ các hoạt động sáng tạo, giao lưu, kết nối và truyền cảm hứng không chỉ cho giới nghệ sĩ mà còn lan tỏa đến cả cộng đồng nhằm mục đích phổ cập và nâng cao nhận thức thẩm mỹ chung (yếu tố con người được mở rộng). Ý niệm về một không gian sáng tạo mới mẻ gắn với lịch sử ngàn năm của Thủ đô đã định hình và chi phối các giải pháp thiết kế. Cái mới nảy mầm và tiếp nối cái cũ, từ các yếu tố tự nhiên, lịch sử, VH-XH; từ cảm xúc về dòng sông Hồng đỏ nặng phù sa,



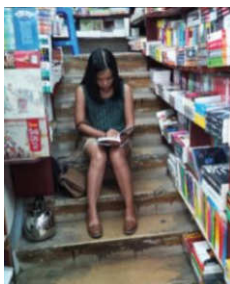
Hình 3.9: CLB nghệ thuật Sông Hồng - SV Đặng Lưu Thịnh 09K2 (ĐHKT HN)

những con thuyền ngược xuôi sóng nước, những đũa trẻ nghịch cát bên sông - đã hình thành ý tưởng cào cát lên để tạo thành dòng chảy, thành triền đê,.. gợi nhớ về một Hà Nội vốn “ở trong sông” và đã từng tấp nập “trên bến dưới thuyền”. Những yếu tố NV được khai thác ở nhiều cấp độ đã tạo ra một hình tượng kiến trúc đẹp và lãng mạn.

Biểu hiện NV là một chuỗi các không gian đa dạng để trải nghiệm, giao lưu, chia sẻ và gắn kết các hoạt động khác nhau trong một tổng thể tự nhiên, sống động, đưa sáng tạo nghệ thuật thoát khỏi “tháp ngà” kinh viện đến gần hơn với cuộc sống, với đông đảo công chúng mọi lứa tuổi - trong một không khí gần gũi, giản dị, mang đặc trưng Hà Nội và man mác những kỷ niệm tuổi thơ (Hình 3.9).

3.3.5.2. Đồ án Trung tâm văn hóa sách Hà Nội - Giải Nhất ArchiPrix SEA 2016

Sách là kho tàng tri thức của nhân loại, việc duy trì VH đọc chính là góp phần truyền bá VH và phát huy các giá trị NV. Một cách rất tự nhiên, tại một ô phố trung tâm Hà Nội (giữa các phố Tràng Tiền, Nguyễn Xí, Đinh Lễ), những cửa hàng với đủ thể loại sách từ cũ đến mới, từ khoa học / nghệ thuật đến giải trí / phổ thông, cùng các dịch vụ về sách đã quần tụ, len lỏi trong các ngõ ngách, thâm nhập lên các tầng cao của một khu tập thể



Hình 3.10: Trung tâm văn hóa sách Hà Nội - SV Nguyễn Xuân Bách 10K2 (ĐHKT HN)

cũ. Đến với sách ở đây không đơn giản chỉ là đi tìm cuốn sách mình cần, mà đã trở thành một hành trình khám phá không gian và trải nghiệm VH.

SV đã tiếp cận nhiều người dân, người bán, người mua,.. để tìm hiểu những mối quan hệ đan xen qua lại rất phức tạp nhưng cũng rất NV ở nơi đây. Từ đó, ý tưởng về một Trung tâm VH Sách đã ra đời để gìn giữ, sẻ chia và tôn vinh VH đọc,

tăng cường kết nối các tác giả, độc giả, nhà xuất bản, nhà phân phối, người chơi sách,.. trong một cộng đồng lớn hài hòa lợi ích, đồng thời tạo nên những cảm nhận nhiều ý nghĩa trên hành trình đến với sách. Những không gian được chia sẻ lại gắn kết con người với nhau, những chỗ đọc sách đan xen với thiên nhiên, những hành lang và cầu nối gọi lại hình ảnh thân thuộc của quá khứ,.. tất cả kết hợp trong một môi trường đậm chất NV - để mọi lứa tuổi, mọi trình độ, mọi sở thích đều có thể tìm thấy mình trong đó (Hình 3.10).

3.3.5.3. Đồ án Bảo tàng Công viên địa chất Đồng Văn - Giải Nhất Loa Thành 2018

“Cao nguyên đá” Đồng Văn – nơi hơn 400 triệu năm trước từng là đáy đại dương, nay trở thành công viên địa chất toàn cầu, là nơi cư trú của các dân tộc Tày, Nùng, Dao, H’Mông,.. với nhiều biểu hiện VH đặc sắc, đa dạng. Bắt đầu từ tiếp cận NV để làm rõ mối liên hệ giữa con người và bối cảnh, SV đã tìm cách gìn giữ, phát huy các giá trị lịch sử, VH địa phương. Kiến trúc được xen cấy vào tự nhiên với những con



Hình 3.11: Bảo tàng Công viên địa chất Đồng Văn - SV Nguyễn Mạnh Hùng 12KTT (ĐHKT HN)

đường mờ sương khói, trong hương thơm, cái lạnh, độ ẩm,.. tạo thành môi trường để du khách có thể cảm nhận sâu sắc về thiên nhiên và con người nơi đây. Hành trình tiếp cận sử dụng cấu trúc không gian đậm, tạo cơ hội khám phá vẻ đẹp hùng vĩ của thiên nhiên, của những thửa ruộng bậc thang và của người nông dân vùng cao trong lao động. Những giá trị chân thực, bình dị mà cao quý trong cuộc sống đời thường qua bao đời được tôn vinh để gắn kết và gìn giữ truyền thống cũng như lan tỏa giá trị VH từ ngàn xưa. Đó là giá trị NV cao cả nhất mà đồ án đã tạo dựng được (Hình 3.11).

Bằng các thủ pháp cấu trúc, chất liệu, hiệu quả ánh sáng,.. kiến trúc như mọc lên từ đá, mạnh mẽ mà vẫn hài hòa. Tạo hình chủ đạo là hình Vuông - tượng hình cho Đất / Đá và sự kiên định của Con người, được sắp xếp trong một tổng thể đan xen với cây cối và cảnh quan, với các góc nhìn ra vẻ đẹp hùng vĩ của cao nguyên đá, nhấn mạnh ý niệm về cuộc sống con người gắn bó / hòa nhập với môi cảnh.

3.3.5.4. Đồ án Kết nối - Giải Nhất cuộc thi Không gian sáng tạo Hà Nội - 2021

Lấy cảm hứng từ địa danh Long Biên, với mục tiêu hồi sinh các giá trị lịch sử - VH từ quá khứ, đồ án đã khai thác các đặc trưng của địa điểm, vị thế của nhà ga và cây cầu hơn 100 năm tuổi với cách tiếp cận NV và tư duy của những người trẻ.

Ý tưởng chủ đạo của đồ án là “Kết nối” - kết nối con người, kết nối giá trị, kết nối không gian và thời gian... Một vòng tròn lớn kết nối ga Long Biên với các khu vực lân cận (chợ Long Biên, bến xe Long Biên, vườn hoa,..), có bổ sung



Hình 3.12: Đồ án Kết nối - SV Đặng Văn Quân, Hà Đức Trình 17K2 (ĐHKT HN)

các chức năng cộng đồng như không gian trải nghiệm nghệ thuật, giao lưu cộng đồng... (Hình 3.12). Từ đó, sự “kết nối” được lan tỏa rộng hơn về không gian (đối tượng sử dụng), xa hơn về thời gian (từ quá khứ đến hiện tại), để cộng hưởng và chuyển tải các giá trị NV vào cuộc sống một cách tự nhiên và bình dị, để những người dân bình thường nhất cũng có thể tiếp cận / trải nghiệm những yếu tố NV đặc sắc của Hà Nội (người lớn đi chợ, trẻ em đi chơi, thanh niên đi dạo ...). Thế hệ trẻ có cơ hội thưởng thức lại những tác phẩm nghệ thuật kinh điển (hội họa, điêu khắc, âm nhạc, điện ảnh, kiến trúc...) của những tên tuổi nghệ sĩ gắn bó với Thủ đô, khoảng cách giữa các thế hệ được thu hẹp lại, giá trị NV được liên tục tích lũy, lan tỏa và kết nối xuyên thời gian. Ngoài giải Nhất, đồ án còn đoạt giải Bình chọn cho đồ án được yêu

thích nhất tại cuộc thi Thiết kế không gian sáng tạo Hà Nội 2021 - cho thấy hiệu quả của cách tiếp cận NV trong việc giải quyết các vấn đề thực tiễn.

3.4. Bàn luận về các kết quả nghiên cứu

3.4.1. Về giá trị nhân văn trong kiến trúc

Giá trị NV trong kiến trúc liên quan rất nhiều đến sự đa dạng của yếu tố “nhân”. Ngoài những kích thước nhân trắc học và cấu tạo cơ thể tương đối giống nhau thì con người nào cũng có đời sống cá nhân, khác biệt về thể chất và nhu cầu, tinh thần và tình cảm. Cái riêng / cá tính nhiều khi ngược với logic, không theo quy tắc thông thường - nhưng chứa đựng yếu tố NV, rất hiện thực từ góc độ nhân học. Cái riêng ấy có được tôn trọng bên cạnh cái chung của cộng đồng thì con người cá nhân mới không bị ức chế lâu dài về tâm lý. Quan niệm VH truyền thống (có tính bền vững), thị hiếu của XH (có tính thời điểm), trình độ và nhận thức của các nhà quản lý / LL-PB, đặc điểm tín ngưỡng và tâm linh của cộng đồng,.. cũng có ảnh hưởng lớn đến cách nhìn nhận và biểu hiện của tính NV trong kiến trúc.

Phần lớn giá trị NV trong kiến trúc được hình thành từ định hướng và cách tiếp cận của tác giả KTS (khởi điểm NV), và từ sự sinh sống, hoạt động của con người trong quá trình khai thác, sử dụng (đích NV). Giá trị NV cơ bản này có thể được bổ sung, tích hợp thêm các yếu tố NV từ những đối tượng con người khác, trong quá trình XD (qua việc sử dụng các công nghệ thích hợp, sự tham gia của cộng đồng), trong quản lý vận hành công trình (có sự cộng sinh, cùng chia sẻ cơ hội và địa điểm / không gian được sử dụng hỗn hợp), trong việc nhận định, đánh giá kiến trúc (thông qua LL-PB),.. Đó cũng là sự kết nối các đối tượng của yếu tố Con người xung quanh tư tưởng NV - nhằm hình thành chuỗi yếu tố / giá trị NV liền mạch trong kiến trúc.

Giá trị của kiến trúc thường được nhìn nhận từ góc độ hình thức, bởi cảm nhận của số đông người quan sát bên ngoài - nhưng như thế là phiến diện. Để đánh giá kiến trúc một cách đầy đủ thì phải thông qua sử dụng và trải nghiệm không gian bên trong. Nói theo Le Corbusier thì công trình được kiến tạo bắt đầu từ khía cạnh vật chất (vật liệu, kết cấu, kỹ thuật, công năng,..) là tiền đề để chuyển tải yếu tố nghệ thuật - nhưng giá trị cuối cùng còn lại là tinh thần NV của kiến trúc đã vượt xa khỏi yếu tố vật chất ấy đến đâu. Sự khác biệt là từ chỗ tác giả NV đi trước thời đại đến chỗ nội dung NV

của kiến trúc được phát triển và song hành cùng với con người. Giá trị vật chất thì hữu hạn và có tính thời điểm, nhưng giá trị NV sẽ là vô hạn và trường tồn.

Kiến trúc có giá trị NV xuyên thời gian - thì các yếu tố NV được tích lũy trong quá trình sử dụng sẽ góp phần nâng cao giá trị tổng thể của công trình. Giá trị nghệ thuật, giá trị thẩm mỹ, giá trị VH, giá trị biểu trưng,.. nên được xem xét phối hợp như là các khía cạnh hợp thành giá trị NV vượt thời gian (vĩnh hằng, nhưng không bất biến - mà sinh động, gắn với cuộc sống của con người và sự phát triển của XH). Được như vậy thì kiến trúc có tính NV sẽ là nhân tố góp phần tạo ra, bổ sung, hoàn thiện, tăng cường, nâng cao giá trị NV cho địa bàn nơi nó được XD.

3.4.2. Về mối liên hệ với vấn đề bản sắc VH trong kiến trúc

Nhiều năm qua kiến trúc Việt Nam đã không ngừng theo đuổi phương châm “vừa dân tộc, vừa hiện đại”. Nhưng tính dân tộc và tính hiện đại đều định hướng sản phẩm kiến trúc theo những tiêu chí đối lập nhau của các hình mẫu được ấn định trước - cho nên luôn phân cực mà khó có thể kết hợp. Chính vì thế, sau 50-60 năm (tương ứng với 3-4 thế hệ con người) mà kiến trúc “hiện đại và dân tộc”, “tiên tiến và đậm đà bản sắc” vẫn chưa đạt được kết quả như kỳ vọng.

Biểu hiện của bản sắc VH trong khách thể kiến trúc chỉ thực sự được thừa nhận là đúng đắn khi được đón nhận và đồng cảm bởi chủ thể VH là con người và cộng đồng. Nếu kiến trúc chỉ khai thác các yếu tố hình thức, các giá trị vật thể của VH truyền thống thì khó phù hợp với nhu cầu của con người đương đại. Trong xu thế chung của kiến trúc thế giới - đang chuyển từ “Hiện đại hóa song song với Bản địa hóa” (ở cuối tk.XX) sang “Công nghệ hóa song song với Nhân văn hóa” (ở đầu tk.XXI) - thiết nghĩ là kiến trúc Việt Nam cũng có thể và cần định hướng phát triển theo tiêu chí “Nhân văn hóa song song với Hiện đại hóa”.

XD một hệ thống các chuẩn mực và giá trị mới theo tinh thần NV là cơ sở cho sự vận hành của VH kiến trúc trong thời kỳ quá độ. Cần chú trọng phát triển các chức năng XH-NV của kiến trúc (trên các phương diện giáo dục thẩm mỹ, thông tin, giao tiếp, nhân đạo), tôn trọng và duy trì sự đa dạng VH. Phát huy tính NV trong kiến trúc theo cách tiếp cận NV (kể thừa truyền thống, nói mạch NV) cũng là một hướng đi

hiệu quả để chuyển hóa bản sắc VH vào kiến trúc đương đại.

Một mặt, đó là sự tiếp nối các yếu tố NV của kiến trúc truyền thống (sự hòa đồng, không gian linh hoạt, sử dụng hỗn hợp, biểu hiện mộc mạc giản dị,...) một cách có chọn lọc (loại bỏ những biểu hiện cổ hủ, khắc phục những lạc hậu về vật chất), phù hợp với xu hướng văn minh của thời đại. Mặt khác, nó hướng tới sự hoàn thiện con người cá nhân của các KTS trong vai trò là chủ thể sáng tạo - và củng cố các mối quan hệ cộng đồng với vai trò chủ thể VH của kiến trúc.

Theo tinh thần đó, tính NV và các đặc trưng của VH truyền thống (tính cộng đồng, tính dung hòa và tích hợp, thể ứng xử linh hoạt, giàu tình cảm, coi trọng con người,..) sẽ được kế thừa và phát huy trong chuỗi giá trị NV của kiến trúc đương đại. Việc tạo dựng tinh thần NV trong kiến trúc đương đại trên nền tảng những giá trị NV của VH truyền thống, lấy định hướng NV để kết nối các thành tố liên quan sẽ góp phần tác động tích cực đến nhận thức và ý thức của KTS về trách nhiệm đối với cộng đồng. Phát huy tính NV sẽ là động lực để phát triển nền kiến trúc nói riêng và nền VH Việt Nam nói chung “*tiên tiến và đậm đà bản sắc*”.

“Nhân văn hóa song song với hiện đại hóa” thì không có nghĩa là phải “đi tắt đón đầu” để đuổi kịp phương Tây bằng mọi giá - mà là khai thác các công nghệ thích hợp (thích ứng và phù hợp với với nhu cầu, lối sống và khả năng của con người tại chỗ) để hiện thực hóa các mục tiêu NV. Bên cạnh đó, việc NV hóa yếu tố kỹ thuật - qua việc tăng cường sử dụng các công nghệ và vật liệu thích hợp - cũng góp phần tôn vinh các yếu tố VH địa phương, đổi mới biểu hiện của các giá trị VH bản địa trong bối cảnh thế giới đang toàn cầu hóa.

Kiến trúc luôn là sự tổng hòa của nghệ thuật và KH-KT, nhưng để tránh bị rơi vào tình trạng “kỹ trị mới” khiến cho con người bị lệ thuộc vào những công nghệ đang ngày càng “thông minh” hơn và “phủ sóng” rộng hơn, thì cần thiết phải nhấn mạnh phương châm: “Nhân văn hóa yếu tố kỹ thuật song song với hiện đại hóa yếu tố nghệ thuật”, đề cao khía cạnh NV của bản sắc VH trong kiến trúc.

3.4.3. Về phương thức tiếp cận nhân văn trong sáng tác kiến trúc

Cơ sở NV đã được cài đặt trong phương pháp luận sáng tác (mục 2.5) - nên

kiến trúc vốn dĩ có cái gốc NV. Nhưng ngày nay chất NV trong kiến trúc đang phai nhạt dần, vì yếu tố “nhân” không còn đơn nhất như trước đây, mà ít nhất có tới 5-6 đối tượng liên quan với những lợi ích khác nhau. Tâm thức truyền đời của người Việt là “trọng nhân” - nhưng chữ “Nhân” trong ý thức con người cũng biến thiên “linh hoạt” với nhiều cung bậc. Vào những thời điểm quan trọng liên quan đến sự sống còn của cộng đồng, đến vận mệnh chung - thì đó là “nhân dân”; nhưng trong thời bình thì lại có sự so sánh thiệt / hơn, thu vén cho lợi ích riêng - mà trở thành “nhân vật” / “cá nhân”. Những phạm trù tốt đẹp như “tập thể” / “cộng đồng” cũng dễ bị lợi dụng để nguy trang cho lợi ích cá nhân / lợi ích “nhóm”. Có thể thấy, tính NV trong kiến trúc là một phẩm chất cao cả - ai cũng thấy cần phải có và theo đuổi nó, nhưng không ai đủ quyền năng để quyết định. Vì vậy, nó rất dễ bị lũng đoạn bởi sự thỏa hiệp, bị vô hiệu hóa bởi thái độ thiếu trách nhiệm của những người trong cuộc, hay bởi sự can thiệp chủ quan, vô ý thức của những người ngoài cuộc.

Trong bối cảnh đó, giới kiến trúc có thể góp phần cải đặt lại tính NV của VH cộng đồng vào nội hàm của chữ “Nhân” trong nhận thức XH, bằng cách chủ động thiết lập tuyến nhân vật trung tâm từ KTS - người tổ chức đến những người trực tiếp vận hành / sử dụng và cộng đồng dân cư. Tiếp cận NV hướng tới mục tiêu khôi phục lại bản chất NV tốt đẹp vốn có của kiến trúc, làm cho nó phù hợp hơn với các tổ chức cộng đồng của người Việt, thể hiện thế ứng xử “trọng nhân” (tôn trọng con người thể tục, hiện thực) và phát huy những giá trị NV tích cực của VH Việt Nam truyền thống - để kiến trúc thực sự là “của dân, do dân và vì dân”.

Mạch NV trong kiến trúc [Tác giả KTS → Công trình → Người sử dụng / thụ hưởng] cần được xem là chủ đạo, được duy trì và định hướng phát triển để tiếp nối tới cộng đồng dân cư xung quanh. Sự can thiệp quá đà của các đối tượng “nhân” khác vào quá trình thiết kế và XD có thể gây ảnh hưởng bất lợi, khiến kiến trúc bị chệch hướng khỏi mục tiêu NV phục vụ con người và cộng đồng. Vì vậy, cần hình thành một hành lang pháp lý để điều chỉnh sự tham gia của các đối tượng này - nhằm đảm bảo cho mạch NV được thông suốt mà không bị bẻ cong, không bị gián đoạn.

3.4.4. Về định hướng phát huy giá trị nhân văn trong đào tạo KTS

Kiến trúc do con người tạo ra và vì con người mà phục vụ, cho nên yếu tố con

người đóng vai trò rất quan trọng trong sự hình thành nội dung tinh thần của kiến trúc. Người ta vẫn nói rằng: “tác phẩm nghệ thuật là đứa con tinh thần của người nghệ sĩ”, thừa hưởng “mã gen” nghệ thuật và phản ánh quan điểm của tác giả. Nhưng trong kiến trúc như một nghệ thuật tổ chức thì người thiết kế phải làm tốt vai trò dung hoà các nhu cầu vật chất và tinh thần của những đối tượng liên quan - cho nên trước hết KTS phải đáp ứng nhu cầu của người sử dụng và các chuẩn mực của XH, rồi trên cơ sở đó mới có thể lồng ghép cái “tôi” cá tính của mình vào. Bởi vậy, KTS cần thấu hiểu và đồng cảm với con người để có tầm nhìn xa đến đích NV, có cách tiếp cận NV và kiên định với mục tiêu NV trong quá trình thực hiện. Làm giàu tiềm thức, phát triển các năng lực con người (thấu cảm, nhạy cảm) trong quá trình đào tạo chính là để bồi dưỡng phẩm chất NV cho các KTS tương lai.

Việc phát triển các năng lực cá nhân (bồi dưỡng mỹ cảm và nhạy cảm, làm giàu tiềm thức,.. - mục 3.3.2) có thể được lồng ghép, kết hợp với các học phần lý thuyết và thực hành thuộc khối kiến thức chuyên ngành (Nhập môn kiến trúc, Cơ sở kiến trúc, Nghiên cứu địa điểm, Phương pháp luận thiết kế, Kiến trúc CTCC, Kiến trúc nhà ở, Bảo tồn di sản, LL-PB, Thiết kế tiếp cận,..) cũng như khối kiến thức XH-NV (Lịch sử nghệ thuật, Lịch sử kiến trúc, Kiến trúc đương đại, VH Việt Nam, Mỹ học,..) - với hình thức các bài thực hành nghiên cứu / phân tích / đánh giá / liên hệ / xâu chuỗi vấn đề.

Với bản tính tự nhiên, NV hóa nội dung và phương pháp đào tạo KTS phù hợp và hiệu quả với cách tiếp cận “từ dưới lên” - bởi các cá nhân, trong các tình huống cụ thể. Tuy nhiên, để xu hướng này được phát huy trong thực tế một cách chính thống và có tính hệ thống - thì cần có thêm sự định hướng “từ trên xuống”. Đó là những nghiên cứu triển khai cụ thể hơn từ phía Khoa Kiến trúc và Nhà trường, phát huy thế mạnh của mô hình đào tạo theo Xưởng, cải thiện các thủ tục hành chính và cơ sở vật chất, làm căn cứ để quản lý thực hiện và đảm bảo chất lượng. Được như vậy sẽ là bước tiến đồng bộ đến việc NV hóa môi trường đào tạo, XD một môi trường thân thiện, gần gũi, cởi mở, gắn kết thầy - trò kết nối các thế hệ SV, làm nền tảng cho việc đào tạo các KTS nhân văn - đóng vai trò “Khởi điểm nhân văn” của kiến trúc.

KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Nghiên cứu kiến trúc với cách tiếp cận từ các khía cạnh nhân học đang là xu hướng chung được cả thế giới quan tâm khi bước sang tk.XXI. Thời kỳ quá độ ở Việt Nam hiện nay cũng đặt ra yêu cầu cấp thiết phải phát huy tính NV để tổ chức không gian kiến trúc phù hợp với tâm thức, nhận thức, tình cảm, lối sống,.. của người Việt - trong bối cảnh môi trường kinh tế và VH-XH đang chuyển hóa mạnh mẽ nhưng thiếu sự điều tiết để hướng đến phát triển yếu tố con người với vai trò chủ thể. Theo tinh thần đó, các kết quả mà luận án đã đạt được là phù hợp với mục đích nghiên cứu và đáp ứng đúng các nhiệm vụ nghiên cứu đã đặt ra.

- Luận án đã làm rõ nội hàm của khái niệm tính NV như một phẩm chất tinh thần cao đẹp, và nhận thức đúng việc yếu tố NV trong kiến trúc luôn gắn liền với yếu tố con người - nhưng đến thời hiện đại đã bị phủ lấp / bị sai lệch bởi sự theo đuổi chủ nghĩa công năng duy lý và sự ngộ nhận thái quá về vai trò cá nhân của KTS thiết kế. Luận án cũng đã xác lập một cách sâu sắc và toàn diện các cơ sở khoa học của vấn đề tính NV trong kiến trúc - bao gồm các cơ sở triết học, văn hóa, XH học, kiến trúc học và các cơ sở thực tiễn khác.

- Trên cơ sở đó, luận án đã đề xuất các quan điểm và nguyên tắc để tái khám phá các giá trị NV truyền thống và phát huy tính NV trong kiến trúc đương đại Việt Nam. Theo đó, tính NV vốn hiện diện trong kiến trúc với những yếu tố riêng rẽ, đa nguồn gốc (tùy thuộc vào con người cụ thể, trong những thời điểm và hoàn cảnh khác nhau) được tích hợp và kết nối thành chuỗi giá trị NV liền mạch (từ quá khứ đến hiện tại và tới tương lai), được phát triển thành một thuộc tính VH thường trực, một phẩm chất tinh thần cao quý của kiến trúc.

- Với quan điểm như vậy, luận án đã làm rõ các đặc trưng NV cơ bản của kiến trúc - gồm các khía cạnh: nội dung NV (về chức năng), mục tiêu NV (về đối tượng phục vụ), biểu hiện NV (về hình thức) và hiệu quả NV (về giá trị). Các đặc trưng này cung cấp những luận điểm góp phần định hướng phát triển kiến trúc đương đại giàu tính NV, có thể được sử dụng làm cơ sở để nhận diện các biểu hiện của tính NV trong

nội dung và hình thức kiến trúc, cũng như phát triển thành những tiêu chí để đánh giá kiến trúc từ góc độ NV, theo quan điểm NV.

- Luận án đã đề xuất phương thức tiếp cận NV trong sáng tác để vận dụng trong quá trình thiết kế và tạo dựng kiến trúc - trên cơ sở khai thác đặc điểm NV của các đối tượng con người có liên quan, cho phép các KTS phát huy tư duy sáng tạo để kết nối các yếu tố NV đa nguồn gốc, tạo thành mạch NV liên tục và xuyên suốt vòng đời công trình, từ Chủ thể sáng tạo (tác giả KTS) → Tác phẩm (kiến trúc) → Chủ thể thụ hưởng (người sử dụng và mở rộng tới cả cộng đồng).

- Luận án cũng đề xuất cách tiếp cận NV trong lĩnh vực đào tạo kiến trúc - nhằm mục đích nâng cao chất lượng KTS, đổi mới nội dung chương trình và phương pháp đào tạo theo định hướng NV hóa. Theo cách tiếp cận này, ngay từ trong nhà trường các KTS tương lai sẽ được bồi dưỡng phát triển năng lực cá nhân một cách toàn diện (cả bản năng, trí năng và kỹ năng), thấm nhuần tư tưởng và phương pháp luận NV để sẵn sàng thực hiện tốt vai trò là khởi điểm của mạch NV trong kiến trúc.

- Cuối cùng, nghiên cứu của luận án cho phép khẳng định việc phát huy tính NV trong kiến trúc trên cơ sở khai thác các đặc trưng NV của VH cộng đồng truyền thống, hướng tới con người Việt Nam hiện đại - đồng thời cũng mở ra khả năng tiếp nối và tạo dựng bản sắc VH trong kiến trúc đương đại, góp phần phát triển nền kiến trúc Việt Nam “tiên tiến và đậm đà bản sắc dân tộc”.

2. Kiến nghị

Để các kết quả nghiên cứu nhằm phát huy tính NV trong kiến trúc đương đại có thể được vận dụng hiệu quả trong thực tiễn, luận án kiến nghị:

- Với các cơ quan quản lý: việc tiếp cận NV trong kiến trúc là tự giác / tự nguyện, trên cơ sở sự đồng thuận, không có quy định pháp lý nào ràng buộc trách nhiệm, kiểm soát và điều chỉnh cụ thể - do đó các dự án NV cần được ưu tiên, tháo gỡ các vướng mắc vì lợi ích của người dân. Các cơ quan quản lý và chính quyền địa phương - để thực sự là “của dân, do dân và vì dân” - có trách nhiệm điều tiết mối quan hệ về quyền và lợi ích giữa nhà đầu tư và cộng đồng nhằm đảm bảo một sự phát triển hài hòa về kinh tế và VH-XH.

- Với Hội KTS Việt Nam: với vai trò là tổ chức chính trị - XH - nghề nghiệp của giới KTS, Hội KTS cần đưa vấn đề về tính NV trong kiến trúc vào định hướng phát triển của ngành; đa dạng hóa nội dung công tác LL-PB, bồi dưỡng nghiệp vụ... nhằm củng cố nhận thức về tính NV, nâng cao ý thức về trách nhiệm XH cho các KTS hành nghề tư vấn thiết kế; tăng cường các hoạt động truyền thông, bình chọn, giải thưởng kiến trúc,.. nhằm động viên, khuyến khích các KTS đưa cách tiếp cận NV lan tỏa trong thực tiễn nghề nghiệp.

- Với các cơ sở đào tạo KTS: cần chú trọng củng cố và ưu tiên phát triển yếu tố con người trong nhà trường - lấy việc bồi dưỡng và trang bị cách tiếp cận NV cho đội ngũ giảng viên làm nhân tố then chốt để thực hiện việc đổi mới đào tạo theo định hướng NV hóa. Lấy tư tưởng NV làm mục đích chủ đạo và yêu cầu xuyên suốt cả quá trình - từ XD triết lý đào tạo và xác định chuẩn đầu ra ngành Kiến trúc, cho đến đổi mới cấu trúc chương trình và nội dung các môn học liên quan, cũng như cải tiến phương pháp giảng dạy và học tập.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Trần Liêm (2019), *Kiến trúc Việt Nam nhìn từ quan điểm nhân văn*. Kỷ yếu Hội thảo quốc tế về Kiến trúc và Xây dựng 2019: Đào tạo, Hội nhập & Phát triển bền vững (ICACE 2019) - Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội. NXB Khoa học và kỹ thuật. ISBN: 978-604-67-1456-9;
2. Nguyễn Trần Liêm (2021), *Tiếp cận nhân văn nhằm khắc phục những bất cập trong xây dựng các khu tái định cư ven biển ở Việt Nam*. Tạp chí Khoa học Kiến trúc và Xây dựng - Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội (Số 40/2021).
ISSN: 1859-350X;
3. Nguyễn Trần Liêm (2022), *Những biểu hiện của tính nhân văn trong kiến trúc đương đại Việt Nam*. Tạp chí Kiến trúc - Hội Kiến trúc sư Việt Nam (Số 07/2022).
ISSN: 0866-8617;
4. Nguyễn Trần Liêm (2022), *Tính nhân văn trong kiến trúc - Bắt đầu từ quá trình đào tạo kiến trúc sư*. Tạp chí Kiến trúc - Hội Kiến trúc sư Việt Nam (Số 11/2022).
ISSN: 0866-8617.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

CÁC TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT.

1. Nguyễn Trần Bạt (2006), *Văn hóa và con người*. NXB Văn hóa Thông tin.
2. Nguyễn Huy Côn (2004), *Kiến trúc và môi sinh*. NXB Xây dựng.
3. Đoàn Văn Chúc (1997), *Xã hội học văn hoá*. NXB Văn hóa Thông tin.
4. Cynthia Freeland (2001), *An Introduction to Art Theory*. Bản dịch (Nguyễn Như Huy), NXB Tri thức, 2009.
5. Debra Efroymsen, Trần Thị Kiều Thanh Hà, Phạm Thu Hà (2014), *Không gian công cộng làm nên cuộc sống thành phố*. NXB Xây dựng.
6. Nguyễn Đăng Duy (2001), *Văn hóa tâm linh*. NXB Văn hóa Thông tin
7. Nguyễn Đăng Duy (2002), *Văn hóa học Việt Nam*. NXB Văn hóa Thông tin.
8. Tôn Đại (2005), *Kiến trúc Hậu hiện đại*. NXB Xây dựng.
9. ĐH Kiến trúc Hà Nội (2003), *Phương pháp thiết kế kiến trúc*. Giáo trình.
10. E.E. Nexmeyanov (chủ biên) (2005), *Triết học - Hỏi và đáp*. NXB Đà Nẵng.
11. Eiichi Aoki (2018), *Nhật Bản - Đất nước và Con người*. Bản dịch (TS. Nguyễn Kiên Trường), NXB Hồng Đức.
12. Nguyễn Kiến Giang (2001), *Đi tìm cách tiếp cận bản tính tộc người Việt. Văn hoá Việt Nam đặc trưng và cách tiếp cận*. NXB Giáo dục.
13. Nguyễn Thị Thu Hà (2012), *Chất hài trong kiến trúc của Renzo Piano*. Luận văn thạc sĩ kiến trúc, ĐH Kiến trúc HN.
14. Phạm Minh Hạc (2004), *Phương pháp tiếp cận nhân văn: Nhân cách người dạy – Nhân cách người học*, Tạp trí nghiên cứu con người số 1.
15. Phạm Minh Hạc (2012), *Giá trị học*. NXB Dân trí.
16. Lưu Trọng Hải (2002), *Kiến trúc với văn hoá và xã hội*. NXB Xây dựng.
17. Nguyễn Đăng Hải (2015), *Khái niệm chủ nghĩa nhân văn và chủ nghĩa nhân đạo (Humanism) trong khoa nghiên cứu văn học ở Việt Nam từ 1945 đến nay*. Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ.
18. Vũ Hiệp (2016), *Đô thị Việt Nam - góc nhìn từ những nơi chốn*. NXB Xây dựng.
19. Đặng Thái Hoàng (2016), *Hiện tượng học kiến trúc*. NXB Mỹ thuật.
20. Đặng Thái Hoàng, Nguyễn Văn Đình (2013), *Giáo trình Lịch sử kiến trúc thế giới (Tập 1+2)*. NXB Xây dựng.
21. Đặng Thái Hoàng, Nguyễn Văn Đình (2013), *Văn hóa và kiến trúc phương Đông*. NXB Xây dựng.

22. Vũ Đức Hoàng (2015), *Khai thác yếu tố địa điểm trong kiến trúc du lịch nghỉ dưỡng ven biển Bắc Trung bộ*. Luận án tiến sĩ kiến trúc, ĐH Kiến trúc HN.
23. Hội KTS Việt Nam (2008), *Thế hệ kiến trúc sư Việt Nam đầu tiên (Đoàn Đức Thành chủ biên)*. NXB Văn hóa - Thông tin.
24. Hội KTS Việt Nam (2010), *Nửa thế kỷ kiến trúc Việt Nam*. NXB Thời đại.
25. Trần Hùng (2011), *Đặc sắc đô thị phương Đông*. NXB Xây dựng.
26. Khuất Tân Hưng (2007), *Mối quan hệ giữa văn hóa và kiến trúc trong nhà ở dân gian vùng đồng bằng Bắc Bộ*. Luận án tiến sĩ kiến trúc, ĐH Kiến trúc HN.
27. Ikonnikov A.V. (1980), *Khuyên hướng nhân đạo trong kiến trúc Xô Viết*. NXB Tri thức, Moscow. (Bản dịch: NXB Xây dựng, Hà Nội, 1982).
28. Jan Gehl (2009), *Cuộc sống giữa những công trình kiến trúc*. NXB Xây dựng.
29. Jan Gehl (2019), *Đô thị vị nhân sinh*. NXB Xây dựng.
30. Jean-Paul Sartre (1996), *L'existentialism est un humanism. (Bản dịch 2015 - Đinh Hồng Phúc dịch)*. NXB Tri thức.
31. John Naisbitt, Patricia Aburdence (1992), *Các xu thế lớn năm 2000 (10 xu hướng mới của thập niên 1990)*. NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
32. Trần Đức Khuê (2008), *Phát triển tư duy sáng tạo kiến trúc ở sinh viên trong quá trình đào tạo KTS*. Luận án tiến sĩ kiến trúc, ĐH Kiến trúc HN.
33. Hoàng Đạo Kính (2012), *Văn hóa kiến trúc*. NXB Tri thức.
34. L.F.Illitrev, P.N.Fedoseev, X.M.Kovalev, V.G.Panov và cộng sự (1983), *Từ điển bách khoa Triết học*. NXB Bách khoa toàn thư Xôviết, Mátxcova.
35. L.X. Vurgótxki (2006), *Tâm lý học nghệ thuật*. NXB Khoa học xã hội.
36. Huỳnh Bá Lâm (2013), *Đại từ điển Tiếng Việt*. NXB ĐH quốc gia TP.HCM.
37. Trương Ngọc Lan (2016), *Quá trình hội nhập với thế giới của Kiến trúc Việt Nam sau 1975*. Tạp chí Kiến trúc, No.314 (6/2021). Hội KTS Việt Nam.
38. Nguyễn Trần Liêm (2001), *Nét khái quát chi phối chi tiết trong quá trình sáng tác kiến trúc*. Luận văn thạc sĩ kiến trúc, ĐH Kiến trúc HN.
39. Trịnh Duy Luân (2023), *Những giá trị lịch sử và đương đại của mô hình nhà ở XHCN ở Việt Nam*. Tạp chí Kiến trúc, No.332 (1/2023). Hội KTS Việt Nam.
40. Nguyễn Cao Luyện (1977), *Từ những mái nhà tranh cổ truyền*. NXB Xây dựng (NXB Kim Đồng tái bản, 2007).
41. Nguyễn Cao Luyện (1987), *Chùa Tây Phương - một công trình kiến trúc cổ độc đáo*. NXB Xây dựng (NXB Kim Đồng tái bản, 2007).
42. M. Cagan (2004), *Hình thái học của nghệ thuật*. NXB Hội nhà văn.

43. Michel Fragonard (1999), *Văn hóa thế kỷ XX - Từ điển lịch sử văn hóa*. NXB Chính trị quốc gia.
44. Vũ An Tuấn Minh (2016), *Tinh thần chuyển hóa luận trong kiến trúc của Toyo Ito*. Luận văn thạc sĩ kiến trúc, ĐH Kiến trúc HN.
45. Phan Ngọc (2000), *Một cách tiếp cận văn hóa*. NXB Thanh niên.
46. Phan Ngọc (2002), *Bản sắc văn hóa Việt Nam*. NXB Văn hóa thông tin.
47. Phan Ngọc (2005), *Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới*. NXB VH thông tin.
48. Nguyễn Thị Minh Nguyệt (2010), *Ngôn ngữ kiến trúc của Alvaro Siza*. Luận văn Thạc sĩ kiến trúc, ĐH Kiến trúc HN.
49. Olivier, G. (2002), *Sinh thái học nhân văn*. NXB Thế giới.
50. Patricia Aburdence (2005), *7 đại xu hướng 2010 (sự vươn lên của Chủ nghĩa Tư bản có ý thức)*. NXB Lao động xã hội.
51. Lã Văn Phú (2013), *Kiến trúc Deconstruction và khả năng ứng dụng ở Việt Nam*. Luận văn Thạc sĩ kiến trúc, ĐH Kiến trúc HN.
52. Đàm Trung Phồng (2005), *Đô thị Việt Nam*. NXB Xây dựng.
53. Ngô Huy Quỳnh (1998), *Lịch sử kiến trúc Việt Nam*. NXB Văn hóa thông tin.
54. Văn Tân (1997), *Từ điển tiếng Việt*. NXB Khoa học Xã hội.
55. Nguyễn Hữu Thái (2006), *Những vấn đề kiến trúc đương đại Việt Nam*. NXB Xây dựng
56. Trần Quốc Thái (2006), *Kiến trúc bền vững từ cách tiếp cận thích ứng điều kiện khí hậu địa phương (lấy vùng Hà Nội làm địa bàn nghiên cứu)*. Luận án tiến sĩ kiến trúc, ĐH Kiến trúc HN.
57. Nguyễn Trí Thành (2004), *Yếu tố văn hóa trong kiến trúc công trình biểu diễn ở Việt Nam*. Luận án tiến sĩ kiến trúc, ĐH Kiến trúc HN.
58. Nguyễn Trí Thành (2022), *Đoàn Thanh Hà: Nhà cửa & Con người*. NXB Tri Thức.
59. Hồ Bá Thâm (2005), *Chủ nghĩa duy vật nhân văn và định hướng nhân văn của sự phát triển xã hội*. NXB Văn hóa thông tin.
60. Hồ Bá Thâm (2005), *Phương pháp luận duy vật nhân văn - nhận biết và vận dụng*. NXB Văn hoá thông tin.
61. Trần Ngọc Thêm (2006), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*. NXB Tp.HCM.
62. Trần Ngọc Thêm (2016), *Hệ giá trị Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại và con đường tới tương lai*. NXB VH-VN Tp.Hồ Chí Minh.
63. Nguyễn Đức Thiêm (2011), *Khía cạnh văn hóa - xã hội của kiến trúc*. NXB XD

64. Nguyễn Quốc Thông (2000), *Lịch sử xây dựng đô thị cổ đại và trung đại phương Tây*. NXB Xây dựng.
65. Nguyễn Quốc Thông (2020), *Kiến trúc Việt Nam giai đoạn 1975-2020: Thực tiễn và triển vọng (phần 1 + 2)*. Tạp chí Kiến trúc, số 299-300 (3-4/2020). Hội KTS Việt Nam.
66. Nguyễn Tiến Thuận (1997), *Hiệu quả của các hình thức nghệ thuật trong kiến trúc*. Luận án tiến sĩ kiến trúc, ĐH Kiến trúc HN.
67. Nguyễn Tiến Thuận, Nguyễn Trí Thành, Trần Quốc Thái (2005), *Nhìn nhận và đánh giá xu hướng kiến trúc thời kỳ đổi mới*. Hội Kiến trúc sư Việt Nam.
68. Nguyễn Tiến Thuận, Nguyễn Trí Thành, Trần Quốc Thái (2008), *Kiến trúc hiện đại Việt Nam - thực trạng và xu thế*. Hội Kiến trúc sư Việt Nam.
69. Nguyễn Hồng Thục, Trần Thiên Hương (2017), *Kiến trúc vì con người - Tôn vinh trách nhiệm xã hội*. Tạp chí Kiến trúc Việt Nam, số 213 (01/2017). Viện Kiến trúc quốc gia - Bộ Xây dựng.
70. Hoàng Văn Trinh (1997), *Xây dựng ý tưởng trong sáng tác kiến trúc phục vụ đào tạo KTS ở Việt Nam*. Luận án tiến sĩ kiến trúc, ĐH Kiến trúc HN.
71. Nguyễn Thành Trung (2015), *Tinh tư tưởng trong tác phẩm Nhà tắm công cộng Bắc Thụy Sĩ của Peter Zumthor*. Luận văn Thạc sĩ kiến trúc, ĐH Kiến trúc HN.
72. Nguyễn Mạnh Tuấn (2014), *Tinh thần trong kiến trúc của Tadao Ando*. Luận văn thạc sĩ kiến trúc, ĐH Kiến trúc Hà Nội.
73. Lão Tử (~600TCN), *Đạo đức kinh*. Bản dịch của Nguyễn Hiến Lê (2006). NXB Văn hóa thông tin.
74. Nguyễn Khắc Viện (1994), *Từ điển xã hội học*. NXB Thế giới.
75. Trần Quốc Vượng (chủ biên) (2004), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*. NXB Giáo dục.
76. William S.W. Lim (2007), *Quy hoạch đô thị theo đạo lý châu Á*. NXB Xây dựng.

CÁC TÀI LIỆU TIẾNG NƯỚC NGOÀI.

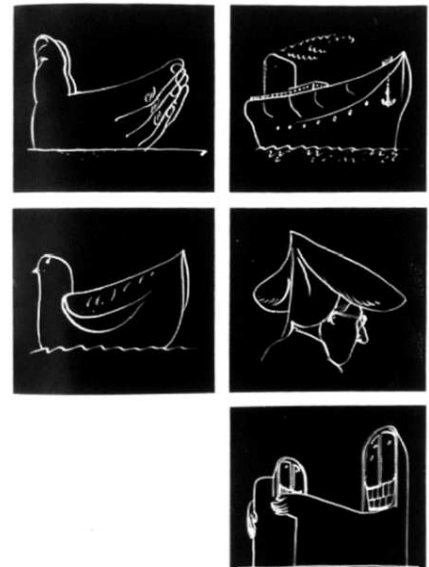
77. Alex Danchev (2011), *100 Artists' Manifestos: From the Futurists to the Stuckists (Penguin Modern Classics)*. Publisher Penguin Classics ISBN-10: 0141191791.
78. Amos Rapoport (1969), *House Form and Culture*. Prentice-Hall.
79. Christian Norberg-Schulz (1979), *Genius Loci: Towards a Phenomenology of Architecture*. Publisher Rizzoli. ISBN-10: 0847802876
80. Christopher Alexander (1979), *The Timeless Way of Building*. Oxford University Press.
81. John Dewey (1934), *Art as Experience*. Publisher Tarcher Perigee.
82. John Naisbitt (1982), *Megatrends: Ten new directions transforming our lives*. Warner Books, Inc.

83. Karsten Harries (1997), *The Ethical function of Architecture*. The MIT Press. London, England.
84. Kisho Kurokawa (1994), *The Philosophy of Symbiosis*. NXB Academy.
85. P.Olivier (1987), *Dwellings - The house across the world*. Phaidon Press, Oxford.
86. P.Olivier (2006), *Built to meet needs - Cultural issues in vernacular Architecture*. Architectural Press.
87. P. Meenakumari (2018), *The Humanities through Architecture*. International Journal of Engineering Technologies and Management Research - ISSN: 2454-1907. Vol.5 - February, 2018.
88. Peter Zumthor (2010), *Thinking Architecture*. Publisher Birkhäuser Architecture.
89. Qing Feng (2016), *Teaching contemporary architectural theory on the basis of Humanism thought*. Urbanism and Architecture Jan. 2016. The Getty Research Institute ILL.
90. Rem Koolhaas (1997), *S,M,L,XL*. The Monacelli Press.
91. Robert Lamb Hart (2015), *A new look at Humanism in architecture, landscapes and urban design*. Meadowlark Publishing, California.
92. Robert Venturi (1972), *Learning from Las Vegas*, MIT Press Ltd.
93. Robert Venturi (1977), *Complexity & Contradiction in Architecture*. The Museum of Modern Art.
94. Soumyen Bandyopadhyay, Jane Lomholt, Nicholas Temple and Renée Tobe (2010), *The Humanities in Architectural Design - A contemporary and historical perspective*. Publisher Routledge.
95. Ting Zhang, Hua Dong (2009), *Human-Centred Design: An Emergent Conceptual Model*. Include2009, Royal College of Art, London. April, 2009. Publisher Royal College of Art. ISBN: 978-1-905000-80-7
96. Zeyad M. El Sayad, Tarek Farghaly, Sara Mohamed Hamada (2017), *Integrating Human-Centered design methods in early design stage: Using interactive architecture as a tool*. Journal Of Al Azhar University Engineering Sector Vol.12, No. 44 - July, 2017.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. PHÂN TÍCH TÁC PHẨM KIẾN TRÚC TRÊN QUAN ĐIỂM VỀ TÍNH NHÂN VĂN VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG NHÂN VĂN

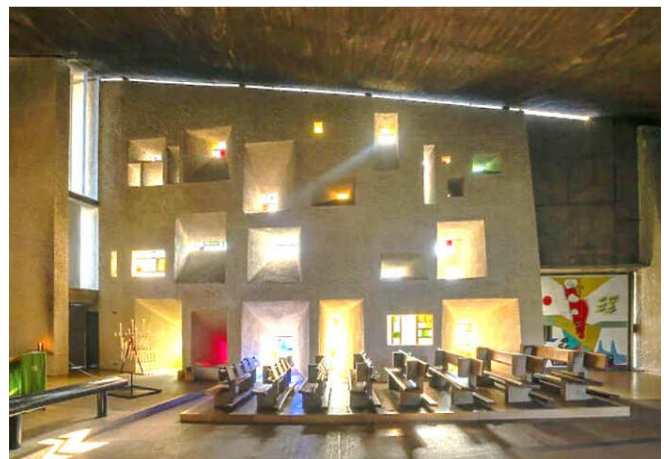
PL1.1. Nhà thờ Ronchamp (KTS Le Corbusier, 1955)



- Công trình nhà thờ với không gian rộng rãi dưới một cấu trúc mái lớn, thể hiện đúng tính chất của một công trình công cộng dành cho cộng đồng. Chức năng giáo dục thẩm mỹ được chú trọng.

- Hình thức kiến trúc độc đáo, đặc biệt nhưng rất thân thiện gọi các liên tưởng đa dạng, tạo cảm giác vui vẻ, giản dị, gần gũi. Điều này phù hợp với vị thế và quan điểm tiếp cận của Thiên chúa giáo thời kỳ hậu chiến.

- Công trình đánh dấu sự thay đổi lớn trong quan điểm thiết kế của tác giả, một sự đột biến mang tính chất phản kháng (từ bỏ 5 nguyên tắc kiến trúc hiện đại do chính ông đề xuất nhưng đang lâm vào khủng hoảng) để hướng tới một kiến trúc NV hơn (đa dạng hơn, vì con người hơn...).



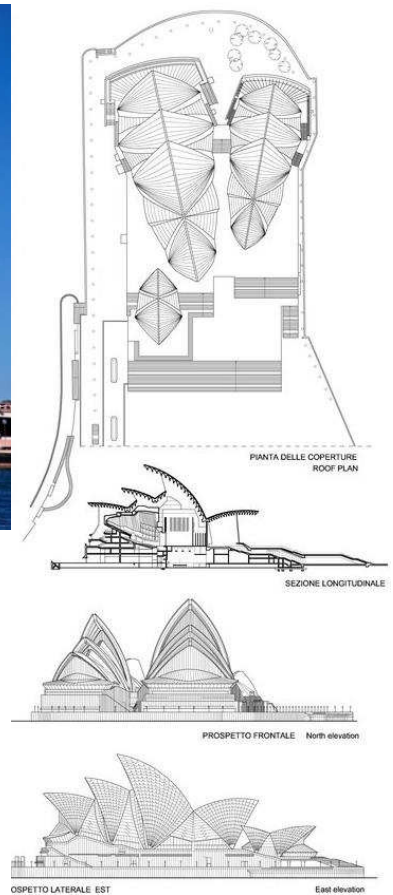
- Các chi tiết kiến trúc phong phú, đa dạng và ngẫu hứng, tự nhiên: cảm nhận thị giác thay đổi, ánh sáng lấp lánh nhiều màu qua các ô cửa sổ hình dáng khác nhau... công trình như một bức tranh lập thể, thoát khỏi hình ảnh nhà thờ cổ điển, gợi cảm xúc nhẹ nhàng, thoải mái, dễ chịu, làm tốt nhiệm vụ “giải thoát về tinh thần”, giúp hóa giải trạng thái tâm lý cho các con chiên đang sám hối / xưng tội / cầu nguyện trong nhà thờ, hướng họ trở về cuộc sống thực tại với tinh thần lạc quan tươi sáng.

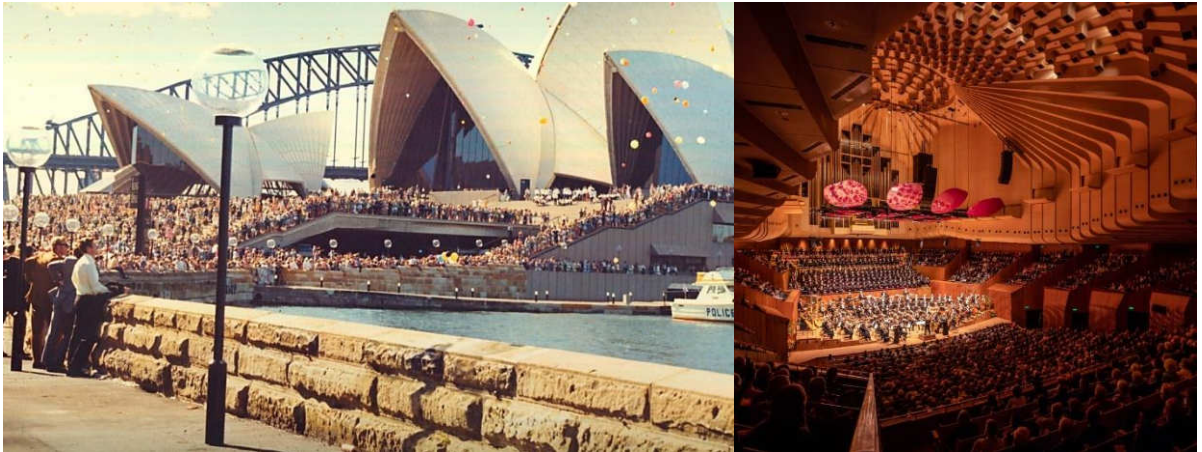
PL1.2. Nhà hát Opera Sydney – Úc (KTS. Jørn Utzon, 1973)



- Nhà hát Opera Sydney là một trong những công trình kiến trúc tiêu biểu nhất thế kỷ 20 và là một trong các địa điểm biểu diễn nghệ thuật nổi tiếng nhất thế giới. Công trình có tạo hình kiến trúc độc đáo, khác lạ, hiệu quả thẩm mỹ cao, chất liệu chủ yếu là bê tông cốt thép mà vẫn tạo cảm giác nhẹ nhàng, bay bổng.

- Công trình tọa lạc ở bến cảng Sydney, gần với cây cầu Sydney Harbour, không chỉ phục vụ nhu cầu thưởng thức âm nhạc / nhạc kịch mà còn là nơi diễn ra các hoạt động lễ hội, VH-NT, giải trí và du lịch của người dân trên toàn thế giới. Hình tượng con thuyền với những cánh buồm trắng khổng lồ lộng gió tạo nên không khí phóng khoáng, luôn sôi động / náo nhiệt, thân thiện / hòa đồng đáp ứng nhu cầu của cộng đồng trên tinh thần công bằng, dân chủ. Cái riêng của các cá nhân biểu hiện tinh thần





NV chung. Kiến trúc đã góp phần thiết lập / củng cố các mối quan hệ cộng sinh và NV trong cộng đồng, tạo nên sự thống nhất trong đa dạng.

- Hình tượng những cánh buồm trắng còn gắn bó chặt chẽ với tinh thần của địa điểm, cảnh quan, cũng như văn hóa lâu đời của người dân Úc – phản ánh khát vọng tự do của con người, hướng tới tương lai.

PL1.3. Khu tưởng niệm vụ thảm sát người Do Thái ở Berlin (KTS. Peter Eisenman, 1999)



- Công trình tưởng niệm những người Do Thái bị thảm sát ở Châu Âu trong Thế chiến thứ 2. Tạo hình kiến trúc toát lên vẻ bi tráng, gồm 2711 bia đá có chiều cao khác nhau xếp theo hàng, tạo thành các hành lang như mê cung trên một ô đất rộng 1,9ha ở trung tâm Berlin. KTS Peter Eisenman đã viết rằng: các tấm bia được thiết kế để tạo ra một nơi khó hiểu, nơi trật tự dẫn đến hỗn loạn và mất mát.

- Bạn có thể lạc mất những người bạn đồng hành khi đi lang thang giữa các khối bia đá được xếp dọc trên mặt đất không bằng phẳng → cảm giác về ranh giới mong manh giữa sự sống và cái chết.

- Chất “Bi tráng” của tác phẩm không trở thành bi lụy khi không khoét sâu vào những mất mát đau thương trong quá khứ, hay sự tàn bạo / dã man của Phát xít Đức (sẽ gây thêm hận thù), mà dẫn dắt con người tới cảnh giới của sự cô lập để cảm nhận được ý nghĩa cuộc sống và sự vô nghĩa của cái chết (với những người Do Thái).

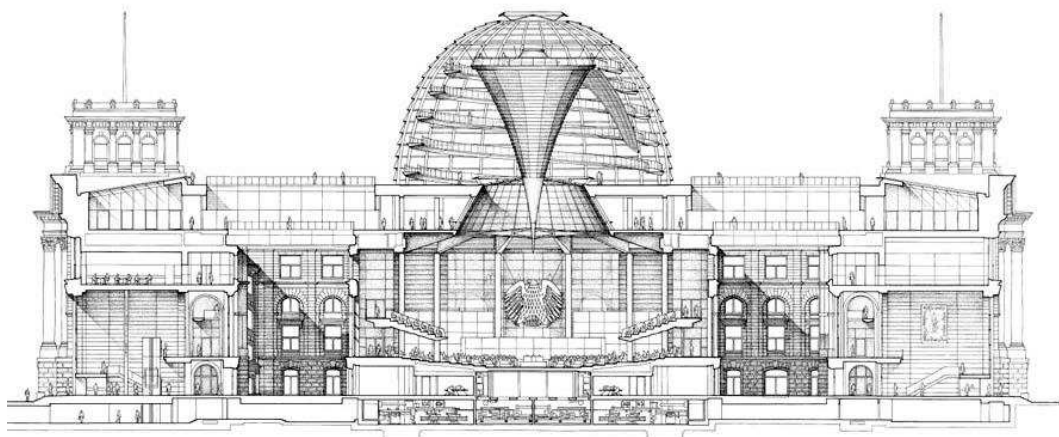
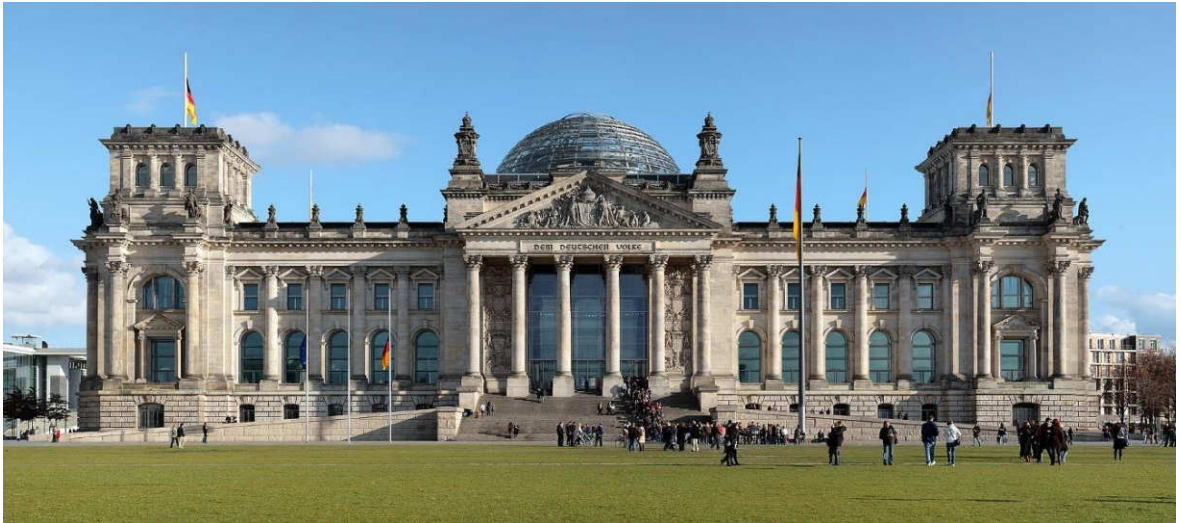
- Khu tưởng niệm có thể tiếp cận được từ mọi hướng, không ngăn cách / xa lạ với người dân xung quanh. Chấp nhận những những hoạt động đời thường vốn “không phù hợp” với tính chất tưởng niệm (trẻ con chơi trốn tìm, thanh niên leo trèo, tắm nắng, chơi nhạc,..).



PL1.4. Công trình cải tạo Nhà quốc hội Đức (KTS Norman Foster, 1999)

Nhà Quốc hội Đức do KTS Paul Wallot thiết kế theo phong cách Tân Phục hưng, được XD năm 1894 tại trung tâm Berlin - Thủ đô nước Đức. Công trình đã bị hư hại nặng nề trong thế chiến thứ 2 (1945). Đến năm 1999 công trình được phục

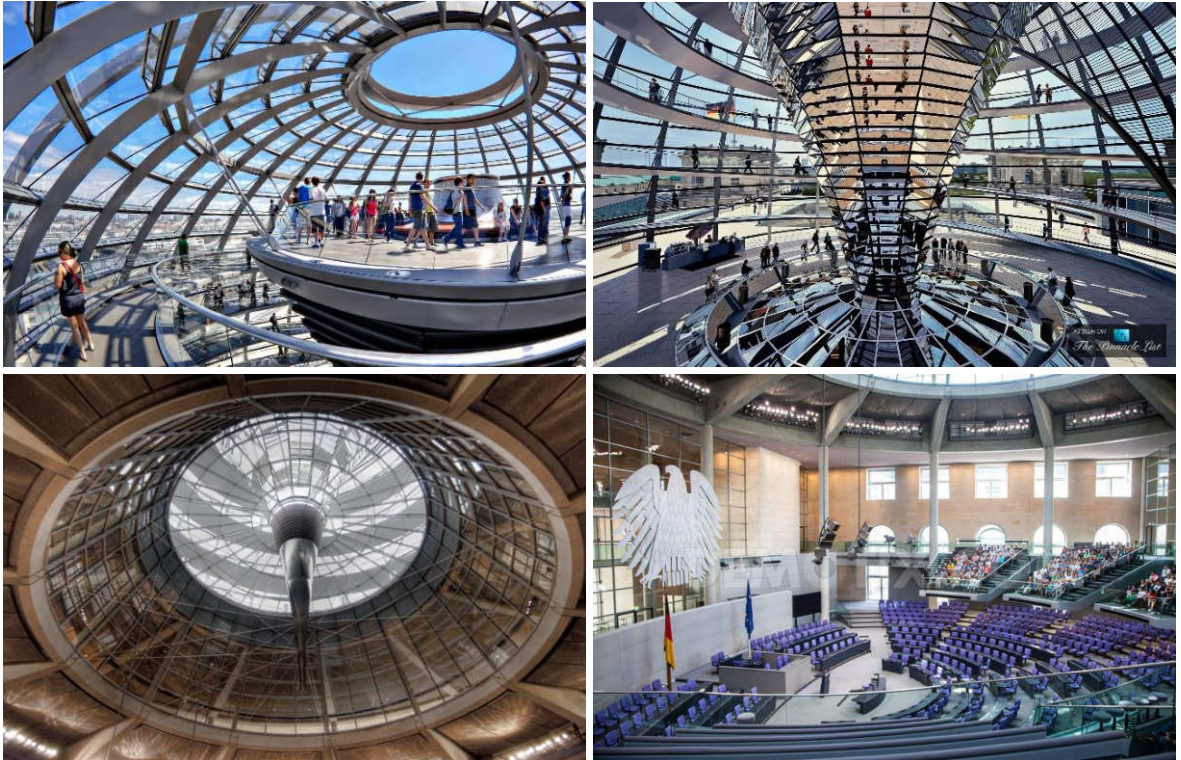
dựng lại theo thiết kế mới của KTS Norman Foster. Hình thức kiến trúc bên ngoài được bảo tồn gần như nguyên trạng, điểm đặc biệt của thiết kế là cấu trúc mái vòm kính - thép trong suốt phủ lên phía trên không gian phòng họp chính. Từ đây, người dân có thể bao quát toàn cảnh thủ đô Berlin, cũng có thể quan sát xuống không gian phòng họp, nơi các nghị sĩ đang làm việc vì lợi ích của nhân dân.



- Công trình kiến trúc công cộng được mở cửa rộng rãi cho toàn thể người dân và du khách có thể dễ dàng tiếp cận, thể hiện đúng tính chất và vai trò của một cơ quan công quyền hoạt động vì lợi ích của người dân.

- Ý tưởng NV đã được biểu đạt xuất sắc thông qua hình tượng nghệ thuật và những chi tiết kiến trúc được xử lý khéo léo và tinh tế. Nhà quốc hội được cải tạo với hình thức vẫn cơ bản được giữ nguyên, vẫn lớp vỏ kiến trúc cổ điển, vẫn mái vòm theo hình dáng cũ, chỉ thay đổi thành chất liệu kính - thép trong suốt, nhẹ nhàng, có

tính thời đại. Cái mới nảy mầm lên từ cái cũ / trong lòng cái cũ thể hiện một sự tiếp nối liên tục, không đứt đoạn của lịch sử nước Đức, luôn vươn tới văn minh, trong sáng, hiện đại.



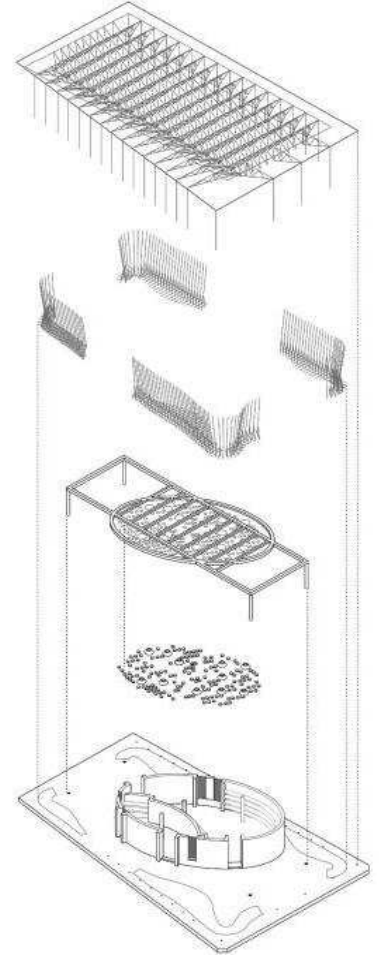
- Mái vòm là không gian cao siêu nhất, tượng trưng cho bầu trời (trong kiến trúc cổ điển) thì nay dùng làm nơi cho người dân tham quan, thưởng ngoạn, ngắm cảnh... Họ được nhìn xuống phía dưới, xem các “nghị sĩ” - đại diện quyền lợi người dân, đang làm gì để bảo vệ và đấu tranh cho quyền lợi của họ. Mái vòm kính là một biểu tượng về tính minh bạch và dân chủ của nhà nước Đức mới sau chủ nghĩa Phát xít. Đây cũng là ý tưởng NV quan trọng nhất của các công trình kiến trúc công quyền.

PL1.5. Thư viện trường tiểu học Gando - Burkina Faso (KTS Francis Kéré, 2010)

Thư viện trường tiểu học Gando được xây dựng tại ngôi làng Gando, Burkina Faso, đây là một không gian bổ sung cho các lớp học tiêu chuẩn của nhà trường và cũng được mở ra hoạt động như một trung tâm tư liệu mở, chào đón và phục vụ nhu cầu đọc sách của người dân cả ngôi làng.

- Hình thức kiến trúc của thư viện tương đối khác biệt so với các khối nhà khác

trong trường, hình dạng elip mềm mại, thân thiện, gần gũi với trẻ nhỏ, mang lại niềm vui, tinh thần lạc quan, làm dịu bớt áp lực của việc học hành.



- Cấu trúc hiên xòe rộng, tường gạch dày ít lỗ thoáng, khai thác ánh sáng mái, cấu trúc mái 2 lớp... là các chi tiết được thiết kế tinh tế chắn bụi cát và góp phần làm giảm bức xạ nhiệt ảnh hưởng tiêu cực đến không gian sử dụng. Hiệu ứng hai lớp vỏ được tạo ra khi bề mặt nóng của mái nhà hút không khí mát hơn vào từ cửa sổ và thoát ra ngoài qua các lỗ trên trần nhà, giúp thông gió tự nhiên cho không gian bên trong. Giải pháp thiết kế gắn kết chặt chẽ với đặc điểm nơi chốn, thống nhất hữu cơ với con người và hoàn cảnh nơi đây.



- Trần nhà được làm bằng BTCT, kết hợp sử dụng các chậu đất nung thủ công tại địa phương được xẽ làm đôi. Những lỗ tròn này cho phép ánh sáng tự nhiên xuyên

qua, tạo ra hiệu quả ánh sáng hấp dẫn và lạ mắt, nhưng cũng rất thân thuộc với cư dân bản địa vốn sống chủ yếu bằng nghề thủ công đất nung. Kiến trúc trở nên gần gũi, thân thiện, được tạo nên từ sự chung tay của tất cả mọi người, nên tạo được tính gắn kết và hòa nhập tốt với cộng đồng cư dân địa phương.

- Triết lý thiết kế “vị dân sinh”, kiến trúc đã thực sự trở thành của mọi người, do mọi người, và vì mọi người. Kiến trúc được làm từ vật liệu địa phương, phương pháp XD truyền thống, nhưng tạo ra kiến trúc hiện đại với không gian mở, linh hoạt, thân thiện, hòa đồng, cải thiện cơ bản tiện nghi sinh hoạt cho những vùng quê còn nhiều khó khăn, và cùng với khí hậu khắc nghiệt ở châu Phi.

PL1.6. Nhà ở xã hội Quinta Monroy, Iquique, Chile (KTS. Alejandro Aravena 2004)

Dự án nhà ở xã hội Quinta Monroy được xây dựng trên khu đất có diện tích đất 5000m², diện tích XD khoảng 3500m², cho 66 hộ dân tại Iquique, một thành phố nằm trong khu vực sa mạc của Chile. Vốn đầu tư XD công trình rất hạn chế, được lấy từ nguồn trợ cấp của chính phủ (tương đương 160 triệu VNĐ cho mỗi hộ dân, bao gồm cả tiền đất và hạ tầng).



- Giải pháp thiết kế chia dự án thành 2 giai đoạn, giai đoạn đầu đáp ứng nhu cầu thiết thực trước mắt về chỗ ở, chỉ XD trên khoảng 1/2 ô đất được giao (~30m², phù hợp với nguồn kinh phí được hỗ trợ) và giai đoạn sau tạo điều kiện cho người dân có khả năng phát triển, mở rộng. Kiến trúc mang lại hiệu quả trực tiếp cho người dân nghèo có nơi cư trú trong thời điểm hiện tại và tạo cơ hội để họ tự hoàn thiện ngôi nhà của mình khi có điều kiện. Hiệu quả NV được tích lũy theo thời gian.
- Hình thức kiến trúc đa dạng, tự nhiên, phong phú, thân thiện, dễ đồng cảm và lan tỏa. Tôn trọng sự đa dạng của yếu tố con người.
- Kết cấu và vật liệu phù hợp, không gian linh hoạt / hiệu quả, hài hòa lợi ích của cá nhân và cộng đồng, có tính chừng mực / tiết chế, góp phần cải thiện cuộc sống.
- Khả năng tiếp cận bình đẳng, đáp ứng tốt nhu cầu của mọi người, vì sự công bằng XH và hòa nhập cộng đồng.



PL1.7. Đài tưởng niệm Tuyên Quang (KTS. Lê Hiệp 1995)

Đài tưởng niệm Tuyên Quang là một tác phẩm đã tìm đến sự khái quát có tính tư tưởng và nghệ thuật, vừa hoành tráng vừa giàu chất thơ, do KTS Lê Hiệp thiết kế, được XD và khánh thành năm 1995 (1 năm sau tác phẩm Đài tưởng niệm Bắc Sơn).

- Về tổng thể, công trình được đặt trên một ngọn đồi giữa lòng hồ Tân Quang, xung quanh là công viên cây xanh và mặt nước. Công trình với hình tượng Cây đa cổ thụ từ khái quát đến chi tiết đều rất hòa nhập với cảnh quan thiên nhiên nơi đây.



- Hình tượng “Cây Đa cổ thụ” (cái tự nhiên) truyền tải giá trị Con người (cái NV), dùng “Cổ thụ” (biểu tượng cho sự trường tồn) để nói về các Anh hùng liệt sỹ đã hy sinh. Không nói về thời điểm / hoàn cảnh diễn ra cái chết mà nói về ý nghĩa và hệ quả của sự hy sinh. Hình tượng này còn gợi nhiều liên tưởng phong phú: đám mây, cây thuốc, bó nhang, ngay cả chữ “ĐA” của Cây Đa, hay liên tưởng về hình ảnh một làng quê yên bình (Cây Đa bến nước)... tất cả đều phù hợp với chủ đề chính của công trình và truyền đi một thông điệp giàu tính NV: Hy sinh là lớn lao nhưng các Anh hùng liệt sỹ vẫn sống mãi trong lòng nhân dân.

- Hình khối được kiến tạo bởi một cấu trúc nhiều lớp: cái chung / cái khái quát được cộng hưởng từ những cái riêng / cái cụ thể; sự hội tụ / tinh thần đoàn kết.

- Hình thức đơn giản, tiết chế - nhưng tạo nên giá trị biểu trưng cao, quy mô và kích thước không hoành tráng, lấn át con người mà ngược lại rất vừa vặn với không gian quảng trường phía trước, tạo cảm giác gần gũi / tự nhiên, biểu đạt những ý nghĩa lớn lao giản dị mà phi thường.

- Chi tiết kiến trúc không nhiều, áp dụng điển hình hóa nhưng khi tổ hợp lại thì tạo hiệu quả thị giác mạnh. Hình tượng đơn giản cô đọng gợi liên tưởng phong phú, đa nghĩa nhưng đều có liên hệ phù hợp, thống nhất với nội dung và đối tượng tưởng niệm, tạo nên sự hội tụ / tích hợp nội dung tinh thần và cộng hưởng giá trị. Tuy không có hình ảnh những con người gục ngã, không có ai cầm súng hay cầm kiếm xông lên và cũng không hề có một đoàn người nào rầm rập chen vai thích cánh nhưng người xem vẫn cảm nhận được một sự bùng cháy, kết đoàn, thăng hoa và chiến thắng.

PL1.8. Bảo tàng Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (KTS. Nguyễn Tiên Thuận 2014)

Bảo tàng Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ là bảo tàng kỷ niệm một sự kiện lịch sử của thời hiện đại (năm 1954). Tuy nhiên, địa điểm XD không còn yếu tố cảnh quan nào của chiến trường 60 năm trước (cánh đồng Mường Thanh đã đô thị hóa, trở thành thành phố tỉnh lỵ). Chiều cao XD cũng bị khống chế bởi nằm trên tuyến cát cánh / hạ cánh của sân bay Mường Thanh.



- Kiến trúc được định hướng giảm thiểu sự phức tạp về hình khối, chỉ có một khối tròn cao lên ở giữa, các khối thấp được phủ cỏ trên mái và giấu sau bờ đất dốc → gợi lại khung cảnh của cánh đồng Mường Thanh xưa kia với hình ảnh tượng trưng cho những đồi đất / cao điểm, hầm trú ẩn / lô cốt, chiến hào / công sự,...

- Hệ gân đan chéo trên bề mặt khối trung tâm gợi ấn tượng về những hình ảnh liên quan đến chiến dịch Điện Biên Phủ - lưới ngụy trang hình quả trám trên mũ / áo chiến thủ của bộ đội, đồng thời cũng gợi sự liên hệ với VH bản địa của vùng đất Điện Biên (hoa văn trên thổ cẩm của đồng bào dân tộc Thái / cấu trúc đồ dùng bằng mây tre đan của địa phương...).



- Không gian khánh tiết hình tròn, hướng tiếp cận chính được nhấn mạnh và bao bọc bởi các lớp không gian phụ trợ hình vòng cung (ở 2 bên và phía sau) - tương tự như cấu trúc đa lớp theo

chiều sâu của kiến trúc truyền thống, tạo cảm giác gần gũi và thân thiện.

Công trình biểu hiện những đặc trưng NV sâu sắc, thích ứng với bối cảnh tự nhiên và VH-XH, hình tượng kiến trúc gợi liên hệ và liên tưởng đến nhiều tuyến hình ảnh đa dạng, phong phú gắn liền với bối cảnh (địa lý + lịch sử), vừa kịch tính / thú vị / hiện đại, vừa sâu lắng → kể câu chuyện về một quá khứ bi tráng / hào hùng trong lịch sử dân tộc.

PL1.9. Trung tâm hành chính quận 10 (KTS. Nguyễn Văn Tấn 1998)

Công trình Trung tâm hành chính quận 10 là một tổ hợp kiến trúc lớn và tương đối phức tạp, bao gồm trụ sở của ba cơ quan công quyền là Hội đồng nhân dân (HĐND) - Ủy ban nhân dân (UBND) - Quận ủy quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.

Một cấu trúc cong lớn được sử dụng cho khối kiến trúc chính, kết nối tòa nhà HĐND (hiện trạng) với trụ sở UBND và trụ sở Quận ủy trên một khu đất dài, mềm mại nhưng vẫn uy nghi, vững chắc cho kiến trúc một cơ quan công quyền.



Hình thức kiến trúc đặc sắc mặc dù bị giới hạn tầng cao và không gian phố vây quanh. Công trình tạo được khoảng lùi trang trọng từ tương quan tự nhiên giữa khối cong và khu đất chữ nhật, đóng góp thêm vào không gian đô thị vốn trật trội những khoảng trống quý giá, nâng cao tiện nghi môi trường cho cộng đồng dân cư xung quanh, và cũng là một cách khéo léo để tăng tính hòa nhập của kiến trúc với bối cảnh.


Không gian chức năng được phân chia hướng tâm, các dây chuyền đan xen nhưng vẫn giữ được sự độc lập và liên tục, đảm bảo các hoạt động diễn ra một cách tiện nghi. Không gian nội thất chính được thiết kế có tính thẩm mỹ cao, tạo hình dựa trên cấu trúc cong nhẹ nhàng của tổng thể kiến trúc, sử dụng ánh sáng tự nhiên khéo léo tạo nên vẻ thanh thoát, gần gũi, làm giảm bớt cảm giác áp lực từ các công việc hành chính.



Kiến trúc của Trung tâm hành chính Quận 10 đã làm thay đổi cách nghĩ của nhiều người về một Cơ quan công quyền ở Việt Nam. Công trình đoạt giải thưởng Kiến trúc Quốc gia vì đã có những tìm tòi, sáng tạo với hình thức kiến trúc đơn giản, hiện đại, đại diện cho một chính quyền thân thiện và vì lợi ích của người dân.

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	TC Bắt buộc	TC Tự chọn	LT	ĐA TN TQ TT TH	Học kỳ thực hiện	Phân bổ theo năm học và học kỳ												
									Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4		Năm 5				
									HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	HK9	HK10			
47	KT DK 04	Thiết kế kiến trúc 4	3	3			90	4			90										
48	KT 10 01 1	Phương pháp luận thiết kế kiến trúc	2	2		30		5			30										
49	QH DQ 01	Lập Quy hoạch 1- Quy hoạch nhóm nhà ở	2	2			60	5			60										
50	KT DK 05 1	Thiết kế kiến trúc 5	3	3			90	5			90										
51	KT 06 01	Lý thuyết kiến trúc công trình công nghiệp	2	2		30		5			30										
52	KT 04 05	Thiết kế ý tưởng	2	2			60	6			60										
		Học phần tự chọn 1 (chọn 1 trong 2 HP)	2		2	30		6			30										
53	QH 14 01 2	1. Lý thuyết kiến trúc cảnh quan 1	2*		2*	30*		6			30*										
54	QH 16 01 1	2. Lý thuyết thiết kế đô thị	2*		2*	30*		6			30*										
55	KT DK 07 1	Thiết kế kiến trúc 7	3	3			90	6			90										
56	KT DK 06 1	Thiết kế kiến trúc 6	3	3			90	6			90										
		Học phần tự chọn 2 (chọn 1 trong 2 HP)	2		2	30		7			30										
57	XD 28 27	2. Vật liệu công trình kiến trúc	2*		2*	30*		7			30*										
58	DT 19 20	3. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	2*		2*	30*		7			30*										
		Học phần tự chọn 3 (chọn 1 trong 3 HP)	2		2	30		7			30										
59	XD 30 14	1. Kết cấu mái trong xây dựng	2*		2*	30*		7			30*										
60	DT 24 01	2. Kỹ thuật chiếu sáng công trình	2*		2*	30*		7			30*										
61	DT 24 02	3. Kỹ thuật cơ điện công trình	2*		2*	30*		7			30*										
62	KT DK 08 1	Thiết kế kiến trúc 8	3	3			90	7			90										
63	QH DQ 03	Lập Quy hoạch 3 - Thiết kế đô thị	3	3			90	7			90										
64	NT 82 18	Lý thuyết Thiết kế nội thất	2	2		30		8			30										
65	KT DK 09 1	Thiết kế kiến trúc 9	4	4			120	8			120										
66	KT DK 21	Thiết kế nội thất	2	2			60	8			60										
		Học phần tự chọn 4 (chọn 1 trong 3 HP)	2		2	30		9			30										
67	KT 09 04	1. Kiến trúc đương đại	2*		2*	30*		9			30*										
68	KT 10 03	2. Kiến trúc Á Đông	2*		2*	30*		9			30*										
69	KT 10 04	3. Kiến trúc nhiệt đới	2*		2*	30*		9			30*										
		Học phần tự chọn 5 (chọn 1 trong 2 HP)	2		2	30		9			30										
70	XD 35 27 1	1. Quản lý dự án xây dựng	2*		2*	30*		9			30*										
71	QL 50 01 1	2. Kinh tế xây dựng 1	2*		2*	30*		9			30*										
		Chuyên đề Tốt nghiệp (chọn 2 trong 4 HP)	2		2	30		9			30										
72	KT 65 01 1	1. Các loại hình kiến trúc đặc thù	1*		1*	15*		9			15*										
73	KT 07 08	2. Thiết kế công trình xanh	1*		1*	15*		9			15*										
74	KT 65 01 4	3. Thiết kế tiếp cận	1*		1*	15*		9			15*										
75	KT 10 05	4. Lý luận và phê bình kiến trúc	1*		1*	15*		9			15*										
76	KT DK 10 1	Thiết kế kiến trúc 10	6	6			180	9			180										
77	KT 63 01	Thực tập Tốt nghiệp	5	5			5T	9			5T										
78	KT 66 01	Đồ án tốt nghiệp	12	12			16T	10			16T										16T
			Cộng:				1324	1770			225	403	345	390	369	414	324	339	285		
			Số tín chỉ	165	153	12					9	19	18	18	18	18	18	17	18	18	12

Ghi chú: Nội dung Học phần Giáo dục quốc phòng - An ninh (8TC) được cấp chứng chỉ và được tổ chức học ở Học kỳ 1 (HK1) của năm thứ ni



 HIEU/TRƯỜNG

 PGS.TS.KTS. Lê Quân

TRƯỞNG KHOA



 TS.KTS. Vương Hải Long

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KIẾN TRÚC CÔNG TRÌNH (165 TC) - 2022									
(18TC) Kỳ 1	(17TC) Kỳ 2	(17TC) Kỳ 3	(18TC) Kỳ 4	(16TC) Kỳ 5	(17TC) Kỳ 6	(16TC) Kỳ 7	(15TC) Kỳ 8	(14TC) Kỳ 9	(12TC) Kỳ 10
<p>KHỐI KIẾN THỨC GD ĐẠI CƯƠNG 47 TC (30%)</p>									
<p>KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGHIỆP 113 TC (70%)</p>									
<p>GHI CHÚ</p> <ul style="list-style-type: none"> Tư chọn 1 (2TC): Chọn 1 trong số 2 môn <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu công trình kiến trúc - Hệ thống hạ tầng kỹ thuật Tư chọn 2 (2TC): Chọn 1 trong số 2 môn <ul style="list-style-type: none"> - Kiến trúc cảnh quan - Kỹ thuật chiếu sáng công trình - Kỹ thuật cơ điện công trình Tư chọn 3 (2TC): Chọn 1 trong số 3 môn <ul style="list-style-type: none"> - Kiến trúc môi trường Xây dựng - Kiến trúc đương đại - Kiến trúc A Đông - Kiến trúc nhiệt đới Tư chọn 4 (2TC): Chọn 1 trong số 2 môn <ul style="list-style-type: none"> - Quản lý dự án xây dựng - Kinh tế xây dựng 1 Tư chọn 5 (2TC): Chọn 2 trong 4 CD <ul style="list-style-type: none"> - Các loại hình kiến trúc đặc thù (1TC) - Kiến trúc xanh (1TC) - Lý luận và phê bình kiến trúc (1TC) - Thiết kế tập case (1TC) 									

2. Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế - Chương trình tiên tiến ngành KT
<https://hau-iitc.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao/chuong-trinh-tien-tien-nganh-kien-truc-ktt/>

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC HÀ NỘI

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: **CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN NGÀNH KIẾN TRÚC** Mã ngành: **7580101_1**
 Trình độ: **ĐẠI HỌC**
 Hình thức: **CHÍNH QUY**
 Viện: **ĐÀO TẠO VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ**

(Kèm theo Quyết định số 5/2022-ĐHKT-ĐT ngày 28 tháng 11 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	TC Bắt buộc	TC Tự chọn	LT	ĐA TN TQ TT TH	Học kỳ thực hiện	Phân bố theo năm học và học kỳ												
									Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4		Năm 5				
									HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	HK9	HK10			
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương									32												
1	CT 39	I	Triết học Mác – Lênin	3	3			58		1	58										
2	GD 45	I	Giáo dục thể chất 1	1	1			30	1	30											
3	CA D	I	Tin học trong thiết kế 1	2	2			30	2	30											
4	KT TY T	I	Kỹ thuật truyền đạt ý tưởng	2	2			30	2	30											
5	NN HH		Ngôn ngữ mô tả hình học	4	4			30	60	2	90										
6	NN NC 1		Ngoại ngữ nâng cao 1	3	3			45	3		45										
7	NN NC 2		Ngoại ngữ nâng cao 2	3	3			45	4		45										
8	GD 45 2		Giáo dục thể chất 2	1	1			30	4		30										
9	CT 39 02 1		Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2			39	5					39							
10	CT 41 02		Pháp luật đại cương	2	2			30	6							30					
11	CT 39 02 2		Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2			39	6						39						
12	GD 45 3		Giáo dục thể chất 3	1	1			30	6						30						
13	CT 41 1		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2			39	7						39						
14	CT 40 02		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2			39	8											39	
15	XH HT		Xã hội học đô thị	2	2			30	8											30	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp									137												
2.1. Kiến thức cơ sở ngành									34												
16	DR W	1	Thiết kế thị giác 1	3	3			90	1	90											
17	DR W	2	Thiết kế thị giác 2	2	2			60	2	60											
18	LS KT	1	Lịch sử kiến trúc và đô thị 1	3	3			45	2	45											
19	KC XD	1	Kết cấu và xây dựng 1	2	2			30	3		30										
20	CT KT		Cấu tạo kiến trúc	3	3			45	4					45							
21	NN CH N		Ngoại ngữ chuyên ngành	3	3			45	5					45							
22	KC XD 2		Kết cấu và xây dựng 2	2	2			30	5					30							
23	VL XD		Vật liệu và kiến trúc	2	2			30	5					30							
24	TT 1		Thực tập 1	2	2			60	5					60							
25	CA D 2		Tin học trong thiết kế 2	2	2			30	6						30						
26	KT HD T		Kỹ thuật hạ tầng và môi trường đô thị	2	2			30	6						30						
27	TT 2		Thực tập 2	2	2			60	7							60					
28	KC XD 3		Kết cấu và xây dựng 3	2	2			30	7						30						
29	LS KT 2		Lịch sử kiến trúc và đô thị 2	3	3			45	8											45	
30	TT CN		Thực tập công nhân	1	1				1T	8											1T
2.2. Kiến thức chuyên ngành									103												
31	DA KC S		Đồ án thiết kế cơ sở	3	3			90	1	90											
32	LT TK		Lý thuyết thiết kế	2	2			30	2	30											
33	DA CT 1		Đồ án thiết kế công trình 1	3	3			90	2	90											
34	NK TB V		Nhập môn Kiến trúc bền vững	2	2			30	3					30							
35	NC HT		Nghiên cứu thực địa	3	3			45	3					45							
36	CH KG		Cấu trúc không gian	3	3			45	3					45							
37	TK MR		Thiết kế mở rộng	3	3			45	3					45							
38	DA CT 2		Đồ án thiết kế công trình 2	4	4			120	3					120							
39	LT TN T		Lý thuyết thiết kế nội thất	2	2			30	4					30							
40	LT TN O		Nguyên lý thiết kế kiến trúc nhà ở	2	2			30	4					30							
41	DA CT 3		Đồ án thiết kế công trình 3	5	5			150	4					150							
42	KT MT 1		Kiến trúc và môi trường 1	4	4			30	60	4				90							
43	LT TC C		Nguyên lý thiết kế công trình công cộng	2	2			30	5						30						
44	DA CT 4		Đồ án thiết kế công trình 4	5	5			150	5					150							
45	DG HT 1		Đánh giá hệ thống đồ án 1	1	1			30	5						30						

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	TC Bắt buộc	TC Tự chọn	L.T	ĐA TN TQ TT TH	Học kỳ thực hiện	Phân bố theo năm học và học kỳ													
									Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4		Năm 5					
									HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	HK9	HK10				
46	LT TC Q	Lý thuyết thiết kế kiến trúc cảnh quan	2	2		30		6						30								
47	LT TD T	Lý thuyết thiết kế đô thị	2	2		30		6						30								
48	LT QH	Lý thuyết quy hoạch	2	2		30		6						30								
49	DA QH	Đồ án quy hoạch	5	5			150	6					150									
50	LT TC T	Nguyên lý thiết kế công trình cao tầng	2	2		30		7							30							
51	DA CT 5	Đồ án thiết kế công trình 5	5	5			150	7							150							
52	KT MT 2	Kiến trúc và môi trường 2	2	2		30		7							30							
		Học phần tự chọn 1 (chọn 1 trong 3 HP)	2		2	30		7							30							
53	CN TN	1. Công nghệ tòa nhà	2*		2*	30*		7							30*							
54	KT G	2. Kiến trúc gỗ	2*		2*	30*		7							30*							
55	KT T	3. Kiến trúc tre	2*		2*	30*		7							30*							
56	LT TK D	Nguyên lý thiết kế công trình khẩu độ lớn	2	2		30		8								30						
		Học phần tự chọn 2 (chọn 1 trong 3 HP)	3		3	45		8								45						
57	PA M	1. Thực hành và quản lý	3*		3*	45*		8								45*						
58	KN	2. Khởi nghiệp	3*		3*	45*		8								45*						
59	KT XD	3. Kinh tế xây dựng	3*		3*	45*		8								45*						
60	DA CT 6	Đồ án thiết kế công trình 6	5	5			150	8								150						
		Học phần tự chọn 3 (chọn 1 trong 3 HP)	2		2	30		9												30		
61	KT AD	1. Kiến trúc Á Đông	2*		2*	30*		9												30*		
62	LL PB	2. Lý luận và phê bình kiến trúc	2*		2*	30*		9												30*		
63	DS KT	3. Di sản kiến trúc	2*		2*	30*		9												30*		
		Học phần tự chọn 4 (chọn 1 trong 3 HP)	2		2	30		9												30		
64	BI M	1. Mô hình thông tin công trình	2*		2*	30*		9												30*		
65	CF D	2. Phần mềm mô phỏng năng lượng	2*		2*	30*		9												30*		
66	KN TT	3. Kỹ năng thuyết trình	2*		2*	30*		9												30*		
		Học phần tự chọn 5 (chọn 1 trong 3 HP)	2		2	30		9												30		
67	VH KT	1. Văn hóa kiến trúc	2*		2*	30*		9												30*		
68	XH KD D	2. Những xu hướng kiến trúc đương đại	2*		2*	30*		9												30*		
69	KT CN	3. Kiến trúc công trình công nghiệp	2*		2*	30*		9												30*		
70	DG HT 2	Đánh giá hệ thống đồ án 2	1	1			30	9												30		
71	DA CS N	Đồ án cơ sở tốt nghiệp	5	5			150	9												150		
72	TT TN	Thực tập tốt nghiệp	3	3			90	9												90		
73	DA TN	Đồ án tốt nghiệp	12	12			16T	10													16T	
Cộng:			Số tiết				1221	1935	268	375	360	420	414	399	369	339	360	0				
			Số tín chỉ		169	150	11		10	18	20	20	19	20	17	18	15	12				

Ghi chú: Nội dung Học phần Giáo dục quốc phòng - An ninh (8TC) được cấp chứng chỉ và được tổ chức học ở Học kỳ 1 (HK1) của năm thứ nhất.


HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC
 PGS.TS.KTS. Lê Quân

VIỆN TRƯỞNG

 TS.KTS. Lê Chiến Thắng

3. Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế - Chương trình liên kết đào tạo cử nhân kiến trúc Pháp (DEEA Pháp ngữ)

<https://hau-iitc.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao/chuong-trinh-cu-nhan-kien-truc-phap-deea/>

- **Năm dự bị Cử nhân L00 (Kỳ S 00 và Kỳ S 00 bis)**

Chương trình bao gồm 100 giờ giảng dạy bằng tiếng Việt, 550 giờ bằng tiếng Pháp, 160 giờ workshop (tháng 1 và tháng 4), 140 giờ lý thuyết cơ bản, 350h của FLE (200h trong học kỳ chẵn và 100h trong học kỳ lẻ). Các workshop 1 và 2: đọc hiểu và thể hiện cảnh quan, nhập môn triển khai dự án. Nâng cao trình độ tiếng Pháp: giảng dạy tiếng Pháp đại cương và giảng dạy tiếng Pháp chuyên ngành kiến trúc và cảnh quan.

 **S 00 ET S 00 BIS (N-1) : VOIR LE RÉEL**
S 00 VÀ S 00 BIS + (N-1) : NHẬN DIỆN KHÔNG GIAN THỰC TẾ

UNITÉ D'ENSEIGNEMENT	HỌC PHẦN (UE)	RÉPARTITION PAR UE	TỈ LỆ HỌC PHẦN
	CULTURES (Langue Vietnamienne) VĂN HÓA (bằng Tiếng Việt)		30 ECTS 30 TÍN CHỈ
UE 1	WORKSHOP (Langue Française) Lecture et représentation du paysage. Initiation à la démarche de projet BÀI TẬP THỰC ĐỊA WORKSHOP (bằng tiếng Pháp). Nhận diện và thể hiện cảnh quan. Nhập môn phương pháp triển khai đồ án	 <ul style="list-style-type: none"> ■ Cultures Văn hóa ■ Workshop BT Thực địa ■ Théorie Lý thuyết ■ FLE Tiếng Pháp 	
UE 2	THÉORIE (Langue Française) Vocabulaire et concepts. TD techniques de représentation LÝ THUYẾT (BẰNG TIẾNG PHÁP) Tư vựng và khái niệm. BT thực hành kỹ thuật thể hiện		
UE 3	FLE TIẾNG PHÁP ĐẠI CƯƠNG		

- **Năm thứ nhất Cử nhân L01 (Kỳ S 01 + Kỳ S 02)**

Kỳ S 01: Nghiên cứu địa điểm thực tế: quan sát, hiểu, hành động: Những thành phần không gian (không gian bên trong và bên ngoài).

- + Khám phá các yếu tố cấu thành nên không gian, nhận thức, công cụ thăm dò và sự biểu hiện của nó, các khái niệm về ngữ cảnh, các công cụ để biểu đạt, các nguyên tắc lý luận.
- + Hình thành kiến thức, kỹ năng xem xét và đặt câu hỏi về thực địa.
- + Học hỏi cách chia sẻ kiến thức và thực hiện đồ án (làm việc nhóm).

<p>S 01 : OBSERVER, COMPRENDRE, AGIR : LES ÉLÉMENTS S 01 : QUAN SÁT, HIỂU, HÀNH ĐỘNG: NHỮNG THÀNH PHẦN KHÔNG GIAN</p>		
<p>UNITÉ D'ENSEIGNEMENT HOC PHẦN (UE)</p>		<p>RÉPARTITION PAR UE TỈ LỆ HỌC PHẦN</p>
UE 1	<p>ARCHITECTURE PAYSAGE ET ART DE LA REPRÉSENTATION <i>Atelier Projet, TD</i> KIẾN TRÚC CẢNH QUAN VÀ NGHỆ THUẬT THỂ HIỆN <i>Đồ án, bài tập thực hành</i></p>	<p>25 ECTS 25 TÍN CHỈ</p>
UE 2	<p>THÉORIES ET CULTURES <i>CM</i> LÝ THUYẾT VÀ VĂN HÓA, <i>Môn học lý thuyết</i></p>	
UE 3	<p>ART ET TECHNIQUE <i>CM, TD</i> NGHỆ THUẬT VÀ KỸ THUẬT, <i>Bài tập thực hành</i></p>	

Kỳ 02: Từ ý tưởng thiết kế đến triển khai thực hiện: Hồi sinh hồn nơi chốn: nơi ở.

Làm thế nào để hình thành ý tưởng đồ án tốt nghiệp ngay từ bước phân tích ban đầu và cách thức phản biện lại? Thay đổi tư duy / tư duy trong các bài thể hiện của sinh viên (đa dạng hóa các hình thức học tập).

<p>S 02 : REVITALISER LE GÉNIE DU LIEU : L'HABITAT HỒI SINH HỒN NƠI CHỐN: NƠI Ở</p>		
<p>UNITÉ D'ENSEIGNEMENT HOC PHẦN (UE)</p>		<p>RÉPARTITION PAR UE TỈ LỆ HỌC PHẦN</p>
UE 1	<p>ARCHITECTURE PAYSAGE ET ART DE LA REPRÉSENTATION <i>Atelier Projet, TD</i> KIẾN TRÚC CẢNH QUAN VÀ NGHỆ THUẬT THỂ HIỆN, <i>Đồ án, bài tập thực hành</i></p>	<p>25 ECTS 25 TÍN CHỈ</p>
UE 2	<p>THÉORIES ET CULTURES <i>Stage, CM</i> LÝ THUYẾT VÀ VĂN HÓA, <i>Thực tập, môn học lý thuyết</i></p>	
UE 3	<p>ART PLASTIQUE ET CONSTRUCTION <i>CM, TD</i> NGHỆ THUẬT TẠO HÌNH VÀ XÂY DỰNG <i>Môn học lý thuyết, bài tập thực hành</i></p>	

• **Năm thứ 2 Cử nhân L02 (S03+S04)**

Kỳ 03: Thiết kế không gian công cộng và cộng đồng: trang thiết bị.

Các tài liệu thu thập được và qua khảo sát thực tế giúp thực hiện đồ án như thế nào? Từ bản vẽ đến thực tế ra sao? Phương thức truyền tải hiện thực ra sao?

<p>S 03 : FABRIQUER L'ESPACE PUBLIC ET COMMUNAUTAIRE : L'ÉQUIPEMENT S 03 : THIẾT KẾ KHÔNG GIAN CÔNG CỘNG VÀ CỘNG ĐỒNG: TRANG THIẾT BỊ</p>		
<p>UNITÉ D'ENSEIGNEMENT HOC PHẦN (UE)</p>		<p>RÉPARTITION PAR UE TỈ LỆ HỌC PHẦN</p>
UE 1	<p>ARCHITECTURE ET TERRITOIRES <i>Atelier, Projet, TD</i> KIẾN TRÚC VÀ LÃNH THỔ <i>Đồ án, bài tập thực hành</i></p>	<p>25 ECTS 25 TÍN CHỈ</p>
UE 2	<p>THÉORIES ET CULTURES <i>CM</i> LÝ THUYẾT VÀ VĂN HÓA <i>Môn học lý thuyết</i></p>	
UE 3	<p>VILLES ET TERRITOIRES <i>CM, TD</i> ĐÔ THỊ VÀ LÃNH THỔ <i>Môn học lý thuyết, bài tập thực hành</i></p>	

Kỳ 04 – Các khu vực dự án – Nhận diện để chuyển hóa Không gian nông thôn: gia tăng mật độ và biến đổi.

Làm thế nào để triển khai một đồ án trong một khu đất đã hoàn thành quy hoạch? Sự chuyển biến trong luật và các khó khăn liên quan như thế nào? Những khu

vực nông nghiệp và nông thôn, di sản, kinh tế đối mặt với sự mở rộng đô thị ra sao?
Mục tiêu của đề án: Xây dựng quy hoạch cảnh quan hướng tới lợi ích cộng đồng.

S 04 : IDENTIFIER POUR TRANSFORMER L'ESPACE RURAL : DENSITÉ ET TRANSFORMATION
S 04 : NHẬN DIỆN ĐỂ CHUYỂN HÓA KHÔNG GIAN NÔNG THÔN: GIA TĂNG MẬT ĐỘ VÀ BIẾN ĐỔI

UNITÉ D'ENSEIGNEMENT HỌC PHẦN (UE)		RÉPARTITION PAR UE TỈ LỆ HỌC PHẦN
UE 1	ARCHITECTURE ET TERRITOIRES <i>Atelier, Projet, TD</i> KIẾN TRÚC VÀ LÃNH THỔ <i>Đề án, bài tập thực hành</i>	25 ECTS 25 TÍN CHỈ
UE 2	THÉORIES ET CULTURES <i>Stage, CM</i> LÝ THUYẾT VÀ VĂN HÓA <i>Thực tập, môn học lý thuyết</i>	
UE 3	VILLES ET TERRITOIRES <i>CM, TD</i> ĐÔ THỊ VÀ LÃNH THỔ <i>Môn học lý thuyết, bài tập thực hành</i>	

• **Năm thứ 3 Cử nhân L03 (Kỳ 05 + Kỳ 06)**

Kỳ 05: Sống trong đô thị đương đại: bão hòa, quá tải và dịch chuyển (Đô thị và Cảnh quan đương đại / Nhà ở trong đô thị ngày nay).

Từ những nghiên cứu đề xuất đã được xây dựng trong đề án, sinh viên tiến hành thực nghiệm và kiểm chứng đề án trong bối cảnh thực tế.

S 05 : HABITER LA VILLE AUJOURD'HUI : SATURATION, SURCHARGES, MOBILITÉS
S 05 : SỐNG TRONG ĐÔ THỊ ĐƯƠNG ĐẠI : BÃO HÒA, QUÁ TẢI VÀ DỊCH CHUYỂN

UNITÉ D'ENSEIGNEMENT HỌC PHẦN (UE)		RÉPARTITION PAR UE TỈ LỆ HỌC PHẦN
UE 1	ARCHITECTURE PAYSAGE, VILLE, ENVIRONNEMENT <i>Atelier Projet, TD</i> KIẾN TRÚC CẢNH QUAN, ĐÔ THỊ, MÔI TRƯỜNG <i>Đề án, bài tập thực hành</i>	25 ECTS 25 TÍN CHỈ
UE 2	THÉORIES ET CULTURES, INITIATION À LA RECHERCHE <i>CM, rapport d'études</i> LÝ THUYẾT VÀ VĂN HÓA, NHẬP MÔN NGHIÊN CỨU <i>Môn học lý thuyết, tiểu luận nghiên cứu</i>	
UE 3	ENVIRONNEMENT ET SOCIÉTÉ <i>CM et TD insertion professionnelle</i> MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI <i>Môn học lý thuyết, bài tập thực hành hội nhập nghề nghiệp</i>	

Kỳ 06: Phản biện để tìm ra giải pháp thay thế: chính sách và các dự án đô thị (Kiến trúc, đô thị và môi trường).

Từ nhiều phương pháp tiếp cận khác nhau được tích hợp xuyên suốt chương trình học, sinh viên lựa chọn một khu vực thực tế để làm đề án tốt nghiệp.

S 06 : CRITIQUER POUR IMAGINER L'ALTERNATIVE : POLITIQUES ET PROGRAMMATION URBAINES
S 06 : PHẢN BIỆN ĐỂ TÌM RA GIẢI PHÁP THAY THẾ : CHÍNH SÁCH VÀ CÁC DỰ ÁN ĐÔ THỊ

UNITÉ D'ENSEIGNEMENT HỌC PHẦN (UE)		RÉPARTITION PAR UE TỈ LỆ HỌC PHẦN
UE 1	ARCHITECTURE VILLE ET ENVIRONNEMENT <i>Atelier Projet, workshop</i> KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ VÀ MÔI TRƯỜNG <i>Đề án, workshop</i>	25 ECTS 25 TÍN CHỈ
UE 2	THÉORIES ET CULTURES ET INITIATION A LA RECHERCHE <i>Stage Rapport d'études, CM</i> LÝ THUYẾT, VĂN HÓA VÀ NHẬP MÔN NGHIÊN CỨU <i>Thực tập, Báo cáo cuối khóa, môn học lý thuyết</i>	
UE 3	ENVIRONNEMENT ET SOCIÉTÉ, CM et TD <i>MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI MÔN HỌC LÝ THUYẾT, bài tập thực hành</i>	

PL2.2. Chương trình khung đào tạo ngành kiến trúc - ĐH Xây dựng HN

<https://huce.edu.vn/khung-chuong-trinh-dao-tao-chinh-quy> (Cập nhật 08/2023)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CTĐT TRÌNH ĐỘ CỬ NHÂN - CHƯƠNG TRÌNH CỬ CHUYÊN ĐỐI NGÀNH KIẾN TRÚC (ÁP DỤNG TỪ K65)							
Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4	Học kỳ 5	Học kỳ 6	Học kỳ 7	Học kỳ 8
Triết học Mác-Lênin (3 TC)	Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 TC)	Tiếng Anh cơ bản 2 (2 TC)	Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2 TC)	Pháp luật đại cương (2 TC)	Lịch sử ĐCS Việt Nam (2 TC)	Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 TC)	Thực tập tốt nghiệp (2 TC)
Công nghệ thông tin cơ bản (2TC)	Tiếng Anh cơ bản 1 (2 TC)	Kiến trúc nhà ở (2 TC)	Kiến trúc sinh khí hậu và chiếu sáng (3 TC)	Tiếng Anh TOEIC 1 (2 TC)	Kỹ thuật tổ chức thi công (2 TC)	Chuyên đề Lịch sử Nghệ thuật (1 TC)	Đồ án tốt nghiệp (8 TC)
Toán 1 (3TC)	Toán 2 (3 TC)	Vẽ kỹ thuật - AutoCAD (2 TC)	Cơ học đất - Nền móng (2 TC)	Tiếng Anh TOEIC 2 (2 TC)	Kết cấu công trình (3 TC)	Kinh tế xây dựng (2 TC)	
Vẽ mỹ thuật 1 (2TC)	Vẽ mỹ thuật 2 (2 TC)	Vẽ mỹ thuật 3 (2 TC)	Vật liệu xây dựng (2 TC)	Cơ học công trình (3 TC)	Kiến trúc Công nghiệp 2 (2 TC)	Kiến trúc Cảnh quan (2 TC)	
Hình họa 1 (2TC)	Hình họa 2 (2 TC)	Vẽ ghi (1 TC)	Kiến trúc nhà công cộng (2 TC)	Hệ thống kỹ thuật công trình 1 (2 TC)	Quy hoạch đô thị 1 (2 TC)	Quy hoạch đô thị 2 (2 TC)	
Cơ sở kiến trúc 1 (3TC)	Cơ sở kiến trúc 2 (2 TC)	Cơ sở tạo hình kiến trúc (2 TC)	Cầu tạo nhà dân dụng (3 TC)	Kiến trúc Công nghiệp 1 (3 TC)	Đồ án Kiến trúc Công nghiệp 1 (2 TC)	Đồ án Kiến trúc Cảnh quan (2 TC)	
Giáo dụcQP-AN 1,2,3,4	Giới thiệu ngành (1 TC)	Lý thuyết sáng tác kiến trúc (2 TC)	Đồ án Kiến trúc Dân dụng 4 (2 TC)	Nội thất (2 TC)	Đồ án Quy hoạch 1 (2 TC)	Đồ án Kiến trúc Công nghiệp 2 (2 TC)	
Giáo dục thể chất 1	Giáo dục thể chất 2	Đồ án Kiến trúc Dân dụng 1 (2 TC)	Đồ án Kiến trúc Dân dụng 5 (2 TC)	Đồ án Kiến trúc Dân dụng 6 (2 TC)	Tham quan kiến trúc và thực tập công nhân (1 TC)	Đồ án Quy hoạch 2 (2 TC)	
		Đồ án Kiến trúc Dân dụng 2 (2 TC)	Đồ án Kiến trúc Dân dụng 3 (2 TC)	Đồ án Nội thất (2 TC)			
		Giáo dục thể chất 3					
		Lịch sử kiến trúc (3TC)					
15	14	20	20	20	16	15	10

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG		KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CTĐT TRÌNH ĐỘ CỬ NHÂN - CHƯƠNG TRÌNH TIẾP CẬN CDIO NGÀNH KIẾN TRÚC / CHUYÊN NGÀNH KIẾN TRÚC CÔNG NGHỆ (ÁP DỤNG TỪ K65)						
Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4	Học kỳ 5	Học kỳ 6	Học kỳ 7	Học kỳ 8	
Giáo dụcQP - AN 1,2,3,4	Triết học Mác – Lê Nin (3 TC)	Kiến trúc và con người (3 TC)	Chữ nghĩa xã hội khoa học (2 TC)	Lịch sử ĐCS Việt Nam (2 TC)	Đánh giá tài chính dự án (3 TC)	Quản lý dự án và hợp đồng (2 TC)	Thực tập tốt nghiệp (2 TC)	
Tiếng Anh cơ bản 1 (2 TC)	Tiếng Anh cơ bản 2 (2 TC)	Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2 TC)	Lịch sử kiến trúc 2 (3 TC)	Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 TC)	Luật, quy định và Ứng xử nghề nghiệp (3 TC)	Xã hội học (2 TC)	Đồ án tốt nghiệp (8 TC)	
Xác xuất thống kê kỹ thuật (2 TC)	Địa lý (2 TC)	Vật liệu trong kiến trúc (2 TC)	Pháp luật đại cương (2 TC)	Kỹ thuật kết cấu cơ bản (3 TC)	Kỹ năng thuyết trình kiến trúc (2 TC)	Lịch sử Kiến trúc Công nghệ (2 TC)		
Mỹ thuật cơ sở 1 (2 TC)	Mỹ thuật cơ sở 2 (2 TC)	Công nghệ thông tin cơ bản (2 TC)	Lịch sử nghệ thuật (3 TC)	Kết cấu công trình (3 TC)	Hệ thống kỹ thuật và vỏ bao che công trình (3 TC)	Kiến trúc và xu hướng phát triển (3 TC)		
Hình họa và Vẽ kỹ thuật (3 TC)	Hình họa trong Kiến trúc (2 TC)	Thiết kế kiến trúc 1 (3 TC)	Sinh thái môi trường (2 TC)	Hệ thống kiểm soát môi trường 1 (3 TC)	Hệ thống kiểm soát môi trường 2 (3 TC)	Diễn họa trình bày trong KTCông nghệ (3 TC)		
Cơ sở thiết kế (2 TC)	Cơ sở thiết kế Kiến trúc Công nghệ (2 TC)	Thiết kế Kiến trúc 2 (3 TC)	Cấu tạo kiến trúc, xây lắp và hoàn thiện (4 TC)	Đại số tuyến tính (3 TC)	Thực tập tham quan (1 TC)	Chuyên đề Kiến trúc Công nghệ (2 TC)		
Giới thiệu chuyên ngành Kiến trúc Công nghệ (2 TC)	Lịch sử kiến trúc 1 (3 TC)	Đồ án kiến trúc 1 (1 TC)	Thiết kế kiến trúc 3 (4 TC)	Thiết kế kiến trúc 4 (4 TC)	Thiết kế kiến trúc 5 (4 TC)	Thiết kế Kiến trúc Công nghệ (4 TC)		
Giáo dục thể chất 1	Giáo dục thể chất 2	Đồ án Kiến trúc 2 (2 TC)	Đồ án kiến trúc 3 (2 TC)	Đồ án kiến trúc 4 (2 TC)	Đồ án kiến trúc 5 (2 TC)	Đồ án Kiến trúc Công nghệ (2 TC)		
		Diễn họa trình bày (4 TC)	Tiếng anh 2 (2 TC)	Giáo dục thể chất 3				
		Tiếng anh 1 (2 TC)						
15	18	24	24	22	21	20	10	

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CTĐT TRÌNH ĐỘ CỬ NHÂN - CHƯƠNG TRÌNH TIẾP CẬN CDIO (K65)									
NGÀNH KIẾN TRÚC - KIẾN TRÚC ANH NGỮ (KDEC - ÁP DỤNG TỪ K65)									
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG									
Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4	Học kỳ 5	Học kỳ 6	Học kỳ 7	Học kỳ 8	Học kỳ 9	
Tiếng Anh 1 (2 TC)	Tiếng Anh 4 (2 TC)	Đại số tuyến tính (3 TC)	Công nghệ thông tin cơ bản (2 TC)	Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 TC)	Lịch sử ĐCS Việt Nam (2 TC)	Đánh giá tài chính dự án (3 TC)	Quản lý dự án và hợp đồng (2 TC)	Thực tập tốt nghiệp (2 TC)	
Tiếng Anh 2 (2 TC)	Tiếng Anh 5 (2 TC)	LS nghệ thuật và Mỹ thuật cơ sở 2 (3 TC)	Triết học Mác – Lênin (3 TC)	Kinh tế chính trị Mác – Lê Nin (3 TC)	Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 TC)	Luật, quy định và Ứng xử nghề nghiệp (3 TC)	Xã hội học (2 TC)	Đồ án tốt nghiệp (8 TC)	
Tiếng Anh 3 (2 TC)	Xác suất thống kê kỹ thuật (2 TC)	Tiếng Anh 6 (2 TC)	Tiếng Anh 8 (2 TC)	Vật liệu trong kiến trúc (2 TC)	Kỹ thuật kết cấu cơ bản (3 TC)	Kỹ năng thuyết trình kiến trúc (2 TC)	Lịch sử Kiến trúc (2 TC)		
Giáo dụcQP - AN 1,2,3,4	Mỹ thuật cơ sở 1 (2 TC)	Tiếng Anh 7 (2 TC)	Tiếng Anh 9 (2 TC)	Pháp luật đại cương (2 TC)	Kết cấu công trình (3 TC)	Hệ thống kỹ thuật và vỏ bao che CT (3 TC)	Kiến trúc và xu hướng phát triển (3 TC)		
	Lịch sử nghệ thuật (2 TC)	Lịch sử Kiến trúc 1 (3 TC)	Lịch sử kiến trúc 2 (3 TC)	Sinh thái môi trường (2 TC)	Hệ thống kiểm soát môi trường 1 (3 TC)	Hệ thống kiểm soát môi trường 2 (3 TC)	Diễn họa trình bày trong KT (3 TC)		
	Cơ sở thiết kế (2 TC)	Diễn họa trình bày (4 TC)	Kiến trúc và con người (3 TC)	Cấu tạo KT, xây lắp và hoàn thiện (4 TC)	Thực tập tham quan (1 TC)	Tự chọn (Địa lý, Công thái học) (2 TC)	Chuyên đề Kiến trúc (2 TC)		
	Cơ sở thiết kế kiến trúc (2 TC)	Thiết kế kiến trúc 1 (3 TC)	Thiết kế Kiến trúc 2 (3 TC)	Thiết kế kiến trúc 3 (4 TC)	Thiết kế kiến trúc 4 (4 TC)	Thiết kế kiến trúc 5 (4 TC)	Thiết kế Kiến trúc (4 TC)		
	Hình họa và Vẽ KT (3 TC)	Đồ án kiến trúc 1 (1 TC)	Đồ án Kiến trúc 2 (2 TC)	Đồ án kiến trúc 3 (2 TC)	Đồ án kiến trúc 4 (2 TC)	Đồ án kiến trúc 5 (2 TC)	Đồ án Kiến trúc (2 TC)		
	Hình họa trong kiến trúc (2 TC)	Giáo dục thể chất 2	Giáo dục thể chất 3						
	Giới thiệu ngành Kiến trúc (2 TC)								
	Giáo dục thể chất 1								
6	21	21	20	20	21	21	20	21	10

PL2.3. Chương trình khung đào tạo ngành kiến trúc - ĐH Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh

http://uah.edu.vn/router_detail/tong-quan-ve-chuong-trinh-dao-tao-2935.html

(Cập nhật 05/04/2023)

Tổng quan về chương trình đào tạo

Ngày 17/02/2017

1. Mục tiêu đào tạo:

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kiến trúc đạt được đầy đủ các chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, thái độ, có đủ năng lực để tham gia hành nghề và học tập nâng cao trình độ ở bậc sau đại học.

2. Thời gian đào tạo:

05 năm.

3. Đối tượng tuyển sinh: theo quy định của quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của Bộ GD-ĐT

4. Hình thức đào tạo: theo phương thức tập trung; tất cả sinh viên đều thực hiện Đồ án tốt nghiệp cuối Khóa học.

5. Cấu trúc chương trình đào tạo

Khối kiến thức		Số tín chỉ
BẮT BUỘC 130 tín chỉ (87%)	Kiến thức giáo dục đại cương	32 tín chỉ (22%)
	Kiến thức cơ sở ngành	39 tín chỉ (26%)
	Kiến thức chuyên ngành	49 tín chỉ (33%)
	Kiến thức bổ trợ	0
	Đồ án tốt nghiệp	10 tín chỉ (6%)
TỰ CHỌN: 20 tín chỉ (13%)	Kiến thức tự chọn	20 tín chỉ (13%)
TỔNG CỘNG:		150 tín chỉ/ 5 năm

[Trang chủ](#) » [ĐÀO TẠO](#) » [NGÀNH ĐÀO TẠO](#) » [Đại học - Chính quy](#) » [Kiến trúc](#)

Hệ đào tạo: Đại Học	Loại hình đào tạo: Chính quy
Khoa quản lý: KHOA KIẾN TRÚC	Ngành đào tạo: Kiến trúc
Khóa học: CQ – KHÓA 2015	Chương trình đào tạo: Kiến trúc CQ2015

GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH HỌC, xem [TẠI ĐÂY](#)

Học kỳ 1

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại học phần
1	0000010	Những NLCB của CN Mac Lenin 1	2.00	Bắt Buộc
2	0100070	Toán cao cấp	3.00	Bắt Buộc
3	0120010	Giáo dục thể chất 1	0.00	Bắt Buộc
4	0220010	Hội họa 1	2.00	Bắt Buộc
5	0300010	Kiến trúc nhập môn	4.00	Bắt Buộc
6	0310020	Đồ án Cơ sở kiến trúc 1	3.00	Bắt Buộc
7	0310030	Đồ án Cơ sở kiến trúc 2	2.00	Bắt Buộc

Học kỳ 2

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại học phần
1	0100080	Hình học họa hình	3.00	Bắt Buộc
2	0120020	Giáo dục thể chất 2	0.00	Bắt Buộc
3	0220020	Hội họa 2	2.00	Bắt Buộc
4	0300090	Nguyên lý Thiết kế công trình Công cộng	3.00	Bắt Buộc
5	0310060	Đồ án cơ sở Kiến trúc 3	2.00	Bắt Buộc
6	0310070	Đồ án cơ sở Kiến trúc 4	3.00	Bắt Buộc
7	0320030	Cấu tạo kiến trúc 1	3.00	Bắt Buộc

Học kỳ 3

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại học phần
1	0000020	Những NLCB của CN Mac Lenin 2	3.00	Bắt Buộc
2	0120130	Giáo dục thể chất 3	0.00	Bắt Buộc
3	0300040	Nguyên lý Thiết kế Kiến trúc Nhà ở	2.00	Bắt Buộc
4	0310100	Đồ án Kiến trúc 1 - Nhà ở 1	3.00	Bắt Buộc
5	0310110	Đồ án Kiến trúc 2 - Công cộng 1	2.00	Bắt Buộc
6	0320070	Tin học Chuyên ngành Kiến trúc 1 (ACAD)	2.00	Bắt Buộc
7	0320080	Cấu tạo Kiến trúc 2	3.00	Bắt Buộc

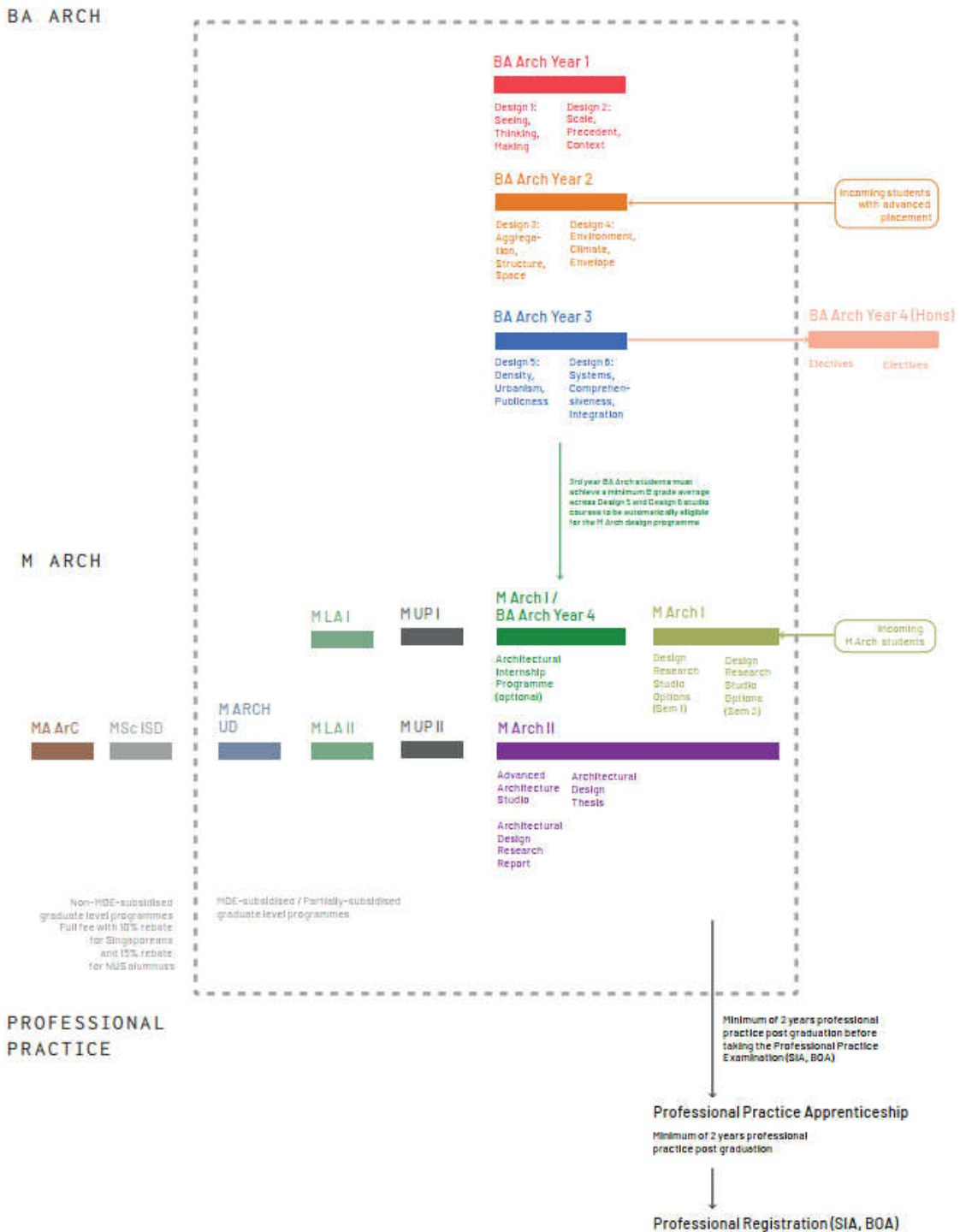
Học kỳ 4

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại học phần
1	0000040	Đường lối CM của Đảng CSVN	3.00	Bắt Buộc
2	0120240	Giáo dục thể chất 4	0.00	Bắt Buộc
3	0300050	Vật lý kiến trúc 1	3.00	Bắt Buộc
4	0300200	Kỹ năng bản thân ngành kiến trúc	2.00	Bắt Buộc
5	0310170	Đồ án kiến trúc 3 - Công cộng 2	2.00	Bắt Buộc
6	0310180	Đồ án kiến trúc 4 - Công cộng 3	3.00	Bắt Buộc
7	0320090	Tin học Chuyên ngành Kiến trúc 2 (REVIT)	2.00	Bắt Buộc
8	0910110	Giáo dục quốc phòng 1: Đường lối QS của Đảng	0.00	Bắt Buộc
9	0910120	Giáo dục quốc phòng 2: Công tác QP, AN	0.00	Bắt Buộc
10	0910130	Giáo dục quốc phòng 3: Quân sự chung và chiến thuật	0.00	Bắt Buộc

PL2.4. Chương trình khung đào tạo ngành kiến trúc – Khoa Kiến trúc ĐH quốc gia Singapore (NUS) – Năm học 2023-2024

(https://issuu.com/nusdoa/docs/ay2023-24_combined_ba_arch_march_programme_handb)

PROGRAMME OVERVIEW



A) AY2023/24 COHORT ONWARDS

4- 4-YEAR UNITS REQUIRED FOR BA ARCH STUDENTS:

DE 6 DEM 60 CUs + GEM 24 CUs + CM 36 CUs + AP 8 CUs + UE 40 CUs = TOTAL 160 CUs

		BA ARCH YEAR 1		BA ARCH YEAR 2	
		S1: Seeing, Thinking, Making	S2: Scale, Precedent, Context	S1: Aggregation, Structure, Space	S2: Environment, Climate, Envelope
Design	Department Essential Courses	AR1101 Design 1 (4 CUs)	AR1102 Design 2 (8 CUs)	AR2101 Design 3 (8 CUs)	AR2102 Design 4 (8 CUs)
		History & Theory (4 CUs per course)	AR2227 History & Theory of Architecture I (4 CUs)	AR2228 History & Theory of Architecture II (4 CUs)	
		Technology (4 CUs per course)		AR2328 Architectural Construction & Tectonics (4 CUs)	
		Urban & Landscape (4 CUs per course)			
		Environment (4 CUs per course)			AR1328 Climate, Ecology & Architecture (4 CUs)
Common Courses		DTK1234A Design Thinking (4 CUs)	CDE 2000 Creating Narratives (4 CUs)	CDE2212 Artificial Intelligence for Design (4 CUs)	IE2141 Systems Thinking & Dynamics (4 CUs)
		EB1311 Design and Make (4 CUs)			
Practice					
	Unrestricted Electives: (4 CUs per course)	● FLEXIBLE UE (4 CUs per elective)		● FLEXIBLE UE	
Crit	General Education Courses	● FLEXIBLE GE			● FLEXIBLE GE
		● FLEXIBLE GE			● FLEXIBLE GE
		● FLEXIBLE GE			● FLEXIBLE GE
		● FLEXIBLE GE			● FLEXIBLE GE
Cult		● FLEXIBLE GE			● FLEXIBLE GE
	BEA: Data Literacy (4 CUs per course)	GEA1000 Quantitative Reasoning with Data (4 CUs)			
	GEI: Digital Literacy (4 CUs per course)		AR2524 Spatial Computational Thinking (4 CUs)		

Incoming students with advanced placement

PL31

LEGEND:

CU: Course Units

DEM: Department Essential Courses (Y1–Y4)

GE: General Education Courses (Y1–Y4)

CM: Common Courses (Y1–Y3)

UE: Unrestricted Electives (Y1–Y4)

● Denotes flexible elective that can be taken anytime during stated duration

////// N.A

To refer to page 13 for BA Arch students continuing into M Arch I under the Concurrent Degree Programme (AY2023/24 Cohort Onwards)

BA ARCH YEAR 3

S1: Density, Urbanism, Publicness	S2: Systems, Comprehensiveness, Integration
AR3101 Design 5 (8 CUs)	//////
//////	//////
//////	//////
AR3223 Introduction to Urbanism (4 CUs)	//////
//////	AR3722 Sustainable Environmental Systems (4 CUs)
EG2501 Liveable Cities (4 CUs)	AR3102 Design 6 (Integrated Project) (8 CUs)
//////	PF1101 Fundamentals of Project Management (4 CUs)
//////	//////
● FLEXIBLE UE	//////
● FLEXIBLE GE	//////
● FLEXIBLE GE	//////
● FLEXIBLE GE	//////
● FLEXIBLE GE	//////

Students may apply for Student Exchange Programme to be taken in Year 3 Semester 1

BA ARCH YEAR 4 (GENERAL PROGRAMME)

Semester 1	Semester 2	TOTAL CUs
//////	//////	→ 36 CUs
//////	//////	+ 8 CUs
//////	//////	+ 4 CUs
//////	//////	+ 4 CUs
//////	//////	+ 8 CUs
//////	//////	+ 36 CUs
//////	//////	+ 0 CUs
● FLEXIBLE UE	//////	+ 40 CUs
● FLEXIBLE GE	//////	+ 24 CUs
● FLEXIBLE GE	//////	=
● FLEXIBLE GE	//////	160 CUs

3rd year BA students who opt to continue into the M Arch design programme must achieve a minimum B grade average across Design 5 and Design 6 studio courses to be automatically eligible.

For those students, the 4th year of the BA programme will be concurrent with their first year of the M Arch programme. Kindly refer to Page 13 for the BA Arch Year 4 Concurrent Degree Programme

SINGLE DEGREE M ARCH TRACK

COURSE UNITS (CUs) REQUIRED FOR INCOMING M ARCH STUDENTS
(AY 2021/22 COHORT ONWARDS SINGLE DEGREE):

M ARCH I + M ARCH II = TOTAL
40 CUs + 40 CUs = 80 CUs

LEGEND:

- Design
- Urban & Landscape
- Technology
- History & Theory
- Professional Practice
- Architectural Design Thesis
- Graduate Level Architectural Electives

Incoming M Arch students

		M ARCH I		M ARCH II	
		Semester 1	Semester 2	Semester 1	Semester 2
Department Essential Courses	Design	AR1801 Options Design Research Studio I (8 CUs)	AR1802 Options Design Research Studio 2 (8 CUs)	AR1805 Advanced Architecture Studio (8 CUs)	
	History & Theory (4 CUs per course)		AR5221 Contemporary Theories (4 CUs)		
	Technology (4 CUs per course)	AR5321 Advanced Architectural Integration (4 CUs)			
	Urban & Landscape (4 CUs per course)		AR5601 Urban Design Theory and Praxis (4 CUs)		
	Environment (4 CUs per course)				
GLAE	Graduate Level Architectural Electives (4 CUs)			AR4XXX Graduate Level Architectural Electives (4 CUs)	
	Graduate Level Architectural Electives (4 CUs)			AR4XXX Graduate Level Architectural Electives (4 CUs)	
Practice	AR5423 Architectural Practice (4 CUs)				
Thesis				AR5606 Architectural Design Research Report (4 CUs)	AR5607 Architectural Design Thesis (Thesis Part II) (20 CUs)

CONCURRENT DEGREE PROGRAMME M ARCH TRACK

COURSE UNITS (CUs) REQUIRED FOR CONCURRENT DEGREE STUDENTS

BA ARCH YEAR 4 (32 CUs) + M ARCH II (40 CUs) = TOTAL (72 CUs)

LEGEND:

- Design
- Urban & Landscape
- Technology
- History & Theory
- Professional Practice
- Architectural Design Thesis
- Graduate Level Architectural Electives

Incoming M Arch students

		BA ARCH YEAR 4 (CONCURRENT DEGREE)		M ARCH II	
		Semester 1	Semester 2	Semester 1	Semester 2
Department Essential Courses	Design	AR5501 / AR4421 Options Design Studio 1 / Architectural Internship† (8 CUs)	AR5502 / AR4421 Options Design Studio 2 / Architectural Internship† (8 CUs)	AR5505 Advanced Architecture Studio (8 CUs)	
	History & Theory (4 CUs per course)		AR5221 Contemporary Theories (4 CUs)		
	Technology (4 CUs per course)	AR5321 Advanced Architectural Integration (4 CUs)			
	Urban & Landscape (4 CUs per course)	AR5601 Urban Design Theory and Praxis (4 CUs)			
	Environment (4 CUs per course)				
GLAE				AR4XXX Graduate Level Architectural Electives (4 CUs)	
				AR4XXX Graduate Level Architectural Electives (4 CUs)	
Practice		AR5423 Architectural Practice (4 CUs)			
Thesis				AR5506 Architectural Design Research Report (4 CUs)	AR5507 Architectural Design Thesis (20 CUs)

Architecture Internship Programme (AIP) can be taken in Year 4 Semester 1 or Year 4 Semester 2

Student Exchange Programme (SEP) can only be taken in Year 4 Semester 1

△ AR5221, AR5321, AR5423 and AR5601 can be taken in either Year 4 Semester 1 or Year 4 Semester 2

◇ For students not proceeding to M Arch, i.e. in General Programme, these core courses are not applicable for their Year 4 curriculum. These students can plan their UEs/GEM/Common courses based on 20 MC workload per semester if they wish to pursue other academic routes i.e. minor or second major.

□ Summation of Courses cumulative towards M Arch core courses

■ Summation of Courses cumulative towards M Arch Graduate Elective courses

■ Summation of Courses cumulative towards M Arch Design Thesis courses

† AR4421 can be taken in either Year 4 Semester 1 or 2 and replaces the Options Design Research Studio of the chosen semester.

△ AR5221, AR5321, AR5423 and AR5601 can be taken in either Year 4 Semester 1 or Year 4 Semester 2

PL2.5. Chương trình khung đào tạo ngành kiến trúc – Đại học ENSA de Paris-Belleville, Pháp – Năm học 2023-2024

• **Chương trình học năm thứ nhất – Học kỳ 1**

(<https://www.paris-belleville.archi.fr/formations/cursus/1ere-annee/>)

Khối giảng dạy	Theme	Kỳ 1 năm 1 13 tuần	Thời gian		Số tín chỉ Tổng 30
UE1	HỌC CÁC KỸ NĂNG	Lý thuyết Thấy những gì ta thấy <i>Miguel Macian</i>	CM 1:30	2	18
		Studio kiến trúc Từ vật liệu đến không gian <i>Patrick de Jean, Laetitia Lafont, Miguel Macian, Jean-François Renaud</i>	STUDIO 7:00	10	
		Hình học họa hình Mặt bằng và không gian <i>Raphaël Fabbri</i>	CM+ TD 1:30 3:00	5	
		Tin học Các phần mềm cơ bản cho kiến trúc <i>Yannick Guenel</i>	TD 4:00	1	
UE2	VẼ VÀ THỂ HIỆN	Nghệ thuật Quan sát và vẽ <i>Simon Vignaud</i>	TD 4:00	3,5	5
		Lịch sử nghệ thuật <i>Pamela Bianchi</i>	CM 1:30	1,5	
UE3	CÁC YẾU TỐ CỦA KIẾN TRÚC	Lịch sử kiến trúc Thờ sơ khai của kiến trúc <i>Estelle Thibault</i>	CM 1:30	2	7
		Kết cấu Các yếu tố xây dựng, kiến trúc <i>David Chambolle</i>	CM+ TD 1:30 1:30	4	
		Ngoại ngữ Tiếng Anh <i>Anne-Marie Roffi</i>	TD 1:30	1	

- **Programme de formation – Année 1 – Semestre 2**

(<https://www.paris-belleville.archi.fr/formations/cursus/1ere-annee/>)

UE	Thème	Licence 1 ^{re} année Semestre 2 (sur 13 semaines)	Durée H/Semaine Crédits		Crédits ECTS 30
UE1	FORMES & USAGES DE L'ESPACE	Théorie de l'architecture Introduction aux questions théoriques <i>Françoise Fromonot</i>	CM 1:30	2	14
		Studio d'architecture Usages d'un lieu <i>Nicolas André, Augustin Cornet, Pierre Doucerain, X</i>	STUDIO 7:00	10	
		Sciences humaines Introduction à la sociologie urbaine <i>Laetitia Overney</i>	CM + TD 1:30 1:30	2	
UE2	DESSIN & REPRESENTATION	Arts plastiques Expression plastique <i>Simon Vignaud</i>	TD 4:00	4	9
		Sciences et géométrie Formes élémentaires et transformation <i>Raphaël Fabbri</i>	CM + TD 1:30 1:30	5	
UE3	ÉLÉMENTS D'ARCHITECTURE	Histoire de l'architecture - Temps modernes (XVe - XVIIIe siècles) <i>Yvon Plouzennec</i>	CM 1:30	2	7
		Construction Éléments des constructions / Éléments d'architecture <i>David Chambolle</i>	CM + TD 1:30 1:30	4	
		Langues étrangères Anglais <i>Anne-Marie Roffi</i>	TD 1:30	1	

• **Chương trình học năm thứ 2 – Học kỳ 3**

(<https://www.paris-belleville.archi.fr/formations/cursus/2eme-annee/>)

UE	Thème	Licence 2e année Semestre 1	Durée H/Semaine	Đăng ký Đánh số theo trật tự nguyên vong	Crédits ECTS 30
UE1	Ở - NƠI Ở	Tlý thuyết kiến trúc Nơi ở - Nicolas André	CM 1:30	Bắt buộc	15
		Studio kiến trúc (tự chọn) . « 6 nhà ở tập trung, giữa chiếu công cộng và cá nhân - <i>Simon Pallubicki</i> . Giải phẫu một dự án: Hình thái học về việc ở - <i>Paul Gresham</i> . Không khí của nơi ở - <i>Augustin Cornet</i> . Khám phá về các hình thái: Sự tập trung, đô thị, sự thoải mái - <i>Lionel Engrand</i> . Sự thân mật trong cộng đồng- <i>Eric Babin</i> . Tính tiên nghi trong mọi hình thái- <i>Emilien Robin,</i> <i>Françoise Fromonot</i> . Nhà ở liên kế- <i>Gaëlle Breton</i>	STUDIO 8:00	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>	
		Thực tập Thực tập khám phá - công nhân hoặc dưới công trường	35		
UE2	BỐI CẢNH, KHU ĐẤT VÀ MÔI TRƯỜNG	Lớp học cường độ cao (Intense Class) Phân tích các thành phố vừa ở Pháp, từ các địa điểm lớn đến các hình thái <i>Corinne Jaquand</i>	TD 22:00	Bắt buộc	4
		Phân tích đô thị Hình thái đô thị : thành phố đương đại bắt nguồn từ đâu? <i>André Lortie</i>	CM 1:30	Bắt buộc	
		Khoa học nhân văn Xã hội học : các không gian ở <i>Valérie Foucher-Dufoix</i>	CM 1:30	Bắt buộc	
UE3	LỊCH SỬ VÀ KỸ NĂNG	Xây dựng Các kết cấu <i>David Chamolle</i>	CM + TD 1:30 2:00	Bắt buộc	6
		Lịch sử kiến trúc Thành phố từ kỷ Anh sáng đến thời đại công nghiệp <i>Virginie Picon-Lefebvre</i>	CM 1:30	Bắt buộc	
		Ngoại ngữ Tiếng ANH - <i>Damian Corcoran</i>	TD 1:30	Bắt buộc	
UE4	VẼ VÀ THỂ HIỆN	Hình học Hình thái học và tạo khối - <i>Raphaël Fabbri</i>	CM + TD 1:30 1:30	Bắt buộc	5
		Nghệ thuật thị giác (tự chọn) . Nghệ thuật thị giác - <i>Simon Vignaud</i> . Nghệ thuật thị giác - <i>Jean-Luc Bichaud,</i> <i>Anne-Charlotte Depincé</i> . Nghệ thuật thị giác - <i>Gilles Marrey, Philippe</i> <i>Hénensal</i>	TD 3:30	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>	
		Tin học Hình học hỗ trợ bằng các phần mềm dự hình- <i>Yannick Guenel</i>	CM + TD 1:00 2:00	Bắt buộc	

Tự chọn thêm không bắt buộc : Vẽ thể
hiện kiến trúc (*Gilles Marrey*)

• **Chương trình học năm thứ 2 - Học kỳ 4**

(<https://www.paris-belleville.archi.fr/formations/cursus/2eme-annee/>)

UE	Thème	Licence 2e année Semestre 2	Durée H/Semaine	Inscription Choix à numéroter par ordre de préférence	Crédits ECTS 30
UE1	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VÀ KG CÔNG CỘNG	Lý thuyết kiến trúc Giới thiệu về lý thuyết dự án <i>Alain Dervieux</i>	CM 1:30	Obligatoire	16
		Cảnh quan Cảnh quan <i>Dominique Hernandez</i>	CM	Obligatoire	
		Studio kiến trúc . Từ công năng đến công trình- <i>Aghis Pangalos</i> . Kiểu không gian - <i>Miguel Macian</i> . Yếu tố thứ 4, sự tiến hóa - <i>Noël Dominguez</i> . Hiện thực hóa cấu tạo kiến trúc - <i>Luis Burriel-Bielza</i> . Tinh thơ và kỹ thuật vẽ nước trong thành phố - <i>Béatrice Jullien</i> Nơi dành cho các hoạt động nghệ thuật và biểu diễn chúng - <i>Jérôme Habersetzer</i> Thư viện như một dự án lãnh thổ- <i>Patrick de Jean</i>	STUDIO 8:00	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>	
		Thực tập Thực tập thực hành kiến trúc đầu tiên		Obligatoire	
UE2	công năng, sử dụng và thực hành	Lớp học cường độ cao Không gian công cộng (đủ 23 au 27 janvier 2023)	TD	Obligatoire	4
		Phân tích đô thị « Xem xét mặt đất » <i>Patrick Henry</i>	CM 1:00	Obligatoire	
		Thể hiện vùng lãnh thổ, các công cụ của 1 dự án - <i>Arthur Poiret, Charles Rives</i>	CM + TD	Obligatoire	
UE3	không gian và các yếu tố cơ	Kết cấu Cấu tạo và vật liệu xây dựng <i>Roberta Morelli</i>	CM + TD 1:30 2:00	Obligatoire	5
		Lịch sử kiến trúc 1850 - 1914 <i>Guy Lambert</i>	CM 1:30	Obligatoire	
		Ngoại ngữ Tiếng Anh - <i>Damian Corcoran</i>	TD 1:30	Obligatoire	
UE4	hình và kh	Hình học Hình học và tài (lực) - <i>Raphaël Fabbri</i>	CM + TD 1:30 1:30	Obligatoire	5
		<i>Nghệ thuật thị giác (tự chọn)</i> . <i>Nghệ thuật thị giác - Simon Vignaud</i> . <i>Nghệ thuật thị giác - Jean-Luc Bichaud, Anne-Charlotte Depincé</i> . <i>Nghệ thuật thị giác - Gilles Marrey, Philippe Hénensal</i>	TD 3:00	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>	
		Tin học Giao tiếp bằng các hình ảnh tổng hợp và đơn giản hóa <i>Yannick Guenel</i>	CM + TD 1:00 2:00	Obligatoire	

Tự chọn thêm không bắt buộc: Về thể hiện kiến trúc (*Gilles Marrey*)

• **Chương trình học năm thứ 3 - Học kỳ 5**

(<https://www.paris-belleville.archi.fr/formations/cursus/3eme-annee/>)

UE	Thème	Licence 3e année Semestre 1	Durée hebdomadaire	Inscription Choix à numéroter par ordre de préférence	Crédits ECTS 30
UE1	Xây dựng dự án	Studio kiến trúc . Công viên- Armand Nouvet . Hình khối và các cấu kiện, xây dựng dự án bằng gỗ - Kerim Salom . Studio về địa hình dốc - Bitá Azimi . Biến đổi và tương tác với những thứ đã ở đó rồi - Mirabelle Croizier . Công trình hạ tầng nhỏ - Janine Galiano . Thay đổi lãnh thổ : kiến trúc phục vụ cho các loài sinh vật - Marie-Ange Jambu . XX	STUDIO 8:00	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>	16
		Lý thuyết . Các tác phẩm thể hiện như một công trình - Françoise Fromonot . TH3 : quan sát và đối chứng các cam kết môi trường trong kiến trúc- Philippe Villien	CM 2:00 1:30	Obligatoire	
UE2	Hình ảnh và hình tượng	Lớp học cường độ cao (du 11 au 15 septembre 2023) « Cảnh quan thực nghiệm », Dominique Hernandez	TD	Obligatoire	7
		Tin học Công trình và tin học ứng dụng (BIM), initiation - Yannick Guenel	CM + TD 1:00 2:00	Obligatoire	
		Xây dựng Năng lượng, khí hậu và kiến trúc - Jean Souviron	CM + TD 3:00	Obligatoire	
UE3	Hiện đại hóa	Khoa học nhân văn và xã hội Chăm sóc cho thế giới mình ở- Philippe Simay	CM 1:30	Obligatoire	5
		Lịch sử toàn cầu của kiến trúc Julien Bastoen	CM 1:30	Obligatoire	
		Ngoại ngữ Tiếng Anh - Anne-Marie Roffi	TD 1:30	Obligatoire	
UE4	Lối đi riêng	Tự chọn Các môn theo list đi kèm	CM ou TD 1:30 3:00	Obligatoire	2

Tự chọn thêm không bắt buộc : Vẽ thể
hiện kiến trúc (Gilles Marrey)

Phải trải qua Thực tập cuối B.Arch / Licence

• **Chương trình học năm thứ 3 – Học kỳ 6**

(<https://www.paris-belleville.archi.fr/formations/cursus/3eme-annee/>)

UE	Thème	Licence 3 Semestre 2	Durée H/Semaine	Inscription Choix à numéroter par ordre de préférence	Crédits ECTS 30
UE1	Ở trong thành phố	Studio kiến trúc . Từ thiết kế nhà ở tập thể đến việc tìm kiếm tỷ lệ phù hợp - <i>Emmanuelle Colboc</i> . Vẽ để nhìn ra và hiểu để thiết kế - <i>Sébastien Ramseyer</i> . Ở / con người trong thành phố - <i>Eric Babin</i> . Ở một đô thị lớn <i>Frédéric Bertrand, Philippe Simay, Christine Simonin</i> . Ở trong thành phố, thao túng không gian và các loại hình ở mọi tỷ lệ <i>Laetitia Lafont</i> . Sống trong một dự án / quá trình - <i>Lionel Engrand</i> . Biến đổi, thay đổi, linh hoạt của nhà ở hiện trạng - <i>Vanessa Fernandez</i>	STUDIO 8:00	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>	18.
		Lý thuyết . Lý thuyết về hiện đại hóa trong thế kỷ 20 <i>Marie-Jeanne Dumont, Françoise Fromonot</i>	CM 2:00	Obligatoire	
		Báo cáo học <i>Malik Chebahi</i>	CM + TD	Obligatoire	
UE2	Thách thức đô thị	Lớp học cường độ cao du 23 au 27 janvier 2023 Xây dựng và tin học (BIM), <i>Yannick Guenel</i>	TD 32:30	Obligatoire	4
		Phân tích đô thị . Thành phố trong vùng lãnh thổ , hình thành, biến dạng và biến đổi <i>Corinne Jaquand</i>	CM 1:30	Obligatoire	
UE3	Thách thức đương đại và hiện đại	Lịch sử đương đại Kiến trúc/ Design/ Phong cách sống 1950-2016 <i>Virginie Picon-Lefebvre</i>	CM + TD 1:30	Obligatoire	6
		Xây dựng Khí hậu và cái vỏ - <i>Jean Souviron</i>	CM + TD 1:30 3:00	Obligatoire	
		Ngoại ngữ Tiếng Anh - <i>Anne-Marie Roffi</i>	TD 1:30	Obligatoire	
UE4	Lối đi cá nhân	Tự chọn Các môn theo list đi kèm	CM ou TD	Obligatoire	2

Option «bonus» (non obligatoire) : TD de mise à niveau de dessin – Gilles Marrey

PL2.6. Chương trình khung đào tạo ngành kiến trúc - Đại học tổng hợp Melbourne, Úc - Năm học 2016

(<http://handbook.unimelb.edu.au/view/2016!/B-ENVS-MAJ+1016>)

Architecture major

Year and Campus:	2016
Coordinator:	Dr Janet McGaw
Contact:	<p>Email: mcgawjk@unimelb.edu.au (mailto:mcgawjk@unimelb.edu.au)</p> <p>Currently enrolled students:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Contact Stop 1 (http://students.unimelb.edu.au/stop1) • General information: https://ask.unimelb.edu.au (http://ask.unimelb.edu.au/) <p>Future students:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Further information: https://futurestudents.unimelb.edu.au (https://futurestudents.unimelb.edu.au) • Email via http://benvs.unimelb.edu.au/ (http://benvs.unimelb.edu.au/)
Overview:	<p>Architecture is a discipline that uses broad skill sets. The Bachelor of Environments is an ideal degree on which to build an architectural career that is relevant to the 21st Century. Increasingly architects need to be able to work effectively with multidisciplinary teams. As an Architect students will need to be expert at creating innovative solutions for complex and often conflicting scenarios. The contemporary issues that confront designers include climate change, globalisation, urbanisation and new technologies. While difficult, they are also opportunities to inspire and inform your education and your future practice as an architect.</p> <p>Design lies at the heart of the architectural process and is underpinned by expertise in history, theory, environmental and construction technology and communication. In the Architecture major of the Bachelor of Environments students will learn to develop their designs using modelling and rendering techniques through studio-based classes, contributing to a creative and challenging learning experience.</p> <p>From 2016 double majors are available for certain majors within the Bachelor of Environments. Further information on double majors can be found here: http://edsc.unimelb.edu.au/double-majors (http://edsc.unimelb.edu.au/double-majors) .</p> <p>Careers and Further Study: Upon completion of the Bachelor of Environments with a major in Architecture, students will have the option of either finding employment or applying to continue into the two-year Master of Architecture program, which will allow students to become professional architects. The Master of Architecture is a 200 point professional degree that emphasises the central role of design in the studio. For more information on the Master of Architecture please visit the Melbourne School of Design web site: http://msd.unimelb.edu.au/ (http://msd.unimelb.edu.au/)</p>
Learning Outcomes:	By the end of a three year Bachelor of Environments degree with an Architecture major, students will have developed a strong base of design competence and knowledge across a wide range of architectural issues.
Structure & Available Subjects:	100 points of Architecture subjects.
Majors/Minors/Specialisations	<p>Course planning for an Architecture Major</p> <p>A major in Architecture in the Bachelor of Environments consists of:</p> <ul style="list-style-type: none"> # 87.5 points of Architecture Core subjects; # 12.5 points of Design Studio subjects; <p>PLUS</p> <ul style="list-style-type: none"> # In first year: 37.5 points of Level 1 enabling subjects required for the major <p>Specific details of the Bachelor of Environments course structure can be found at: https://handbook.unimelb.edu.au/view/current/B-ENVS (../view/current/B-ENVS)</p>
Subject Options:	The following description of the Architecture major aligns with the Study Plan Structure viewable on the Portal for students who commenced the Bachelor of Environments in 2015 or later.

The components within the structure of this major have been designed to enforce the requirements of both this specific major and of the course overall, e.g. the requirement that at least 62.5 points of Environments discipline subjects (which can include subjects taken within the major) are taken at each of Level 2 and Level 3.

From 2016 double majors are available for certain majors within the Bachelor of Environments. Further information on double majors can be found here: <http://edsc.unimelb.edu.au/double-majors> (<http://edsc.unimelb.edu.au/double-majors>). If you are interested in any double majors, please check the sample course plan before selecting any elective subjects

PRE-2015 STUDENTS: Students who commenced the Bachelor of Environments prior to 2015 should refer to the handbook entry for the year they commenced in conjunction with the 2015 handbook listings for Environments elective and Breadth subject listings. View 2014 Bachelor of Environments Handbook entry [here](#) ([../view/2014/B-ENVS](#)).

Level 1 Environments & Enabling Electives (37.5 points)

In order to complete this major, enrol into ALL these subjects in your first year:

Subject	Study Period Commencement:	Credit Points:
ENVS10003 Constructing Environments	Semester 1, Semester 2	12.50
ENVS10004 Designing Environments	Semester 1, Semester 2	12.50
ABPL10004 Global Foundations of Architecture	Semester 1	12.5

Architecture major - core subjects (87.5 points)

All of

Subject	Study Period Commencement:	Credit Points:
ABPL20033 Construction Analysis	Semester 2	12.50
ABPL20036 Environmental Building Systems	Semester 1, Semester 2	12.50
ABPL30041 Construction Design	Semester 1	12.50
ABPL30048 Architecture Design Studio: Air	Semester 1, Semester 2	12.50
ABPL30050 Modern Architecture: MoMo to PoMo	Semester 1	12.50
ABPL30037 Architecture Design Studio: Fire	Semester 1, Semester 2	25

Design Studio subjects (12.5 points)

Select one of

Subject	Study Period Commencement:	Credit Points:
ABPL20027 Architecture Design Studio: Earth	Semester 1	12.50
ABPL20028 Architecture Design Studio: Water	Semester 2	12.50

IMPORTANT: Completion of both of the subjects above is strongly recommended. Therefore it is strongly recommended that the subject not chosen as this elective in the major is taken as an Environments Discipline subject.

Environments Discipline subjects (50 points)

Choose the total of

50 points of Environments Discipline subjects

RULES:

Please note these rules when choosing the Environments Discipline subjects below

- 1 Must complete 25 points level 2 subjects

	<p>Select from the list of Environments Discipline subjects (../view/current/%2B-ENVS-SPC%2B1000)</p> <p>Breadth subjects and restrictions for Architecture major students</p> <p>The breadth requirements for the Bachelor of Environments include the restriction of some subjects as breadth options, depending on an individual student's choice of major. Subjects in the Handbook that are marked as available as breadth in the Bachelor of Environments may be subject to further restrictions, depending up which major a student is completing in that course. Detailed information on these Restrictions for Breadth Options (../view/CURRENT/%2B-ENVS-SPC%2B1001) is available.</p> <p>Students undertaking the Architecture major are not permitted to take as breadth:</p> <ul style="list-style-type: none"> # any Art History subjects (subject codes beginning AHIS) # any of the following Level 2 or Level 3 Planning, Design or Construction subjects. <table border="1" data-bbox="515 622 1420 1456"> <thead> <tr> <th>Subject</th> <th>Study Period Commencement:</th> <th>Credit Points:</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>ABPL20034 Urban History</td><td>Semester 1</td><td>12.50</td></tr> <tr><td>ABPL20037 Urban Design Studies</td><td>Semester 1</td><td>12.50</td></tr> <tr><td>ABPL20038 Explorations (Landscape Studio 1)</td><td>Semester 1</td><td>12.50</td></tr> <tr><td>ABPL20039 History of Designed Landscapes</td><td>Semester 2</td><td>12.50</td></tr> <tr><td>ABPL20040 Landscape Studio 2: Site Plan & Design</td><td>Semester 2</td><td>12.50</td></tr> <tr><td>ABPL20041 The Construction Context</td><td>Semester 1</td><td>12.50</td></tr> <tr><td>ABPL20047 Site Tectonics</td><td>Semester 2</td><td>12.50</td></tr> <tr><td>ABPL30042 Landscape Studio 3: Urban Open Space</td><td>Semester 1</td><td>12.50</td></tr> <tr><td>ABPL30043 Landscape Studio 4: Designed Ecologies</td><td>Semester 2</td><td>12.50</td></tr> <tr><td>ABPL30046 Structures and Construction Systems</td><td>Semester 1</td><td>12.50</td></tr> <tr><td>ABPL30049 Case Studies in Landscape Architecture</td><td>Semester 1</td><td>12.50</td></tr> <tr><td>ABPL30051 Morphological Mapping</td><td>Semester 1</td><td>12.50</td></tr> <tr><td>ABPL30052 Urban Precinct Studio</td><td>Semester 2</td><td>12.50</td></tr> <tr><td>ABPL20035 Cities: From Local to Global</td><td>Semester 1</td><td>12.50</td></tr> <tr><td>ABPL20042 Residential Construction and Structures</td><td>Semester 1</td><td>12.50</td></tr> <tr><td>ABPL20053 Concrete Structures and Construction</td><td>Semester 2</td><td>12.50</td></tr> </tbody> </table>	Subject	Study Period Commencement:	Credit Points:	ABPL20034 Urban History	Semester 1	12.50	ABPL20037 Urban Design Studies	Semester 1	12.50	ABPL20038 Explorations (Landscape Studio 1)	Semester 1	12.50	ABPL20039 History of Designed Landscapes	Semester 2	12.50	ABPL20040 Landscape Studio 2: Site Plan & Design	Semester 2	12.50	ABPL20041 The Construction Context	Semester 1	12.50	ABPL20047 Site Tectonics	Semester 2	12.50	ABPL30042 Landscape Studio 3: Urban Open Space	Semester 1	12.50	ABPL30043 Landscape Studio 4: Designed Ecologies	Semester 2	12.50	ABPL30046 Structures and Construction Systems	Semester 1	12.50	ABPL30049 Case Studies in Landscape Architecture	Semester 1	12.50	ABPL30051 Morphological Mapping	Semester 1	12.50	ABPL30052 Urban Precinct Studio	Semester 2	12.50	ABPL20035 Cities: From Local to Global	Semester 1	12.50	ABPL20042 Residential Construction and Structures	Semester 1	12.50	ABPL20053 Concrete Structures and Construction	Semester 2	12.50
Subject	Study Period Commencement:	Credit Points:																																																		
ABPL20034 Urban History	Semester 1	12.50																																																		
ABPL20037 Urban Design Studies	Semester 1	12.50																																																		
ABPL20038 Explorations (Landscape Studio 1)	Semester 1	12.50																																																		
ABPL20039 History of Designed Landscapes	Semester 2	12.50																																																		
ABPL20040 Landscape Studio 2: Site Plan & Design	Semester 2	12.50																																																		
ABPL20041 The Construction Context	Semester 1	12.50																																																		
ABPL20047 Site Tectonics	Semester 2	12.50																																																		
ABPL30042 Landscape Studio 3: Urban Open Space	Semester 1	12.50																																																		
ABPL30043 Landscape Studio 4: Designed Ecologies	Semester 2	12.50																																																		
ABPL30046 Structures and Construction Systems	Semester 1	12.50																																																		
ABPL30049 Case Studies in Landscape Architecture	Semester 1	12.50																																																		
ABPL30051 Morphological Mapping	Semester 1	12.50																																																		
ABPL30052 Urban Precinct Studio	Semester 2	12.50																																																		
ABPL20035 Cities: From Local to Global	Semester 1	12.50																																																		
ABPL20042 Residential Construction and Structures	Semester 1	12.50																																																		
ABPL20053 Concrete Structures and Construction	Semester 2	12.50																																																		
<p>Notes:</p>	<p>For more information on this major and to view a sample course plan please visit: http://edsc.unimelb.edu.au/sample-course-plans-bachelor-environments (http://edsc.unimelb.edu.au/sample-course-plans-bachelor-environments)</p> <p>The Bachelor of Environments Architecture major provides a pathway into the Master of Architecture. The Master of Architecture program is recognised and accredited by the Australian Institute of Architects (AIA), the Architects Accreditation Council of Australia (AACA) and the Architects Registration Board of Victoria (ARBV).</p>																																																			
<p>Related Course(s):</p>	<p>Bachelor of Environments</p>																																																			

(<http://handbook.unimelb.edu.au/view/2016/!MC-ARCH-MAJ+1002>)

200 point Master of Architecture

Year and Campus:	2016																																																								
Coordinator:	Prof. Donald Bates																																																								
Contact:	<p>Currently enrolled students:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Contact Stop 1 (http://students.unimelb.edu.au/stop1) • General information: https://ask.unimelb.edu.au (http://ask.unimelb.edu.au/) <p>Future students:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Further information: https://futurestudents.unimelb.edu.au (https://futurestudents.unimelb.edu.au) • Email: http://msd.unimelb.edu.au (http://msd.unimelb.edu.au/) 																																																								
Overview:																																																									
Learning Outcomes:																																																									
Structure & Available Subjects:																																																									
Subject Options:	<p>First Year Core Subjects (87.5 points)</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Subject</th> <th>Study Period Commencement:</th> <th>Credit Points:</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>ABPL90117 Twenty-first Century Architecture</td> <td>Semester 2</td> <td>12.50</td> </tr> <tr> <td>ABPL90118 Applied Construction</td> <td>Semester 1</td> <td>12.50</td> </tr> <tr> <td>ABPL90140 Architectural Practice</td> <td>Semester 1</td> <td>12.50</td> </tr> <tr> <td>ABPL90142 Master of Architecture Studio C</td> <td>Semester 1, Semester 2</td> <td>25</td> </tr> <tr> <td>ABPL90143 Master of Architecture Studio D</td> <td>Semester 1, Semester 2</td> <td>25</td> </tr> </tbody> </table> <p>Second Year Core Subjects (50 points)</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Subject</th> <th>Study Period Commencement:</th> <th>Credit Points:</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>ABPL90169 Design Thesis</td> <td>Semester 1, Semester 2</td> <td>25</td> </tr> <tr> <td>ABPL90115 Master of Architecture Studio E</td> <td>Semester 1, Semester 2</td> <td>25</td> </tr> </tbody> </table> <p>Architecture electives (37.5 points)</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Subject</th> <th>Study Period Commencement:</th> <th>Credit Points:</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>ABPL90017 Urban Design Theory</td> <td>Semester 1</td> <td>12.50</td> </tr> <tr> <td>ABPL90020 Measured Drawings & Digital Heritage</td> <td>Semester 1</td> <td>12.50</td> </tr> <tr> <td>ABPL90075 Urban and Landscape Heritage</td> <td>September</td> <td>12.50</td> </tr> <tr> <td>ABPL90086 Environmental Systems</td> <td>Semester 1</td> <td>12.5</td> </tr> <tr> <td>ABPL90089 Australian Architecture (PG)</td> <td>Semester 1</td> <td>12.50</td> </tr> <tr> <td>ABPL90120 Building Sustainability</td> <td>September</td> <td>12.50</td> </tr> <tr> <td>ABPL90121 Compositional Analysis</td> <td>Semester 2</td> <td>12.50</td> </tr> <tr> <td>ABPL90123 Digital Design Applications</td> <td>Semester 2</td> <td>12.50</td> </tr> </tbody> </table>			Subject	Study Period Commencement:	Credit Points:	ABPL90117 Twenty-first Century Architecture	Semester 2	12.50	ABPL90118 Applied Construction	Semester 1	12.50	ABPL90140 Architectural Practice	Semester 1	12.50	ABPL90142 Master of Architecture Studio C	Semester 1, Semester 2	25	ABPL90143 Master of Architecture Studio D	Semester 1, Semester 2	25	Subject	Study Period Commencement:	Credit Points:	ABPL90169 Design Thesis	Semester 1, Semester 2	25	ABPL90115 Master of Architecture Studio E	Semester 1, Semester 2	25	Subject	Study Period Commencement:	Credit Points:	ABPL90017 Urban Design Theory	Semester 1	12.50	ABPL90020 Measured Drawings & Digital Heritage	Semester 1	12.50	ABPL90075 Urban and Landscape Heritage	September	12.50	ABPL90086 Environmental Systems	Semester 1	12.5	ABPL90089 Australian Architecture (PG)	Semester 1	12.50	ABPL90120 Building Sustainability	September	12.50	ABPL90121 Compositional Analysis	Semester 2	12.50	ABPL90123 Digital Design Applications	Semester 2	12.50
Subject	Study Period Commencement:	Credit Points:																																																							
ABPL90117 Twenty-first Century Architecture	Semester 2	12.50																																																							
ABPL90118 Applied Construction	Semester 1	12.50																																																							
ABPL90140 Architectural Practice	Semester 1	12.50																																																							
ABPL90142 Master of Architecture Studio C	Semester 1, Semester 2	25																																																							
ABPL90143 Master of Architecture Studio D	Semester 1, Semester 2	25																																																							
Subject	Study Period Commencement:	Credit Points:																																																							
ABPL90169 Design Thesis	Semester 1, Semester 2	25																																																							
ABPL90115 Master of Architecture Studio E	Semester 1, Semester 2	25																																																							
Subject	Study Period Commencement:	Credit Points:																																																							
ABPL90017 Urban Design Theory	Semester 1	12.50																																																							
ABPL90020 Measured Drawings & Digital Heritage	Semester 1	12.50																																																							
ABPL90075 Urban and Landscape Heritage	September	12.50																																																							
ABPL90086 Environmental Systems	Semester 1	12.5																																																							
ABPL90089 Australian Architecture (PG)	Semester 1	12.50																																																							
ABPL90120 Building Sustainability	September	12.50																																																							
ABPL90121 Compositional Analysis	Semester 2	12.50																																																							
ABPL90123 Digital Design Applications	Semester 2	12.50																																																							

PL44

	ABPL90124 The Architecture of Wishful Thinking	Semester 2	12.50
	ABPL90147 Speculative Systems	Semester 1	12.5
	ABPL90149 Contemporary Digital Practice	Semester 1	12.50
	ABPL90151 Popular Architecture and Design	Semester 2	12.50
	ABPL90153 Complex Building Energy Modelling	June	12.50
	ABPL90236 Design Approaches and Methods (PG)	Semester 1	12.50
	ABPL90257 Crisis & Complexity: 1950s Architecture	Not offered 2016	12.50
	ABPL90264 Professional Practice Investigation	Not offered 2016	12.50
	ABPL90268 Building Envelopes	September	12.50
	ABPL90272 Regenerating Sustainability	Semester 1	12.50
	ABPL90276 Spatial & Political Architectures of Asia	Not offered 2016	12.50
	ABPL90282 Principles of Heritage and Conservation	March	12.50
	ABPL90300 Conservation of Architectural Materials	June	12.50
	ABPL90301 Architectural Finishes	July	12.50
	ABPL90304 Flexible Urban Modelling	Semester 2	12.50
	ABPL90305 Design Research	Semester 1	12.50
	ABPL90321 Building the Brief: People Process Place	July	12.50
	ABPL90322 Human Environments Relations	July	12.50
	ABPL90336 Craft in Traditional Asian Architecture	Semester 1	12.50
	ABPL90354 Robin Boyd Studio	Not offered 2016	12.50
	ABPL90355 Issues and Techniques in Global Heritage	August	12.50
	ABPL90361 Ex-Lab: Digital Furniture Fabrication	Semester 1	12.50
	ABPL90367 Critical & Curatorial Practices in Design	Not offered 2016	12.50
	ABPL90368 Architecture and Media	Semester 1	12.50
	ABPL90369 Architecture as Spectacle	Semester 2	12.50
	ABPL90370 Design Management	Not offered 2016	12.50
	ABPL90371 Design Activism	February	12.50
	ABPL90372 Traditions: 'Real', Hyper & Virtual	June	12.50
	ABPL90373 Digital: Craft, Design and Make	February	12.50
	EDUC90728 Innovative Spaces and Pedagogy	Semester 2	12.50
	EVSC90022 Bushfire Urban Planning	April	12.50
	EVSC90023 Building Behaviour in Bushfires	May	12.50
	FRST90025 Bushfire & Climate	March	12.50
	ABPL90222 Timber Furniture Workshop (PG)	Not offered 2016	12.5

PL45

	ABPL90386 AA Visiting School Graduate	February	12.5
	ABPL90387 Wooden Furniture Workshop	Semester 2	12.5
	ABPL90378 Tectonic Grounds	February	12.5
	ABPL90310 Construction Industry and Environment	Semester 2	12.5
	ABPL90316 The Shaping of Urban Design	Semester 1	12.5
	ABPL90357 Form and Politics in Architecture	Semester 1	12.5
	ABPL90146 Architectural Conservation in East Asia	Semester 1	12.5
	ABPL90388 Polemic Design in China Japan Korea	Semester 2	12.5
	ABPL90394 ZEMCH Engineering Design Workshop	September	12.5
	ABPL90385 Applied Heritage Conservation Techniques	July	12.5
	ABPL90185 Place, Power and Identity	Not offered 2016	12.5
	ABPL90241 Representing and Remembering Place (PG)	Not offered 2016	12.5
	ABPL90152 Sustainable Tropical Housing	Not offered 2016	12.5
	<p>Multidisciplinary electives</p> <p>Students may choose any masters-level subjects including:</p> <ul style="list-style-type: none"> # Melbourne School of Design graduate subjects provided prerequisites are met. # Any University of Melbourne graduate subject provided prerequisites are met and written approval from the home faculty plus the Master of Architecture course coordinator is submitted to the Environments and Design Student Centre. <p>Click below for a list of Melbourne School of Design Multidisciplinary elective subjects</p> <p><u>Multidisciplinary elective subject list (../view/current/%21mc-arch2y-spc+1000)</u></p> <p>To view a sample course plan go to:</p> <p><u>http://edsc.unimelb.edu.au/architecture-course-plans</u> (http://edsc.unimelb.edu.au/architecture-course-plans)</p>		
Links to further information:	http://www.msd.unimelb.edu.au/architecture/		
Notes:			
Related Course(s):	Master of Architecture		

PL2.7. Chương trình khung đào tạo ngành kiến trúc – Đại học tổng hợp Illinois, Chicago (UIC), Hoa Kỳ - Năm học 2022

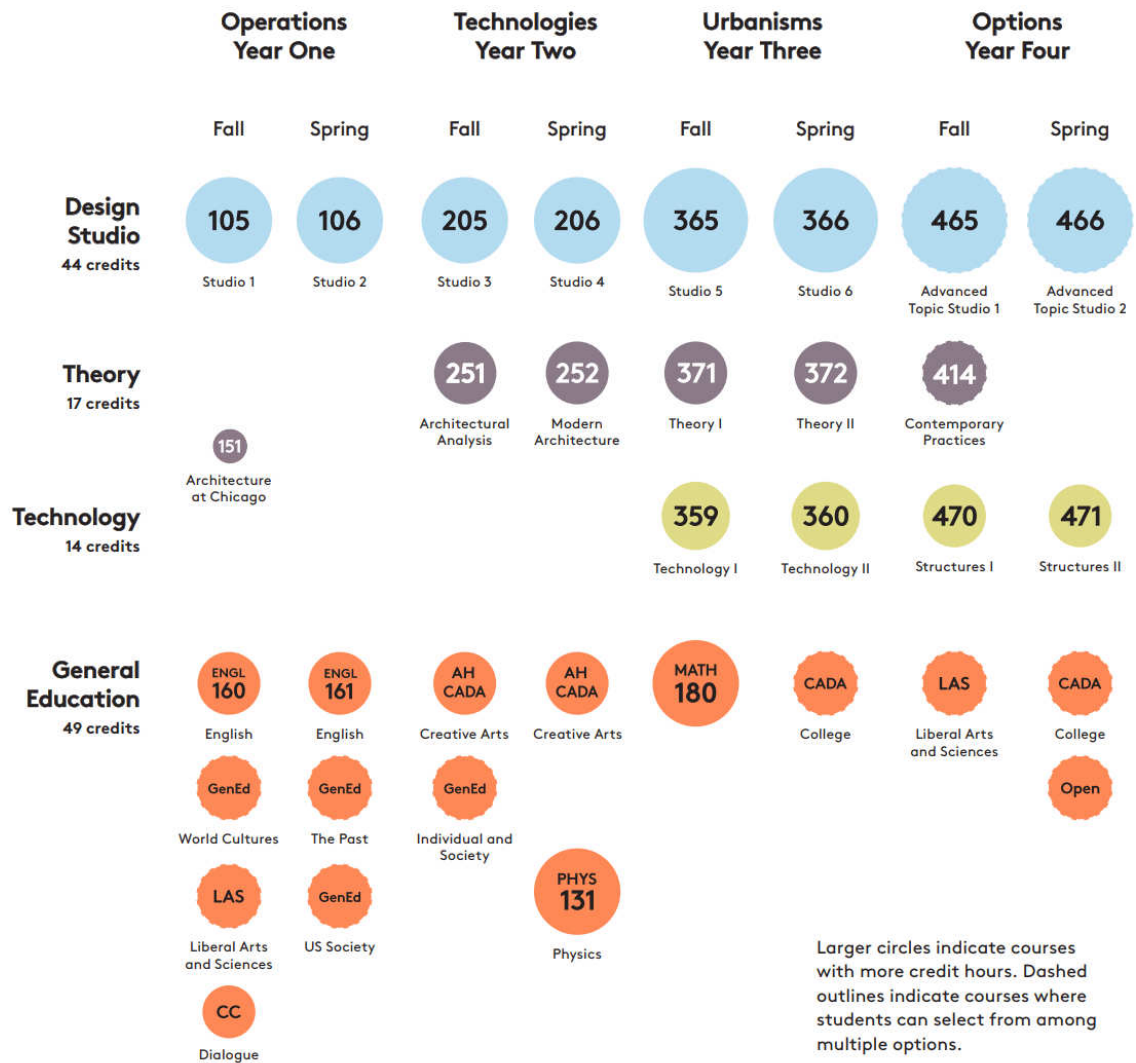
(https://arch.uic.edu/sites/arch.uic.edu/files/pdfs/2022%20Guide%20to%20Undergraduate%20Programs_web.pdf)

Bachelor of Science in Architecture

The four-year Bachelor of Science in Architecture (BSArch) is a comprehensive pre-professional education in architecture within the broader context of liberal arts study provided by the university. Consisting of an eight-semester studio sequence in architecture and urbanism supported by coursework in technology and theory, the program provides an intensive introduction to the discipline of architecture.

The BSArch equips students with design skills and critical tools that enable them to follow a variety of career paths. While many graduates continue their education in a professional Master of Architecture degree program, others pursue work or graduate study in fields such as law, graphic design, real estate management, urban design and planning, and business.

The BSArch curriculum.

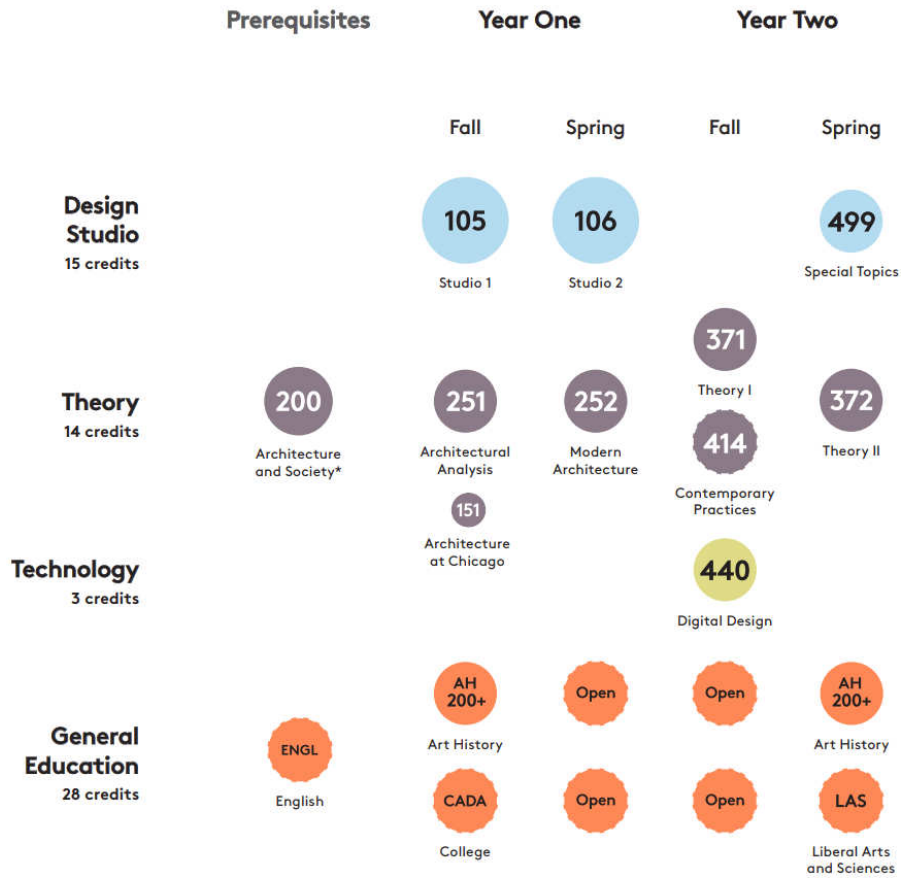


Bachelor of Arts in Architectural Studies

The Bachelor of Arts in Architectural Studies is an upper-level undergraduate program that uses architecture and related design practices as a lens through which to understand the history of ideas and cultural invention. The program also exposes students to the synthetic environment of the design studio, providing an introductory experience that some students may wish to pursue again later in graduate education.

Beyond prerequisite coursework, the program involves classes taken across junior and senior years. The BA admits undergraduate students who have completed two years of college, either at UIC or at other institutions. The curriculum also includes electives from other departments at UIC, enabling students to pursue and potentially minor in other areas of interest.

The BA in Architectural Studies curriculum.



*Arch 200 is a prerequisite for students already enrolled at UIC. Transfer students from other institutions take Arch 200 in their first semester in the program.

Larger circles indicate courses with more credit hours. Dashed outlines indicate courses where students can select from among multiple options.

PL2.8. Chương trình khung đào tạo ngành kiến trúc - Trường Kiến trúc - Đại học tổng hợp Chulalongkorn, Thái Lan - Năm học 2023
(<https://www.arch.arch.chula.ac.th/programs/>)

แผนการศึกษา

Programme

ชั้นปีที่ 1 Year 1		ภาคการศึกษาต้น First Semester				
รหัสวิชา Code	รายวิชา Course	หน่วย กิต CR	ชั่วโมง/สัปดาห์ (hrs/week)			หมายเหตุ Remark
			บรรยาย Lecture	ปฏิบัติการ Studio	ศึกษา นอกเวลา Self Study	
5500111	ภาษาอังกฤษเพื่อการเรียนรู้ในชีวิตจริง 1 Experiential English I	3	2	2	5	
2501113'	งานออกแบบสถาปัตยกรรม 1 Architectural Design I	4	0	8	4	
2501124'	มูลฐานการออกแบบสถาปัตยกรรม Architectural Design Fundamentals	3	3	0	6	
2501154	การนำเสนอแบบทางสถาปัตยกรรม 1 Architectural Representation I	3	1	4	4	
2501172'	การออกแบบโครงสร้างในงานสถาปัตยกรรม 1 Structural Design in Architecture I	3	3	0	6	
	รวม	16				

ชั้นปีที่ 1 Year 1		ภาคการศึกษาปลาย Second Semester				
รหัสวิชา Code	รายวิชา Course	หน่วย กิต CR	ชั่วโมง/สัปดาห์ (hrs/week)			หมายเหตุ Remark
			บรรยาย Lecture	ปฏิบัติการ Studio	ศึกษา นอกเวลา Self Study	
5500112	ภาษาอังกฤษเพื่อการเรียนรู้ในชีวิตจริง 2 Experiential English II	3	2	2	5	รายวิชาที่ต้องสอบผ่าน 5500111
2501192''	สถาปัตยกรรมในประเทศไทย Architecture in Thailand	3	3	0	6	
2501114'	งานออกแบบสถาปัตยกรรม 2 Architectural Design II	4	0	8	4	รายวิชาที่ต้องสอบผ่าน 2501113
2501155	การนำเสนอแบบทางสถาปัตยกรรม 2 Architectural Representation II	3	1	4	4	รายวิชาที่ต้องสอบผ่าน 2501154
2501135'	วัสดุและการก่อสร้างงานสถาปัตยกรรม 1 Architectural Materials and Construction I	3	1	4	4	
2501136'	สถาปัตยกรรมและสภาพแวดล้อมเขตร้อน ขึ้น Tropical Architecture and Built Environment	3	3	0	6	
	รวม	19				

ชั้นปีที่ 2 Year 2		ภาคการศึกษาต้น First Semester				
รหัสวิชา Code	รายวิชา Course	หน่วย กิต CR	ชั่วโมง/สัปดาห์ (hrs/week)			หมายเหตุ Remark
			บรรยาย Lecture	ปฏิบัติการ Studio	ศึกษา นอกเวลา Self Study	
xxxxxxx	วิชาการศึกษาทั่วไป 1 General Education I	3				
xxxxxxx	วิชาการศึกษาทั่วไปที่เห็นลีดเลือกเรียน เพิ่มเติม (General Education/ Language)	3				
5500206	ภาษาอังกฤษสำหรับสาขาวิชาสถาปัตยกรรม 1 English for Academic Purposes I	3	2	2	5	รายวิชาที่ต้องสอบ ผ่าน 5500112
2501213'	งานออกแบบสถาปัตยกรรม 3 Architectural Design III	4	0	8	4	รายวิชาที่ต้องสอบ ผ่าน 2501114
2501226'	ทฤษฎีสถาปัตยกรรม 1 Theory of Architecture I	3	3	0	6	รายวิชาที่ต้องสอบ ผ่าน 2501124
2501272*	การออกแบบโครงสร้างใน งานสถาปัตยกรรม 2 Structural Design in Architecture II	3	3	0	6	รายวิชาที่ต้องสอบ ผ่าน 2501172
	รวม	19				

ชั้นปีที่ 2 Year 2		ภาคการศึกษาปลาย Second Semester				
รหัสวิชา Code	รายวิชา Course	หน่วย กิต CR	ชั่วโมง/สัปดาห์ (hrs/week)			หมายเหตุ Remark
			บรรยาย Lecture	ปฏิบัติการ Studio	ศึกษา นอกเวลา Self Study	
xxxxxxx	วิชาการศึกษาทั่วไป 2 General Education II	3				
5500207	ภาษาอังกฤษสำหรับสาขาวิชาสถาปัตยกรรม 2 English for Academic Purposes II	3	2	2	5	รายวิชาที่ต้องสอบ ผ่าน 5500206
2501214*	งานออกแบบสถาปัตยกรรม 4 Architectural Design IV	4	0	8	4	รายวิชาที่ต้องสอบ ผ่าน 2501213
2501241*	ประวัติศาสตร์สถาปัตยกรรม 1 History of Architecture I	3	3	0	6	
2501235*	วัสดุและการก่อสร้างงานสถาปัตยกรรม 2 Architectural Materials and Construction II	3	1	4	4	รายวิชาที่ต้องสอบ ผ่าน 2501135
	รวม	16				

PL50

ชั้นปีที่ 3 Year 3		ภาคการศึกษาต้น First Semester				
รหัสวิชา Code	รายวิชา Course	หน่วย กิต CR	ชั่วโมง/สัปดาห์ (hrs/week)			หมายเหตุ Remark
			บรรยาย Lecture	ปฏิบัติการ Studio	ศึกษา นอกเวลา Self Study	
xxxxxxx	วิชาการศึกษาทั่วไป 3 General Education III	3				
2501313*	งานออกแบบสถาปัตยกรรม 5 Architectural Design V	4	0	8	4	รายวิชาที่ต้องสอบผ่าน 2501214
2501326*	ทฤษฎีสถาปัตยกรรม 2 Theory of Architecture II	3	3	0	6	รายวิชาที่ต้องสอบผ่าน 2501226
2501334	ระบบอาคารและสิ่งแวดล้อม 1 Building System and Environment I	3	2	2	5	
2501361*	ความรู้เบื้องต้นเกี่ยวกับวัฏจักรอาคาร* Introduction to Building Life Cycle*	3	3	0	6	
	รวม	16				

ชั้นปีที่ 3 Year 3		ภาคการศึกษาปลาย Second Semester				
รหัสวิชา Code	รายวิชา Course	หน่วย กิต CR	ชั่วโมง/สัปดาห์ (hrs/week)			หมายเหตุ Remark
			บรรยาย Lecture	ปฏิบัติการ Studio	ศึกษา นอกเวลา Self Study	
xxxxxxx	วิชาการศึกษาทั่วไป 4 General Education IV	3				
2501314*	งานออกแบบสถาปัตยกรรม 6 Architectural Design VI	4	0	8	4	รายวิชาที่ต้องสอบผ่าน 2501313
2501341*	ประวัติศาสตร์สถาปัตยกรรม 2 History of Architecture II	3	3	0	6	รายวิชาที่ต้องสอบผ่าน 2501241
2501335*	วัสดุและการก่อสร้างงานสถาปัตยกรรม 3 Architectural Materials and Construction III	3	1	4	4	รายวิชาที่ต้องสอบผ่าน 2501235
2501375	สถาปัตยกรรมกับภูมิสถาปัตยกรรม Architecture and Landscape Architecture	3	3	0	6	
	รวม	16				

PL51

ชั้นปีที่ 4 Year 4		ภาคการศึกษาต้น First Semester				
รหัสวิชา Code	รายวิชา Course	หน่วย กิต CR	ชั่วโมง/สัปดาห์ (hrs/week)			หมายเหตุ Remark
			บรรยาย Lecture	ปฏิบัติการ Studio	ศึกษา นอกเวลา Self Study	
2501413 ¹	งานออกแบบสถาปัตยกรรม 7 Architectural Design VII*	4	0	8	4	รายวิชาที่ต้องสอบผ่าน 2501314
2501426*	ทฤษฎีสถาปัตยกรรม 3 Theory of Architecture III	3	3	0	6	รายวิชาที่ต้องสอบผ่าน 2501326
2501434	ระบบอาคารและสิ่งแวดล้อม 2 Building System and Environment II	3	2	2	5	รายวิชาที่ต้องสอบผ่าน 2501334
2501xxx	วิชาเลือกสาขา 1 Elective I	3				
xxxxxxx	วิชาเลือกเสรี 1 Free Elective I	3				
	รวม	16				

ชั้นปีที่ 4 Year 4		ภาคการศึกษาปลาย Second Semester				
รหัสวิชา Code	รายวิชา Course	หน่วย กิต CR	ชั่วโมง/สัปดาห์ (hrs/week)			หมายเหตุ Remark
			บรรยาย Lecture	ปฏิบัติการ Studio	ศึกษา นอกเวลา Self Study	
2501414*	งานออกแบบสถาปัตยกรรม 8 Architectural Design VIII*	4	0	8	4	รายวิชาที่ต้องสอบผ่าน 2501413
2501402*	การปฏิบัติวิชาชีพสถาปัตยกรรม Architectural Professional Practice	3	3	0	6	
2501490	สถาปัตยกรรมกับการออกแบบชุมชนเมือง Architecture and Urban Design	3	3	0	6	
2501xxx	วิชาเลือกสาขา 2 Elective II	3				
xxxxxxx	วิชาเลือกเสรี 2 Free Elective 2	3				
	รวม	16				

ชั้นปีที่ 5 Year 5		ภาคการศึกษาต้น First Semester				
รหัสวิชา Code	รายวิชา Course	หน่วย กิต CR	ชั่วโมง/สัปดาห์ (hrs/week)			หมายเหตุ Remark
			บรรยาย Lecture	ปฏิบัติการ Studio	ศึกษา นอกเวลา Self Study	
2501401	ฝึกงานสถาปัตยกรรม Practical Architectural Training	0	-	-	-	S/U
2501515*	สถาปัตยนิพนธ์ 1 Architectural Thesis I	6	0	12	6	
2501510*	จากประสบการณ์สู่ความเป็นเลิศทางการ ออกแบบสถาปัตยกรรม From Experience to Excellence in Architectural Design	3	1	4	4	
2501522	สัมมนาสถาปัตยกรรม Seminar in Architecture	3	3	0	6	
2501xxx	วิชาเลือกสาขา 3 Elective III	3				
	รวม	15				

ชั้นปีที่ 5 Year 5		ภาคการศึกษาปลาย Second Semester				
รหัสวิชา Code	รายวิชา Course	หน่วย กิต CR	ชั่วโมง/สัปดาห์ (hrs/week)			หมายเหตุ Remark
			บรรยาย Lecture	ปฏิบัติการ Studio	ศึกษา นอกเวลา Self Study	
2501517*	สถาปัตยนิพนธ์ 2 Architectural Thesis II*	6	0	12	6	รายวิชาที่ต้องสอบ ผ่าน 2501515
	รวม	6				

**PL2.9. Chương trình khung đào tạo ngành kiến trúc - Trường Đại học tổng hợp
Newcastle, Vương quốc Anh - Năm học 2023**
(<https://www.ncl.ac.uk/undergraduate/degrees/k100/>)



Course Summary: September 8, 2023

Architecture BA Honours

- UCAS code: **K100**
- Full time
- 3 years

With a breadth of expertise from leading professionals, high-quality research and outstanding facilities, Newcastle is a great place to study a degree in Architecture.

You are currently viewing course information for entry year:

Next start date:

- September 2023

Fees (per year)

- Home: **£9250**
- International: **£24600**

Entry requirements and offers

- A-Level: **AAA**
- IB: **36 points**

UCAS Institution name and code:

- NEWC / N21

[Clearing - How to apply](#)

[Clearing - How to contact us](#)

[Clearing - live chat](#)

Course overview

Our accredited Architecture BA Honours degree is your first step towards qualification as a professional architect, and you'll leave with your own design style and distinctive way of working.

You'll study topics that explore the cultural, historical and technological context of architectural design, and help you understand the implications of your design decisions. Our city will provide the ultimate case study for you, with an architectural legacy that few UK cities can rival.

Projects increase in complexity through the programme, gradually stretching your architectural thinking, skills and knowledge.

Your course and study experience - disclaimers and terms and conditions

Please rest assured we make all reasonable efforts to provide you with the programmes, services and facilities described. However, it may be necessary to make changes due to significant disruption, for example in response to Covid-19.

View our [Academic experience page](#), which gives information about your Newcastle University study experience for the academic year 2022-23.

See our [terms and conditions and student complaints information](#), which gives details of circumstances that may lead to changes to programmes, modules or University services.

Quality and ranking

Professional accreditation and recognition

All professional accreditations are reviewed regularly by their professional body.

Modules and learning

Modules

The information below is intended to provide an example of what you will study.

Most degrees are divided into stages. Each stage lasts for one academic year, and you'll complete modules totalling 120 credits by the end of each stage.

Our teaching is informed by research. Course content may change periodically to reflect developments in the discipline, the requirements of external bodies and partners, and student feedback.

Optional module availability

Student demand for optional modules may affect availability.

Full details of the modules on offer will be published through the [Programme Regulations and Specifications](#) ahead of each academic year. This usually happens in May.

To find out more please [see our terms and conditions](#).

We begin with a varied introduction to architecture featuring numerous workshops, visits and hands-on activities. Design issues such as scale, function, materiality, atmosphere, space and construction are explored in a studio

environment through diverse projects and a wide range of media.

Modules

Compulsory Modules	Credits
Architectural Design 1	60
Architectural Technology 1.1: Explorations in Making Architecture	10
Architectural Technology 1.2: Principles of Constructing Architecture	10
Introduction to Architecture	20
Architectural Representation 1	10
Architectural Representation 2	10

A challenging series of studio-based projects focuses on architecture's wider role in the city and society, as well as on how buildings are made and experienced. Briefs explore dwelling, community and cultural spaces, honing design skills from urban scale to detail.

You're encouraged to assimilate knowledge and understanding of increasingly complex technical, historical and theoretical issues, so that these underpin your design work.

Modules

Compulsory Modules	Credits
Architectural Design 2	60
Architectural Technology 2: Construction in Detail	10
Construction, Energy, Professional Practice	20
Cities, Cultures, Space	20
Dissertation Studies	10

You select from a wide range of year-long research-led design studios, each of which hosts a variety of tailored activities, including a European residential field trip.

Studios commence with a stimulating 'primer' project that sets the themes and establishes the agenda for your longer graduation project.

Modules

Compulsory Modules	Credits
Architectural Design 3	60
Professional Practice and Management 3	10
Architectural Technology 3: Integrated Construction and Practice	20
Dissertation in Architectural Studies	30

Information about these graphs

We base these figures and graphs on the most up-to-date information available to us. They are based on the modules chosen by our students in 2022-23.

Teaching time is made up of:

- scheduled learning and teaching activities. These are timetabled activities with a member of staff present.
- structured guided learning. These are activities developed by staff to support engagement with module learning. Students or groups of students undertake these activities without direct staff participation or supervision

Academic Year 2023/24**Master of Planning (MPlan)****UCAS Code: K400***Notes*

- (i) *These programme regulations should be read in conjunction with the University's Taught Programme Regulations.*
- (ii) *All optional modules are offered subject to the constraints of the timetable and to any restrictions on the number of students who may be taught on a particular module. Not all modules may be offered in all years and they are listed subject to availability.*
- (iii) *Unless otherwise stated under 'Type', modules are not core.*
- (iv) *A compulsory module is a module which a student is required to study.*
- (v) *A core module is a module which a student must pass, and in which a fail mark may neither be carried nor compensated; such modules are designated by the board of studies as essential for progression to a further stage of the programme or for study in a further module.*
- (vi) *All modules are delivered in Linear mode unless stated otherwise as Block, eLearning or distance learning.*
- (vii) *In appropriate cases and with the approval of the Degree Programme Director (DPD), it may be possible for candidates to complete Stage 4 through part-time study. The period of study for Stage 4 as a part-time candidate is 21 months.*
- (viii) *A core module for PSRB accreditation is a module a student is required to obtain accreditation.*
- (ix) *A core module for outcomes is a module which a student must pass.*

1. Stage 1

- (a) Unless otherwise stated all modules are core.
- (b) All candidates shall take the following compulsory modules:

<i>Code</i>	<i>Descriptive title</i>	<i>Total Credits</i>	<i>Credits Sem 1</i>	<i>Credits Sem 2</i>	<i>Level</i>	<i>Type</i>	<i>Core for PSRB Accreditation</i>	<i>Core for learning outcomes</i>	<i>Mode</i>
TCP1014	Planning Processes	10		10	4		Core	Core	
TCP1018	Design Awareness and Communication	10	10		4		Core	Core	
TCP1019	Economics of Development I	10		10	4		Core	Core	
TCP1020	Environment and Sustainability	10		10	4		Core	Core	
TCP1025	Social Worlds	20	20		4		Core	Core	

TCP1026	Understanding Place: Methods and Perspectives	20		20	4		Core	Core	
TCP1027	Shaping Towns and Cities	20	20		4		Core	Core	
TCP1028	Disciplinary and Professional Perspectives on Planning	20	10	10	4		Core	Core	

(c) All candidates are required to take the following not for credit module:

<i>Code</i>	<i>Descriptive title</i>	<i>Total Credits</i>	<i>Credits Sem 1</i>	<i>Credits Sem 2</i>	<i>Level</i>	<i>Type</i>	<i>Core for PSRB Accreditation</i>	<i>Core for learning outcomes</i>	<i>Mode</i>
TCP9001	Community Building	0	0	0					

2. Stage 2

(a) All candidates shall take the following compulsory modules:

<i>Code</i>	<i>Descriptive title</i>	<i>Total Credits</i>	<i>Credits Sem 1</i>	<i>Credits Sem 2</i>	<i>Level</i>	<i>Type</i>	<i>Core for PSRB Accreditation</i>	<i>Core for learning outcomes</i>	<i>Mode</i>
TCP2025	Researching Local Economies	20	20		6		Core	Core	
TCP2027	Research Skills	20		20	6		Core	Core	

(b) All candidates will select 80 credits of modules from the following optional modules, 40 credits Semester 1 and 40 credits Semester 2:

<i>Code</i>	<i>Descriptive title</i>	<i>Total Credits</i>	<i>Credits Sem 1</i>	<i>Credits Sem 2</i>	<i>Level</i>	<i>Type</i>	<i>Core for PSRB Accreditation</i>	<i>Core for learning outcomes</i>	<i>Mode</i>
APL2035	Participation: Theories and Practices	20		20	6				
TCP2005	Houses and Homes	20	20		6				
TCP2006*	Design & Neighbourhood	20	20		6				
TCP2028	Understanding Cities	20		20	6				
TCP2031	Digital Civics	20		20	6				

TCP2033	Urban Infrastructures: A Lens on the City	20	20		6				
TCP2034	How Public is Public Space? An Interdisciplinary Perspective	20		20	6				
TCP2035	Study Visit	20		20	6				
TCP2036	Global Course on Institutional Design for Spatial Planning	20		20	6				
TCP2037	Study Abroad for Stage 2	40	40		6				
TCP2038	Researching Local Economies (Placement)	20	20		6				

(c) Students studying abroad take the 40 credit option TCP2037 in semester 1 + 20 credit core of the distance learning version of TCP2038 Researching Local Economies and follow the normal programme as per a) and b) above for stage two.

(d) All candidates are required to take the following not for credit module:

<i>Code</i>	<i>Descriptive title</i>	<i>Total Credits</i>	<i>Credits Sem 1</i>	<i>Credits Sem 2</i>	<i>Level</i>	<i>Type</i>	<i>Core for PSRB Accreditation</i>	<i>Core for learning outcomes</i>	<i>Mode</i>
TCP9001	Community Building	0	0	0					

Students progressing from stage 2 to stage 3 must have obtained an overall stage average of 40%.

*Students who have transferred from Stage 1 of BA Hons Geography and Planning are required to take TCP2006 Design & Neighbourhood.

3. Stage 3

(a) All candidates shall take the following compulsory modules:

<i>Code</i>	<i>Descriptive title</i>	<i>Total Credits</i>	<i>Credits Sem 1</i>	<i>Credits Sem 2</i>	<i>Level</i>	<i>Type</i>	<i>Core for PSRB Accreditation</i>	<i>Core for learning outcomes</i>	<i>Mode</i>
TCP3028	Strategies into Action: Planning	20	20		6		Core	Core	
TCP3053	Development Management	20		20	6		Core	Core	
TCP3054	Planning Theory and Politics	20	20		6		Core	Core	
TCP3099	Dissertation	40	20	20	6		Core	Core	

(b) All candidates will select 20 credits from the following modules:

<i>Code</i>	<i>Descriptive title</i>	<i>Total Credits</i>	<i>Credits Sem 1</i>	<i>Credits Sem 2</i>	<i>Level</i>	<i>Type</i>	<i>Core for PSRB Accreditation</i>	<i>Core for learning outcomes</i>	<i>Mode</i>
APL3004	Chinese Cultural History and Urban Development	20		20	6				
TCP3056	Disasters, Monsters and Mess	20		20	6				
TCP3059*	Strategies into Action: Urban Design	20		20	6				
TCP3061	Contemporary Planning Issues	20		20	6				

(c) All candidates are required to take the following not for credit module:

<i>Code</i>	<i>Descriptive title</i>	<i>Total Credits</i>	<i>Credits Sem 1</i>	<i>Credits Sem 2</i>	<i>Level</i>	<i>Type</i>	<i>Core for PSRB Accreditation</i>	<i>Core for learning outcomes</i>	<i>Mode</i>
TCP9001	Community Building	0	0	0					

* Students must have previously taken TCP2006.

Students progressing from stage 3 to stage 4 need to obtain an overall stage average of 50%. Those not meeting this threshold will be awarded the BA (Hons) in Urban Planning (1601U).

4. Awards & accreditation

Students may choose to leave the programme at the end of Stage 3 and be awarded a BA (Hons) in Urban Planning. Their Degree classification will be calculated on a 1:2 stage weighting of marks from stage 2 & 3. Students wishing to leave after Stage 3 should advise the Degree Programme Director by the start of the 3rd year.

Students who leave with the BA (Hons) Urban Planning will have obtained Spatial RTPI accreditation only. Students who leave with the MPlan will have obtained Spatial and Specialist RTPI accreditation and RICS accreditation.

Students shall be expected to take the Certificate in Planning Practice (3038U) as an intercalating qualification between stages 3 & 4 of the MPlan. This is a professional practice placement.

Where insufficient placement opportunities can be offered, in exceptional circumstances, with the consent of the DPD, students may be allowed to progress to Stage 4 with 3 months planning placement experience; this must be supported by a positive reference from the placement organisation. The student must also demonstrate a record of pursuing all placement opportunities available.

In exceptional circumstances, where it is demonstrably not possible for a student to gain a 3 month placement, with the consent of the DPD, students may be accepted into Stage 4 without a placement.

Placement opportunities will be guided by national and institutional policy at the time.

5. Stage 4

Within its overall framework, the final year of the MPlan takes the form of one of a number of named specialist routes (listed below).

Candidates must take *one* of the three combinations of modules listed below.

Exceptionally, other modules up to a value of 40 credits may be taken in place of any of the modules with the approval of the Degree Programme Director.

(a) MPlan Regeneration

<i>Code</i>	<i>Descriptive title</i>	<i>Total Credits</i>	<i>Credits Sem 1</i>	<i>Credits Sem 2</i>	<i>Level</i>	<i>Type</i>	<i>Core for PSRB Accreditation</i>	<i>Core for learning outcomes</i>	<i>Mode</i>
TCP7023	Economics of Development	10		10	7	Core	Core	Core	
TCP8024	Consultancy Project	20	20		7	Core	Core	Core	
TCP8025	Linked Research Project	30	10	20	7	Core	Core	Core	
TCP8917	Regenerating Places	10	10		7	Core	Core	Core	
TCP8918	Regenerating Places Project	10		10	7	Core	Core	Core	
TCP8942	Reflexive Practitioner (MPlan version)	10	10		7	Core	Core	Core	
TCP8950	Valuation and Appraisal for Planning	10		10	7	Core	Core	Core	
TCP8953	Urban Policy: Origins and Alternatives	10		10	7	Core	Core	Core	
TCP8958	Mapping, Data and Measurement	10	10		7	Core	Core	Core	

(b) MPlan Green Infrastructure and Landscape Planning

<i>Code</i>	<i>Descriptive title</i>	<i>Total Credits</i>	<i>Credits Sem 1</i>	<i>Credits Sem 2</i>	<i>Level</i>	<i>Type</i>	<i>Core for PSRB Accreditation</i>	<i>Core for learning outcomes</i>	<i>Mode</i>
TCP8003	Engaging with Information Sources in Planning – environmental planning issues and ‘hot topics’	10		10	7	Core	Core	Core	
TCP8024	Consultancy Project	20	20		7	Core	Core	Core	

TCP8025	Linked Research Project	30	10	20	7	Core	Core	Core	
TCP8096	Green Infrastructure, Nature based and Landscape Planning 1Green Infrastructure and Landscape Planning 1	10	10		7	Core	Core	Core	
TCP8097	Green Infrastructure and Landscape Planning 2 (Project)	10		10	7	Core	Core	Core	
TCP8942	Reflexive Practitioner (MPlan version)	10	10		7	Core	Core	Core	
TCP8950	Valuation and Appraisal for Planning	10		10	7	Core	Core	Core	
TCP8956	Environmental Assessment	10		10	7	Core	Core	Core	
TCP8958	Mapping, Data and Measurement	10	10		7	Core	Core	Core	

(c) **MPlan Urban Conservation**

<i>Code</i>	<i>Descriptive title</i>	<i>Total Credits</i>	<i>Credits Sem 1</i>	<i>Credits Sem 2</i>	<i>Level</i>	<i>Type</i>	<i>Core for PSRB Accreditation</i>	<i>Core for learning outcomes</i>	<i>Mode</i>
TCP7024	Conservation and the City	10	10		7	Core	Core	Core	
TCP8024	Consultancy Project	20	20		7	Core	Core	Core	
TCP8025	Linked Research Project	30	10	20	7	Core	Core	Core	
TCP8912	Conservation and the City Project	10		10	7	Core	Core	Core	
TCP8942	The Reflexive Practitioner (MPlan version)	10	10		7	Core	Core	Core	
TCP8950	Valuation and Appraisal for Planning	10		10	7	Core	Core	Core	
TCP8957	Critical and Applied Perspectives on Heritage Practice	20		20	7	Core	Core	Core	
TCP8958	Mapping, Data and Measurement	10	10		7	Core	Core	Core	

(d) All candidates are required to take the following not for credit module:

<i>Code</i>	<i>Descriptive title</i>	<i>Total Credits</i>	<i>Credits Sem 1</i>	<i>Credits Sem 2</i>	<i>Level</i>	<i>Type</i>	<i>Core for PSRB Accreditation</i>	<i>Core for learning outcomes</i>	<i>Mode</i>
TCP9001	Community Building	0	0	0					